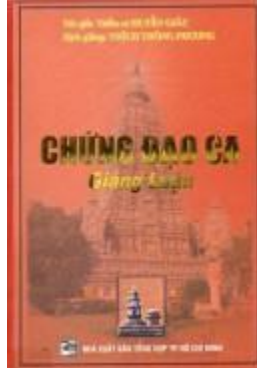


Chứng Đạo Ca Giảng Luận



HT Thông Phương

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 25-06-2016

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

Lời Đầu Sách

Lời Dẫn

Phần 1: Lược truyện Thiền sư Huyền Giác

Phần 2: Phần Giảng Luận

---o0o---

Lời Đầu Sách

CHỨNG ĐẠO CA GIẢNG LUẬN là tập sách được ghi lại những lời giảng của chúng tôi về tác phẩm *Chứng Đạo Ca* của thiền sư Huyền Giác, đời Đường. Đây là kỳ giảng cho Tăng chúng tại thiền viện Trúc Lâm năm 2008. Lời ca này đã vượt thời gian để đến với chúng ta trong thế kỷ 21 hiện tại.

Đọc kỹ Lời Ca Chứng Đạo này, chúng ta thấy rõ, quả thực trong đây đã ẩn chứa một kinh nghiệm siêu thoát, một nội tâm sáng ngời vượt qua cả chữ nghĩa.

Quân bất kiến!

Anh thấy chăng!

Mở đầu thiền sư Huyền Giác đưa người đọc nhảy ngay vào đầu nguồn chứng đạo.

Nếu anh chưa nhận kịp thì Sư lại nhắc thêm:

Bất ly đương xứ thường trạm nhiên

Mịch tức tri quân bất khả kiến.

Chẳng lìa trước mắt thường lặng trong

Còn tìm tức biết anh mờ mịt.

Dường như lúc nào Sư cũng có mặt luôn luôn đó, và nói là nói thẳng với con người đang hiện hữu đây, không phải qua khái niệm.

Bằng chỗ thấy chân thật của chính mình mà nói ra, Sư có đủ niềm tin kiên cố, xác quyết không nghi ngờ.

Nhật khả lãnh, nguyệt khả nhiệt

Chúng ma bất năng hoại chân thuyết

Tượng giá tranh vanh mạn tiến đồ

Thùy kiến đường lang năng cự triệt.

Nhật dù lạnh, nguyệt dù nóng

Lời chân thật ma nào phá hỏng

Xe voi ngạo nghễ cứ tiến lên

Mặc sức bọ trời theo ngăn chống.

Và cuối cùng Sư kết thúc lại bằng lời chân thành cảnh tỉnh cho người học.

Mạc tương quản kiến báng thương thương

Vị liễu ngô kim vị quân quyết.

Chớ dòm trong ống mĩa trời xanh

Chưa tỏ vì anh Ta giải rõ.

Là nhắc cho người học phải vượt qua cái ngã kiến nhỏ hẹp này, mở con mắt Tuệ kia mà có cái nhìn thân thang rộng lớn, và mới cảm thông được những lẽ thật Sư đã trình bày trong đây.

Với chút ít kinh nghiệm tự thân, chúng tôi xin được chia sẻ cùng những ai hữu duyên, mong rằng sẽ nhận được ít nhiều niềm vui trở về nguồn chân, để tin chắc rằng “Việc Lớn Đây” chính mình cũng có phần.

Với công đức pháp thí này nguyện chia đều cho tất cả.

Thiền viện Trúc Lâm

Mùa Xuân Kỷ Sửu - 2009

THÍCH THÔNG PHƯƠNG

---o0o---

Lời Dẫn

Từ xưa, Chứng Đạo Ca là một tác phẩm quan trọng, rất quen thuộc trong nhà thiền và đã được chư Tổ dạy môn đồ phải thuộc lòng.

Chứng Đạo Ca, hay Khúc Ca Chứng Đạo. Nội dung tác phẩm nói lên chỗ chứng nghiệm nội tâm, một kinh nghiệm đạt đạo của hành giả nhà thiền. Thế nên, người học không thể dùng tâm suy nghĩ lăng xăng mà có thể dễ dàng nhận hiểu được.

Đúng ra, chỗ chứng ngộ không thể nói ra bằng lời. Ở đây, thiền sư Huyền Giác tạm mượn lời để diễn bày phần nào về ý. Người học cần phải mượn lời hiểu ý, nương nghĩa của lời để hiểu và nhận được những cái ý ngoài lời, được vậy mới không cô phụ thiền sư Huyền Giác.

Về mặt văn học, đây là một thi phẩm thuộc dạng cổ thể, được xem là bản Trường ca, có trên một ngàn tám trăm chữ (1.800). Theo Tổ Đường Tập thì khúc ca này do chị của Sư ghi chép lại. Và tựa “Chứng Đạo Ca” của sách, theo tư liệu nghiên cứu cũng là do người sau đặt tên. Trong bản Đôn Hoàng có tên là Thiền Môn Yếu Quyết. Nội dung kết tinh giáo lý một đời của Đức Phật và cũng là tinh yếu của nhà thiền, vì buổi đầu thiền sư Huyền Giác tu theo Thiên Thai Giáo Quán, tức là theo phương pháp thiền quán trong kinh điển và đọc kinh Duy Ma Cật tỏ ngộ tâm tông, sau lại được đức Lục Tổ ấn chứng, thấu qua cửa nhà thiền. Do vậy, người học tác phẩm này nắm vững được cả hai mặt Giáo và thiền.

---o0o---

Phần 1: Lược truyện Thiền sư Huyền Giác

Sư họ Đới, tự là Minh Đạo, hiệu Vĩnh Gia. Sinh năm 665 (TL), tịch năm 713 (TL), người Châu Ôn (nay thuộc tỉnh Chiết Giang). Vĩnh Gia là tên quận. Thời Hán, Vĩnh Gia được gọi là Đông Âu, qua đến thời Tấn mới đổi là Vĩnh Gia. Sang thời Tống, thời Nguyên gọi là Châu Ôn, vì đất này khí hậu quanh năm ôn hòa.

Sư xuất gia từ thuở bé, có sách ghi rằng lúc 8 tuổi đã xuất gia, học rộng thông cả Tam Tạng giáo điển, thấu suốt pháp tu Chỉ Quán của tông Thiên Thai.

Tông Thiên Thai còn gọi là Pháp Hoa Tông. Tông này lấy kinh Pháp Hoa làm kinh điển y cứ, do Trí Giả Đại Sư ở núi Thiên Thai sáng lập, ứng dụng pháp tu Nhất Tâm Tam Quán. Nghĩa là từ một tâm mà tu đủ cả ba pháp quán: Quán Không, quán Giả và quán Trung. Đây là một trong mười ba tông phái của Phật giáo Trung Hoa, thuộc Giáo tông.

Khi ấy, Sư thấy dưới sườn núi cạnh chùa Long Hưng ở Châu Ôn có khung cảnh tốt bèn tự cất một am nhỏ, một mình nghiên cứu và tu thiền quán, quên hẳn việc đời. Sư tu hành của Sư rất nghiêm mật, cuộc sống đạm bạc. Ăn thì chẳng ăn cơm gạo ở dưới lưỡi cày, lưỡi cuốc; mặc thì chẳng mặc áo từ miệng tầm. Bởi vì cơm gạo ở dưới lưỡi cày làm chết côn trùng, nên Sư không dùng; còn áo từ miệng tầm, do tầm chết nên mới lấy tơ kéo thành sợi may đồ mặc, nên Sư không mặc áo tơ.

Nhân Sư xem kinh Duy Ma Cát, sáng được tâm địa, rồi tình cờ Sư gặp thiền sư Huyền Lăng khích lệ bèn phát chí đi du phương, lại được gặp thiền sư Huyền Sách cùng luận đạo lý, thâm hợp ý Tổ sư. Bản này nói là gặp thiền sư Huyền Sách còn trong Tổ Đường Tập lại nói là thiền sư Thần Sách, có chỗ gọi là Đông Dương Sách thiền sư.

Thiền sư Huyền Sách hỏi:

- Thầy đã đắc pháp với vị thầy nào?

Sư đáp:

- Do xem kinh luận Phương Đẳng, đều có thầy truyền trao, sau đọc kinh Duy Ma, ngộ tâm tông của Phật Tổ, chưa có người chứng minh.

Thiền sư Huyền Sách nói:

- Trước Phật Oai Âm Vương thì được, từ Phật Oai Âm Vương về sau không thầy mà tự ngộ thấy là ngoại đạo thiên nhiên.

Sư thưa:

- Mong thầy hãy chứng minh cho tôi.

Huyền Sách nói:

- Lời tôi nhẹ lắm. Ở Tào Khê hiện có Đại sư Lục Tổ, là bậc đã được truyền pháp, người bốn phương đều tụ về, nếu muốn thì tôi sẽ cùng huynh đi đến đó.

Khi ấy, Sư cùng thiền sư Huyền Sách đến Tào Khê diện kiến Lục Tổ.

Đây là giai đoạn Sư gặp thiền sư Huyền Sách khích lệ đến bái kiến Lục Tổ. Trong Tổ Đường Tập ghi: Lúc ở chùa Khai Nguyên (hoặc Long Hưng) tại Châu Ôn, Sư lo phụng dưỡng người mẹ và người chị, cũng có người dèm chê, nhưng Sư không màng. Một hôm, hai chị em đang ngồi trong nhà, nhìn qua cửa sổ thấy có vị lão túc, tuổi khoảng hơn sáu mươi đi ngang. Người chị bảo thiền sư Huyền Giác: *“Hãy mời lão túc đó vào nhà uống trà được không?”*

Sư liền ra mời. Lúc đầu, vị lão túc này không muốn vào nhưng thấy người em tha thiết nên cũng thuận lời mời. Khi vào nhà, người chị ra chào, nói: *“Em tôi còn nhỏ có điều gì sơ suất xin lão túc niệm tình chớ trách”*. Rồi cùng ngồi lại thăm hỏi.

Vị Lão túc thấy thầy tăng trẻ có vẻ khác người, còn người chị cũng có chí khí của trượng phu. Cả hai chị em có điểm đặc biệt khác thường. Sau khi thăm hỏi biết rõ gia thế, Lão túc mới khuyên thầy tăng: *“Việc hiểu thuận tự nó là một đường, tuy đã sáng được lý Phật dạy mà chưa được thầy ấn khả. Quá khứ chư Phật, Thánh Thánh truyền nhau, Phật Phật ấn khả, đức Thích-ca Như Lai cũng được Phật Nhiên Đăng thọ ký, nếu chẳng vậy tức rơi vào tự nhiên. Ở phương Nam có bậc Đại Thánh hiệu là Huệ Năng thiền sư, thầy có thể đến đó lễ bái tôn làm Thầy”*.

Thầy tăng trẻ đáp: *“Mẹ tôi vừa qua đời, đâu nỡ bỏ chị một mình, không ai nương tựa”*.

Người chị nói: *“Em chớ ngại, chị có thể tự lo, hãy nên đi”*.

Thầy tăng trẻ đi đến gặp vị Trụ trì ở chùa trình bày tất cả. Vị Trụ trì nói: *“Tôi tự không thể đi được, nếu sư huynh mà có tâm ấy, thì tôi sẽ cùng huynh đồng tạo nhân lành. Sư huynh hãy đi chớ lo, tôi sẽ giúp người chị của huynh”*.

Như vậy, vị thầy Trụ trì này cũng khuyến khích đi. Sư đưa chị đến giáp mặt thầy Trụ trì rồi cùng sắp đặt. Việc xong, Sư lên đường. Đây là sự kiện mà Tổ Đường Tập đã ghi.

Còn bản này chỉ kể lại lúc gặp thiền sư Huyền Sách, mới hỏi Sư đặc pháp thầy nào? Sư đáp: *“Do nghe kinh luận Phương Đẳng (Phương Đẳng là tên chỉ chung cho kinh Đại Thừa) có thầy truyền, nhưng sau xem kinh Duy Ma Cật ngộ được tâm tông thì chưa có người chứng minh”*.

Sư do đọc kinh Duy Ma tỏ ngộ tâm tông. Tâm tông tức là Thiên tông. Bởi vì Thiên tông lấy tâm làm tông. Ngoài tâm không có một pháp thật, việc tu hành đều phải xoay lại bản tâm, đó là gốc. Nên gọi là lấy tâm làm tông.

Tăng Tuyết Phong khi đến tham vấn thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám, hỏi:

- Việc Tông thừa từ trước, con có phần chăng? Tức là hỏi việc tông thừa từ trước đến giờ con có phần trong đó chăng?

Đức Sơn liền đánh cho một gậy, hỏi:

- Nói cái gì?

Tuyết Phong thưa:

- Chẳng lãnh hội.

Hôm sau thượng đường, thiền sư Đức Sơn nói:

- Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người.

Tuyết Phong nhân đó có tỉnh.

Sau này, khi ra giáo hóa, có vị tăng hỏi:

- Hòa thượng đến Đức Sơn được cái gì, liền thôi?

Tuyết Phong đáp:

- Ta đi tay không, về tay không.

Tương ứng với thiền sư Đức Sơn nói: *“Tông ta không ngữ cú, không một pháp cho người”*. Như vậy, thiền sư có nói ra lời gì cũng chỉ là phương tiện để nhổ đinh, tháo chốt, cốt đánh thức người tỉnh ngộ nhận lại bản tâm chính mình. Nên nói không có pháp gì cho người hết, chỉ là đánh thức người tỉnh ngộ xoay lại, nhận ra bản tâm, chớ không thêm pháp gì khác. Thiền sư Tuyết Phong nhận được chỗ đó, nên sau có vị tăng hỏi: *“Được cái gì?”* thì Sư chỉ nói là: *“Đi tay không, về tay không”* chớ không thêm gì khác.

Tu tỏ ngộ tâm tông là phải nhận được bản tâm chính mình, đó là căn bản. Ở Việt Nam, trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo của Sơ Tổ Trúc Lâm có đoạn nói: *“Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác”*. Bài phú bằng chữ Nôm nên chuyển thành văn tiếng Việt: *“Miễn được lòng”*, tức là được tâm. Nhận được tâm rồi thì ngay đó sống. Ngộ rồi mới thấy rõ là không có pháp nào khác, tức là ngoài tâm không có pháp nào thật hết.

Hoặc câu *“Miễn cốc một lòng, thì rồi mọi hoặc”*. Cốc tức là biết. Nghĩa là biết, nhận rõ được tâm chính mình. Nhận sống được với tâm là giải quyết xong mọi mê lầm. Hoặc tức là mê lầm. Nên nói tâm tông tức Thiền tông là vậy. Chỉ thẳng bản tâm, trở về sống được với bản tâm, đó là gốc. Chính như bài kệ Đức Phật truyền pháp cho tổ Ca-diếp cũng nói lên ý đó:

Pháp bốn pháp vô pháp

Vô pháp pháp diệt pháp

Kim phó vô pháp thời

Pháp pháp hà tăng pháp.

Pháp gốc pháp không pháp

Pháp không pháp cũng pháp

Nay khi trao không pháp

Mỗi pháp đâu từng pháp.

1- Gốc của Pháp là không có pháp, chỉ phương tiện nói ra pháp này pháp kia, còn cái pháp gốc thật là không một pháp. Nói không pháp là ngậm chỉ tâm, vì ngoài tâm không có pháp nào khác.

2- Pháp gọi là không pháp đó cũng là pháp. Nghĩa là nói không pháp, không phải hoàn toàn không có gì hết. Nếu không có gì hết thì tu làm gì. Chính cái không pháp đó cũng là pháp, đây là chỗ mà người tu thể nghiệm ngay tâm của mình, sống được với tâm, chứ không phải nói suông, cần thấu qua cái không pháp đó.

3- Khi trao không pháp thì mỗi pháp đâu từng là pháp. Đến đây thấu rõ cái gọi là không pháp, sống được với bản tâm chân thật, thì đối với các pháp thấy rõ quả không có một pháp thật.

4- Không có pháp nào là thật, chỉ cốt sống trở lại bản tâm của mình thôi.

Đây gọi là Tâm tông hay Thiên tông là như vậy. Người tu thiên phải khéo sống được với tâm của chính mình. Sư đọc kinh Duy Ma ngộ được tâm tông, nhưng chưa có người chứng minh, sau nhờ gặp được thiên sư Huyền Sách giải thích và hướng dẫn đến Lục Tổ. Huyền Sách nói: (*đoạn trước đã có ghi*)... còn sau này thì phải có thầy chứng minh, nhất là hiện nay có Tổ ra đời, thầy nên đến để cầu ấn chứng nếu không thì thuộc ngoại đạo thiên nhiên. Có người hiểu lầm ngoại đạo thiên nhiên là ngoại đạo lỏa thể, không mặc quần áo, đây không phải như vậy.

Huyền Giác khi nghe lời khuyên bảo liền nói: “*Xin thầy hãy chứng minh cho tôi*”. Sư khiêm tốn chứ không có lòng tự hào hay ngã mạn. Song Huyền Sách cũng khiêm tốn đáp: “Lời tôi còn nhẹ, ở Tào Khê có Đại sư Lục Tổ ...” Hai vị cùng đến Tào Khê gặp Lục Tổ. Đây là đoạn đặc biệt ấn chứng.

Đến nơi, Sư đi quanh Lục Tổ ba vòng rồi chống tích trượng đứng thẳng.

Tổ bảo: “*Là Sa-môn thì phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, đại đức từ phương nào tới mà sinh lòng ngã mạn to vậy?*” Bởi vì Sa-môn tức là thầy Tỳ-kheo, thì phải đầy đủ oai nghi, và các môn tế hạnh. Ba ngàn oai nghi tức 250 giới nhân cho bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) rồi nhân lên ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Nghĩa là phàm người tu hành mỗi cử chỉ, từng hành động nhỏ nhiệm đều phải giữ gìn nghiêm túc, tề chỉnh đủ luật nghi hết, luôn luôn kiểm soát, không để sinh ra lỗi lầm. Đây là lúc nào cũng phải tỉnh, phải giác, đâu phải là việc thường. Hiện nay nhiều vị xuất gia thọ lãnh giới Tỳ-kheo rồi có khi cả năm, hoặc hai, ba

năm chưa đọc lại giới lần nào, nên oai nghi, cử chỉ sơ sót, thành ra thô tháo là đáng hổ thẹn!

Nghe xong, Sư thưa: “*Sinh tử là việc lớn, vô thường rất mau chóng*”. Tức là phải lo giải quyết gấp rút việc lớn sinh tử, mới là quan trọng. Bởi vì vô thường mau chóng, sơ suất là không kịp rồi, thì đâu có thời gian nghĩ đến việc khác.

Tổ bảo:

- Sao chẳng thể nhận cái vô sinh, liễu thấu không mau chóng ư?

Nghĩa là nhận ra cái thể vô sinh, là ngay đó thấu qua sinh tử xong lo gì mà nói rằng gấp rút. Tổ đưa ra một cái bẫy để thử.

Sư thưa:

- Thể tức vô sinh, liễu thấu vốn không mau chóng. Nghĩa là cái vô sinh đó thể vốn tự vô sinh rồi, đâu cần làm cho nó vô sinh nữa. Liễu thấu trong đó thì ngay sinh tử vốn là vô sinh, có gì gọi là mau chậm. Sư vượt ra không bị mắc bẫy của Tổ, không kẹt trong cái niệm mau chậm. Thể vô sinh ngay nơi mình chỉ cần nhận ra thôi, còn nghĩ mau chậm ngay đó đã làm qua mất rồi. Như vậy, để thấy rằng thiền sư Huyền Giác đã sống được với lẽ thật, nên ngay đó đáp liền mà không cần suy nghĩ.

Tổ bảo tiếp:

- Đúng vậy, đúng vậy.

Tức là rất hợp ý Tổ.

Ngay đó, Sư liền đầy đủ oai nghi lễ bái Lục Tổ. Rồi chỉ giây lát lại cáo từ ra về. Tổ bảo:

- Trở về quá nhanh vậy sao?

Tổ giàn trận thứ hai. Trong lời hỏi, có ý.

Sư biết, liền thưa:

- Vốn tự chẳng động, há có nhanh sao!

Tổ mới gạn lại:

- Ai biết chẳng động?

Nếu Ông nói thể vốn tự nó chẳng động, vậy ai biết chẳng động? Tổ vừa hỏi mà cũng là vừa gạn thêm lần nữa. Chính “Ai” này rất nguy hiểm! Vì có “Ai” tức có thêm một người nữa, người biết được cái chẳng động, cộng thêm cái biết chẳng động thành ra cái thứ hai rồi, tức là thành động. Cho nên, chỗ này không khéo là rơi vào bẫy liền. Vừa nghĩ “Ai” là trúng bẫy của Tổ.

Sư liền thưa:

- Ngài tự sinh phân biệt.

Thiền sư Huyền Giác thấy được cái bẫy của Lục Tổ, liền trả lại đúng theo vị trí của Tổ

Tổ bảo tiếp:

- Ông rất được cái ý vô sinh.

Mới nghe qua tưởng Lục Tổ khen, nhưng không ngờ trong câu ấy lại có mũi tên độc. Vừa khen mà cũng vừa ngầm gạn lại: “Ông rất được cái ý của vô sinh” Ngụy hiềm ở chỗ chữ “Ý”. Nếu vừa nghe mà sinh tâm vui mừng là rơi vào bẫy liền. “Vô sinh” mà có “ý” là sao? Tức là sinh rồi.

Thiền sư Huyền Giác biết ngay. Bởi vì có “ý” tức là có “ta”, mà có ta xen vào thì sẽ có được, có mất, tức trái với vô sinh. Chỗ này là chỗ rất tế nhị. Đúng là con mắt của thiền sư thật sáng, nên không có chút gì qua mắt được.

Sư bèn thưa: “*Vô sinh há có ý sao?*”

Rõ ràng Sư thấu tột nên hỏi lại:

- Vô sinh có ý sao? Bởi có ý thì thành ra có sinh rồi.

Tổ bảo:

- Không ý thì ai phân biệt?

Tổ gạn hỏi tới cùng. Thông thường, người ta phân biệt thì phải có ý, tức ý phân biệt, mà có ý tức là có động. Có ý là có chỗ khởi. Còn có chỗ “khởi, dừng” là đã lộ dấu vết của bệnh hoạn. Tổ gạn để xem chỗ thấy của Sư như thế nào?

Sư thưa:

- Phân biệt cũng chẳng phải ý.

Tuy phân biệt mà không thuộc lãnh vực ý, vì không chạy theo duyên, không rời tự tánh. Tức không đồng hóa mình với cảnh, luôn sống với tự tánh, nên tuy phân biệt tất cả mà như là chưa từng phân biệt gì hết.

Đúng là Sư sống được chỗ chân thật. Chỗ này kinh Duy Ma Cật có nói: “**Năng thiện phân biệt chư pháp tướng, u đệ nhất nghĩa nhi bất động**”. (Hay khéo phân biệt tướng các pháp, ở nơi nghĩa đệ nhất chẳng động). Nghĩa là phân biệt tất cả tướng các pháp, nhưng đối với nghĩa đệ nhất vẫn chẳng động. Tức phân biệt hết mà vẫn không rời nghĩa đệ nhất, gọi là không rời tự tánh. Đừng sợ tu buông vọng tưởng rồi cuối cùng không biết gì hết, đưa đến vô tri, giống như cây đá. Thường nghe nói tu là không cho phân biệt đối đãi, tưởng là cuối cùng giống như cây như đá, không biết gì hết, mà không ngờ khi buông những tâm phân biệt sinh diệt đối đãi, trở về sống với thể chân thật, thì khi cần phân biệt nó khởi dụng rất nhanh, rất

lẹ, bén hơn gấp bao nhiêu lần đối với tâm phân biệt thường dùng nữa. Vì tâm ấy biết tất cả không bị che mờ, không làm cái gì hết. Do biết tất cả mà không sinh thêm ý trong đó, đó là cái biết của người đạt đạo, gọi là tự tánh phân biệt.

Có một đại đức đến hỏi thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng:

- Như gương đúc tượng, sau khi tượng thành thì không biết ánh sáng của gương đi về đâu?

Khi còn là gương thì có ánh sáng chiếu soi, nhưng khi gương đúc thành tượng rồi không biết ánh sáng đi về đâu?

Thiền sư Hoài Nhượng đáp:

- Như tướng mạo lúc trẻ thơ của đại đức hiện giờ ở đâu?

Sư hỏi ngược lại vị đại đức, tướng mạo lúc trẻ của thầy bây giờ ở đâu? Tuy hiện tại không thấy tướng mạo lúc trẻ của chúng ta nhưng nó cũng đâu rồi thân tướng hiện tại đây.

Đại đức hỏi thêm:

- Tại sao khi thành tượng rồi nó không chiếu soi?

Thiền sư đáp:

- Tuy không chiếu soi nhưng mà đối y một điểm cũng chẳng được.

Khi tâm của hành giả đã thành tự, đã sạch hết niệm phân biệt đối đãi, trở về sống với tự tánh, lúc đó giống như gương sáng tự nhiên dù một điểm nhỏ, không có gì đối được. Bởi nó vốn không một vật, nên có gì lộ ra liền thấy hết, công dụng phân biệt nhạy bén gấp trăm lần, ngay đó là nhận biết liền. Chính vì nó không thêm ý phân biệt, còn tâm kia phải khởi thêm ý phân biệt, nên chậm.

Chúng ta thấy thiền sư Huyền Giác thật sự có chỗ sống, không hiểu suông trên chữ nghĩa. Chỗ này cũng cho thấy, đây không phải là chỗ của người còn đứng bên ngoài có thể bàn nói, suy luận đến được.

Chỗ thấy của Sư khế hợp với Lục Tổ, gọi là tâm tâm in nhau. Tâm thầy với tâm trò khế hợp nhau, nên Tổ liền ấn khả: *“Hay thay! Hay thay! Thôi hãy tạm ở lại một đêm”*. Thầy trò cảm thông nhau trong chỗ không thể nghĩ bàn, tâm tông chính là chỗ này. Học qua, chúng ta thấy người xưa chứng ngộ và sống được rồi, mỗi lời các ngài nói, đều có chỗ sống thực chứ không phải chỉ là nói trên chữ nghĩa thôi.

Sư ở lại Tào Khê một đêm, hôm sau trở về chùa Long Hưng, người đương thời gọi Sư là Nhất Túc Giác, tức là một đêm được giác ngộ. Về sau, người học lần lượt theo về học đạo rất đông. Sư được tặng hiệu là Đại Sư Chân Giác.

Bấy giờ, thiền sư Huyền Lãng ngụ ở Tá Khê, viết lá thư ngắn gọn, lời lẽ súc tích mời Sư về núi. Sư từ chối qua lá thư đầy đạo vị.

(Thư này y theo bản dịch của Hòa thượng Viện trưởng TV. Trúc Lâm)

Thư mời đại sư về núi của thiền sư Huyền Lãng ở núi Tá Khê, huyện Phổ Dương, Vụ Châu.

Từ buổi đến Linh Khê, tâm ý thành thoi, thường chống gậy rong chơi trên đỉnh non cao thấp, phủi sạch thất đá hang núi ngồi yên. Trông ra muôn dặm tùng xanh hồ biếc, trắng sáng tự sinh gió đùa mây trắng. Hoa đẹp cỏ thơm chim rùng tha ngậm, xa gần đều nghe vượn hú từng hồi, lấy cuộc gối đầu, cỏ êm làm nệm. Đường đời lao xao tranh giành nhân ngã, tâm địa chưa đạt nên mới như thế.

Như có thì giờ, mong được gặp nhau.

Nội dung lá thư, thiền sư Huyền Lãng diễn tả cuộc sống của Ngài: Ở thì ở trong hang núi, nơi thất đá. Sống vui trong cảnh núi rừng, quen với thú, với vượn. Cuộc sống thế gian, cứ mãi lo tranh giành nhân ngã, hơn thua, Ngài không màng tới. Và ý mời thiền sư Huyền Giác về, cùng vui cảnh núi non, chim thú, cỏ cây, khỏi phải lằng xằng ngoài đời.

Thư đáp của đại sư Huyền Giác:

Từ lúc từ biệt đến nay đã mấy năm trường, trong lòng đau đáu nhớ nhung, bỗng nhận được thư của bạn thật thỏa lòng mong đợi. Sao lá thư chẳng thấy nói đến đạo thể như thế nào, nhưng pháp vị nuôi dưỡng tinh thần cho nên chắc được tịnh lạc.

Huyền Giác tôi từ lâu khâm phục đức âm, chẳng phải dùng lời có thể thuật được. Gìn lòng tiết tháo, một mình ở nơi vắng vẻ bắt dấu con người, ẩn mình trong hang núi, bạn thân không tới lui, chỉ có chim thú qua lại, suốt đêm miên miên, cả ngày lặng lặng, thấy nghe đều dứt, tâm thật vắng lặng. Một mình trên đỉnh núi, ở dưới cội cây, lánh sự đông đúc, hưởng thức ăn đạo, thật hợp với bạn.

Nhưng mà chánh đạo tịch liêu, tuy có tu mà khó hội, bọn tà huyền não không tập mà dễ thân. “Nếu chưa phải bậc giải khế huyền tông, hạnh hợp với chân thú thì chưa nên ở nơi vắng vẻ, ôm ấp sự vụng về suốt một đời mình”. Phải nên rộng hỏi bậc tiên tri, thành khẩn khâm phục chấp tay quỳ gối, chỉnh ý đoạn dung, ngày đêm quên nhọc, trước sau hết lòng ngưỡng mộ, khắc phục thân miệng, trừ sạch biếng lười cống cao, chẳng quản hình hài, chuyên tinh chí đạo, mới có thể gọi là lóng thân nơi vuông tắc (Vuông tắc chỉ cho tâm) Phàm muốn đạt lý diệu huyền chẳng phải là dễ, kể đến quyết trạch như đi trên băng mỏng, cần phải nghiêng tai để mắt mà vâng theo huyền chỉ. Thu thúc tình trần để

thường thức chỗ kín đáo sâu xa, quên lời mà vui với yếu chỉ, rửa sạch lụy phiền để ăn vị đạo màu, đêm lo lắng, ngày hỏi han chẳng lạm tóc tơ, được như thế thì mới có thể giấu mình trong hang núi, lặng lòng lo toan không tiếp xúc với mỗi người. Hoặc có người tâm chưa thông thấy vật thành bị ngăn ngại, muốn tránh nơi huyền não, cầu chỗ yên lặng thì suốt cả đời cũng chưa được yên. Huống hồ rừng xanh bát ngát núi đá chập chùng, thú gặm chim hót, tùng trúc um tùm, đá nước chênh vênh, ngọn gió rung cây, bìm sấn vương vấn, mây mù hòa hợp, vạn vật héo tàn tươi tốt theo tiết trời, sớm chiều bị những thứ ấy làm hoa mắt, há chẳng phải là huyền não rộn ràng ư? Cho nên biết chỗ kiến hoặc còn vương vít thì chạm vào đâu cũng thành vương mắc. Do đó, trước cần phải biết đạo rồi sau mới ở núi. Nếu người chưa biết đạo mà ở núi trước thì chỉ thấy núi ắt quên đạo. Nếu người chưa ở núi mà trước đã biết đạo thì chỉ thấy đạo quên núi. Quên núi thì đạo tánh làm vui vẻ tinh thần, quên đạo thì bị núi non làm hoa mắt. Do đó, người thấy đạo quên núi ở chốn nhân gian vẫn lặng, người thấy núi quên đạo ở trong núi cũng ồn ào. Cần phải rõ âm vô ngã, vô ngã thì ai ở nhân gian? Nếu biết âm nhập (Âm: năm âm; Nhập: mười hai nhập) như hư không thì xóm làng sẽ hoang vắng có khác gì hang núi. Như người ba độc chưa bỏ, sáu trần còn nhiều loạn, thân tâm tự mâu thuẫn thì có quan hệ gì đến sự huyền não hay yên lặng của nhân gian hay hang núi đâu!

Vả lại, đạo tánh chan hòa cùng khắp như hư không, vạn vật vốn chẳng hệ lụy, lòng chân từ bình đẳng thì thanh sắc nào chẳng phải đạo ư? Do vì kiến đảo hoặc sinh bèn thành luân chuyển vậy. Nếu như biết rõ cảnh chẳng phải có thì trước mắt không gì chẳng phải là đạo tràng. Biết rõ vốn không, do đó chẳng duyên mà chiếu, viên dung pháp giới giải và hoặc nào khác, lấy hàm linh để biện lòng bi, dứt tướng niệm đề mà rõ trí. Trí sinh thì pháp sẽ viên chiếu, lìa cảnh lấy gì quán bi? Bi trí ly hợp gồm thân, trái chúng sinh thì lấy gì làm năng độ? Lòng bi rộng lớn độ hết chúng sinh, chiếu tột cùng cảnh để trí viên mãn. Trí viên mãn thì lặng yên hay huyền não đồng xem như nhau, lòng bi rộng lớn thì oán thân đều cứu cả. Như vậy, đâu cần ở lâu trong hang núi mà theo chỗ tùy duyên. Huống chi pháp pháp rỗng rang dung hợp, tâm tâm tịch diệt vốn tự chẳng phải có, ai gượng gọi là không thì có sự huyền não gì đáng gọi là huyền não, có sự yên lặng nào đáng gọi là yên lặng. Nếu biết vật và ngã hợp nhất thì kia đây chẳng gì không phải là đạo tràng, đâu còn thuận theo sự huyền não của nhân gian hay nhàn rỗi ở nơi hang núi. Do đó, bỏ động cầu tịnh là gông ghét cùm yêu, lìa oán cầu thân là củi chán lòng ưa. Nếu có thể lặng lẽ nơi huyền não thì chợ búa không đâu chẳng phải là chỗ ngồi yên. Cầu chỉ lỗi lầm, nhận lãnh lời dạy, oan trái do từ thiện hữu. Như vậy cướp đoạt hay hủy nhục đâu từng chẳng phải bổn sư ta, kêu la huyền não không có gì chẳng phải tịch diệt. Cho nên biết diệu đạo không có hình mà vạn tượng chẳng trái với nó; chân như tịch

diệt, các âm vang chẳng khác với tiếng. Mê thì kiến đảo hoặc sinh, ngộ thì không có trái thuận. Vững lặng chẳng phải có, duyên hội thì sinh, núi Nga Nghi (ngọn núi Cửu Nghi) chẳng phải không, do duyên tan mà có thể diệt, diệt đã chẳng phải diệt, lấy gì để diệt cái diệt; sinh đã chẳng phải sinh, lấy gì để sinh cái sinh. Sinh diệt đã không thì thật tướng thường trụ. Vì vậy, nước định mêh mông niệm trần nào chẳng bị tẩy sạch, đèn trí sáng ngời hoặc nào không bị trừ khử. Trái đó thì sáu nẻo tuần hoàn, hội đó thì ba đường ra khỏi. Như vậy sao chẳng đi thuyền tuệ rong chơi trên biển pháp, mà lại muốn đi xe gãy trục vào hang núi ư! Cho nên biết vật loại lãng xăng, nhưng tánh chúng tự là một, nguồn linh lặng lặng chẳng chiếu mà biết. Thật tướng thiên chân, linh trí chẳng phải tạo, đối với người mê thì gọi là mất, đối với người ngộ thì gọi là được. Được mất tại người, đâu có quan hệ gì đến động tịnh, ví như người chưa biết đi thuyền mà muốn oán ghét dòng nước quanh co kia ư! Nếu có thể khéo biết huyền tông, tâm rộng rang thắm khế hợp, động tịnh nói nín luôn là quy củ, lặng lẽ có chỗ quy về, điềm nhiên không gián cách. Như vậy mới có thể tiêu dao nơi hang núi, phóng khoáng chốn thôn trang, thông thả hình nghi, vững lặng tâm phủ, điềm đạm bên trong, thâm trầm bên ngoài. Với thân thì như bị câu thúc mà tâm thì tự tại thông dong, hiện hình dung chốn hoàn vũ, giấu u linh nơi pháp giới. Như vậy thì ứng cơ có cảm, thích nghi, không tiêu chuẩn nhất định.

Thư viết sơ lược, ngoài ra làm sao trình bày cho hết được, nếu chẳng phải bạn đồng chí, đâu dám xúc phạm, lúc rảnh ngời yên xin tạm suy nghĩ. Nếu tôi nói đối hay sai thì xem xong rồi cứ đốt.

Đồng bạn Huyền Giác

Kính bái.

*Từ lúc từ biệt đến nay đã mấy năm trường, trong lòng đau đáu nhớ nhung, bỗng nhận được thư của bạn thật thỏa lòng mong đợi. Sao lá thư chẳng thấy nói đến đạo thể như thế nào, nhưng pháp vị nuôi dưỡng tinh thần cho nên chắc được **tịnh lạc**. Thiền sư Huyền Giác đáp nhận được thư của bạn rất vui, và nhắc sao trong thư không thấy nói đến đạo thể cùng việc tu hành như thế nào! Qua đây, thấy được người hiểu đạo kết giao với nhau cao thượng như vậy, chứ không theo nếp thường tình, thăm anh mạnh giỏi... Thăm nhau, chỉ nhắc hỏi đạo thể, việc tu hành, chỗ sống, nhận hiểu đạo chân thật như thế nào? Vì sao trong thư không thấy nói. Rồi Sư cũng nói: Nhưng pháp vị để nuôi dưỡng tinh thần thì chắc cũng được sự thanh tịnh an vui.*

Huyền Giác tôi từ lâu khâm phục đức âm, chẳng phải dùng lời có thể thuật được. Gìn lòng tiết tháo, một mình ở nơi vắng vẻ bắt đầu con người, ẩn mình trong hang núi, bạn thân không tới lui, chỉ có chim thú qua lại, suốt đêm miên miên, cả ngày lặng lặng, thấy nghe đều dứt, tâm thật vắng lặng. Một mình trên

đỉnh núi, ở dưới cội cây, lánh sự đông đúc, hưởng thức ăn đạo, thật hợp với bạn. Sư khen, từ lâu tôi cũng khâm phục cái đức ngâm của huynh, điều này thì không thể dùng lời nói được. Huynh ở nơi vắng vẻ, bắt đầu con người, sống với chim thú, vắng bật cả tình đời, lấy đó làm thức ăn của đạo.

Nhưng mà chánh đạo tịch liêu, tuy có tu mà khó hội, bọn tà huyền não không tập mà dễ thân. Nếu chưa phải bậc giải khế huyền tông, hạnh hợp với chân thú thì chưa nên ở nơi vắng vẻ, ôm ấp sự vụng về suốt một đời mình. Thiền sư Huyền Giác nhắc nhở: Người chưa sống được với đạo, chưa thấu được lẽ thật thì không nên ở nơi vắng vẻ một mình. Chỗ này, chúng ta có phần. Vì có những người nhập thất thời gian ngắn thấy tâm yên, tưởng là được rồi nên định cất thất ở riêng hoặc vào núi rừng để hạ thủ công phu giải quyết việc lớn, song theo thiền sư Huyền Giác nếu chưa sáng đạo mà ở riêng như thế thì không nên.

Phải nên rộng hỏi bậc tiên tri, thành khẩn khâm phục chấp tay quỳ gối, chỉnh ý đoan dung, ngày đêm quên nhọc, trước sau hết lòng ngưỡng mộ, khắc phục thân miệng, trừ sạch biếng lười cống cao, chẳng quản hình hài, chuyên tinh chí đạo, mới có thể gọi là lóng thần nơi vương tắc (chỉ cho tâm), Sư khuyên là phải tìm thầy học đạo, người tu chưa được gì, mà ở một mình thì không tiến.

Phàm muốn đạt lý diệu huyền chẳng phải là dễ, kể đến quyết trạch như đi trên băng mỏng, cần phải nghiêng tai để mắt mà vâng theo huyền chỉ. Thu thúc tình trần để thưởng thức chỗ kín đáo sâu xa, quên lời mà vui với yếu chỉ, rửa sạch lụy phiền để ăn vị đạo mầu, đêm lo lắng, ngày hỏi han chẳng lạm tóc tơ, được như thế thì mới có thể dấu mình trong hang núi, lặng lòng lo toan không tiếp xúc với mỗi người. Hoặc có người tâm chưa thông thấy vật thành bị ngăn ngại, muốn tránh nơi huyền não, cầu chỗ yên lặng thì suốt cả đời cũng chưa được yên. Đây là chỗ nhiều người vướng kẹt. Tâm chưa thông, chạm vật còn vướng còn ngại. Muốn tìm chỗ yên lặng tránh xa ồn náo, theo Sư cũng chưa hẳn là tốt.

Hướng hồ rừng xanh bát ngát núi đá chập chùng, thú gặm chim hót, tùng trúc um tùm, đá nước chênh vênh, ngọn gió rung cây, bìm sấn vương vấn, mây mù hòa hợp, vạn vật héo tàn tươi tốt theo tiết trời, sớm chiều bị những thứ ấy làm hoa mắt, há chẳng phải là huyền não rộn ràng ư? Dù tránh được cảnh vật ở thế gian, song cảnh núi rừng, mây, nắng cũng là sắc cảnh, cũng sẽ làm mù che mờ mắt, chứ đâu phải chỉ có cảnh vật thế gian.

Cho nên biết hề kiến hoặc còn vương vít thì chạm vào đâu cũng thành vương mắc. Tức là kiến hoặc trong tâm còn thì đụng đâu cũng dính, chứ không cần phải ra ngoài. Ngoài thế gian thấy cảnh đẹp, thấy sắc đẹp thì mới vướng, còn chón núi rừng cũng bị sắc cảnh mây, gió thành vương mắc.

Do đó, trước cần phải biết đạo rồi sau mới ở núi. Cho nên chỗ này Sư nói trước cần phải biết đạo rồi sau mới ở núi.

Nếu người chưa biết đạo mà ở núi trước thì chỉ thấy núi ắt quên đạo. Tâm chưa thuần nên bị cảnh chuyển, thấy núi sẽ quên đạo.

Nếu người chưa ở núi mà trước đã biết đạo thì chỉ thấy đạo quên núi. Người tu sáng đạo thì chỉ thấy đạo mà quên núi.

Quên núi thì đạo tánh làm vui vẻ tinh thần, quên đạo thì bị núi non làm hoa mắt. Quên núi thì tâm đạo làm chỗ sống vui vẻ, ở đâu cũng vui hết, đâu chỉ ở núi mới vui. Còn nếu tâm quên đạo thì ở núi cũng bị núi làm hoa mắt.

Do đó, người thấy đạo quên núi ở chốn nhân gian vẫn lặng, người thấy núi quên đạo ở trong núi cũng ồn ào. Cần phải rõ âm vô ngã, vô ngã thì ai ở nhân gian? Nếu biết âm nhập (Ấm: Năm ấm. Nhập: Mười hai nhập) như hư không thì xóm làng sẽ hoang vắng có khác gì hang núi. Nếu đạt âm nhập vốn vô ngã, giống như hư không thì ở ngay xóm làng hay là thành thị không có khác.

Như người ba độc chưa bỏ, sáu trần còn nhiều loạn, thân tâm tự mâu thuẫn thì có quan hệ gì đến sự huyền não hay yên lặng của nhân gian hay hang núi đâu!

Vả lại, đạo tánh chan hòa cùng khắp như hư không, vạn vật vốn chẳng hệ lụy, lòng chân từ bình đẳng thì thanh sắc nào chẳng phải đạo ư? Nếu người sống mà đạo tánh nó chan hòa khắp nơi, thì hết thấy thanh sắc nào không phải là đạo!

Do vì kiến đảo hoặc sinh bèn thành luân chuyển vậy. “Kiến đảo hoặc sinh” tức là cái thấy điên đảo, mê lầm sinh nên thành ra trôi nổi.

Nếu như biết rõ cảnh chẳng phải có thì trước mắt không gì chẳng phải là đạo tràng. Biết rõ vốn không, do đó chẳng duyên mà chiếu, viên dung pháp giới giải và hoặc nào khác. “Giải” là hiểu thấu. “Hoặc” là mê lầm, tức là mê giác không hai, chạm mắt đều bò-đề.

Lấy hàm linh để biện lòng bi, dứt tướng niệm để mà rõ trí. Trí sinh thì pháp sẽ viên chiếu, lia cảnh lấy gì quán bi? Nếu lia cảnh thì lấy gì mà quán bi để độ người.

Bi trí ly hợp gồm thấu, trái chúng sinh thì lấy gì làm năng độ? Lòng bi rộng lớn độ hết chúng sinh, chiếu tột cùng cảnh để trí viên mãn. Trí viên mãn thì lặng yên hay huyền não đồng xem như nhau, lòng bi rộng lớn thì oán thân đều cứu cả. Trí đã viên mãn, dù động, tịnh cũng như nhau, không phải lấy đây bỏ kia. Còn lòng bi mà rộng lớn thì kẻ oán người thân cũng đều cứu hết.

Như vậy, đâu cần ở lâu trong hang núi mà theo chỗ tùy duyên. Huống chi pháp pháp rỗng rang dung hợp, tâm tâm tịch diệt vốn tự chẳng phải có, ai gượng gọi là không thì có sự huyền não gì đáng gọi là huyền não, có sự yên lặng nào đáng gọi là yên lặng. Nếu biết vật và ngã hợp nhất thì kia đây chẳng gì không phải là đạo tràng, đâu còn thuận theo sự huyền não của nhân gian hay nhàn rỗi ở nơi

hang núi. Minh và vật đều hợp nhất thì còn gì là đây là kia, hết thấy đều là đạo tràng.

Do đó, bỏ động cầu tịnh là gông ghét cùm yêu, lia oán cầu thân là củi chán lỏng ư. Cái yêu ghét nào khác gông với cùm. Còn có lia oán cầu thân cũng thành rơi vào cái củi chán lỏng ư.

Nếu có thể lặng lẽ nơi huyền não thì chợ búa không đâu chẳng phải là chỗ ngồi yên. Cầu chỉ lỗi lầm, nhận lãnh lời dạy, oan trái do từ thiện hữu. Như vậy cướp đoạt hay hủy nhục đâu từng chẳng phải bổn sự ta, kêu la huyền não không có gì chẳng phải tịch diệt. Cho nên biết diệu đạo không có hình mà vạn tượng chẳng trái với nó; chân như tịch diệt, các âm vang chẳng khác với tiếng. Mê thì kiến đảo hoặc sinh, ngộ thì không có trái thuận. Dấu diệu đạo không hình tướng, song muôn tượng nào trái. Nếu mê thì cái thấy điên đảo sinh. khi ngộ đâu có gì trái thuận. Dù bị người hủy nhục hay cướp đoạt, đâu chẳng phải là thầy của ta.

Vắng lặng chẳng phải có, duyên hội thì sinh, núi Nga Nghi (ngọn núi Cửu Nghi) chẳng phải không, do duyên tan mà có thể diệt, diệt đã chẳng phải diệt, lấy gì để diệt cái diệt; sinh đã chẳng phải sinh, lấy gì để sinh cái sinh. Sinh diệt đã không thì thật tướng thường trụ. Người đạt đạo thì ngay nơi sinh diệt vẫn sống với thật tướng thường trụ.

Vì vậy, nước định mênh mông niệm trần nào chẳng bị tẩy sạch, đèn trí sáng ngời hoặc nào không bị trừ khử. Đèn trí tuệ một khi đã sáng, thì mê lầm nào cũng trừ hết.

Trái đó thì sáu nẻo tuần hoàn, hội đó thì ba đường ra khỏi. Như vậy sao chẳng đi thuyền tuệ rong chơi trên biển pháp, mà lại muốn đi xe gãy trực vào hang núi ư! Nếu đã nhận hiểu rồi, sao không dùng thuyền trí tuệ dạo chơi nơi biển pháp, mà lại muốn đi xe gãy, gãy trực đó vào trong hang núi.

Cho nên biết vật loại lăng xăng, nhưng tánh chúng tự là một, nguồn linh lặng lặng chẳng chiếu mà biết. Thật tướng thiên chân, linh trí chẳng phải tạo, đối với người mê thì gọi là mất, đối với người ngộ thì gọi là được. Được mất tại người, đâu có quan hệ gì đến động tịnh, ví như người chưa biết đi thuyền mà muốn oán ghét dòng nước quanh co kia ư! Nếu có thể khéo biết huyền tông, tâm rộng rang thâm khế hợp, động tịnh nói nín luôn là quy cũ, lặng lẽ có chỗ quy về, điềm nhiên không gián cách. Như vậy mới có thể tiêu dao nơi hang núi, phóng khoáng chốn thôn trang, thông thả hình nghi, vắng lặng tâm phủ, điềm đạm bên trong, thâm trầm bên ngoài. Với thân thì như bị câu thúc mà tâm thì tự tại thông dong, hiện hình dung chốn hoàn vũ, giấu u linh nơi pháp giới. Như vậy thì ứng cơ có cảm, thích nghi, không tiêu chuẩn nhất định. Dù cho muôn thứ lăng xăng song đối với tự tánh chỉ là một không khác. “Thật tướng thiên chân” là

tánh thật sẵn có. Gặp cảnh động tịnh, nói nín cũng là quy củ. Tùy duyên ứng dụng không cố định một chiều, linh động sống tùy duyên.

Thư viết sơ lược, ngoài ra làm sao trình bày cho hết được, nếu chẳng phải bạn đồng chí, đâu dám xúc phạm, lúc rảnh ngồi yên xin tạm suy nghĩ. Nếu tôi nói đối hay sai thì xem xong rồi cứ đốt.

Đồng bạn Huyền Giác

Theo Sư, người tu muốn ở núi thì không đơn giản. Nhận được lẽ thật chính mình sau vào núi để bảo dưỡng, thì được. Còn người chưa gì muốn vào núi tu để thấu suốt lẽ thật, phải dè dặt. Nếu đã nhận và sống được với lẽ thật thì cần phải tùy duyên, không nên chán động cầu lặng, vì tâm niệm ưa chán vẫn còn vương mắc. Phải khéo sống trong cảnh động mà không động, đó mới thật là chuyên thành sức sống chân thật. Tóm lại, Sư từ chối khéo lời mời của thiền sư Huyền Lăng qua lá thư đầy đạo vị.

Vào ngày 17 tháng 10 năm thứ sáu niên hiệu Tiên Thiên (713 TL) đời Đường Huyền Tôn, (có thuyết nói nhằm niên hiệu thứ nhất, hoặc thứ hai) Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ thế 49 năm. Ngày 13 tháng 11 an táng tại hướng nam Tây Sơn, tháp hiệu Tịnh Quang, thụy phong Đại Sư Vô Tướng.

Sư trước tác Khúc Ca Chứng Đạo, tương truyền có vị tăng Ấn Độ đọc và dịch sang tiếng Phạn gởi về Thiên Trúc, được các vị sư Ấn Độ tán thán cho là Đông Độ Đại Thừa Kinh cho thấy tác phẩm Chứng Đạo Ca ý nghĩa rất sâu, khế hợp với ý chỉ Phật Tổ. Ngoài ra Sư còn soạn tác phẩm Thiền Tông Ngộ Tu Viên Chỉ, trình bày chỗ tu hành từ cạn đến sâu, sau Thích Sử Ngụy Tĩnh ở Châu Khánh biên tập lại thành mười thiên gọi là Vĩnh Gia Tập lưu truyền rộng ở đời.

Trên là lược qua lịch sử thiền sư Huyền Giác. Sư buổi đầu tu học theo Giáo Quán Thiên Thai, sau đọc kinh Duy Ma tỏ ngộ yếu chỉ thiền, ngộ được tâm tông. Nghe lời khuyến khích của thiền sư Huyền Sách, Sư đến tham bái Lục Tổ Huệ Năng. Tổ gạn kỹ thấy khế hợp nên ấn chứng. Về sau, Sư trước tác bản Chứng Đạo Ca này, trình bày chỗ chứng ngộ của mình.

TT.Thích Thông Phương dịch và giảng giải

---o0o---

Phần 2: Phần Giảng Luận

CHÁNH VĂN:

1- Quân bất kiến!

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân,

**Bất trừ vọng tưởng bất cầu chân.
Vô minh thực tánh tức Phật tánh,
Huyễn hoá không thân tức Pháp thân.**

1- Anh thấy chăng!

*Tuyệt học vô vi đạo nhân nhân
Chẳng trừ vọng tưởng, chẳng cầu chân.
Tánh thực vô minh tức Phật tánh,
Thân không huyễn hóa tức pháp thân.*

GIẢNG:

Mở đầu, Sư nói: Anh Thấy Chăng!

Ba chữ này rất đặc biệt. Mới vào chưa nói gì hết lại hỏi: “Anh thấy chăng!” Là thấy cái gì? Thường người học đều lướt qua, ít ai để ý chỗ này. Nhưng chính chỗ này lại là chỗ quan trọng. Cả một sức nặng ngàn cân của Chứng Đạo Ca nằm tại chỗ này. Bởi đây là Bài Ca Chứng Đạo, từ tâm chứng ngộ nói ra chứ không phải lý luận. Có người còn đang tu hoặc do học đạo lâu, hiểu được chút ít rồi làm thành những bài kệ hay bài thơ, bài ca... thì những tác phẩm đó không có giá trị nhiều vì thuộc tâm suy luận sinh diệt; còn tác phẩm này, lưu xuất từ tâm của bậc chứng ngộ nói ra, từ chỗ chân thật hiện thành, rất có giá trị. Song tâm chân thật ở đâu? Ngay hiện tiền đây thôi! Nó có trước khi mở miệng, nên đâu cần thêm bớt gì trong đó. Bài Bảo Cảnh Tam Muội của tông Tào Động mở đầu cũng nói: “Nhu thị chi pháp, Phật Tổ mật phó, nhữ kim đặc chi, nghi thiện bảo hộ”. (Pháp ấy như vậy, Phật Tổ thầm trao, nay ông được đó, nên khéo giữ gìn).

Mở đầu liền nói: Pháp ấy nó là như vậy, Phật Tổ thầm trao, ông nhận được thì phải khéo giữ gìn.

Vậy “Pháp ấy” là pháp gì? Nhiều người thắc mắc. Nói “Pháp ấy” làm sao mà biết! Tại sao không nói rõ ra? Chính “chỗ đó” là chỗ “Anh thấy chăng!” Do nó có trước khi mở miệng, nên không có ngôn ngữ, không nói nó là cái gì, không nói pháp gì, không nói nó tên gì. Nó là “như vậy” chứ không có thêm bớt gì hết. Song để tạm gọi ý cho người học khéo nhớ lại, nên tạm gọi nó là “Pháp ấy”, vì nếu đặt tên, e mỗi người lại tưởng tượng xa thêm.

Điểm này nhắc người học khéo thâm nhận trong tâm. Ngay đó thấy nhận liền, không được suy nghĩ, vừa suy nghĩ là trái với nó, là cách biệt với nó rồi. Bởi vì, khi suy nghĩ về nó như vậy... tức là nó hết như vậy..., nó thành ra thế này hoặc thế nọ rồi.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Pháp Nhãn:

- Thế nào là một giọt nước ở nguồn Tào?

Sư đáp:

- Là giọt nước ở nguồn Tào.

Giọt nước ở nguồn Tào là giọt nước ở nguồn Tào, hỏi thế nào là đã cách biệt. Chỗ chân thật rất đơn giản, rất là gần gũi, ngay trước mắt đây thôi chứ không gì khác. Nhưng vì tâm người đang chứa nhiều vấn đề, quen bày vẽ, tưởng tượng, do đó mà không nhận thấy được. Hòa thượng Tôn sư có nói bài pháp “Thiền Tông Thực Tế Đến Nỗi Không Ngờ!” Lẽ thật nó là như vậy.

Trong nhà thiền, các thiền sư thường dùng phương tiện phá chấp, các Ngài đánh cho rớt tất cả, để buông sạch mọi cái đã tích lũy, trả về cái nguyên sơ. Nó “như vậy là như vậy”. Thiền sư Thần Hội cũng từng nói: “Đạo là đạo như thế thôi chứ không có đạo thế nào nữa!”. Như thế là như thế, không phải thêm gì nữa.

Thiền sư Đức Sơn thượng đường dạy chúng: “Các ông! Khoảng này không có một pháp cho các ông giải hội, tự mình cũng chẳng hội thiền, Ta cũng chẳng phải thiện tri thức, mọi việc đều không hiểu, chỉ biết đi ỉa đi đái ăn cơm mặc áo, còn có việc gì?” Sư nói không có pháp gì dạy cho người hiểu, tự Sư cũng không hiểu thiền, hội thiền nữa, không thêm pháp gì khác.

Còn chúng ta thường muốn thu lượm kiến thức thêm nhiều hiểu biết, nên nó sinh thêm cái này cái kia, nhiều khi lại tăng thêm bản ngã. Lúc mới tu chưa có hiểu đạo nhiều, chưa hiểu thiền nhiều nên tâm còn nhu hòa dễ chịu, nhưng khi hiểu rồi lại sinh ra kiêu khí, tướng ngã lộ ra thành hết bình thường. Các thiền sư muốn phải sạch hết những thứ đó.

Chính thiền sư Đức Sơn nói: “Ta không có gì để hiểu”. Sư chỉ biết đi ỉa đi đái, ăn cơm bình thường vậy thôi, không có gì khác cả.

Thiền sư Lâm Tế bảo: “Theo chỗ thấy của sơn tăng, thì vốn không có nhiều thứ, chỉ là bình thường mặc áo ăn cơm, vô sự qua ngày”.

Chỗ chân thật đó vốn không có nhiều thứ, đừng bày vẽ thêm nhiều thứ. Mỗi người nên kiểm lại tâm mình lúc mới tu, thấy đơn giản dễ chịu, tu lâu ngày kiểm lại sao thấy có nhiều vấn đề. Phải soi lại thấy rõ chỗ này để sống như thật, mà chỗ chân thật thì không thêm gì khác. Sở dĩ có nhiều thứ là do thu vào, vay mượn, tích lũy thôi, còn bản tâm chân thật thì đâu có nhiều thứ! Rõ ràng như vậy nên trong nhà thiền gọi là “một còn chẳng có” huống là nhiều.

Nếu ngay ba chữ “Anh thấy chẳng!” nhận thấy được thì ngay đó là xong liền, là gặp được Sư, khỏi phải nói nhiều. Do anh chưa thấy nên Sư phải tạm nói phần sau, tạm dùng phương tiện để nhắc anh khéo nương trở về, còn nếu anh thật sự chứng đạo thì ngay đó thấy liền, vì chỗ chân thật thì vốn không có lời nhiều. Anh phải

thấy ngược lại chỗ này, tức chỗ “trước khi nói”, chính đó mới là cốt tủy của khúc ca này. Khi hiểu rồi mới thấy ba chữ đó quá tuyệt vời, chỉ lẽ thật sẵn nơi mỗi người.

Cho nên mỗi người cần phải tỏ ngộ chỗ này để sống. Học thiền cũng là học thẳng chỗ đó. Người tu hành cầu giải thoát mà cứ lo chạy theo cái xa vời, rồi quên mất cái gốc chân thật này, lâu ngày nhìn lại không thấy giải thoát, lúc đó mới giật mình. Còn biết giật mình là còn tốt, chứ không biết giật mình là còn xa nữa.

“Anh thấy chăng!” là ba chữ đánh thức người, một thức tỉnh thật sâu xa. Học Chứng Đạo Ca là phải học thẳng vào trong đó, không phải học để phân tích chữ nghĩa. Vì phân tích chữ nghĩa thêm hiểu biết rồi kèm theo ngã kiến, hóa ra học để chứng đạo nhưng thành ra trái đạo. Như vậy để thấy rằng, chỉ ba chữ mở đầu đã có cái gì tuyệt vời, cái gì sâu xa, sức nặng ghê hồn trong đó chứ không phải tầm thường. Nếu không khéo, chỉ học theo chữ nghĩa lướt qua thì rất uổng. Vì vậy, nhấn mạnh chỗ này để huynh đệ thấy được yếu chỉ.

*“Tuyệt học vô vi đạo nhân nhàn,
Chẳng trừ vọng tưởng, chẳng cầu chân”.*

Trên Sư bảo: “Anh thấy chăng!” tiếp liền nói: “Tuyệt học vô vi đạo nhân nhàn”.

Thiền sư Huyền Giác chỉ thẳng chỗ tối thượng thừa, không qua thứ lớp, không cho người kịp sinh tâm. Vì chỗ chứng đạo là chỗ chân thật rốt ráo, dứt bật mọi suy nghĩ tưởng tượng, vượt qua những kiến thức hiểu biết. Cho nên đến đây là buông hết sở học. Vì còn có chỗ học là còn có chỗ để hiểu, thuộc tình thức phân biệt, mà còn tình thức thì chưa phải là chỗ chứng đạo. Thiền sư Huyền Giác chỉ dùng một đạo chặt dứt bật hết những suy tư, hết chỗ bám, đó là “Tuyệt học vô vi”.

Hoàng Bá cũng dạy: *“Người thời nay chỉ muốn được biết nhiều, hiểu rộng rồi rộng cầu văn nghĩa bảo là tu hành. Không biết là biết nhiều hiểu rộng thì trở thành bít láp. Chỉ cầu biết nhiều thì sánh với trẻ con, ăn tô ăn sữa trộn không biết tiêu cùng chẳng tiêu”.* Sư nói người thời nay cứ lo hiểu nhiều, học rộng cầu theo văn nghĩa và cho đó là tu hành. Không biết là do học nhiều hiểu rộng lại trở thành bít láp. Bởi vì nhiều khi học nhiều hiểu rộng mà thiếu tu nên sinh ra ngã mạn, ngã kiến, cho là ta đây hiểu nhiều biết rộng. Không biết đó là nguyên nhân tăng thêm bản ngã và bít láp. Để thấy tu đến chỗ rốt ráo thì dứt sạch mọi tình chấp.

Thiền sư Hương Nghiêm Trí Nhàn ngộ đạo liền nói: *“Một tiếng quên sở tri, lại chẳng nhờ tu tri”.* Trước đó, Sư là người học nhiều hiểu rộng nhưng khi bị Tổ Qui Sơn hỏi trả lời không được. Từ đó, Sư buông hết, một mình ở nơi vắng vẻ làm vị tăng thường cơm cháo qua ngày. Một hôm, nhân quét sân nghe tiếng hòn sỏi văng trúng bụi trúc liền ngộ đạo. Nên Sư nói kệ: *“Một tiếng quên sở tri”.* Nghĩa là ngay khi hòn sỏi chạm vào cây trúc phát thành tiếng Sư tỏ ngộ, quên hết mọi hiểu biết

trước đây, nhận ra lẽ thật sẵn có nơi mình từ bao giờ, nên nói “Lại chẳng nhờ tu trì”

Trong đây, thiền sư Huyền Giác nói: “Tuyệt học” rồi tiếp đến “Vô vi”. Tức là “nó” không thuộc về công phu tạo tác, nên không cần chạy tìm kiếm, ngay đó rốt sạch tất cả.

Lục Tổ hỏi thiền sư Hành Tư: “*Ông từng làm việc gì?*”.

Ngài Hành Tư thưa: “*Thánh đế cũng chẳng làm*”. Thánh đế là chân lý sâu xa của Phật dạy, vậy mà Ngài nói Thánh đế cũng chẳng làm. Do Ngài nhận ra “nó” sẵn nơi mình, vốn đầy đủ nên không cần thêm nữa. Thấy được chỗ đó là thấy đến chỗ tột cùng của đạo.

Thiền sư Đức Sơn cũng thông cảm được chỗ này. Trước Sư là giảng sư kinh Kim Cang, nhưng bị bà già bán bánh hỏi trả lời không được, sau khi gặp thiền sư Sùng Tín và ngộ đạo, Sư cũng có những lời nói khác thường để đánh thức người học không kẹt trên chữ nghĩa. Sư dạy: “*Gần đây ở trong thời kỳ mạt pháp, có rất nhiều bọn quý thân ở nhà bên nói rằng: Ta là thiền sư. Chẳng biết học được bao nhiêu thiền đạo, nói tương tự cho Lão Tăng nghe. Các ông! Những lão trọc ở mọi nơi dạy các ông tu hành thành Phật, chạy bên ngoài thành được bao nhiêu ông Phật? Các ông nếu mà không thể học, lại chạy theo cái gì? Nếu có học các ông thử đem cái học được trình cho Lão Tăng xem, một câu mà chẳng tương đương phải ăn một gậy đau điếng mới được*”.

Bởi trước kia ngài Đức Sơn cũng học nhiều, cũng kẹt trên chữ nghĩa, nên khi ngộ đạo Ngài thông cảm và có lời nói mạnh bạo để đánh thức người học phải tỉnh trở lại lẽ thật chính mình. Đến chỗ rốt ráo là làm tất cả mà không có gì để làm, không phải làm rồi chấp vào việc làm. Chỉ tự thềm hợp trong tâm. Đây là chỗ mà ngôn ngữ nói không có thể đến, vì vậy đến chỗ này thiền sư Huyền Giác nói câu trên.

“Đạo nhân nhàn”, tức là con người vô sự. Chữ “nhàn” ở đây không phải nghĩa làm biếng, là không làm gì hết. Ý chỉ con người vô sự, chỗ tuyệt học. Người vô sự là người rốt sạch hết những cái thân lợm, những cái tích lũy. Thế nên, đối với lẽ thật thì đây là chỗ rốt ráo, cuối cùng buông hết. Người khéo học phải thấu suốt được chỗ này để không bị vướng mắc, đừng có tỏ ra ta đây, cũng đừng sinh sự thì gọi là đạo nhân nhàn. Bởi xưa nay nó vốn là vô sự, vốn không một vật nhưng chỉ vì người sinh sự nên thành ra ngăn cách, nếu biết buông để tâm rỗng rang thì dễ dàng khế hợp với đạo.

Thiền sư Hoàng Bá bảo: “*Người học đạo chỉ sợ một niệm có thôi*”. Niệm “có” tức là sinh sự, là cùng đạo ngăn cách. “Niệm niệm không tướng, niệm niệm vô vi tức là Phật. Người học đạo nếu muốn thành Phật thì đối với tất cả Phật pháp thấy đều không dụng học. Chỉ học không cầu, không đả trước. Không cầu tức tâm không

sinh, còn không đấm trước tức tâm không diệt. Tâm không sinh không diệt tức là Phật”. Học là học đến chỗ đó, học để buông xả, không phải học để vướng mắc. Chỗ này nhiều khi chúng ta không hiểu cố học thật nhiều thành vướng mắc, thành bệnh.

Tiếp theo, Sư nói: “*Chẳng trừ vọng tưởng, chẳng cầu chân*” Trừ vọng rồi bỏ ở đâu? Lấy cái gì trừ vọng? Cầu chân thì bảo ai giữ? Nếu có người giữ thì không phải thật rồi. Chính “cái đang cầu đó” cái đó mới quan trọng. Tỉnh được chỗ này mới là hay.

Sư chỉ thẳng ngay vọng tức là chân. Không riêng có cái chân nào khác để cho mình cầu. Còn bị gát trong niệm chân vọng lấy bỏ, tức là còn kẹt hai bên, chưa thấy được lẽ thật, chưa đến chỗ Sư gọi là “Anh thấy chẳng!”. Phải thấy thấu qua chỗ này. Bởi vì ngay nơi thể thấy biết hiện tiền của chúng ta mà chạy theo duyên theo cảnh thành tướng bị thấy, đó là vọng. Rồi cũng ngay thể thấy biết hiện tiền này mà biết lìa duyên lìa cảnh, không có tướng để thấy, đó là chơn. Đồng một thể thấy biết này ngay đó là vọng, ngay đó là chơn, không có cái riêng khác. Cho nên, chơn và vọng chỉ là hai danh từ chứ không có thật thể, không có thể thật là chơn, cái thể thật là vọng, không để làm trên cái tên.

Chính Kinh Lăng Nghiêm cũng nói: “*Tri kiến lập tri tức vô minh bản, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn*”. Thấy biết mà lập biết thì tức là gốc vô minh, còn thấy biết mà không có thấy biết, đây tức là Niết-bàn. Ngay cái thấy biết này mà thêm cái biết nữa đó là vô minh, rồi cũng ngay cái thấy biết này nguyên vẹn là thấy biết không thêm gì hết, đó là Niết-bàn, là chơn thật. Đâu có cái gì riêng khác. Đâu có ai không thấy biết! Mỗi người đều có thấy biết thì ai cũng có Niết-bàn, nhưng lại không chịu nhận để chịu thành vô minh, thật là đau quá đau! Cho nên Sư nhắc nhở đánh thức mỗi người xoay trở lại.

Qua hai câu: “Tuyệt học vô vi đạo nhân nhân. Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân”. Nếu thấu suốt được chỗ này thì chân vọng chỉ là tên gọi không bận tâm, ngay đây thẳng vào.

Sư tiếp: “Tánh thực vô minh tức Phật tánh, Thân không huyền hóa tức pháp thân”.

Tánh thật của vô minh tức là Phật tánh, còn cái “thân không” của huyền hóa tức là pháp thân. “Thân không” tức là thân rỗng rang, thân rỗng suốt. Chỗ này khó hiểu. Đôi khi dịch là thân huyền hóa, hư ảo là pháp thân. Dịch như vậy khiến người hiểu lầm. Bởi vì hai câu đối nhau. Câu trên “Vô minh thật tánh”, câu dưới “Huyền hóa không thân”. Tánh thật của vô minh và thân không của cái huyền hóa. Trước Sư nói “Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân. Ý dạy là chân vọng không tách rời nhau. Đến đây Sư nói tánh thật của vô minh là Phật tánh. Bởi vô minh không có tánh riêng của nó, chỉ do mê Phật tánh nên tạm gọi là vô minh, còn tỏ ngộ được vô minh tức là Phật tánh. Không phải ngoài vô minh riêng có Phật tánh. Thường

thường chúng ta nghe nói Vô minh và Phật tánh, nên nghĩ là hai tánh đối lập, đó là lầm nhận. Nói tánh thật vô minh đích thực là Phật tánh là ngầm chỉ vô minh không có tánh cố định, không phải là mãi mãi, là vĩnh viễn, mà chỉ là cái tạm thời. Vì thế, vô minh có thể hết.

Chính đây là niềm tin giúp chúng ta tu hành không phải sợ vô minh. Nếu mỗi người xoay lại quán kỹ sẽ thấy rõ. Vô minh tức là không sáng. Không sáng là không sáng cái gì? Nếu hoàn toàn không có Phật tánh thì lấy gì gọi là vô minh? Vô minh tức là mê Phật tánh. Nếu hiện có Phật tánh thì có gọi là vô minh không? Có Phật tánh thì sao gọi là vô minh được?! Cả hai trường hợp: Không Phật tánh cũng không gọi là vô minh; có Phật tánh cũng không gọi là vô minh. Thế nên tìm cái thật của vô minh không thể được. Vậy thì bám vào đâu mà gọi là vô minh? Chỗ này nếu quán kỹ sẽ thấy được lẽ thật của vô minh.

Cho nên, kinh Viên Giác nói vô minh như là người lầm phương hướng. Đêm tối lầm phương Đông tưởng là phương tây, gọi là vô minh. Khi có đèn thấp sáng thấy rõ phương đông là phương đông, phương tây là phương tây thì hết lầm. Nó không có thực tánh là như vậy.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Qui Sơn:

- Thế nào là đạo:

Sư đáp:

- Không tâm là đạo.

Vị Tăng thưa:

- Con chẳng hội.

Qui Sơn bảo:

- Thì hãy hội lấy cái chẳng hội đó.

Tăng thưa:

- Thế nào là cái chẳng hội.

Qui Sơn bảo:

- Chính là ông chứ không riêng người nào khác.

Chẳng hội tức là chẳng hiểu. Mà chẳng hội thì cái gì chẳng hội? Thấy được nhận ra được chỗ đó là xong. Cũng vậy, nói vô minh thì cái gì vô minh? Nhận ra chỗ đó là xong. Rất đơn giản. Cứ tưởng vô minh là cái gì ghê gớm. Sư chỉ rõ tánh thật của vô minh tức là Phật tánh.

“Thân không huyễn hóa tức là pháp thân”. Thân huyễn hóa và pháp thân cũng không đối lập nhau, pháp thân ở ngay thân huyễn hóa này.

Ngay đây không có người thứ hai. Ngay thân huyễn hóa khéo thấu suốt, không dùng nơi thân đó thì tức là pháp thân. Bởi pháp thân không hình tướng, tuy không tướng nhưng tùy duyên hiện nơi tướng. Nếu người khéo ngay tướng sẽ thấy được vô tướng, không phải ngoài tướng thấy vô tướng. Thấy mà không phá hoại các tướng.

Trong Huyết Mạch Luận, Tổ sư nói: “*Ngay nói năng động dụng tức là ánh sáng chính mình hiển lộ*”. Nghĩa là ngay cái thân nói năng động dụng này, tức ánh sáng của chính mình hiển lộ chứ không có gì khác. Song vì chúng ta kẹt trên hình tướng, trên động dụng mà quên mất ánh sáng chính mình, nên gọi là mê, là vô minh.

Ngài Phó Đại Sĩ có bài kệ nhắc nhở:

Đêm đêm ôm Phật ngủ.

Sáng sáng cùng Phật dậy.

Đi đứng thường theo nhau.

Ngồi nằm cùng chung ở.

Phút giây chẳng tạm rời.

Giống như bóng theo hình.

Muốn biết chỗ Phật đi.

Chỉ ngay lời nói ấy.

Ngài dạy: “Mỗi đêm cùng ngủ với Phật, sáng thức dậy cũng thức dậy với Phật, đi đứng cũng thường theo sát bên nhau, ngồi nằm cũng chung ở với Phật. Ngay lời nói đó, ngay hiện tại đây, là chỗ Phật sống chứ không đâu khác”.

Vậy thì hằng ngày cái giả và cái thật luôn theo nhau, người khéo soi trở lại liền thấy, nhận ra nó vốn đầy đủ từ thuở nào chứ không thiếu gì hết. Tức là ngay cái thân huyễn hóa đi đứng tới lui, ngủ nghỉ hiện tại đây là Phật pháp thân luôn hiển lộ trong đó. Chính là chỗ sống thật của mình.

Kinh Pháp Hoa gọi đó là tuôi thọ vô lượng vô biên, nhiều hơn cát bụi. Mỗi người đều có tuôi thọ vô lượng vô biên như vậy, tại sao không chịu nhận để sống, mà cứ sống với cái huyễn hóa tạm bợ này, để rồi buồn vui, giận ghét, hơn thua, ganh tỵ, phiền não với nhau, có nghĩa lý gì đâu! Cái thật siêu việt không ở đâu xa, ngay chính mình, ngay cuộc sống hằng ngày đây mà không chịu nhận ra để sống, lại sống với cái huyễn hóa, tạo thành bao nhiêu phiền lụy với nhau, cuối cùng tất cả đều ra nghĩa địa, vô nghĩa. Còn nghiệp đã tạo lại phải mang qua đời sau để chịu khổ, để kết oán kết hờn với nhau nữa! Ít ai suy nghĩ kỹ điều đó! Mỗi người nên tự xét lại, tự cứu mình. Tự tỉnh trở lại để vươn lên, vượt khỏi cái huyễn hóa vô minh

này, sống cuộc sống chân thật ở nơi mình đã bỏ quên. Đây là lời nhắc nhở vô cùng quý báu của chư Tổ, không phải tầm thường. Ngay cái thân huyễn này có một cái thật siêu việt trong đó.

Có vị thiền sư gạn hỏi chỗ nhận hiểu của chúng. Sư đưa ra vấn đề là: “Nhu là có hai người đi trong mưa, tại sao có một người chẳng ướt?”

Một vị tỏ ra lanh lợi, thưa:

- Bởi vì người không ướt là có mặc áo mưa còn người ướt thì không mặc áo mưa.

Vị khác thưa:

- Do vì một người đi dưới mái hiên nên không ướt.

Một vị khác tiếp:

- Vì mưa có vùng. Bên này mưa, bên kia không mưa.

Thiền sư kết luận: “Các ông đều kẹt trong lý luận. Đây nói cả hai người đi trong mưa mà có một người chẳng ướt thì chẳng phải là cả hai đều ướt hết hay sao?” Khi nghe nói một người chẳng ướt liền nghĩ theo thường tình là một con người bằng da bằng thịt, có mắt, tai, mũi, lưỡi nhìn thấy được đây, nên suy nghĩ rồi lý luận, đó là theo danh mà khởi tướng, bị ngôn ngữ gạt. Không ngờ ý thiền sư không phải ở chỗ đó?

Nếu hiểu theo thường tình, thì hai người này đều ướt hết. Còn “người chẳng ướt” là người nào? Nếu thấy được người này thì dù cho đi trong mưa to tầm tã cũng không có dính dáng gì hết, thấy được chỗ này liền hiểu được câu “Thân không huyễn hóa tức pháp thân”. Ngay thân huyễn hóa này tức là pháp thân. Đó là con người không ướt. Tuy nhiên, chỗ này không phải là chỗ lý luận cho vui, cần có một cái nhảy vượt lên mới thấy được.

Chính chỗ này ngài Phó Đại Sĩ có làm bài kệ:

Tay không cầm cán mai,

Đi bộ ngồi lưng trâu,

Người đi qua trên cầu,

Cầu trôi nước chẳng trôi.

Tay không lại cầm cán mai, mà cầm cán mai sao lại nói tay không? Có mâu thuẫn không? Rồi đi bộ mà ngồi lưng trâu. Ngồi lưng trâu thì đâu có đi bộ? Còn người đi qua trên cầu, sao lại nói cầu trôi nước không trôi?

Hiểu theo thường tình thì thấy lời kệ mâu thuẫn ngược đời, có khi lại nghĩ là người ghi sai lời nên sửa lại cho dễ hiểu. Không ngờ tâm đó là tâm phàm phu. Bởi vì đây là bài kệ nói về pháp thân. “Tay không cầm cán mai”. Cầm mà không có cầm gì

hết. “Đi bộ ngồi lưng trâu”. Nói đi mà cũng không có đi đâu! “Người đi qua trên cầu, cầu trôi nước không trôi”. Thấu qua tướng phân biệt, không mắc kẹt trên thân huyền hóa này, thấy được nó mới thấy được ý nghĩa pháp thân.

CHÁNH VĂN:

2- Pháp thân giác liễu vô nhất vật,

Bổn nguyên tự tánh thiên chân Phật.

Ngũ âm phù vân không khứ lai,

Tam độc thủy bào hư xuất một.

2- Pháp thân giác rồi không một vật,

Sẵn nguồn tự tánh thiên chân Phật.

Năm âm, mây trôi qua lại suông,

Ba độc, bọt nổi luống còn mát.

GIẢNG:

“Pháp thân giác rồi không một vật,

Sẵn nguồn tự tánh thiên chân Phật”.

Giác được pháp thân rồi liền thấu rõ trong ấy không một vật, thì đâu còn làm với cái gì! Nhưng ở đây phải giác rồi gọi là giác liễu. Đây là chỗ bật hết tâm suy nghĩ, phân biệt. Thông thường, người nghe nói pháp thân liền tưởng là có một cái thân hình tướng, cũng có đầu, có mắt, có tai, có mũi, lưỡi... Nếu vậy là thành một vật, tự ngăn cách mình. Hoặc nghe nói pháp thân liền nghĩ cái gì đó để cho mình giác, vậy cũng là làm. Vì đây là “không một vật” không có chỗ để so sánh.

Thiền sư Quang Dũng sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi:

- Người đến làm gì?

Sư thưa:

- Đánh lễ ra mắt Hòa thượng.

- Thấy Hòa thượng chẳng?

- Dạ thấy.

- Hòa thượng sao giống in như lừa?

- Con thấy Hòa thượng cũng chẳng giống Phật.

- Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?

- Nếu có chỗ giống thì cùng lừa khác gì ?

Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói:

- Phạm thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó.

Đó là thiền sư Ngưỡng Sơn gạn xem chỗ thấy của Quang Dũng thế nào và Quang Dũng thấu được chỗ này, nên thiền sư hứa khả. Bởi có “chỗ giống” tức là có chỗ so sánh là thuộc về vật, nên chưa thoát khỏi sinh diệt, là pháp hư dối, do đó Quang Dũng nói nếu có chỗ giống thì cũng như lừa khác gì! Là đồng với vật..

“Sẵn nguồn tự tánh thiên chân Phật”. Chữ thiên chân là tự nhiên, là sẵn có, không có gì làm ra. Đây chỉ ông Phật xưa nay sẵn có, chứ không phải là Phật do tạo tác, do làm thành. Nghĩa là ngay nơi tự tánh xưa nay của chính mình sẵn có Phật, trong nguồn tự tánh sẵn nơi mình đó là Phật. Trong tự tánh mỗi người đều có vị Phật thiên chân này, chúng ta cần soi lại để sống với ông Phật đó. Phật này gọi là Bản nguyên, là sẵn nguồn tự tánh.

Trong Kiến Tánh Thành Phật, thiền sư Chân Nguyên nói kệ:

Bốn tự viên thành bất giả điều,

Trú thiên trú địa nhậm tiêu điều.

Chánh giác bản lai vô nhất vật,

Thông thân bất quái nhất ty hào.

Vốn tự nhiên thành chẳng tạc điều,

Chống trời chỏi đất mặc tiêu điều.

Xưa nay Chánh giác không một vật,

Toàn thân chẳng dính mảy tơ hào.

Tức là lẽ thật đó, tự nó viên thành. Tự nó thành tự đầy đủ viên mãn, không phải nhờ tạc, nhờ điều; nó chống trời, chỏi đất mặc tình tiêu dao tự tại, không gì trói buộc được. Chánh giác xưa nay không một vật, toàn thân không dính mảy tơ nào hết, đó là chỉ lẽ thật này, tức là Phật thiên chân.

Nhưng cũng cần phải xét cho thấu rõ: Cái gì là Phật thiên chân? Đây là nguồn tự tánh? Phải thấu được chỗ đó chứ không phải chỉ lý luận suông trên danh từ.

Trong Huyết Mạch Luận, Tổ Sư nói: “Phật là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tánh giác. Giác là linh giác ứng cơ tiếp vật, nhướng mày chớp mắt, giơ tay động chân, đều là tánh linh giác của chính mình. Tánh tức là tâm. Tâm tức là Phật. Phật tức là đạo. Đạo tức là thiên”. Ngay nơi tâm này đầy đủ hết. Soi lại nơi tự tâm là đầy đủ tất cả, hiện tiền trong mọi động dụng đều không thiếu sót, nên gọi là ứng cơ

tiếp vật, nương mảy chớp mắt, giơ tay động chân đều là tánh linh giác của chính mình. Nếu không có tự tánh thì lấy cái gì giơ tay động chân, mấy đốt xương, mấy sợi gân này nó đâu có biết giơ tay động chân.

Chỗ làm của chúng ta là ở trong đó lập thêm tự tánh để hiểu nữa. Chính ngay giơ tay động chân là tự tánh, còn lập thêm cái gì nữa? Chỉ cần ngay khi động dụng chúng ta không trụ vào cái gì hết, lìa tất cả tướng, không một vật thì Phật thiên chân sò sò hiện rõ.

“Năm ấm mây trôi qua lại sông,

Ba độc bọ nổi luống còn mất”.

Tức giác ngộ lẽ thật này rồi, nhìn lại thân năm ấm rõ ràng như mây nổi. Phải là bậc sống được với “Pháp thân giác liễu vô nhất vật”, mới thấy được thân năm ấm rõ ràng như mây nổi, không có thực tánh, không thật có đến đi sinh diệt

Năm ấm tức là năm thứ che đậy. Sắc lấy ngăn ngại làm nghĩa, gọi là sắc ấm. Thọ lấy cái nghĩa lãnh thọ. Tưởng là tưởng tượng. Hành là niệm niệm dời đổi. Còn thức là phân biệt. Nói năm thứ đó che, song xét cho thật kỹ thì nó có thật che đậy hay không?

Ngay đây Sư chỉ cho chúng ta thấy năm ấm chỉ là đám mây trôi qua trôi lại giữa bầu trời thanh thang. Đám mây trôi thì trôi nhưng cũng chỉ ở trong bầu trời. Vậy ngay khi đám mây trôi qua lại đó thì bầu trời thanh thang ở đâu? Ngay khi sắc, thọ, tưởng, hành, thức qua lại thì bầu trời chân thể pháp thân ở đâu? Thấy được chỗ này là sống được ngay chính mình. Năm ấm có hiện khởi cũng là hiện khởi trong tự tánh pháp thân, không hề tách rời. Vậy thì tại sao chúng ta không sống trở lại với bầu trời pháp thân thanh thang, có vui sướng hơn không? Lại đi theo đám mây hư dối qua lại rồi chịu khổ, phải lo sợ còn mất!

Ngay đây, nếu khéo thì khi đất, nước, gió, lửa thuộc sắc đang hiện khởi nhưng không có tâm khởi; thọ mà không có chỗ thọ; tưởng mà không có chỗ tưởng; ngay hành dời đổi, động niệm mà không chỗ động niệm dời đổi; ngay khi phân biệt không có chỗ phân biệt, thì có cái gì là ấm? Có cái gì che được? Thường người nghe nói rồi mắc kẹt danh từ, tưởng tượng thành ra bị nó che. Đây là chỗ phải thấu qua.

Thiền sư Qui Sơn hỏi Ngưỡng Sơn:

- Chúng sinh ở trên quả đất nghiệp thức mênh mông không gốc có thể tựa, con làm sao biết họ có cùng chẳng có?

Thưa: “Con có chỗ kinh nghiệm”.

Lúc ấy có vị Tăng đi qua trước mặt, Ngưỡng Sơn liền gọi: “Xà Lê”, vị Tăng đó liền xoay đầu lại, Sư thưa: “Bạch Hòa thượng! Đó là nghiệp thức mênh mông không gốc có thể tựa”.

Qui Sơn bảo:

- Đây quả là một giọt sữa sư tử làm tan sáu đầu sữa lừa.

Nghe nói là nghiệp thức mênh mông thì mình tưởng đâu cái gì ghê gớm lắm không biết làm sao mà tu, song tuy là nghiệp thức mênh mông nhưng không gốc thì chúng ta có thể nhổ lên bất cứ lúc nào. Ngưỡng Sơn thấy vị Tăng vừa nghe tiếng gọi liền xoay đầu lại thì chỉ ngay đó là nghiệp thức mênh mông... Tăng nghe tiếng rồi theo tiếng xoay đầu lại, là quên mình theo vật. Nếu ngay đó nhớ lại tánh nghe liền nhổ gốc nó lên, thì đâu có gì mà che được. Vừa nghe gọi liền biết đáp thì âm đâu có che. Song vì theo tiếng quên mất tự tánh nên mới gọi là che.

Lẽ thật luôn luôn hiện hữu nơi chúng ta nhưng chúng ta lại bỏ qua, thật đáng tiếc! Vì thế, Tổ Sư chỉ chân lý vốn tự đầy đủ trong tất cả động dụng hằng ngày, đây là lẽ thật chứ không phải lý luận.

Nhắc lại, thiền sư Thần Tán khi kỳ lưng cho Thầy Bồn sư tắm, Sư vỗ lưng Thầy nói: “Điện Phật này đẹp nhưng mà Phật không có thánh”. Thầy Bồn sư nghe mới xoay đầu ngó lại, Sư nói: “Phật tuy chẳng thánh mà lại thường hay phóng hào quang”.

Cái gì biết xoay đầu? Đó là Phật đang phóng hào quang, âm đâu có che được! Song chúng ta chỉ nhớ cái đầu xoay, nhớ cái thân này mà không thấy được án Sư thưa: “Lẽ cái không già nua kia!”

Bảo: “Nhưng mà cái không già nua thì không có nhận lẽ”.

Sư thưa: “Y cũng chẳng dừng”.

Hai thiền sư rõ ràng thấy thấu qua cái già nua là năm ấm này. Người đạt đạo thấy rõ, không mắc kẹt thân năm ấm thì nó đâu che được. Vậy ấm mà phi ấm. Nó không có thực thể. Tại sao chúng ta cứ bám vào thân năm ấm để chịu phiền lụy với nó, sống ngăn cách với nhau? Thử kiểm lại cuộc sống chúng ta: phiền nhau, ngăn cách nhau, thành kiến với nhau cũng vì cái gì? Cũng vì năm ấm này chứ gì! Trong khi ánh sáng chân thật luôn luôn hiện hữu lại không chịu nhận bỏ qua, gọi là người trí được không? Nhưng nếu ai chê không phải là người trí thì có chịu không?

Ở đây, thiền sư Huyền Giác đánh thức chúng ta tỉnh giác, nhớ trở lại lẽ thật, nên nói năm ấm như là mây nổi luống qua lại gọi là “không khứ lai”. Rồi “Ba độc bọt nổi luống còn mất”. Ba độc giống như là hòn bọt nổi trên biển, tạm còn tạm mất, chỉ là giả dối.

Ba độc là tham, sân, si. Nó không có thực thể, không cố định, chợt còn chợt mất như bọt nổi trong biển chân như. Nếu xét kỹ, khi chúng ta nổi lòng tham, thì khi đó có cái biết không? Khi sân, si có biết không? Nếu không biết thì lấy gì để tham, sân...? Do có cái biết thấy đồ vật đẹp mới sinh tham, cũng do có biết nên nghe nói trái tai mới nổi sân, rồi cũng do có biết song quên mình theo vật nên mới có si. Ví như cây đá hoặc xương thịt, gân đầu có si! Nếu có biết tức là có mầm giác, giác là biết. Song cái biết có khác nhau, nếu cái biết có xen bản ngã vào, thì có phiền não tham sân si; còn biết mà không xen bản ngã, không rời tự tánh thì phiền não làm sao khởi! Nếu chúng ta biết tất cả mà không có ngã cũng như không rời tự tánh chính mình thì phiền não có khởi được không? Đó là trở về nguồn chân! Rõ ràng ba độc là bọt nổi chứ có gì đâu!

Thời Phật, Tôn giả Nan Đà và Tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc khi chưa xuất gia là những vị được xem là tham dục nặng, khi được Phật giáo hóa tỉnh ngộ tu chứng A-la-hán. Vậy cái tham dục của các vị đi đâu rồi?

Trong nhà thiền kể chuyện một hiệp sĩ đến gặp thiền sư Bạch Ẩn hỏi: “Có thiên đường và địa ngục không?”

Thiền sư Bạch Ẩn hỏi: “Ông là ai?”

Đáp: “Tôi là Hiệp sĩ”.

Bạch Ẩn bảo: “Ông mà là hiệp sĩ ư! Vị quan nào thuê ông làm cận vệ, gương mặt ông trông giống tên ăn mày không khác”. Con giận nổi lên hiệp sĩ liền đặt tay vào chuỗi kiem.

Thiền sư tiếp: “Thì ra ông cũng có kiem! Vũ khí của ông trông có vẻ cùn lụt lắm, làm sao chặt đầu ta được!” Hiệp sĩ vừa nghe tới đó chịu hết nổi, rút bật cây kiem ra liền.

Khi đó thiền sư Bạch Ẩn liền cười: “Đây chính là cửa địa ngục đang mở”. Hiệp sĩ tỉnh ngộ, biết mình sai lầm liền tra kiem vào vỏ, cúi đầu tạ lỗi.

Thiền sư bảo: “Đây là cửa thiên đường đang mở”.

Vậy, nổi sân rồi sau đó tỉnh lại thì cái sân đi đâu? Rõ ràng nó là bọt nổi trong biển tâm chứ có gì đâu! Nếu sân là thật thì dù có buông bỏ cách mấy nó vẫn tồn tại. Quán xét kỹ, chúng ta thấy rõ, hề quên tánh thật thì sân, nếu giác được sân liền trở về tánh thật. Bởi thể giác không có hai. Như vậy, sự còn mất của cái sân đó giống như bọt nổi, không thực thể. Đã ngộ thấu cái gọi là “ám mà phi ám”, “độc mà phi độc” nên thiền sư Huyền Giác nói tam độc như bọt nổi, vốn không có thật tánh cố định, nếu ngay đó tỏ ngộ liền nhận được tự tánh vô sinh chính mình. Con đường đốn giáo là ở chỗ đó. Mỗi người đều có khả năng chuyển hóa, không nên mặc cảm, không đổ thừa tham sân si nhiều quá không tu được.

Có vị tăng đến hỏi thiền sư Triệu Châu Tùng Thẩm:

- Học nhân mờ tối chậm lụt, một phen bị chìm nổi làm thế nào ra khỏi?

Triệu Châu ngồi yên không nói.

Vị Tăng thưa:

- Con thật tình hỏi Hòa thượng.

Triệu Châu bảo:

- Ông ở chỗ nào mà làm một chìm một nổi.

Sư kích thích ông Tăng tỉnh ngộ, nhận lại lẽ thật chính mình. Ông nói rằng ông đang chìm nổi, nếu ông đã chìm nổi thì ai đang hỏi đây? Đang đứng hỏi rõ ràng thì còn có người nào khác nữa mà chìm nổi? Do ông tự mê, tự quay lưng với chính mình, sự thật thì không có ai khác vào đây hết. Tức không có một người tham sân si nào riêng nữa. Chỉ cần tỏ ngộ tự tánh vô sinh chính mình thì không có gì che được lẽ thật. Từ bản tâm chứng đạo, thiền sư Huyền Giác nói lên sự thật, người học cần phải hiểu thấu đáo để không lầm lẫn.

Song đôi với pháp thân thì không phải là chỗ suy lý hay biện luận. Giác được pháp thân không một vật, mới thấu được năm ấm, ba độc không thật như mây nổi, như bọt nước, trái lại nếu còn tình chấp ngã thì vẫn thấy là thật, còn vương lụy vì nó. Đây không phải do lý luận rồi nó thành không, cũng không chỉ nói suông, mà phải là chỗ thật tu thật chứng. Nên cần phải giác, phải thấy rõ pháp thân rồi từ pháp thân nhìn lại thấy rõ ràng năm ấm... không thật, như mây trôi...

Từ tâm sáng ngộ, thiền sư Huyền Giác đã bộc lộ ra những lời chân thật. Học Chứng Đạo Ca, mỗi người cần cảm nhận lẽ thật đó để sống, chứ không phải học cho vui, học để ngâm nga chơi hoặc là học để tăng trưởng thêm kiến thức hiểu biết, như vậy sẽ thêm ngã kiến, thêm ngăn che lẽ thật của chính mình. Nếu khéo nhất tâm học, xoay lại rồi ứng dụng tu thì tác phẩm này sẽ giúp chúng ta nhiều lợi ích lớn lao.

CHÁNH VĂN:

4- Đôn giác liễu Như Lai thiên,

Lục độ vạn hạnh thể trung viên.

Mộng lý minh minh hữu lục thú,

Giác hậu không không vô đại thiên.

4- Chóng giác xong Như Lai thiên,

Sáu độ muôn hạnh thể tròn nguyên.

Trong mộng rành rành bày sáu thú,

Tỉnh rồi vắng bật cả ba nghìn.

GIẢNG:

Chóng giác hay đốn giác, tức là ngay đó giác ngộ không qua thứ lớp, không suy nghĩ phân biệt, không chần chừ do dự, không trả giá. Đó là con đường Thiền tông.

Nếu công phu tương ưng thì nhận liền, còn tính toán ngày mai tôi sẽ đốn giác, tính như vậy không thể giác ngộ. Vì thế, không thể đem trí thông minh thế gian xen vào chỗ này được. Anh thông minh, giỏi lý luận, nhưng dù suy tưởng hay cách mấy cũng không thể đến được, cần phải vượt qua và dùng suy nghĩ mới có thể tương ưng.

Thiền sư Đại Ngu đến từ biệt thiền sư Trí Thường (Qui Tông). Qui Tông hỏi:

- Ông đi đâu?

Đại Ngu thưa:

- Đi các nơi học ngũ vị thiền.

Qui Tông bảo:

- Các nơi có ngũ vị thiền còn ta trong ấy chỉ có nhất vị thiền.

Đại Ngu thưa:

- Thế nào là nhất vị thiền?

Thiền sư liền đánh.

Đại Ngu bỗng nhiên đại ngộ, thưa:

- Ngưng! con hội rồi.

Qui Tông bảo:

- Nói! nói!

Đại Ngu suy nghĩ để trả lời.

Qui Tông liền đánh đuổi ra.

Đó! con đường đốn giác là như vậy. Nếu thấy thì thẳng đó thấy liền, từ trực giác nói ra, nếu còn suy nghĩ là rơi vào tình thức nên bị đánh đuổi ra.

Thiền sư Lâm Tế thượng đường bảo:

- Trên cục thịt đỏ có vô vị chân nhân, thường từ cửa mặt các ông ra vào. Người chưa được chứng cứ hãy xem! xem!

Có vị Tăng ra hỏi:

- Thế nào là vô vị chân nhân?

Sư bước xuống tòa năm đứng bảo:

- Nói! Nói!

Vị Tăng ấy suy nghĩ. Sư liền buông ra, nói:

- Vô vị chân nhân là cái gì, cục cứt khô.

Sư liền trở về phương trượng.

Nếu ngay đó trả lời được là xong, còn nghĩ ngợi là bị đánh bị gạt ra. Như vậy để thấy dù có thông minh, lanh lợi cách mấy cũng đâu đem ra dùng được vào chỗ này, vì vừa suy nghĩ là bị gạt ra. Chỗ này gọi là trực nhận, là đốn giác, không cho ý thức xen vào.

Sư nói “Chóng giác xong rồi” mà giác cái gì? Chính là chóng giác Như Lai thiền.

Như Lai thiền là thiền trong tự tánh thanh tịnh của Như Lai chứ không phải là Tứ thiền Bát định. Trong đó, lia hết đối đãi, chỉ cho tâm tông của Phật Tổ. Nhân Đức Thế Tôn đưa cành hoa sen lên Tổ Ca-diếp mỉm cười, ngay đó thầy trò cảm thông nhau. Chính chỗ này về sau ở Việt Nam thiền sư Chân Nguyên tỏ ngộ qua hình ảnh bốn mắt nhìn nhau, còn gọi là Tứ mục tương cố. Khi bốn mắt nhìn nhau, khi ấy nói cái gì ở trong đó mà thiền sư tỏ ngộ? Nếu nhận thì nhận liền, nên gọi đốn giác, Như Lai thiền là vậy.

Thiền này không có trong kinh điển hay trong văn tự sách vở hoặc trong ngôn ngữ luận bàn. Vì “cái đó” đâu có nằm trong văn tự chữ nghĩa, cũng không thuộc hình thức định nghĩa. Theo sự học thế gian thì cần định nghĩa, nhận hiểu..., nhưng ở đây nếu định nghĩa được thì không còn là Như Lai thiền. Muốn định nghĩa nhận hiểu thì đã thành thiền văn tự. Thế nên, đến chỗ này bắt buộc hành giả phải là người thực tu thực ngộ mới cảm nhận được.

Trong Kiến Tánh Thành Phật, thiền sư Chân Nguyên có làm bài kệ:

*Thiên kinh vạn luận chỉ tâm tông,
Tứ mục trùng giao tuệ nhãn thông.
Tam thế Như Lai truyền pháp ấn,
Nhất tâm thị Phật bốn nhiên đồng.*

*Ngàn kinh muôn luận trở tâm tông,
Bốn mắt trùng nhau mắt tuệ thông.
Ba thuở Như Lai truyền pháp ấn,*

Một tâm là Phật sẵn vậy đồng.

Thiền sư dạy dù cho ngàn quyển kinh, muôn bộ luận cũng đều chỉ tâm tông chứ không gì khác hết. Ngay khi bốn mắt nhìn nhau lúc đó mắt tuệ mở ra thông suốt liền. Truyền pháp ấn là truyền chỗ đó. Như Lai thiền gọi đó là tâm Phật, xưa nay đều sẵn như vậy.

Tiếp Sư nói “Sáu độ muôn hạnh thể tròn nguyên”. Trong tánh thể tự tròn đủ lục độ vạn hạnh. Sáu độ tức là sáu Ba-la-mật: Bồ thí độ xan tham, Trì giới độ phá giới, Nhẫn nhục độ sân hận, Tinh tấn độ giải đãi, thiền định độ tán loạn, Trí tuệ độ ngu si. Đó là nói về mặt hẹp. Còn nói rộng tức là muôn hạnh ứng dụng ra thành muôn việc làm thể hiện Bồ-tát hạnh. Sư nói tắt cả lục độ vạn hạnh đều tròn đủ trong thể tánh, ngộ được chỗ này thì thấy rõ nghĩa bồ thí, trì giới... mà nếu rời tự tánh bồ thí... thì có thành Ba-la-mật được không?

Ba-la-mật là rốt ráo. Nếu bồ thí, trì giới mà rời tự tánh thì làm sao thành Ba-la-mật? Rời tự tánh tức rơi vào chấp tướng, còn kẹt tướng ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, còn mang bóng dáng của cái tôi, đâu thành được. Cho nên, người ngộ được tự tánh thì đầy đủ lục độ, vì tự tánh vô trụ. Vô trụ là buông xả không bám vào duyên nào hết gọi là bồ thí độ; Tự tánh thanh tịnh không lỗi gọi là trì giới độ; Tự tánh không sinh gọi nhẫn nhục độ; Tự tánh hằng giác gọi tinh tấn độ; Tự tánh không loạn gọi thiền định độ, tự tánh không mê là trí tuệ độ. Ngay trong đó tự tánh đầy đủ tất cả.

Thế nên, lục độ đều từ tâm tánh hiện thành. Nếu chúng ta khéo soi lại sẽ thấy rõ, vì có tâm mới biết bồ thí, có tâm mới biết trì giới... khi sống được với tâm tánh sẽ hiện ra đầy đủ trong tất cả mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, mỗi cử chỉ đều sáng ngời, đều ở trong ánh sáng chánh giác, đều thành diệu hạnh.

Xưa chính chỗ này, khi Lục Tổ đại ngộ, đã thốt lên: “Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ ...” Khi tỏ ngộ rồi Tổ thấy ngay tự tánh đủ muôn đức, phát khởi ra muôn hạnh lành không cùng tận. Tự tánh vốn không cùng tận nên ứng ra muôn công đức lành cũng không cùng tận, đây chính là của báu nhà mình dùng mãi không hết, không phải vay mượn bên ngoài. Chỗ này cũng chỉ chúng ta ngộ Vô Sư Trí nơi mình, từ đó ứng dụng ra mới thành diệu hạnh không thể nghĩ bàn, và mới giữ gìn được của báu Như Lai, bảo vệ được gia bảo của nhà mình.

Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, trong kinh Pháp Hoa, Phật không nhận Bồ-tát ở tha phương để truyền kinh Pháp Hoa, Phật nói: “Ở cõi Ta-bà của Ta đây tự có vô lượng Bồ-tát sẵn sàng truyền kinh”. Vừa nói xong, đất liền nứt ra, vọt lên vô số Bồ-tát phát nguyện trì kinh. Đất chỉ đất tâm của mỗi người, nếu đất tâm của mỗi người nứt ra thì tan vô minh, mà tan vô minh thì sẽ phát ra vô số diệu hạnh của Bồ-tát. Rõ được chỗ này gọi là “Chóng giác xong Như Lai thiền, Sáu độ muôn hạnh thể tròn nguyên” đầy đủ hết không thiếu.

Đến câu “Trong mộng rành rành bày sáu thú. Tỉnh rồi vắng bật cả ba nghìn”. Trong mộng bày sáu cõi luân hồi rõ ràng, còn khi tỉnh giác rồi thì vắng bật cả thế giới tam thiên đại thiên.

Đến chỗ này không thể nói thiên trên miệng được, vì khi còn mê còn mộng thấy mình có thật, cảnh có thật cho nên có buồn, vui, khổ, sướng... cũng thật luôn, thành ra có đủ sáu nẻo luân hồi cho mình đi, vậy nên Sư nói “Trong mộng rành rành bày sáu thú”. Thú là đến. Vì mê còn thấy người thật cảnh thật, tức là còn có ta, mà còn có ta thì còn có chỗ để ta đến, ta ở, ta thọ sinh... không chạy trốn đâu khỏi hết. Nếu cái ta lành thì đi đến chỗ an vui, còn cái ta dữ thì đi đến chỗ xấu thọ khổ. Hiểu kỹ rồi mới thấy sợ, vì chỗ này không thể dùng lý luận giỏi để biến những cái khổ vui trong lục đạo luân hồi thành không được.

Như bài Minh Tô Qui Sơn nói: “Thân huyền nhà mộng, Trong không vật sắc, Mé trước không cùng, Mé sau chẳng biết, Ra đây vào kia, Xuống lên quá nhọc, Chưa khỏi tam luân, Bao giờ thôi dứt”. Nghĩa là cái thân huyền hóa như nhà mộng này, từ chỗ không lại hiện thành vật sắc, nó mệnh mộng không cùng, ra đây vào kia, xuống lên quá nhọc, cứ lăn lộn tạo nghiệp hoài trong đó không hề dừng nghỉ.

Nhưng trong đây Sư lại nói: “Tỉnh rồi vắng bật cả ba nghìn”. Nếu giác ngộ, tỉnh ra thì cả tam thiên đại thiên thế giới cũng vắng bật không chỗ đến. Trong câu này dùng hai chữ Không “Không không vô đại thiên” tức sạch hết dấu vết.

Chỗ này thiền sư Từ Đạo Hạnh cũng từng nói: “Tát hữu trần sa hữu, vi không nhất thiết không”. Nghĩa là nói có thì tất cả đều có, nói không thì tất cả đều không. Trần sa là hạt bụi. Nếu nhìn theo chiều có thì từng hạt cát, hạt bụi cho đến những cõi nước như trần sa đều có đủ hết không sai chút nào, tất cả đều hiển bày. Còn nếu nhìn theo chiều không thì tất cả đều không, xưa nay không một vật. Hễ tâm sinh thì các thứ pháp sinh nên cái gì cũng có hết, còn tâm diệt thì các pháp diệt không có gì thật hết. Có và không đều là tướng vô thường không thật, nếu hiểu thấu được chỗ đó thì thấy nó vốn là vô sinh. Cho nên chữ “không” ở đây không phải phá hoại các pháp rồi nói là không, mà dưới con mắt giác ngộ không có một pháp thật, tức là không có chỗ để sinh tâm, thấy suốt tất cả mà không dính mắc nên gọi là không, phải hiểu thật kỹ, chớ nên hiểu lầm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Một người trở về nguồn chơn, mười phương thế giới thấy đều tiêu mất”. Đó, nghĩa “không” là như vậy.

Có vị Tăng nghi ngờ hỏi: “Mười phương thế giới đều mất, tại sao lại thấy ngọn núi trước mặt còn ở đây?” Như chúng ta thấy ngọn núi còn trước mặt, tại sao nói không? Nếu hiểu nghĩa “không” theo nghĩa có và không thì không phải. Đây nói không, nói tiêu mất là tiêu mất với người đã giác, trong mắt của người giác ngộ thì tất cả không có cái gì thật, không có cái gì ngăn ngại, không chướng, còn chúng ta thấy cái gì cũng là thật nên còn chướng còn vướng mắc, cho nên nói là có.

Có vị Tăng đến hỏi thiền sư Qui Tĩnh về chuyện “Cây Bách của ngài Triệu Châu”. Qui Tĩnh bảo: “Ta chẳng tiếc nói với ông, nhưng ông có tin hay không?” Tăng thưa: “Lời nói của Hòa thượng là quý trọng, con đâu dám chẳng tin”. Qui Tĩnh bảo: “Ông có nghe giọt mưa rơi trước thềm không?” Vừa nói tới đó thì vị Tăng tỉnh ngộ, sau đó Tăng làm bài tụng:

Thiền đầu thủy đích,

Phân minh lịch lịch.

Đả phá càn khôn,

Đương hạ tâm tức.

Giọt mưa trước thềm

Rành rẽ rõ ràng

Đập nát càn khôn

Liên đở tâm dứt.

Tăng tỏ ngộ do nghe rõ ràng từng giọt từng giọt mưa trước thềm, ngay đó đập nát càn khôn, tâm dứt. Nếu hiểu theo chữ nghĩa thì càn khôn tức là trời đất, mà trời đất làm sao đập nát đây? Lậy cái gì đập? Ý nói khi tỏ ngộ tức là sạch hết niệm về vật, ngã, tâm hết sinh vì không còn chỗ để tâm khởi, nên vị tăng nói đập vỡ càn khôn là như vậy. Nghĩa là không còn chỗ để sinh tâm, chứ không phải là phá hoại cả trời đất cho thành không.

Đến chỗ đó, tâm lặng lẽ không sinh, dứt bật mọi cảnh duyên, nên thiền sư Huyền Giác nói: “Tĩnh rồi vắng bật cả ba nghìn”. Tức tam thiên thế giới đều vắng bật, đều không. Như vậy chúng ta thấy càn khôn còn nát, tam thiên đại thiên thế giới còn vắng bật, thì cái áo, cái dây hoặc là cái máy vi tính, cái đĩa... của chúng ta hiện tại có nghĩa lý gì!

Đến đây mới thấy, nếu còn bám chặt, còn dính vào những chuyện hiện tại thì làm sao đốn giác liễu được? Nếu để tâm sinh hoài như vậy thì chúng ta sẽ ra sao? Việc này không thể lý luận nhiều hoặc hiểu nhiều mà là sống được với tâm chân, đó là chỗ thực tế đánh thức mỗi người cần soi lại ứng dụng vào cuộc sống, chưa đến được chỗ đó còn phải khéo công phu chứ không thể dễ dãi được.

CHÁNH VĂN:

5- Vô tội phước, vô tổn ích,

Tịch diệt tánh trung mạc vấn mịch.

Tỉ lai trần kính vị tăng ma,

Kim nhật phân minh tu phẩu tích.

5- *Không tội phước, không thêm bớt,
Trong tánh tịch diệt đừng hỏi kiếm.
Xưa nay gương bụi chửa từng lau,
Đây lúc rõ phân cần biện chắc.*

GIẢNG:

Sư nói: “Không tội phước, không thêm bớt, trong tánh tịch diệt đừng hỏi kiếm”. Nếu nói như vậy thì phá hết tội phước hay sao? Phải cẩn thận, chỗ này rất nguy hiểm. Có người hiểu được chút ít tưởng là thấu đáo rồi bác bỏ tội phước, mặc tình sống buông lung, kết quả bị đọa sâu. Đây, không phải nói không là nó thành không, tha hồ sinh tâm tạo tội, không phải chửi người ta rồi nói chửi cũng là không, đến lúc bị người chửi lại thì ngủ không được. Đó là nói dối, không phải như vậy.

Cần chú ý, trước đó thiền sư Huyền Giác đã nói: “Tĩnh rồi vắng bật cả ba nghìn”. Tức là sau khi giác, dứt bật chỗ sinh tâm rồi mới thấu được chỗ không tội phước, không tồn ích này. Bởi vì tội phước là ngoại duyên do huân tập, không phải cái sẵn có mà là từ tâm sinh. Nếu tâm không sinh hoặc là trước khi động niệm thì tội phước bám vào đâu?

Trong bài kệ sám hối: “Tánh tội vốn không do tâm tạo, tâm nếu diệt rồi tội sạch trong, tội không tâm diệt cả hai không, thế ấy mới là chơn sám hối”. Nghĩa là tội vốn do tâm tạo, không cố định, không phải sẵn có nên gọi tội vốn tánh không.

Thí dụ nếu không có tâm tham thì lấy cái gì tham? Nếu tâm không sinh thì tội cũng diệt. Nên nói “Tâm nếu diệt rồi tội sạch trong”. Sư mới nói: “Không tội phước không thêm bớt, trong tánh tịch diệt đừng có hỏi kiếm”. Có khởi niệm thì có tướng, lúc chưa khởi niệm thì ai nhìn thấy được trong đó. Khi chúng ta ngồi thiền lúc tâm có niệm thì thấy biết được, còn trước khi động niệm, thì trong đó đâu có bóng dáng nhân ngã, vậy hỏi kiếm gì trong đó? Ai ở trong đó mà hỏi kiếm? Cho nên ngay đó dứt bật niệm tội phước, thêm bớt. Tội phước y cứ trên niệm mà có, có niệm rồi mới có, không thể đến được trong tánh tịch diệt.

Do có tâm niệm thì mới có tạo tội, tức nương gá vào cái ngã, cái tôi mới có thành tội. Khi tạo tội thì ai tạo? Tức là tôi tạo. Rồi khi được phước thì ai được? Cũng là tôi được. Nếu không có tôi thì ai tạo, ai được? Cho nên, nếu còn có niệm tội phước tức là còn có chỗ để sinh. Nói rõ hơn là còn niệm là còn sinh, niệm tạo tội đưa đi xuống còn tạo phước thì đi lên. Tội thì chịu khổ, phước thì hưởng vui.

Đến chỗ này nếu sống được với tánh tịch diệt không tội phước đó mới là chỗ vô sinh, đó cũng là thật tướng sám hối. Ngài Vô Nã tức Ương-quật Ma -la giết người

lấy ngón tay kết thành râu chuỗi, là tạo tội ác vô cùng nhưng khi được Phật giáo hóa chứng A-la-hán thì sao? Thì tội ở đâu? Điềm này cần nhất tâm thanh tịnh vô niệm thì không có chỗ cho tội phước chen vào, làm mờ tánh tịch diệt của chúng ta.

Người học cần nhớ rõ chữ “không” ở đây gọi là không ý niệm tội phước, chứ không phải là phá bỏ tội phước, không nên hiểu lầm rồi mặc tình tạo tội. Hiểu được chỗ này thì chúng ta rõ được câu chuyện thiền sư Nam Tuyền chém mèo.

Một hôm, bên đông lang và tây lang cùng giành nhau con mèo. Nam Tuyền đến nắm con mèo giơ lên hỏi: “Nếu nói được thì tha, còn nói không được thì chém con mèo”. Trong chúng không ai nói được, Sư liền chém chết con mèo. Người sau này hỏi nếu như vậy thì ngài Nam Tuyền có tội không?

Chỗ này là chỗ rất tế nhị, hiểu sai không khéo sẽ nguy hiểm và bị sa đọa. Nếu ngay đó bật hết niệm tội phước, tâm không sinh thì lúc đó con mèo sáng ngời, ngài Nam Tuyền cũng sáng ngời, đại chúng cũng sáng ngời, đâu có chỗ để nghi. Nếu chúng ta vừa khởi niệm nghi là có tội phước liền. Vừa có ý niệm tội phước che mờ, thì không thấy được Nam Tuyền. Vì thế việc này không phải do lý luận. Nhưng nói “Trong tánh tịch diệt” là ở đâu? Chúng ta học trên thực tế chứ không học chữ nghĩa nên cần phải thấy được chỗ này, đây là gợi ý.

Thiền sư Đôn Hà đến yết kiến quốc sư Huệ Trung gặp thị giả Đàm Nguyên, hỏi:

- Quốc sư có ở nhà chăng?

Thị giả đáp:

- Ở thì có ở nhưng mà không thấy khách.

Sư bảo:

- Rất sâu xa thay!

Thị giả bảo:

- Mắt Phật cũng nhìn chẳng thấy.

Sư khen:

- Ròng sinh ròng con, phụng sinh phụng con.

Quốc sư ngủ dậy, thị giả thuật lại, quốc sư đánh thị giả hai chục gậy đuổi ra.

Sư nghe việc ấy bèn nói:

- Không lầm là Nam Dương Quốc Sư.

Chỗ này người ngoài nghe không hiểu nổi, tại sao lạ vậy? Nhưng nếu thấy được chỗ này thì mới thấy được “Trong tánh tịch diệt”.

Bởi vì quốc sư ngủ, ngủ tức là không thấy có chủ khách, không đối duyên, không có đối tượng, thì ai thấy được trong đó? Có khách tức là có đối tượng, có đối tượng tức là có duyên, có duyên thì có thấy. Còn đây không đối tượng... cho nên thiền sư Đôn Hà khen câu trả lời rất sâu xa. Song, thị giả Đàm Nguyên đáp: “Mắt Phật cũng chẳng thấy”. Vì không có duyên không có khách thì đâu có hình tướng gì, nên mới trả lời câu trên.

Khi thị giả thuật lại cho Thầy nghe tức là đem tin tức từ bên ngoài vào, ngay đó có chủ có khách mà có chủ khách liền bị người ngoài thấy được, nên quốc sư liền đánh. Thầy trò cùng biểu hiện ý thiền, thấy được chỗ đó là cảm thông được câu “Trong tánh tịch diệt” này.

“Xưa nay gương bụi chửa từng lau, đây lúc rõ phân cần biện chắc”. Nghĩa là sao? Tánh chất của gương vốn là sáng, không một vật, nên không lẫn lộn cái gì hết. Nhưng vì lâu nay không nhận rõ tánh sáng của nó nên nhận lấy các bụi trần là gương. Cũng vậy, chúng ta theo duyên, theo cảnh mà quên mất tánh sáng sẵn có của chính mình, như gương bụi chửa từng lau. Nhưng chính gì chửa từng lau cho nên chỉ thấy có bụi mà không thấy đâu là ánh sáng! Bởi không thấy ánh sáng, tưởng mình thiếu sáng, phải chạy tìm sáng. Đó là hiện trạng của người tu hành đi tìm giác ngộ. Tìm giác ngộ tức là tìm sáng chứ gì? cứ tưởng đâu mình thiếu nên tìm.

Như mỗi người chúng ta hiện nay đang sống với niệm trần lao phân biệt, gọi trần lao là bụi. Do phân biệt mới có biết, nên không phân biệt thì không biết, nên mới luôn đi tìm phân biệt để mà hiểu biết, tưởng mình thiếu cái biết cho nên lúc nào cũng chạy đi tìm cái biết để hiểu.

Giờ đây, chúng ta cần phải biện biệt cho kỹ để không lầm lẫn. Chỗ này phải hiểu rõ: gương là gương, bụi là bụi, gương và bụi nó không đến với nhau. Gương nó vẫn sáng, không phải nhờ lau mới sáng, cũng như tánh giác sẵn có là giác chứ không phải nhờ tu mới có, dù có lau thế nào cũng không thể lau được tánh sáng của nó.

Bởi nếu lau được tánh sáng thì sao? Nó đã thành tối rồi. Phải nhận hiểu rõ chỗ này. Lau được tánh sáng tức là có thể lau cái sáng đi, nó thuộc về cái tạo tác và cái sáng đó cũng là cái vô thường, không phải thật. Chính đây là chỗ mà hành giả tu thiền cần phải sáng tỏ rõ ràng, cần phải mở mắt trí tuệ để tự thấy chứ không nhờ bên ngoài mà được.

Thiền sư Bá Trượng Hoài Hải có bài kệ:

Linh quang độc diệu,

Quỳnh thoát căn trần,

*Thể lộ chân thường,
Bất câu văn tự.*

*Linh quang riêng chiếu,
Vượt khỏi căn trần,
Thể bày chân thường,
Chẳng kẹt văn tự”.*

Ánh sáng linh diệu này vốn tự sáng soi một mình, gọi là độc diệu. Nó lia các duyên không mắc kẹt trong căn trần, thể của nó thường lộ bày chân thật. Không cái gì làm ra nó, nó cũng không có nằm trong văn tự chữ nghĩa, cho nên chẳng kẹt văn tự, chỉ soi trở lại tự ngộ ngay chính mình, không cần tìm bên ngoài. Đây là lẽ thật muôn đời, là lẽ thật trăm phần trăm, là cái không thể cướp được, cũng không có gì phá hoại được, bởi nó không nương tựa bên ngoài. Đó chính là chỗ thực sống, là nguồn sống chân thật của chính mình, vậy mà không chịu nhận ra để sống, lại sống với cái hư dối tạm bợ, thật đáng tiếc!

Thiền sư Huyền Giác đánh thức người học tỉnh lại, thấy rõ ràng tánh thật. Tuy gương có bụi bám nhưng gương vẫn sáng, luôn nhớ tánh sáng của gương, không theo bụi bám.

Tóm lại: Ánh sáng linh diệu sáng ngời đó nó riêng chiếu sáng không nhờ cái gì khác, nó lia hết các duyên, nó không mắc kẹt mà vượt khỏi căn trần, thể của nó luôn lộ bày thường là như vậy chứ không phải do ai làm ra, cũng không phải là do lau mới thành. Chỗ này là chỗ mỗi người chúng ta phải nhận rõ, phải biện chắc để sống, thì đó mới thật là niềm vui lớn trong đời này.

Như vậy, chúng ta học để soi trở lại, nhận được tánh sáng rõ ràng chứ không phải học để hiểu suông, đôi khi hiểu thiền nhiều quá mà không sống được thành bệnh thiền. Tuy nói thiền nhưng vẫn theo tập khí cũ buông lung thì thật nguy hiểm.

Ở đây, Sư nói rõ phải giác rồi mới vắng bật cả ba nghìn, mới đến được chỗ không tội phước, không thêm bớt. Chỗ đó không cần phải tìm kiếm gì nữa, sống ngay trong đó là chỗ sống thực chính mình.

Chúng ta học Chứng Đạo Ca thấy thiền sư Huyền Giác thực sự là bậc chứng đạo.

CHÁNH VĂN:

6- Thùy vô niệm? Thùy vô sinh?

Nhược thực vô sinh vô bất sinh.

Hoán thủ cơ quan một nhân vấn

Câu Phật thi công tảo vãn thành

6- *Ai không niệm? Ai không sinh?*

Nếu thực không sinh, không chẳng sinh.

Gọi người gõ máy hỏi xem thử?

Câu Phật ra công bao kiếp thành?

GIẢNG:

“Ai không niệm, ai không sinh”. Sư ngừa người sau rơi vào đoạn diệt. Thường thì nghe nói không niệm tức là diệt niệm. Do diệt hết niệm trở thành không niệm, giống như cây như đá, không phải như vậy; hoặc là không sinh, không phải là diệt cái sinh, vì diệt cái sinh thành ra đối lập với nó, nếu diệt cái này thành cái kia thì vẫn y nguyên trong sinh diệt.

Thiền sư Huyền Giác hạ một chữ “Ai” đầu câu là gây chú ý khiến người phải gẫm kỹ. Vì có “Ai” tức là có tạo tác, có người tạo ra vô niệm, có người làm ra vô sinh, tức là có sinh. Mà có sinh thì trái với nguồn chơn, rất nguy hiểm. Bởi vì thể nó tự là không niệm không sinh chứ không phải do ai làm ra. Vì người mê cái thể rồi theo duyên khởi niệm. Do theo duyên khởi niệm tức là quên mất cội nguồn chân thật, thành ra lưu chuyển. Ở trong vô niệm vô sinh lại thành có niệm có sinh, đó là mê lầm. Nếu tỏ ngộ thì thể tự vô sinh, đâu có mau có chậm. Như đoạn thiền sư Huyền Giác đến Tào Khê trình với Lục Tổ: “Thê tức vô sinh liễu thấu vốn không có mau chóng”.

“Nếu thực không sinh, không chẳng sinh”. Chỗ này không phải diệt cái sinh không cho nó sinh, mà là ngay nơi sinh tức là không sinh. Nghĩa là sinh tất cả mà chưa từng sinh, đó mới là thật không sinh. Tức là đối với tất cả cảnh duyên trước mắt tự nó vốn là vô sinh, cũng thấy nghe hiểu biết rõ ràng nhưng mà không dính cảnh thì gọi là chân vô niệm, chân vô sinh, mỗi niệm mỗi niệm thường lìa tướng.

Niệm niệm lìa tướng là niệm mà vô trụ. Tức là không dừng ở một cảnh duyên nào hết thì ngay đó là vô niệm và đó là trở về nguồn. Quan trọng là đừng thêm cái “Ai” vào trong đó. Tại sao người ta lại cứ phải có cái “Ai” mới được? Nhấn mạnh chỗ này để hiểu lý rồi ứng dụng tu. Tức là thường niệm mà không có chỗ niệm, thường sinh mà không chỗ sinh, ứng dụng tu như vậy là trở về vô niệm vô sinh. Biết tất cả là niệm là sinh nhưng không dừng trụ đâu hết thì liền đó được tự tại. Nếu hằng ngày ứng dụng như vậy là sống với chính mình chứ không phải tu là diệt niệm, là dẹp cái sinh.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Đại Đồng:

- Làm sao diệt hết sáu căn?

Đại Đồng đáp:

- Dùng kiếm chém hư không chẳng làm tổn thương đến vật.

Thường, chúng ta nghe nói sáu căn đối sáu trần sinh ra sáu thức, đó là lục tặc. Cho nên phải làm sao diệt hết sáu căn để không dính với sáu trần. Nhưng diệt hết sáu căn thì thành người chết không còn biết gì nữa. Cho nên thiền sư đáp giống như người dùng kiếm chém hư không chẳng làm tổn thương ai hết. Hiểu được ý này thì hiểu được điều thiền sư Huyền Giác nói trên. Thế nào gọi là dùng kiếm chém hư không? Tức là chém mà không có vật gì để chém, không có chỗ để chém. Nhắm vào vật chém thì mới thành chuyện, thành vấn đề, có tổn hại, còn chém vào hư không thì không có gì tổn hại. Cũng như vậy, chúng ta thấy biết tất cả mà không trụ, giống như chém hư không. Vậy là thấy biết nguyên vẹn là thấy biết, là vô sinh có gì mà tổn hại? Có cái gì sinh đâu mà cần phải diệt? Người không hiểu lo diệt sáu căn thành cây đá, trở thành đoạn diệt, tức trái ý nghĩa vô sinh.

Thiền sư Huyền Giác nói tiếp hai câu kệ: “Gọi người gỗ máy hỏi xem thử! Cầu Phật ra công bao kiếp thành?” Nghĩa là bằng cách tạo tác, bằng cách ra công mà muốn thành Phật thì hãy đi hỏi người gỗ xem coi bao giờ được thành? Người gỗ đó sẽ đáp thế nào? Chờ bao lâu để được người gỗ đáp? Nếu tạo tác, nếu ra công để thành, như vậy là mình không còn là mình nữa mà đã thành ra cái khác, đã tạo ra cái khác rồi, và như vậy thành Phật đó là Phật của ai khác chứ không phải là chính mình. Bởi có tạo tác thì sẽ có hoại, có hư hoại là Phật sinh diệt. Nên Sư nói rõ để người không lầm.

Thiền sư Động Sơn đến Hòa thượng Hưng Bình hỏi:

- Thế nào là tâm Phật?

Hòa thượng đáp:

- Chính là tâm ông.

Động Sơn thưa:

- Tuy nhiên như thế chính là chỗ con nghi.

Hưng Bình bảo:

- Nếu như thế thì ông hãy hỏi lấy người gỗ đi.

Ý nói tâm Phật chính là tâm ông, chứ không gì khác, soi trở lại tâm ông thì sẽ thấy rõ, còn nghi thì đi tìm người gỗ mà nghe trả lời.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Triệu Châu:

- Con muốn làm Phật thì sao?

Đáp:

- Rất uổng công.

Tăng hỏi:

- Khi chẳng uổng công thì sao?

Đáp:

- Thì làm Phật đi!

Người hỏi định muốn làm Phật, thì Ngài đáp là rất uổng công. Ngài tiếp, nếu là chẳng uổng công thì ngay đó làm Phật đi. Bởi muốn làm Phật là muốn tạo tác muốn làm ra cái gì khác nữa, tức là bỏ cái này làm cái khác, đem tâm đó mà muốn thành Phật thì rất uổng công. Nếu dùng tâm đó liền là Phật. Thiền sư không giải thích nhiều, chỉ nói thẳng, liền nhận. Cho nên, lẽ thật rất là đơn giản, rất gần gũi nhưng chúng ta không chịu nhận, lại muốn thêm vấn đề thành ra khó khăn xa lạ.

Trong *Huyết Mạch Luận*, Tổ sư nói: “Tánh chúng sinh chính là tánh Phật, ngoài tánh không có Phật”. Ngay tánh chúng sinh tức là tánh Phật, không thể bỏ chúng sinh này mà muốn cầu thành Phật bằng cái gì riêng khác, muốn thế thì hãy đi tìm người gõ mà hỏi.

Ý thiền sư Huyền Giác muốn chỉ cho người dùng niệm tìm cầu, ngay đó tự tỉnh lại, chính chỗ không hiểu được đó là chỗ chỉ, vì không hiểu không thể tìm thì “ngay đó là gì” còn phải hỏi tìm đâu khác! Cho nên, Sư nói bốn câu này chỉ cho chúng ta nhận thấy để không rơi vào đoạn diệt và không làm lần vì tạo tác tìm cầu bên ngoài.

CHÁNH VĂN:

7- Phóng tứ đại, mặc bả tróc,

Tịch diệt tánh trung tùy ẩm trác.

Chư hạnh vô thường nhất thiết không,

Tức thị Như Lai đại viên giác.

7- *Buông bốn đại, đừng nắm bắt,*

Trong tánh lặng lẽ tùy ăn nuốt.

Các hạnh vô thường thấy toàn không,

Đấy tức Như Lai đại viên giác.

GIẢNG:

“Buông bốn đại đừng nắm bắt, Trong tánh lặng lẽ tùy ăn nuốt”. Sư bảo chỉ cần ngay thân bốn đại này buông xuống hết thì mặc tình tự do tự tại, ăn uống tạo tác mà vẫn ở trong tánh Niết-bàn, Tánh tịch diệt. Tức là làm tất cả mà không rời lặng

lẽ, động mà chưa từng động thì có gì trở ngại. Điểm trọng yếu là người có dám buông bốn đại, buông bản ngã này hay không? Việc tu hành quan trọng chỗ đó. Nói hay, nói nhiều mà không dám buông bốn đại, cứ bám chấp vào nó thì tu cũng khó tiến. Thiền sư Lâm Tế nói: “Chỉ người hiện đang biết nghe pháp nơi các ông đây, vốn chẳng phải bốn đại của các ông, mà hay dùng được bốn đại. Nếu khéo thấy được như thế, là đi ở tự do”. Nghĩa là chính mình không phải là thân bốn đại này nhưng mà dùng được thân bốn đại, nếu không chấp bốn đại là mình, chỉ khéo dùng rồi cũng buông bỏ, không bám chấp thì tự tại. Chỗ này cần phải quán kỹ.

Bốn đại là bốn thứ vô tri gồm đất, nước, gió, lửa hợp với các duyên thì đâu có hiểu biết gì! Nếu bốn đại là mình thì mình là vật vô tri đó sao? Chúng ta chỉ tạm gác nương nó một thời gian rồi cũng bỏ, không có gì để nắm bắt. Con người do vô minh nên làm chấp nó là mình, từ đó sinh ra đủ thứ chuyện. Ngày nay, chúng ta học đạo nhờ ánh sáng chánh giác của chư Phật, chư Tổ soi sáng nên nhận định rõ ràng không còn lầm.

Như câu chuyện vị tăng Vô Căn ngồi thiền nhập định luôn mấy ngày, trong chùa tưởng ông chết mới đem thiêu, tới chùng ông xuất định tìm thân không có nên đêm đêm hiện về cứ gọi hỏi “Thân tôi đâu?” Chúng tăng trong chùa bất an, may nhờ thiền sư Diệu Không biết nên đến cảnh tỉnh hồn ma. Thiền sư bảo người tìm cho Sư thau nước, thau lửa than để sẵn, đến tối hồn ma của Tăng Vô Căn hiện về tìm thân thì Sư bảo hãy vào trong lửa, trong nước, trong đất, trong hư không đó mà tìm. Lúc đó hồn ma vì không còn thân vật chất ngăn ngại nên chui vào đất, đi qua cả vách tường, vào được trong hư không dễ dàng nhưng tìm thân hoài không được. Cuối cùng thiền sư mới đánh thức hồn ma rằng: “Ông đã tự do tự tại vào trong nước trong lửa, đất, vào trong hư không như vậy, mà ông không chịu nhận, lại cứ lo đi nhận cái thân thú vị chướng ngại để làm gì?”. Ngay đó hồn ma Vô Căn liền tỉnh, từ đó mới hết đi tìm thân.

Chúng ta đây cũng giống vị tăng Vô Căn ấy, cứ nhận thân này là mình, cứ nắm giữ nên mắt nó là chạy tìm, do đó mà không được tự do. Trong khi chính mình là cái sáng suốt nhưng lại bỏ qua, đó là chỗ cần phải tỉnh để buông tình chấp trở về sống với tánh tịch diệt, trong đó mặc tình đi ở tự tại.

Như câu chuyện xưa kể về việc Na Tra lóc thịt trả cho mẹ, chẻ xương trả cho cha rồi sau đó mới hiện bản thân nói pháp cho cha mẹ nghe. Người mới nghe thấy lạ. Lóc thịt chẻ xương trả cho cha mẹ hết rồi thì còn lại cái thân nào gọi là bản thân nói pháp? Bản thân là thân của chính mình. Qua đó, thấy được thân bốn đại này thuộc thân máu thịt gân xương do cha mẹ sinh ra, tạm mượn, nó không phải là bản thân. Còn bản thân của chính mình là thân vô tướng, thân tịch diệt và không có gì trói buộc được. Nếu người khéo sống được với thân này thì sẽ đi ở tự do, tùy ăn uống. Chỗ quan trọng là phải dám quên thân bốn đại này, xác định rõ nó không

phải là mình. Mình, thì không phải là thứ vô tri đó. Phải vươn lên, vượt khỏi si mê này thì được tự do tự tại.

Chú ý chỉ cần buông bốn đại này thì thể tự thân thang rộng lớn không bờ mé. Còn nắm bắt bốn đại thì nó chỉ giới hạn trong khối thịt mấy chục ký lô này thôi. Người trí cần thấy rõ nhận ra để sống.

“Các hạnh vô thường thấy toàn không, Đấy tức Như Lai đại viên giác”. Các hạnh vô thường tức là những cái có tạo tác, có làm ra. Phạm có tạo tác có làm ra đều thuộc về không, tức không có một pháp thật. Đã nằm trong vô thường thì không đáng nắm bắt, thấu suốt như vậy tức buông tất cả, mà buông tất cả thì còn lại là cái gì? Chính là Như Lai Đại Viên Giác. Đó mới chính là nguồn sống chân thật của chính mình.

Như vậy, không phải tu rồi thành đoạn diệt, không phải không rồi thành ra rỗng không, không còn gì hết, mà chính là không tất cả thì được tất cả. Cho nên nói, một lần buông xuống là một lần lên, buông được là lên, chứ không phải rơi vào trong cái trống rỗng. Chúng ta tu hành buông bốn đại là để trở về chỗ này, chứ không phải là buông để thành không. Nếu như không có chỗ này thì thế gian quả thật vô nghĩa, hoàn toàn trống rỗng, tất cả đều là vô thường, đều là sinh diệt.

Thiền sư Huyền Giác nói rõ, buông đến không có gì hết là chỗ chân thật, cũng tức là Như Lai Đại Viên Giác. Đã Giác mà Viên rồi Đại, để thấy Giác này không chỗ nào không có, ngay hiện tại nó vẫn đủ, chỉ người không khéo nhận thôi.

Tướng quốc Bùi Hưu là một cư sĩ theo học đạo với thiền sư Hoàng Bá cũng thấy được chỗ này, ông nói: “Suốt ngày ở trong viên giác mà chưa từng viên giác là phạm phu; tuy giác nhưng chưa viên mãn gọi là Bồ-tát; còn ở trong đó mà giác hoàn toàn thì gọi là Phật”.

Như vậy, khi chúng ta buông sạch hết thì không phải trở thành đoạn diệt, không phải tất cả đều không trơ. Buông hết không còn gì để buông thì còn lại, tức là Như Lai Đại Viên Giác. Chúng ta chỉ sợ buông không nổi, chứ đừng có sợ buông hết rồi không còn gì. Có những trường hợp chính mình buông không nổi rồi thấy người khác buông thì lại chê là rơi vào đoạn diệt.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Vân Môn: Khi lá rụng cành trơ thì thế nào?

Vân Môn đáp: “Thân bầy gió thu”.

“Lá rụng cành trơ” Ý nói rớt sạch, rụng sạch hết mọi tình chấp không còn gì để bám nữa, khi đó thì thế nào? Sư đáp là “Thân bầy gió thu”. Không phải lúc đó không còn gì hết mà là toàn thể lộ bày, chân thật hiện tiền. Chúng ta học thiền cần phải thấy được chỗ này, khéo buông tất cả tình chấp mới sống được chỗ chân thật Như Lai Đại Viên Giác là chỗ sống của Như Lai, chư Phật thành Phật cũng từ đây.

CHÁNH VĂN:

**8- Quyết định thuyết, biểu chân tăng,
Hữu nhân bất khăng nhiệm tình trung.
Trực triết căn nguyên Phật sở ẩn,
Trích điệp tâm chi ngã bất năng!**

8- *Dám nói chắc, là chân tăng,
Nếu ai chẳng nhận hỏi mặc tình.
Chặt thẳng cội nguồn Phật đã ẩn,
Chọn lá tìm cành ta chẳng kham.*

GIẢNG:

“Dám nói chắc là chân tăng, nếu ai chẳng nhận hỏi mặc tình”.

Sư dám nói một cách mạnh mẽ, chắc chắn rằng Sư là bậc chân Tăng. Tại sao thiền sư Huyền Giác dám nói một cách quyết định như vậy? Bởi Sư đã chứng ngộ, có kinh nghiệm thật sự, gọi là vàng thật không sợ lửa.

Sư đủ tự tin nói nếu có ai muốn gạn hỏi thì Sư sẵn sàng trả lời, song dù người có gạn hỏi cách mấy đi nữa thì cũng không thể gạn tới chỗ này, chỉ hỏi chỗ bên ngoài thôi cũng đâu có gì phải sợ!

Ngày xưa, vua Di Kiến hỏi ngài Ba-la-đề (đệ tử của Tổ Bồ-đề Đạt-ma):

- Thế nào là Phật?

Ba-la-đề đáp:

- Thấy tánh là Phật.

Hỏi:

- Thầy có thấy tánh chăng?

Đáp:

- Tôi thấy Phật tánh.

Hỏi:

- Vậy tánh tại chỗ nào?

Đáp:

- Tánh tại tác dụng.

Hỏi:

- Tác dụng thế nào sao tôi chẳng thấy?

Đáp:

- Tác dụng hiện tiền tự bệ hạ không thấy thôi.

Vua hỏi: “Thế nào là Phật?” Sư đáp: “Thấy tánh là Phật”. Vua hỏi gạn thêm :“Vậy Thầy có thấy tánh chăng?” Sư nói liền: “Tôi thấy Phật tánh”. Vậy tánh tại chỗ nào? Chính ngay trong tác dụng hiện tiền đây, nó hiện rõ nhưng tại bệ hạ không thấy thôi chứ không phải là không có.

Chính ngài Ba-la-đề đã thấy tánh rõ ràng nên khi vua hỏi Ngài dám nói thẳng “Tôi thấy Phật tánh”. Trả lời rất tự tin.

Thiền sư Lâm Tế từng nói: “Theo chỗ thấy của sơn tăng cùng Phật Thích-ca không khác”. Tại sao dám nói mạnh như vậy? Chính vì có chỗ sống chân thật rõ ràng nên nói một cách tự tin.

Thiền sư Huyền Giác thật sự đến được chỗ đó nên nói ra lời quả quyết, dám tự xưng là bậc chân Tăng. Một vị Tăng giác ngộ, không phải chỉ trên danh từ. Chỗ này không thể bắt chước, vì bắt chước rồi nó cũng sẽ lộ tung tích. Cho nên, Sư nói mạnh nói chắc, nếu ai không chấp nhận thì cứ hỏi.

“Chặt thẳng cội nguồn Phật đã ẩn,

Chọn lá tìm cành ta chẳng kham”.

Sư chỉ thẳng chỗ cội nguồn, không quanh co theo kiểu chọn lá tìm cành, phân tích chữ nghĩa.

Trong nhà thiền có câu chuyện về Hòa thượng Tử Hồ thường treo một tấm bảng trước cửa, đề là: “Tử Hồ có một con chó, trên cắn đầu người, ở giữa cắn lưng người, ở dưới cắn chân người vừa nghĩ ngợi là táng thân mất mạng”. Hễ thấy ông Tăng nào vừa đến Sư liền quát: “coi chừng chó dữ”, nếu Tăng vừa quay đầu suy nghĩ Sư liền trở về phương trượng không nói câu nào. Đó là cách thiền sư tiếp người học. Đó, cũng chính là chặt thẳng cội nguồn, đi thẳng vào chỗ chưa kịp suy nghĩ, nhận thì ngay đó nhận lấy, còn chân chừ liền qua mất.

Có vị Tăng đang đọc kinh trong phòng, thiền sư Đạo Ưng ở ngoài cửa hỏi:

- Xà Lê tụng kinh gì?

Tăng thưa:

- Kinh Duy Ma.

Sư bảo:

- Chẳng hỏi kinh Duy Ma, mà muốn hỏi người tụng kinh đó là gì?

Ngay đó ông tăng liền tỏ ngộ.

Đây cũng gọi là chặt thẳng cội nguồn, tức là chỗ Phật thâm chứng nhận, chỗ hợp với tâm Phật. Sư không hỏi quyền kinh đang tụng mà muốn hỏi thẳng vào chỗ chân thật.

Thiền sư Tuyết Phong đến hỏi thiền sư Đức Sơn:

- Việc ở trong tông thừa từ trước con có phần chăng?

Đức Sơn không nói, liền đánh một gậy, bảo:

- Nói cái gì?

Liền đó, Tuyết Phong được rỗng rang như thùng lủng đáy.

Thiền sư Đức Sơn cũng chặt thẳng cội nguồn chứ không nói quanh co. Hỏi con có phần chăng? Tức là nghi mình không có phần, nên Đức Sơn đánh cho một gậy để rớt hết cành lá, tự nhận lại mình. Việc đó là việc sẵn nơi mỗi người tại sao ông lại không có? Song thiền sư không dùng chữ nghĩa giải thích dài dòng, khiến người sinh thêm kiến thức hiểu biết thì cũng thành việc bên ngoài.

Tổ Tăng Xán nói trong Tín Tâm Minh: “Về nguồn được chỉ, theo chiếu mất tông”. Người khéo quay trở về nguồn thì nhận được ý chỉ chân thật; còn theo chiếu tức là hướng ra ngoài thì sẽ mất tông mất gốc. Mỗi người chúng ta cần trở về nguồn, đây chính là chỗ sống chân thật, là mạch sống của chư Phật chư Tổ, là cái quý nhất thế gian không có gì quý hơn.

CHÁNH VĂN:

9- Ma-ni châu, nhân bất thức,

Như Lai tạng lý thân thâm đắc.

Lục ban thân dụng không bất không,

Nhất hỏa viên quang sắc phi sắc.

9- *Ngọc ma ni, người chẳng biết,*

Như Lai kho ấy mình thâm được.

Sáu đường thân dụng không chẳng không,

Một điểm sáng tròn, sắc chẳng sắc.

GIẢNG:

Đây cũng là chỉ thẳng cội nguồn, thẳng vào kho Như Lai để nhận lấy ngọc Ma-ni. Ngọc Ma-ni hay ngọc Như ý, thể nó trong suốt cả trong ngoài, là chìa khóa mở cánh cửa bí mật của chư Phật chư Tổ, nếu lấy ra dùng được cũng giàu có như ai!

Ngọc báu thể gian thuộc vô thường cũng không thật quý, tạm mượn nó để dụ cho tánh viên giác sẵn có ở mỗi người, là báu tốt ở trong các thứ báu. Cái báu này ở thế gian không có gì quý bằng, nó biết giảng kinh, biết thuyết pháp, biết soi thấy tất cả, đây mới thật là báu như ý, tùy ý tự tại. Báu này ở đâu? Sư chỉ ở trong kho tự tánh Như Lai nhưng tiếc là người không biết, bởi nhiều thứ vô minh vọng tưởng che mờ. Sư muốn đánh thức mỗi người nhớ trở lại.

Thiền sư Huệ Hải khi đến tham vấn Mã Tổ, Mã Tổ hỏi:

- Ông từ đâu đến?

Sư thưa:

- Ở chùa Đại Vân - Việt Châu đến.

Mã Tổ hỏi:

- Ông đến đây cầu việc gì?

Huệ Hải thưa:

- Đến cầu Phật pháp.

Mã Tổ bảo:

- Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì, ta trong ấy không có một vật thì cầu Phật pháp cái gì?

Huệ Hải thưa:

- Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải?

Mã Tổ bảo:

- Chính cái ông hỏi ta đó là kho báu của ông, đầy đủ tất cả không thiếu thôn, tự do sử dụng đâu nhờ tìm cầu bên ngoài.

Ngay đó Huệ Hải nhận được bản tâm liền lễ tạ.

Đó, Mã Tổ chỉ ra kho báu nhà mình, ông lo đi tìm kho báu ở đâu khác mà chính kho báu nhà ông sẵn đó không chịu nhận. Chính ngay cái ông đang hỏi tức ngay chỗ sống hằng ngày, nếu khéo soi lại thì tự nhận ra bản tâm liền. Tâm này không do hiểu biết, không phải là chỗ suy nghĩ theo kiến thức thế gian. Nó không phải là cái dành để hiểu, bởi vì nó chính là gốc của mọi hiểu biết. Nếu không có nó thì ông lấy cái gì để hỏi? Tại sao lại không nhận nó? Cái miệng, cái lưỡi chỉ là phần da thịt đâu biết hỏi! Còn cái phát ra lời hỏi tại sao không nhận ra, mà chỉ lo nhận cái miệng, cái lưỡi làm gì...? Hoặc lại nhận mấy câu nói, mấy lời đáp, đó là tiếng vang của ngôn ngữ, còn lẽ thật, kho báu nhà mình lại không chịu nhận. Thế nên, ngài Huệ Hải nghe xong liền nhận ra của báu. Đó! Thiền sư chỉ thẳng cội nguồn.

Sư Tổ khi còn đi tham học, đến tham vấn thiền sư Nam Tuyền, dẫn câu trên hỏi: “Ngọc Ma-ni người chẳng biết, trong kho Như Lai mình thâu được”. Vậy thì thế nào là kho?”

Nam Tuyền đáp:

- Cùng ông qua lại đó là kho?

Sư Tổ hỏi:

- Còn khi chẳng qua lại thì sao?

Nam Tuyền đáp:

- Thì cũng là kho.

Sư Tổ hỏi thêm:

- Vậy thế nào là ngọc?

Nam Tuyền liền gọi: “ Sư Tổ!”

Sư Tổ liền: “Dạ!”

Nam Tuyền bảo:

- Đi! Ông chẳng hội lời ta.

Ngay đó Sư Tổ nhận được!.

Điểm này, trong kinh gọi là Như Lai tại triền. Tức là Như Lai còn ở trong trói buộc, trong mê chưa lộ ra. Còn thiền sư Huyền Giác gọi là “Người chẳng biết”. Vì cùng ở trong đó, cùng nó qua lại mà không biết cho nên gọi là còn ở trong mê. Ngay khi nghe gọi liền dạ, dạ tức là ngọc sáng ở trong lộ bày, nên người lanh lợi ngay đó khéo nhận thì gọi là Như Lai xuất triền, tức ra khỏi mê. Đơn giản và thực tế, là lẽ thực ngay nơi mỗi người. Vậy mà không ai chịu nhận lấy ngọc ra dùng, cứ cất giữ trong kho rồi đi lang thang xin ăn cho là mình nghèo.

Thiền sư Thanh Nhuệ đến Tào Sơn thưa:

- Con nghèo cùng xin thầy cứu giúp cho.

Tào Sơn bảo:

- Xà-lê Nhuệ hãy lại gần đây!

Thanh Nhuệ tiến đến gần.

Tào Sơn liền bảo:

- Kẻ nhà nghèo ở Tuyền Châu đã uống xong ba chén rượu mà còn nói là chưa dính môi.

Ông nói ông nghèo đến xin cứu giúp, nhưng gọi thì ông biết nghe liền đi đến gần, vậy thì đâu có nghèo! Trong người ông có chứa ngọc báu không khéo nhận lấy đem dùng, cứ nghĩ là nghèo rồi đi xin, nếu khéo soi lại nhận ra chỗ đó lấy dùng thì cũng giàu như ai.

Ngài mới bảo: “Kẻ nghèo ở Tuyền Châu đã uống xong ba chén rượu rồi mà còn nói là chưa dính môi”. Ông nói dối là nghèo nhưng mà kêu ông biết nghe, biết lại gần thì đó là gì! Tỉnh giác là xong. Người xưa chỉ thẳng cội nguồn để chúng ta nhận ra ngọc báu sẵn nơi mỗi người.

Trong kinh chép một lần Đức Phật cũng từng khai thị chỗ này. Có năm vị Thiên vương đến cúng dường Phật hạt châu. Đức Phật cầm hạt châu hỏi năm vị Thiên vương: “Hạt châu này màu gì?” Lúc đó, mỗi Thiên vương đứng mỗi góc thấy hạt châu phản chiếu màu khác nhau nên trả lời cũng khác nhau. Người thấy phản chiếu màu xanh, người thấy phản chiếu màu đỏ, người thấy phản chiếu màu vàng... Thế rồi, mỗi vị trả lời mỗi màu khác nhau theo chỗ thấy của mình. Đức Phật mới cất hạt châu rồi giơ tay không lên hỏi: “Còn hạt châu này màu gì?” Các vị thưa: “Trong tay của Thế Tôn không có hạt châu”. Lúc đó, Đức Phật quở: “Tại sao các ông lại mê mờ điên đảo như vậy? Khi Ta đem hạt châu thế gian chỉ cho thì các ông liền nói màu xanh, vàng, đỏ, trắng rõ ràng, đến khi Ta đem hạt châu thật chỉ cho thì các ông thấy đều chẳng biết”.

Đức Phật đưa tay không lên sao bảo là chỉ hạt châu thật?

Bởi khi đưa tay lên thì cái gì biết phóng quang đưa tay lên, rồi cái gì phóng quang nhìn thấy cái tay đưa lên, cái này mới gọi là châu thật. Châu này không thuộc về vật chất nên không có hình tướng, do đó mà nó không có màu xanh, vàng, đỏ, trắng. Nhưng mà nó biết hiện tướng nên biết đưa tay lên, rồi biết phóng quang chiếu sáng nơi sáu căn mới có thấy, nghe, hiểu, biết, mới có giác ngộ. Đó, hạt châu này mới chính là hạt châu như ý thật, là hạt châu mà các thiên sư muốn khai thị muốn chỉ cho mỗi người, nhưng tại sao người lại chẳng biết? Đây là chỗ đáng tiếc!

Bởi vì con người cứ lo nhìn theo hình tướng, sống chấp tướng, nên quên mất cái thật, chính là có mà chẳng biết. Tuy nhiên, chính ngay chỗ chẳng biết đó mà biết lại là xong, gọi là đích thân thâm được.

Đến đây, thiên sư Huyền Giác nhắc chúng ta phải đạt ý quên lời, đối với danh từ, ngôn ngữ chúng ta phải cẩn thận vì không khéo dễ mắc kẹt. Châu báu sẵn đủ nơi mình vì sao lại nói là nhận được, nếu có nhận thì có mất, do có mất mới có được, mà được rồi để ở chỗ nào đây? Nếu có chỗ để thì thành mất châu vì có nơi chốn, thành cái của ai chứ không phải là cái thật của mình.

Đây là chỗ thiên sư Huyền Giác chứng biết rõ ràng, đích thân thể nghiệm, tạm nói ra chứ không phải chỉ nghe hiểu ở bên ngoài. Sư nói “thân thâm đắc”, dù có ai bảo

là không có hay là không phải thì Sư cũng chỉ cười, bởi vì Sư nắm được trong tay rồi. Cũng vậy, khi chúng ta nhận, sống được như Sư thì có ai bàn luận bảo rằng việc đó không có, chỉ là lý luận hoặc là không phải thì mình cũng chỉ cười chứ không nghi ngờ, mà biết rằng người nói như vậy là người chưa thật vào được bên trong, chỉ đứng bên ngoài bàn luận.

Sư lại nói: “Sáu đường thần dụng không chẳng không. Một điểm sáng tròn sắc chẳng sắc”. Nghĩa là châu này là châu Như ý, nó đầy đủ công đức diệu dụng không lường, ngay nơi cửa sáu căn gọi là sáu đường thần quang, sáu đường thần dụng luôn phóng ra diệu dụng như thần, không lúc nào thiếu vắng.

Ngay nơi sáu cửa phóng quang song lia tất cả tướng, không có hình tướng nào hết; tức nó là không nhưng mà không phải là không ngộ, vẫn thấy nghe hiểu biết rõ ràng nên chẳng phải không, do đó Sư nói là “không chẳng không”. Đây là chỗ khó hiểu. Nó cũng có giác có sáng soi, nên nó cũng như sắc nhưng mà không thể chỉ ra, không thể nhìn thấy, thế nên nói: “sắc chẳng sắc”. Nó cũng không phải là đối tượng để người nhận biết, nó không đi qua con đường suy tư, biện luận mà phải thẳng vào, phải trực nhận, lia cả hai bên có và không.

Tóm lại, đến chỗ này dù có suy nghĩ cách mấy cũng không đến được, nó là không mà chẳng không, là sắc mà chẳng sắc, quan trọng là cần phải soi trở lại để trực nhận. Ngay sáu đường thấy nghe hiểu biết, nhanh nhẹn như thần, nhưng không ngoài tâm thể sáng tròn “Sáu đường thần dụng không chẳng không, một điểm sáng tròn sắc phi sắc”. Người khéo theo dòng thấy nghe... liền trở về nguồn tâm, thông suốt cả sáu đường thấy nghe tự tại, diệu dụng không thể nghĩ bàn.

Nếu mê nguồn tâm thì theo trần, nên thấy nghe... thành ra ngưng trệ, trở thành lục tặc. Cũng sáu căn này, cũng thấy nghe hiểu biết này nhưng thành ra lục tặc. Nó cướp của báu nhà mình, nó làm tán gia bại sản, lang thang phiền não khổ đau trong sinh tử luân hồi.

Do đó công phu trở về nguồn là việc làm cấp bách nhất, việc làm trọng yếu mà hành giả cần phải thực hành. Trong nhà thiền, các thiền sư khéo dùng lời nói hoặc hình ảnh để khai thị chứ không y theo chữ nghĩa trong kinh.

Như thiền sư Dược Sơn hỏi Vân Nham:

- Ta nghe ông biết làm sư tử múa phải không.

Vân Nham thưa:

- Dạ phải.

Dược Sơn hỏi:

- Ông múa được mấy suất?

Vân Nham thưa:

- Múa được sáu suất.

Dược Sơn bảo:

- Ta cũng múa được.

Vân Nham hỏi:

- Hòa thượng múa được mấy suất?

Dược Sơn đáp:

- Ta múa được một suất.

Vân Nham thưa:

- Vậy thì sáu tức một, một tức sáu.

Ý trên cũng là ý này, nhưng hai thiền sư nói một cách khéo léo theo nhà thiền. Múa sáu suất là sao? Tức là ứng dụng tự tại ra sáu căn, là “Sáu đường thân dụng không chẳng không”. Thiền sư nói theo kiểu sư tử múa. Múa tức là tự tại, người trong cảnh nghe hiểu liền, người ngoài thì thấy khác lạ. Múa sáu suất tức ngay nơi sáu căn thấy nghe tự tại giống như là sư tử múa chứ không vướng mắc. Còn ngài Dược Sơn nói múa được một suất. Một suất là không rời tâm thể, tuy thấy nghe hiểu biết nơi sáu căn nhưng không rời tự tánh. Thiền sư Huyền Giác nói “Một điểm sáng tròn sắc chẳng sắc”. Cuối cùng ngài Vân Nham nói sáu tức một, một tức sáu. “Sáu” tức là ngay nơi thấy nghe hiểu biết cũng không rời tự tánh, “Một” tự tánh này ứng hiện ra, không có chia cách.

Trong kinh Lăng Nghiêm gọi là “Nhất tinh minh sinh lục hòa hợp”. Đối với bậc đạt đạo làm tất cả mà chẳng mê, thấy nghe mà vẫn sáng ngời tự tại không bị trần nó làm nhiễm, cho nên nói thân dụng.

Thiền sư Vân Nham lại đến chỗ Qui Sơn, Qui Sơn hỏi: “Nghe nói là trưởng lão ở chỗ Dược Sơn biết làm sư tử múa phải chăng?”

Vân Nham thưa:

- Dạ phải.

Qui Sơn hỏi:

- Vậy thường múa hay có khi nghỉ?

Vân Nham thưa:

- Cần múa thì múa cần nghỉ thì nghỉ.

Qui Sơn hỏi:

- Vậy khi nghỉ thì sư tử ở chỗ nào?

Thưa:

- Nghỉ! nghỉ!

Các vị có chỗ sống thì sẵn sàng đáp không nghỉ ngơi. Khi bị hỏi: “Vậy ông thường múa luôn hay có lúc nghỉ?” Sư đáp: Khi cần múa thì múa khi cần nghỉ thì nghỉ, khi cần ứng dụng thì dùng không cần thì thôi, nhưng đến khi nghỉ thì sư tử ở chỗ nào? Chỗ này là chỗ khó trả lời. Nhưng ngài Vân Nham không nói chỗ nào hết, khi nghỉ thì nghỉ, không nói chỗ nào, đây mới gọi là thần dụng, thấy nghe tự tại. Cần múa tức là sẵn sàng thấy nghe hiểu biết, khi cần đối duyên thì cũng thấy nghe hiểu biết gọi là múa, còn cần nghỉ thì nghỉ, tức là không tiếp duyên, bất duyên thấy nghe không còn dấu vết. Không phải như chúng ta khi đối cảnh thì thấy nghe hiểu biết, khi không đối cảnh cũng lưu lại trong đầu vọng tưởng lăng xăng, đó không phải là cần nghỉ thì nghỉ.

Ở đây, khi nghỉ lúc đó bất duyên không có hình tướng, cũng không có dấu vết để lưu lại, không có chỗ nơi, không chỗ để thấy, nên ngài Vân Nham chỉ nói “Nghỉ! nghỉ!” mà không nói chỗ nào, đó là khéo léo. Nếu nghỉ mà có chỗ là bị rơi vào duyên, còn có dấu vết bị thấy rồi, là còn bị trần cảnh dẫn đi cũng chưa phải là thật nghỉ.

Vì thế, người học thiền phải thấy đến chỗ sư tử nghỉ như thế này mới gọi là thấy đến tột nguồn tâm, nếu thấy chỗ múa cũng còn dễ, nhưng chỗ nghỉ này mới là chỗ khó thấy.

Đó cũng là chỗ quốc sư Huệ Trung “Có ở nhà nhưng không thấy khách”.

Ai thấy được đến được chỗ này thì mới vào được cửa thiền, hy vọng mỗi người phải hạ quyết tâm để khám phá ra chỗ này, phải sống chết tiến vào chứ đừng tu lưng chừng, hoặc tự hào về một ít đạo lý vừa học hiểu, chính niềm tự hào đó làm chướng ngại đường tu của mình.

Thiền sư Huyền Giác vừa nói với chính mình và cũng để nhắc mỗi người. Chính Sư đã nhận ra ngọc báu Ma-ni trong kho Như Lai. Vậy mà chỉ ít người nhận biết, thật đáng tiếc! Ngay cửa sáu căn này nó hiện rõ một điểm sáng tròn đầy đủ công đức, diệu dụng không lường, lia tướng có không, đó là chỗ mỗi người cần phải khéo khám phá nhận ra để sống.

CHÁNH VĂN:

10-Tịnh ngũ nhãn, đặc ngũ lục,

Duy chứng nãi tri nan khả trắc.

Kính lý khán hình kiến bất nan,

Thủy trung tróc nguyệt tranh niêm đặc.

10- Tịnh năm mắt, được năm lực,

Chỉ chứng mới hay khó lòng được.

Trong gương xem bóng dễ thấy hình,

Đáy nước mò trăng nhọc công chắc.

GIẢNG:

Tịnh năm mắt tức là mở được năm mắt. Mắt, không phải là mắt thịt của con người, mắt ở đây nói đến người sống trở về nguồn thanh tịnh, người đạt đạo mở sáng được năm mắt, thấy suốt những điều mà người phàm không thể thấy.

Trong Đôn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn Luận, thiền sư Huệ Hải nói:

1- Thấy sắc thanh tịnh gọi là Nhục nhãn: Nhục nhãn của chúng ta thấy sắc là nhiễm sắc, bị nhiễm ô. Còn thấy sắc thanh tịnh ngay mắt thịt thấy sắc mà không nhiễm sắc, không mê lầm thì đó là được con mắt thịt thanh tịnh.

2- Thấy thể thanh tịnh gọi là Thiên nhãn: Tức là con mắt của cõi trời. Thấy suốt qua mọi hình tướng mà lìa tướng, gọi là thấy thể thanh tịnh. Như vậy là được thiên nhãn tịnh tức là mắt trời thanh tịnh. Con mắt của chư thiên các cõi trời thường thấy suốt những vật ngăn ngại, nhưng cũng chưa được gọi là thanh tịnh vì đây cũng còn mê.

3- Đối các cảnh sắc thiện ác đều hay phân biệt vi tế, không nhiễm trước cảnh ấy, được tự tại gọi là Tuệ nhãn.

Tuệ nhãn là con mắt tuệ. Tức là thấy thấu qua tướng phân biệt không ngăn ngại, có chỗ nói thấy được lý không của các pháp gọi là Tuệ nhãn.

4- Thấy mà không có chỗ thấy gọi là Pháp nhãn: Thấy suốt qua các pháp sai biệt. Có chỗ gọi là thấy sự sai biệt của các pháp, tùy cơ giáo hóa chúng sinh tùy bệnh cho thuốc thì gọi là Pháp nhãn.

5- Không thấy mà không không thấy thì gọi là Phật nhãn: Phật nhãn là thấy suốt tất cả mà không có dấu vết gì để thấy, cho nên gọi là không thấy mà không chẳng thấy, tức là thấy suốt tất cả- Đây thật ra không phải có năm mắt theo hiểu biết thông thường, theo danh tướng. Nói năm mắt là cũng tạm theo danh từ thế gian mà nói, thực cũng đồng một tâm thể nhưng có phân biệt từ cạn đến sâu, từ thô đến tế.

Tóm lại, Nhục nhãn thấy tất cả vật mà không làm theo vật, gọi là Nhục nhãn tịnh. Thiên nhãn thấy suốt mọi thứ ngăn ngại, không phân biệt xa gần. Huệ nhãn thấy lý không của các pháp, xa lìa các tướng. Pháp nhãn thấy lý chẳng không, rõ các tướng sai biệt là giả mà không phá hoại các tướng. Còn Phật nhãn thì thấu luôn cả bốn mắt trên, gọi là thấy suốt tất cả không ngăn ngại, không lưu lại dấu vết.

Như vậy, tu là buông xả hết, cuối cùng không phải không còn gì, mà là sự thấy biết tự tại. Nó siêu việt hơn cả những cái thấy thường tình, thấy đến chỗ người thể gian không thể thấy, diệu dụng của nó không thể nghĩ bàn. Đến chỗ này một điểm nhỏ cũng không lọt qua mắt của người đạt đạo, nên Sư gọi là “Tịnh năm mắt, được năm lực”.

Năm lực tức là năm sức mạnh. Thứ nhất Tín lực. Sức tin mạnh mẽ không gì làm lay chuyển. Thứ hai Tấn lực. Là sức mạnh luôn tiến, không hề lùi bước. Thứ ba là Niệm lực. Không phải như tâm mình thường niệm mà niệm đây tức là tâm chuyên nhất không quên, không có xen tạp những niệm khác trở thành sức mạnh gọi là niệm lực. Thứ tư là Định lực. Là sức mạnh an định vững vàng, không bị cảnh chi phối. Thứ năm là Huệ lực. Sự sáng suốt không mê lầm. Đó gọi là Năm Lực.

Đúng ra phải tu căn bản từ ngũ căn rồi đến ngũ lực, nhưng vì sự tu hành của Sư đã có nền tảng vững chắc, có kinh nghiệm chứng thật rõ ràng, đủ cả năm sức sống mạnh mẽ vươn lên đến giác ngộ viên mãn. Chúng ta thấy rõ chỗ này không phải là việc luận bàn trên danh từ hay suy nghĩ trên chữ nghĩa, đây phải là chỗ sống thực, mới tự cảm thông mới tự biết được.

Thiền sư Huyền Giác nói “Chỉ chứng mới hay khó lường được”, đây là lẽ thực. Nếu giải thích năm mắt năm lực trên danh từ, hiểu qua tướng tri, cũng còn chưa đạt đến thắng tri, chưa thật chứng biết. Cho nên chỗ này cần phải nhảy vào trong đó tự chứng biết, phải nhớ là học để sống được chứ không phải học hiểu, đừng tự mãn vì chút nhận hiểu chưa đáng kể.

Rồi hai câu kệ là: “Trong gương xem bóng dễ thấy hình, đáy nước mò trăng nhọc công chắt”. Nghĩa là xem bóng mình rơi trong gương dễ thấy hình của mình. Còn bóng trăng hiện dưới mặt nước nhằm cho là thật nên mò mãi không được, chỉ nhọc công.

Chúng ta kiểm lại mình đang làm gì đây? Trong gương xem bóng hay đáy nước mò trăng? Nhìn trong gương thấy phản chiếu hình của mình chỉ cần soi lại thì nhận thấy được hình dáng của mình rất dễ, ý nhắc chúng ta phải soi trở lại. Còn đáy nước mò trăng là theo bên ngoài, mò bóng trăng dưới đáy nước thì bao giờ nắm được trăng? Chỉ nhọc công thôi!

Cũng vậy năm mắt, năm lực này ngay trong tự tâm của mỗi người không phải bên ngoài có được, nên phải soi trở lại tự tâm, tìm trong tự tâm, khai thác trong tự tâm để chứng nghiệm lấy; không thể suy nghĩ phân biệt theo danh từ chữ nghĩa dù hay cách mấy đi nữa, đó cũng gọi là “Khí bắt bóng” hay “mò trăng đáy nước” cũng không thấy đâu là năm mắt năm lực. Cần ngay một niệm hiện tiền, thấy suốt qua sắc, gọi là Nhục nhãn tịnh. Thấy thấu qua thể các tướng mà lia tướng đó là Thiên nhãn tịnh. Phân biệt tất cả rất tự tại mà không là cái gì hết, bật dấu vết có không, cũng không có chỗ để tìm, đó là đủ năm mắt. Tâm tin nhận, luôn tiến mãi, chuyên

niệm không quên, vững vàng sáng suốt, không bị cảnh chuyển, không mê thì đầy đủ năm lực, tức là thành tựu được năm mắt năm lực, ở ngay trong tự tâm chứ không phải tìm đâu khác. Đó là lẽ thực cần phải chứng nghiệm.

Có một pháp sư đến hỏi thiền sư Huệ Hải: “Định hỏi Thầy một câu, Thầy có vui lòng đáp chăng?” thiền sư Huệ Hải đáp: “Bóng trăng dưới đầm sâu, mặc ý mò bắt”.

Sư sẵn sàng đáp không tiếc gì hết! Nhưng muốn thấu được lẽ thật thì phải thế nào?

Sư nói lời đáp của Sư giống như là mặt trăng dưới đầm sâu, mặc tình mò bắt phân tích cũng đâu thể tới được. Quan trọng là phải soi trở lại chính mình, chứ còn theo cách suy nghĩ mò bắt qua ngôn ngữ thì nhọc công như là mò trăng đáy nước.

Bởi vì ánh trăng vốn ở trên trời cao chứ không ở trong nước, phải ngẩng đầu lên mới nhìn thấy, còn tìm dưới đáy nước thì sẽ chết chìm ở trong đó, chết chìm trong đám chữ nghĩa. Sư nhắc nhở chúng ta phải soi trở lại “Trong gương mà xem bóng”. Soi trở lại thì mới thấy được lẽ thật, đừng nhọc công mò trăng dưới đáy nước hay hướng ra ngoài phân tích theo chữ nghĩa. Chúng ta học qua, nghe giải thích cũng có chỗ nhận hiểu nhưng đó cũng gọi là mặt trăng dưới đáy nước thôi, cần phải soi lại để sáng tỏ và chứng nghiệm được tâm thì đó mới là quan trọng.

CHÁNH VĂN:

11-Thường độc hành, thường độc bộ

Đạt giả đồng du Niết-bàn lộ.

Điệu cổ thần thanh phong tự cao,

Mạo tụy cốt cương nhân bất cố.

11- Một mình đi, một mình bước,

Niết-bàn chung lối cho người đạt.

Điệu xưa thần nhẹ dáng thanh cao,

Xương cứng thân gầy ai dễ mất.

GIẢNG:

Đi con đường này là đi con đường độc hành độc bộ, tức là không có bạn bè, không nhiều việc, không dính kẹt theo duyên, phải dám buông hết vướng mắc. Trong nhà thiền gọi là “Người không cùng muôn pháp làm bạn”, nó cao vót vời vợi. Còn tâm chúng ta thì luôn theo duyên, nên cứ luôn phải kiếm bạn.

Những bậc thông đạt chứng ngộ đồng đi một con đường, con đường Niết-bàn, con đường bất dấu vết sinh tử. Vì tâm không duyên nên không chỗ sinh, còn có duyên

thì tâm có sinh. Đến chỗ này ngôn ngữ không nói đến được, không có kẻ thứ hai nên gọi là độc hành độc bộ.

Chúng ta đọc kỹ hai câu trên nhận thấy điểm này: Câu đầu Sư nói “độc hành độc bộ”, nhưng câu dưới thì nói là “đồng du Niết-bàn lộ”. Có mâu thuẫn không? “Đồng du” tức là đồng đi mà đồng đi tức là có bạn thì đâu gọi là độc hành độc bộ. Do đó học phải thấy được ý của người xưa chớ dừng trên danh từ, mới nghe giống như có mâu thuẫn nhưng trên lý thì lại không cùng một ý. Nói đồng du cũng là đồng đi nhưng mà đồng đi lối độc hành độc bộ, không phải có bạn bè. “Độc” là không có ai thấy. Không có dấu vết để dò tìm. Đó là cùng đi con đường độc hành độc bộ, con đường bật hết các duyên, chỉ có người sống được mới tự chứng tự cảm thông, gọi là “chỉ chứng mới hay”.

Chỗ này cũng gọi là chỗ mà Thiện Tài Đồng Tử lên ngọn Diệu Phong tìm Tỳ-kheo Đức Vân để tham học nhưng tìm không gặp sau qua ngọn Biệt Phong mới thấy. Lý này cũng là công án trong nhà thiền. Kinh nói là Tỳ-kheo Đức Vân vốn chưa từng xuống núi, mà chưa từng xuống núi thì tại sao khi sang ngọn núi khác lại thấy? Bởi vì ngọn Diệu Phong chỉ chỗ tốt lý, không có chủ khách, không đối đãi, Thiện Tài Đồng Tử lên đó nếu thấy Tỳ-kheo Đức Vân thì thành có chủ có khách, tức là có hai, có hai thì đâu còn gọi là Diệu phong. Cho nên muốn thấy nhau thì phải tạm qua ngọn Biệt Phong tức nương phương tiện tạm thấy, vì ngay trong đó không có chủ khách làm sao thấy.

Vậy muốn đi con đường này là phải dám buông, tức dám lìa tướng lìa duyên mới gọi là độc hành độc bộ, không bị cái gì ràng buộc kéo lôi, đây gọi là con đường Niết-bàn chung lối cho người đạt đạo. Người học thường nghe nói danh từ “đường Niết-bàn” thì tưởng có con đường nào đó để đi, đó là mắc kẹt trên danh từ.

Có vị Tăng hỏi Hòa thượng Càn Phong:

- Mười phương Bạc-già-phạm đều đồng con đường Niết-bàn, vậy thế nào là đầu đường?

Hòa thượng Càn Phong cầm gậy vạch lên hư không một đường, nói:

- Đây!

Vị tăng hỏi mười phương các Đức Phật đồng con đường Niết-bàn, vậy thế nào là đầu đường? Hòa thượng Càn Phong cầm gậy vạch một đường lên hư không nói “Đây”. Thì đó, đầu đường là ở chỗ đó, người khéo ngay đó liền vào, còn suy nghĩ theo danh từ hoặc là theo tướng cây gậy thì không thấy đâu hết. Thiên sư chỉ thẳng lẽ thật.

“Diệu xưa thần nhẹ dáng thanh cao,

Xương cứng thân gầy ai để mắt”.

Nghĩa là người có đạo thì tự có sức sống riêng, gọi là “Điệu xưa thần nhẹ dáng thanh cao”. Nó tự siêu việt, thanh thoát vượt thế gian nên gọi dáng điệu thanh cao, không bị thế duyên làm nhiễm. Đây gọi là người tự có lối đi, không ai kéo lôi, không gì làm lay chuyển, người có sức sống thực của mình. “Thân gầy” trên hình tướng thì không có gì hấp dẫn cho nên ít ai để ý, nhưng bên trong ngâm chứa một sức sống vững vàng cứng cỏi nên gọi là “xương cứng”.

Sư diễn tả hình thể bên ngoài trông ốm gầy bình thường, nhưng mà bên trong nó toát ra cái gì thanh thoát siêu việt không thể nói hết. Không cần phô trương hình dáng bề ngoài mà quan trọng là sức sống chân thật bên trong quên ngã, quên cái ta và sống dậy cái chân ngã, cái mà không ai để ý.

Thường thì chúng ta thích làm nổi để được mỗi người chú ý. Do muốn có cái danh mà đưa tướng ngã cho người để ý. Nếu không khéo thì dễ mắc kẹt, nó vi tế lắm!

Thí dụ đơn giản như khi đi chơi một mình thì bình thường, nếu có dịp đi chung với Hòa thượng phía trước có người chạy theo chụp hình thì sao? Nhiều khi mình cũng tranh lẩn lên đứng gần Hòa thượng để chụp thấy được mặt, thì đó là cái gì? Hoặc trong buổi lễ quan trọng có quay phim thì mình cũng làm sao ló được cái mặt ra để được ghi ảnh trong phim, đây là những niệm vi tế.

Cho nên, học là để cho chúng ta soi trở lại. Người đạt đạo là quên ngã, không phô trương hình dáng bên ngoài, bên trong lại toát ra một sức sống vượt qua những con mắt phàm, chính là “Xương cứng thân gầy ai để mắt”. Bởi cứ chạy theo sắc tướng, có khi những bậc đạt đạo ngay trước mắt nhưng cứ lo nhìn hình tướng tầm thường nên làm qua không hay.

Trong nhà thiền có câu chuyện về thiền sư Viễn khi được mời vào trong cung vua để luận bàn đạo lý với thiền sư Bôn Tịnh. Sư hỏi thiền sư Bôn Tịnh:

- Nay đối trước Thánh Thượng xét lường tôn chỉ cần phải hỏi thẳng, đáp thẳng không cần dùng nhiều lời. Như chỗ thấy của thiền sư lấy cái gì làm đạo?

Thiền sư Bôn Tịnh đáp:

- Không tâm là đạo.

Thiền sư Viễn hỏi:

- Đạo nhân tâm mà có, đâu được nói không tâm là đạo.

Thiền sư Bôn Tịnh:

- Đạo vốn không có tên, nhân tâm mà có đạo. Tâm và tên nếu có thì đạo không rỗng suốt. Tốt tâm đã không thì đạo nương đâu mà lập? Cả hai đều là giả danh.

Thiền sư Viễn hỏi:

- Vậy thì thiền sư thấy thân tâm là đạo rồi chăng?

Thiền sư Bồn Tịnh đáp:

- Sơn tăng thân tâm xưa nay là đạo.

Thiền sư Viễn gạn lại:

- Thầy vừa nói không tâm là đạo, bây giờ lại nói thân tâm xưa nay là đạo, đâu không trái nhau.

Thiền sư Bồn Tịnh đáp:

- Nói không tâm là đạo thì tâm mất đạo không, tâm đạo nhất như cho nên nói không tâm là đạo. Còn thân tâm xưa nay là đạo, đạo cũng vốn là thân tâm, thân tâm vốn đã là không thì đạo tột nguồn cũng chẳng thật có.

Thiền sư Viễn mới nói:

- Xem hình thể của thiền sư rất là nhỏ đâu thể hội được lý này.

Thiền sư Bồn Tịnh đáp:

- Đại đức chỉ thấy cái tướng của sơn tăng mà chẳng thấy được cái không tướng của sơn tăng. Thấy tướng là chỗ thấy của đại đức. Kinh nói: “Phàm cái gì có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức ngộ được đạo kia”. Nếu lấy tướng cho là thật thì cùng kiếp cũng không thể ngộ đạo.

Thiền sư Bồn Tịnh thân tướng nhỏ nên thiền sư Viễn cho là không thể hội được lý cao siêu này.

Thiền sư Bồn Tịnh bẻ lại. Nghĩa là ông thấy như vậy chỉ là nhìn thấy tướng mà không thấy cái không tướng của sơn tăng. Nếu vậy tức là ông chấp tướng, mà chấp theo tướng tức là không thể thấy được lý thật. Rồi Sư dẫn kinh Kim Cang chứng minh cái gì có tướng đều hư dối, nếu bám vào đó thì cùng kiếp cũng không thể ngộ đạo.

Thiền sư Huyền Giác cũng nói “Xương cứng thân gãy ai để mắt”. Cứ nhìn theo hình thể bề ngoài mà phân biệt theo tướng, đã theo tướng tức là quên cái thật, liền bị màu sắc hình thức bên ngoài gạt con mắt thị này. Thế nên nhiều khi chúng ta thấy hình tướng đẹp thì thích, đối với người hình tướng bình thường không có gì hấp dẫn thì trong tâm cũng xem thường, đó là chấp tướng, thấy trên tướng. Thiền sư Bồn Tịnh đánh thức thiền sư Viễn chớ thấy theo hình tướng lớn nhỏ mà khinh thường. Nếu thấy hình tướng nhỏ bé này mà khinh thường thì đó chỉ là thấy hình tướng, còn “Trí tuệ chân thật kia” thì nó đâu có lớn nhỏ, cho nên phải thấy thấu được nguồn sống chân thật đó, con người không tuổi tác nó đâu có hạn cuộc ở nơi hình thể lớn nhỏ mập ốm này.

Thiền sư Pháp Không có lần đến thiền sư Tề An thưa hỏi nghĩa lý trong kinh, khi đáp xong, thiền sư Tề An bảo:

- Từ này giờ bản đạo đều không được làm chủ nhân.

Pháp Không thưa:

- Vậy thỉnh Hòa thượng làm chủ nhân trở lại.

Sư bảo:

- Hôm nay tối rồi thôi hãy về chỗ cũ nghỉ ngơi, đợi sáng mai hãy đến.

Sáng hôm sau, Sư sai ông Sa-di mời Pháp Không đến, khi Pháp Không đến, Sư nhìn Sa di bảo:

- Bậy! Ông Sa di này không hiểu việc gì hết, Ta đã bảo mời thiền sư Pháp Không, sao lại mời người giữ nhà này đến làm gì?

Pháp Không không trả lời được.

Sư bảo mời Pháp Không đến là mời ai? Mời cái gì? Thấy được chỗ đó mới thấy được chỗ thiền sư Huyền Giác nói không phải trên cái hình tướng này. Vì thế, thiền sư Tề An nói “Cái này giống người giữ nhà”. Phải thấy được người chân thật kia kia, người không tướng vượt cả xưa nay không hẳn là cái hình thể này.

Người mắt sáng cần phải thấy thấu qua cái hình thể mập, ốm, gầy, béo này để thấy thẳng đến chỗ vô tướng không thể thấy thì đó mới gọi là con mắt đạo, đó mới là chỗ của bậc đạt giả để mắt, người theo hình tướng thì dễ làm qua.

Cho nên ở trong đây ba chữ “Ai để mắt” như là một nhát búa kinh hồn để đập thẳng vào người đang đối diện, cần phải thấu rõ chữ “Ai” để thông chỗ này.

CHÁNH VĂN

12- Cùng Thích tử, khẩu xưng bản,

Thật thị thân bản đạo bất bản.

Bản tắc thân thường phi lữ hạt,

Đạo tắc tâm tàng vô giá trân.

12- Hèn con Phật, miệng xưng nghèo,

Thật đấy thân nghèo, đạo chẳng nghèo.

Nghèo ắt thân thường mạnh áo vá,

Đạo ắt tâm đầy vô giá châu.

GIẢNG:

Thích tử là con của dòng họ Thích, tức con Phật, là người xuất gia tu hạnh giải thoát. Là Thích tử thì phải buông hết những sự nghiệp thế gian, sống đời khát sĩ. Khát sĩ dịch nghĩa từ chữ Tỳ-kheo. Sống đúng tinh thần khát sĩ của Phật dạy là

sao? Phải thường đi khát thực xin ăn. Khát là xin. Thực là lương thực. Khát thực là đi xin ăn. Còn y đắp hay áo mặc phải là vải vụn ráp lại từng mảnh chứ không được đắp vải nguyên miếng. Không chứa vàng bạc châu báu. Trong mười giới Sa-di, Phật đã dạy không chứa vàng bạc châu báu, không được ngồi giường cao sang trọng, vậy là Thích tử thì phải chịu nghèo.

Ngày xưa, các Ngài thường xưng là bản đạo, người tu đạo nghèo. Chúng ta nhớ kỹ! Thích tử thì sẵn sàng chịu nghèo chứ không có sợ nghèo. Trong thời hiện tại, cuộc sống người tu sung túc, ở nhà lầu đi xe hơi, khi kiểm lại thấy chúng ta sống trái với lời Phật dạy cũng hơi hổ thẹn. Điều này, nếu không khéo nhiều người tu dễ mắc kẹt. Cho nên, nếu không biết soi lại để dừng thì không biết sẽ đi đến đâu nữa? Đó là tinh thần, là căn bản, chúng ta phải nhớ điều này không thể để quên gốc.

Nghèo, để xả bỏ lòng tham đắm ngũ dục, bớt dính mắc vào xác thân, bớt vướng vào bản ngã, để giữ đạo, để tu hành. Thân tuy nghèo, không đua theo vật chất, nhưng tâm thì sáng ngời, trí tuệ siêu việt, bên trong, hàm chứa một sức sống. Sức sống ấy không hình tướng, không thể nghĩ bàn. Đây mới là chỗ đặc biệt, là kho báu vô giá.

Thiền sư Huyền Giác gọi “Vô giá trân” tức là châu báu vô giá. Bởi không có giá cả nào sánh kịp với nó. Giá trị của châu này không thể nói hết được vì không giống như những châu báu ở thế gian. Vì vậy, người tu hành không sợ thân nghèo mà chỉ sợ tâm nghèo, sợ thiếu đời sống đạo đức, trí tuệ trong tâm. Đó mới là cái sợ đáng sợ chứ còn thân nghèo không đáng sợ. Song, con người thường chỉ sợ thân nghèo mà không sợ tâm nghèo, nên Ngài nhắc. Nếu chúng ta tu mà cứ lo chứa cất của cải, đeo đuổi theo ngũ dục, quá đầy đủ vật chất thế gian thì đời sống tâm linh sẽ kém. Điều này giống như tỷ lệ nghịch, vì nếu vật chất mạnh thì tinh thần yếu, còn tinh thần mạnh thì vật chất yếu.

Đời Đường, pháp sư Trí Tắc có đời sống rất đơn giản, ở trong phòng chỉ để chiếc giường, một bát bằng sứ, và cái muống bằng gỗ, ngoài ra không còn vật gì khác. Nhà thì không bao giờ đóng cửa, đâu có gì quý mà sợ lấy. Có người cho Ngài là điên. Nghe được, Ngài thương cảm nói: “Nói người điên nhưng đâu biết chính mình mới điên. Bậc xuất gia thoát tục mà còn lo nghĩ đến miếng cơm, manh áo, đi ra ngoài phải cho đẹp, ở phải cho sang, cửa phải khóa kỹ, rương phải đóng kín..., đã mất thời giờ lại thêm chướng đạo nghiệp; vậy mà còn chứa đủ thứ vật dụng, cả ngày bận rộn tâm không yên, thì những người như vậy không cho là điên thì còn ai điên nữa?”

Khi nghe lời này chúng ta kiểm lại chính mình mới thấy hổ thẹn. Nhiều người khi mới vào tu mang theo một, hai bộ đồ, vài vật dụng nhỏ, nhưng ở chừng vài năm thì vật dụng chất đầy cả mấy thùng mì. Như vậy, tu càng lâu sở hữu không bớt mà còn

thêm nặng, chưa nói tâm suốt ngày bận rộn không yên, vẫn còn chứa đầy tham đắm.

Đó là điều mình phải xét lại để hổ thẹn. Ở đây, Sư cảnh tỉnh người tu hành phải biết sống đơn giản để bớt lòng tham, cần yếu là đời sống trong tâm, việc đó mới là quan trọng.

Thế nên, Sư dạy người tu thân thì nghèo mà đạo không nghèo. Gọi là nghèo thân thường manh áo vá nhưng mà đạo thì tâm đầy vô giá trị. Khi trong tâm có đạo là có của báu vô giá. Thế nào là châu báu vô giá?

Vua Đường Trang Tông sau khi bình giặc về đến hành cung liền mời thiền sư Hưng Hóa - Tồn Tương đến hỏi đạo.

Vua nói:

- Trẫm vừa đi thu Trung Nguyên về được một hòn ngọc báu vô giá.

Thiền sư Tồn Tương thưa:

- Xin bệ hạ cho xem.

Vua liền lấy tay vuốt từ đầu tới chân.

Thiền sư Tồn Tương nói:

- Báu của đấng quân vương đâu ai dám trả giá!

Báu vô giá của vua là vuốt từ đầu tới chân, vuốt tới đâu biết tới đó. Cái gì phát sáng ra cái đó? Nhận được cái đó mới là của báu vô giá. Đạo trong tâm mới quý còn thân tướng bên ngoài này chỉ là cái tạm, nếu cứ lo tung tiu cái bề ngoài này thì quên mất cái chân thật bên trong là quên gốc theo ngọn, cho nên Sư cảnh tỉnh chúng ta phải nhớ rõ điều này.

CHÁNH VĂN:

13- Vô giá châu, dụng vô tận,

Lợi vật ứng cơ chung bất lận.

Tam thân, tứ trí thể trung viên,

Bát giải, lục thông tâm địa ẩn.

13- Vô giá châu dùng không hết,

Lợi người lợi vật nào lẫn tiếc.

Ba thân, bốn trí thể tròn đầy,

Tám giải, sáu thông tâm ẩn hiệp.

GIẢNG:

Ngài nói châu báu vô giá chứa trong tâm này dùng lợi người lợi vật không hết, không ngại. Đây chính là vi diệu của tự tánh, chính là Như Lai Đại Viên Giác. Người đạt đạo khi nhận được đem ra dùng làm lợi ích cho người cho vật, sẵn sàng chỉ bày hết ruột gan không tiếc không bòn sẻn, không sợ hết. Trí tuệ chân thật đâu sợ hao mất, nếu còn tiếc là chưa phải thật có chỗ sống, chưa phải đạt đạo.

Thiền sư Đức Sơn một đêm đứng hầu. Sùng Tín bảo: “Đêm khuya sao chẳng xuống?” Sư kính chào bước ra, lại trở vào, thưa: “Bên ngoài tối đen”. Sùng Tín thắp đèn cây đưa Sư. Sư toan tiếp lấy, Sùng Tín liền thổi tắt. Ngay đó, Sư đại ngộ, liền lễ bái. Sùng Tín hỏi: “Người thấy cái gì?” Sư thưa: “Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói của chư Hòa thượng trong thiên hạ”.

Thiền sư Sùng Tín đưa đèn Sư vừa đưa tay nhận thì thiền sư thổi tắt, là đã trao xong, có mất gì đâu mà sợ! Cho nên người thật đạt đạo, thấu suốt được lẽ thật này thì sẵn sàng chỉ cho người biết không bòn sẻn.

Như câu chuyện thiền sư Câu Chi khi được Hòa thượng Thiên Long giơ ngón tay lên khai thị là ngộ liền. Sau này khi dạy người, Sư cũng thường giơ ngón tay lên, từ đó có danh gọi Hòa thượng Câu Chi. Đến khi sắp tịch Sư thượng đường bảo đại chúng: “Ta từ khi nhận được một ngón tay thiền của Hòa thượng Thiên Long đến nay cả đời dùng không hết”. Chi được ngón tay thiền đó mà cả đời dùng không hết, đó là nhận được lẽ thật nơi mình.

Còn Mã Tổ ngộ sống được với đạo rồi, Nam Nhạc Hoài Nhượng hay tin bảo người đến dò xem thật hư. Mã Tổ nói: “Từ loạn hồ sau ba mươi năm cũng chưa từng thiếu tương muối”.

Bởi vì đây gọi là tự tánh báu, tức là của báu trong tự tánh. Nó thấu suốt cả trời đất, như thiền sư Triệu Châu từng nói: “Trước khi có thế giới là đã có tánh này, khi thế giới hoại tánh này cũng chẳng hoại”. Cho nên sống trở lại với tự tánh này thì diệu dụng không cùng tận. Do đó nói: “Lợi người lợi vật nào lẫn tiếc”.

“Ba thân bốn trí thể tròn đầy, Tám giải sáu thông tâm ấn hiệp”. Ba thân, bốn trí, tám giải thoát, sáu thần thông đều đầy đủ trong tâm thể, nên gọi là tâm ấn hiệp, là thể tròn đầy. Ba thân tức pháp thân, báo thân, hóa thân đâu rời tâm thể riêng có. Còn bốn trí cũng vậy. Là Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí, Bình đẳng tánh trí, Đại viên cảnh trí cũng trong tâm thể, đâu rời ngoài tâm riêng có.

Như ông tăng Trí Thông hỏi về ba thân bốn trí, Lục Tổ giải thích: “Pháp thân thanh tịnh là tánh của ông, Báo thân viên mãn là trí của ông, Hóa thân ngàn trăm ức là hạnh của ông. Nếu lia bản tánh riêng nói ba thân tức gọi là có thân mà không trí, nếu ngộ được ba thân không có tự tánh tức rõ bốn trí Bồ-đề”.

Nghĩa là Pháp thân thanh tịnh hay Pháp thân vô tướng là tánh của ông chứ không phải là thân có đầu, mắt, tay, mũi, lưỡi như con người. Báo thân là trí, Hóa thân là

hạnh, đều đồng một thể nơi tự tánh. Nếu rời ngoài tự tánh riêng có, thì nó giống như là có thân mà không có trí, thì cái thân đó là cái thân chết, còn nếu ngộ ba thân chính ngay trong tâm thể của mình thì rõ thấu bốn trí Bồ-đề.

Sau đó, Lục Tổ nói bài kệ về bốn trí:

Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh,

Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh.

Diệu quan sát trí thấy không công,

Thành sở tác trí đồng viên cảnh.

“Đại viên cảnh trí tánh thanh tịnh” Đi qua tất cả mà không để lại dấu vết, giống như gương sáng nên gọi Đại viên cảnh, đó là tự tánh thanh tịnh của mình. “Bình đẳng tánh trí tâm không bệnh”, trí này do thức thứ bảy chấp ngã chuyển thành, nói tâm không bệnh tức là tâm không còn chấp ngã, nó nhận biết nhưng trong đó không có bóng dáng của cái tôi. “Diệu quan sát trí thấy không công”. Tức nó nhận thức, phân biệt một cách vi diệu li đối đãi, tâm không sinh phân biệt đối đãi theo thường tình. “Thành sở tác trí đồng viên cảnh” thấy nghe, phân biệt nhưng không mê nên gọi đồng như viên cảnh trí. Tức là thấy, nghe tất cả nhưng không theo cảnh quên mình, không để lại dấu vết. Cho nên, đây nói “Ba thân bốn trí thể tròn đầy”. Tức đầy đủ trong thể tánh.

Tám giải tức Bát giải thoát.

1- Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc để giải thoát: Vì để trừ cái tướng về sắc dục trong nội tâm nên đối với các sắc bên ngoài tu quán bất tịnh để giải thoát, đó là giải thoát thứ nhất.

2- Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc để giải thoát: Tức là cái sắc, cái tướng về sắc dục trong nội tâm tuy đã trừ nhưng lòng tham ở cõi dục này cũng khó đoạn nên phải quán tướng bất tịnh ở bên ngoài khiến sinh chán ghét để đoạn lòng tham dục, đó là giải thoát thứ hai.

3- Tịnh giải thoát thân chứng cụ túc trụ: Hai giải thoát trên ứng dụng tu quán bất tịnh, còn cái thứ ba thì quán tịnh trở lại. Nghĩa là xả bỏ quán bất tịnh để quán tịnh, như quán tướng xương trắng... Xưa có vị tu quán bất tịnh đến chán thân này cuối cùng muốn người cắt cổ chết. Người khéo tu thì rõ đó cũng là phương tiện phá tình chấp, nên quán bất tịnh rồi lại quán tịnh.

4- Không vô biên xứ giải thoát: Tức là vượt lên các thứ sắc tướng không có đối tượng để tưởng.

5- Thức vô biên xứ giải thoát: Tức tiến lên bước nữa là xả bỏ tâm Không vô biên để vào Thức vô biên.

6- Vô sở hữu xứ giải thoát: Tiến lên bước nữa là xả bỏ tâm thức vô biên để vào Vô sở hữu xứ.

7- Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát: Xả bỏ tâm vô sở hữu để vào phi phi tướng. Đây là tướng vi tế, tức chẳng phải tướng mà cũng chẳng phải là không tướng, vẫn còn cái vi tế trong đó nên cũng chưa phải là thật giải thoát hoàn toàn.

8- Diệt thọ tướng định thân tác chứng cụ túc trụ: Tức vượt qua phi phi tướng, chán bỏ hết cái thọ, cái tướng để vào Diệt tận định, đây là diệt hết tâm, tâm sở thành tựu giải thoát đầy đủ, đó gọi là Bát giải thoát. Vậy tám giải thoát này cũng đâu rời tâm thể riêng có.

Sáu thông tức là sáu thần thông. Một là Thiên nhãn thông là con mắt cõi trời thấy không ngăn ngại. Thiên nhĩ thông tức lỗ tai cõi trời nghe suốt từ xa. Tha tâm thông là rõ thấu được tâm người khác. Túc mạng thông nhớ được những kiếp về trước. Thần túc thông có thể bay lên trên rồi biến hóa... Lậu tận thông là sạch hết phiền não. Sáu thần thông trên cũng đâu rời tâm thể mà có.

Tóm lại, Bát giải thoát, Sáu thần thông cũng từ tâm thể khởi dụng. Quan trọng là ngộ sống được với tâm thể, từ đó hiện thành diệu dụng. Đó gọi là kho báu vô tận dùng mãi không hết, là gốc của tất cả pháp. Do đó, thiền sư Huyền Giác nói nó tròn đầy trong tự thể, thành tựu tất cả trong đất tâm, người biết khai thác là có đủ hết. Sư nhắc chúng ta soi trở lại tự tâm của mình, chớ hướng ra ngoài tìm cầu.

CHÁNH VĂN:

14- Thượng sĩ nhất quyết nhất thiết liễu,

Trung hạ đa văn đa bất tín.

Đản tự hoài trung giải cấu y,

Thùy năng hướng ngoại khoa tinh tiến.

14- Bậc thượng một quyết xong hết thầy,

Trung hạ nghe nhiều ngờ vực mãi.

Áo bản trong lòng hãy vứt đi,

Khoe chi tinh tấn bên ngoài ấy!

GIẢNG:

Sư nói: “Bậc thượng một quyết xong hết thầy, trung hạ nghe nhiều ngờ vực mãi”. Bậc thượng tức là bậc lanh lợi một nghe ngàn ngộ, không kẹt trên ngôn ngữ, thấu tận tận cội nguồn, nên không còn nghi ngờ, gọi là “một quyết là xong hết”.

Thí dụ như khi thiền sư Sùng Tín đốt đèn đưa ngài Chu Kim Cang. Ngài giơ tay cầm thì Sùng Tín liền thôi tất. Ngài đại ngộ, liền lễ bái. Sùng Tín hỏi: “Ngươi thấy

cái gì?”. Chu Kim Cang thưa: “Từ nay về sau chẳng còn nghi lời nói của các lão Hòa thượng trong thiên hạ nữa”. Tức là Ngài đã thấu suốt cội nguồn, đây gọi là “Bậc thượng một quyết là xong hết” không còn nghi ngờ.

Còn hàng “Trung hạ nghe nhiều ngờ vực mãi”. Bởi hàng trung hạ cứ theo câu theo lời rồi quen với tình thức phân tích chữ nghĩa, càng nghe nhiều thì càng thêm nghi nên thành ra ngăn ngại, vì chữ nghĩa không nói hết ý. Như trên Sư nói: “Thường độc hành, thường độc bộ”, nhưng câu dưới lại nói “đồng du Niết-bàn lộ”. Nếu phân tích trên chữ nghĩa thì thấy nó mâu thuẫn sinh ra nghi ngờ. Gọi đó là theo câu theo lời, nếu thấu được cội nguồn thì thông hết.

Ngũ Tổ bảo đồ chúng trình kệ để chọn người kế thừa. Tổ nói: “Các ông, mỗi người hãy tự xem lại trí tuệ của mình, nhận lấy tánh Bát-nhã ở nơi bản tâm mình, mỗi người làm một bài kệ đến trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý thì ta trao y pháp làm Tổ đời thứ sáu. Phải nhanh đi, không được chậm trễ, suy nghĩ tức là không trúng. Người kiến tánh cần ngay lời nói liền thấy, nếu như người này thì dù khi múa đao giữa trận cũng thấy tánh”.

Tổ bảo các ông “phải nhanh” tức là phải nhận lấy tự tánh Bát-nhã nơi chính mình. Chỗ này phải nhanh, gấp chứ không được chậm trễ, không cho nghĩ ngợi, nếu nghĩ ngợi thì không trúng. Người thật ngộ phải từ tâm toát ra, ngay lời nói liền thấy. Lục Tổ cũng nói: “Này thiện tri thức! Tôi ở chỗ Hòa thượng Nhẫn vừa nghe liền ngay lời nói tỏ ngộ, chóng thấy bản tánh chân như”. Tổ không kẹt trên ngôn ngữ, còn chúng ta khi nghe cứ bám theo ngôn ngữ, tư duy suy nghĩ nên mắc kẹt, bị ngôn ngữ che. Người lanh lợi vừa nghe liền vượt qua lời nói thấu suốt bản tánh, chứ không chần chừ suy nghĩ tới lui, thêm nghi ngờ vì chữ nghĩa. Thực tế nhiều vị nghe nhiều học rộng nhưng cũng nhiều do dự, đó là hiểu quá thành ngại.

Thiền sư Đại Huệ khai thị rằng: “Hành giả nếu đủ lòng tin quyết định, biết được pháp đại giải thoát như thế, chỉ ở chỗ biết được, bất chợt đụng nhằm quan khiêu thì một lời của Bàng Uẩn với cả đại tạng kinh của Phật thuyết chẳng hai chẳng khác”. Ngài nói người hành giả được lòng tin quyết định, bất chợt ngay một lời nói nhận được, thấu được, sống được với lẽ thật thì lời nói của ông Bàng Uẩn với nghĩa của Tam tạng kinh Phật nói cũng không phải là hai, cũng không khác.

Ông Bàng Uẩn cũng có câu: “Nguyện không những cái gì mình đã có, chớ nhận những cái gì mình đã không”. Nghĩa là phải phát nguyện không đi những cái gì mình có, còn những cái gì mình đã không thì chớ có nhận thêm vào nữa, bao nhiêu đó là đủ rồi.

Trong Hàn Sơn Thi tức sách ghi những bài thơ của ngài Hàn Sơn có một đoạn nói rằng: “Thượng nhân tâm bén nhạy, một nghe liền biết diệu. Trung lưu tâm thanh tịnh, nghĩ xét cho quan trọng. Hạ sĩ chậm ngu si, cứng dày khó xé vỡ, đợi đến máu đầy đầu, mới biết tự trừ dẹp”. Ý câu trên nói người tâm bậc thượng bén nhạy, một

khi nghe liền nhận biết được chỗ diệu, không kẹt trên ngôn ngữ. Hàng trung lưu thì tâm cũng thanh tịnh, nhưng mà nghĩ xét cho đó quan trọng nên còn chậm. Còn hàng hạ sĩ thì chậm hơn nữa, cứng dày khó xé vỡ nên phải đợi máu đầy đầu thì mới trừ mới đẹp. Như vậy, Ngài cũng nói là bậc nhanh nhẹn vừa nghe liền thấu đến chỗ chân thật, không mắc kẹt và bám theo ngôn ngữ chữ nghĩa trở thành che ngại.

“Áo bản trong lòng hãy vứt đi, Khoe chi tinh tấn bên ngoài ấy”. Đó là chỗ sống thực, quan trọng là thực chất bên trong. Cái hay nhất là hãy cởi bỏ phiền não, nhiễm ô chất chứa trong lòng, tức là hãy vứt đi tình chấp làm che ngại chân tánh, đó mới là việc làm thiết thực. Còn tâm bụi đóng đầy không lau quét mà cứ lo phô trương khoe cái hình thức bên ngoài để che mắt người thì có được cái gì? Tinh tấn bên ngoài cũng là hình thức phô bày cái ngã, không phải là chơn tinh tấn, thanh tịnh trong lòng mới thật sự là chơn tinh tấn. Việc này, phải giải thoát ngay tự tâm, niệm niệm lìa tướng mới là thật tinh tấn.

Trong Uyển Lăng Lục của thiền sư Hoàng Bá có đoạn Ngài đặt câu hỏi: “Thế nào là tinh tấn?” Đáp: “Thân tâm không khởi ấy là đệ nhất tinh tấn, còn vừa khởi tâm hướng ngoại tìm cầu thì gọi là Ca-lợi-vương, gọi là Di hầu yêu bọt”. Ngài nói thân tâm không khởi thì đó là đệ nhất tinh tấn, còn khởi tâm hướng ra ngoài gọi là vua Ca-lợi chặt đứt thân thể của Tiên Nhẫn nhục, hoặc là khi, vượn theo bóng theo bọt. Phải ngay thân tâm này lìa tướng, không lay động theo duyên đó mới thật là tinh tấn, là chỗ chư Tổ khen ngợi.

Đây là chỗ mỗi người chúng ta tự kiểm lại để thực sống với việc làm chân thật của mình, vứt bỏ manh áo bản trong lòng, chớ chất chứa bụi đất rác rến gai góc vì những cái đó tự che lấp bản tánh thanh tịnh của mỗi người. Như vậy không cần nói tinh tấn mà cũng chính là tinh tấn rồi, khởi cần phải khoe gì hết! Đó là lẽ thật.

CHÁNH VĂN:

15-Tòng tha báng, nhậm tha phi,

Bả hỏa thiêu thiên đồ tự bì.

Ngã văn khắp tự ẩm cam lộ,

Tiêu dung đốn nhập bất tư nghi.

15- Mặc người báng, mặc người che,

Cầm lửa đốt trời tự nhọc ghê!

Ta nghe như uống cam lồ vậy,

Tan hết vào trong chẳng nghĩ nghi.

GIẢNG:

Sư nói khi nghe lời chê bai phỉ báng giống như uống nước cam lồ, nó tan hết vào trong chỗ bất tư nghì. Mặc cho ai đó phỉ báng, chê bai nhưng trong tâm Sư rỗng rang, tất cả đều không thọ, không dính dáng thì sự phỉ báng chê bai đó cũng giống như cầm lửa đốt trời. Làm sao mà đốt tới trời được? Chỉ là tự nhọc nhằn tự phí công, có khi còn cháy trở lại cái tay của người cầm nữa.

Sở dĩ người đến ta phỉ báng, chê bai tức là họ muốn cho chúng ta bực tức, khó chịu. Đây giống hệt cái bẫy, nếu chúng ta hiểu đạo lý thì không thọ, không dính tức không để rơi vào bẫy của họ, như vậy là họ tự nhọc. Còn họ phỉ báng chê bai mà chúng ta bực tức khó chịu tức là rơi vào bẫy của người.

Giống như câu chuyện ngày xưa, có nhóm ngoại đạo nghe Đức Phật đại từ bi, mới đến chửi mắng thử. Phật im lặng không nói. Sau đó, người kia hỏi Phật sao không trả lời, lúc đó Phật hỏi lại: “Giả sử nhà ông có lễ tiệc mời bạn bè người thân đến, ông đem lễ vật tặng cho người, nhưng người không nhận thì lễ vật đó về ai?” Người kia đáp: “Tôi đem lễ vật tặng, nếu không nhận thì tôi đem về, thuộc về tôi chứ của ai nữa!” Đức Phật nói: “Cũng vậy! Ông chửi mắng Ta, Ta không nhận thì quả đó trở về ông”. Ngoại đạo mắng Phật, Phật không nhận thì quả báo đó sẽ trở lại ngoại đạo. Gieo khâu nghiệp ác thì nhận cái ác đó về cho mình.

Cũng vậy, Sư nói người phỉ báng mà ta không nhận thì giống như người cầm lửa đốt trời chỉ tự nhọc thôi! Sự thật thì lời phỉ báng chê bai cũng chỉ là chê bai ngã tướng này, chứ gì! Chê là chê ngã tướng này, phỉ báng cái ngã tướng này, chứ làm sao chê được cái chân thật kia. Con người chân thật hay pháp thân kia đâu thể phỉ báng, chê bai được.

Như chỗ thiền sư Huyền Giác đã nói ở phần đầu: “Anh thấy chằng!” Chỗ đó thì làm sao chê, làm sao mà phỉ báng tới? Do chúng ta chấp cái ngã này mới dính kẹt, còn thấy được chỗ kia thì dù có bị chê bai phỉ báng cách mấy cũng không dính dáng tới con người chân thật được. Trên lẽ thật, những người phỉ báng chê bai là còn nhiều vô minh, còn sống với tâm phàm thì họ làm sao thấy được chỗ chân thật kia mà phỉ báng chê bai. Thế nên, sống được trong đó thì những lời chê bai phỉ báng tự nó sẽ tan vào chỗ không thể nghĩ bàn, không để lại dấu vết gì trong tâm, tức gọi là tâm tự tại, cũng gọi là Quán Tự Tại, như vậy Bồ-tát thường ở trong lòng.

Thiền sư Huyền Giác nói là khi nghe lời phỉ báng giống uống nước cam lồ vậy thôi, điều này đúng là chỗ mà mỗi người chúng ta không ai dám tự mãn. Việc nghe người phỉ báng mà giống như uống nước cam lồ để nó tan hết vào trong chỗ chằng nghĩ bàn là việc hiện tại chúng ta còn đang học chứ chưa làm được.

Đây chính tinh thần phá ngã triệt để, phải sạch hết dấu vết của cái ta này thì mới làm được. Bởi vì phỉ báng là phỉ báng ai? Rồi chê bai là chê bai ai? Vì có “Ai” nên mới thành ngăn ngại! Có ai tức là có ta, vì có ta mới có chướng. Nếu như không có ai tức là không có ta, thì đúng là phỉ báng chê bai vào trong hư không, giống như

cầm lửa đốt trời. Còn có ai thì có người đốt, có người để đốt thành ra có ngăn ngại. Đến đây xem như là sạch dấu vết của cái ta này, tức là không còn có ai thì tự nó sẽ tan vào không, vào chỗ chẳng nghĩ bàn, đó là lẽ thật, và cũng là chỗ chúng ta cần phải học nhiều, học mãi. Nếu ai bảo tôi đã học “Chứng Đạo Ca” rồi, không cần phải học nữa, nói như vậy tức là tự mãn. Phải tự kiểm lại chắc chắn là mình đã học được chưa? Nếu có học thì cũng trên chữ nghĩa, còn sự học mà Sư dạy đây là phải học sống thực. Thí dụ như ngay điểm này chúng ta đã làm được chưa? Nếu chưa, thì chưa học hết, còn phải học nhiều và học nhiều nữa.

CHÁNH VĂN:

16- Quán ác ngôn thị công đức,

Thử tắc thành ngô thiện tri thức.

Bất nhân san báng khởi oan thân,

Hà biểu vô sinh từ nhẫn lực.

16- Xem lời ác, chính công đức,

Đây thật vì ta thiện tri thức.

Chẳng do phi báng dấy oán thân,

Sao tỏ vô sinh từ nhẫn lực.

GIẢNG:

“Xem lời ác chính công đức, đây thật vì ta thiện tri thức”. Sư nói quán lời ác chính là công đức, là thiện tri thức của chúng ta.

Nói thì dễ nhưng làm thì thật khó. Xét các lời nói ác, lời phỉ báng, lời chê bai là đem lại công đức cho mình, là thiện tri thức của mình, thật khó làm. Mà Sư nói nếu được như vậy mới thực là chỗ của người chứng đạo.

Chính nhờ có người dám nói lời phỉ báng... mới làm thành sức nhẫn nhục cho chúng ta, mới dạy cho chúng ta thấy còn tức giận buồn phiền hay không? Tức là đem lại công đức cho mình, là thiện tri thức của mình chứ gì! Nếu không ai làm vậy thì làm sao biết để dạy cho mình sức từ nhẫn. Chính đó là thiện tri thức nghịch hạnh dạy mình!

Nếu ai cũng khen ngợi, tâng bốc hết thì làm sao biết sức nhẫn của mình đến đâu! Nhờ có người dám tạo sức nhẫn cho chúng ta, giúp chúng ta thấy được những chỗ còn yếu để chỉnh đốn thêm. Đây coi như là dạy cách quán về nghịch cảnh để chuyển thành thuận cảnh. Nếu trên đường tu gặp cái gì cũng thuận hết, tưởng đâu mình được rồi thì cũng dễ sinh kiêu mạn.

Bởi vì cuộc sống thế gian này luôn luôn tương đối chứ không bao giờ tuyệt đối, không bao giờ thuận hết. Có lúc thuận nhưng cũng có lúc nghịch, nếu chúng ta không chuẩn bị đến khi gặp nghịch cảnh đến chịu không nổi. Người khéo biết tu thì không có nghịch, mà nghịch hay thuận đều do tâm của mình. Phải thấy được điều đó, chớ không thì đổ lỗi cho hoàn cảnh.

Cũng cùng là cảnh, nếu người không biết tu thì thấy đó là ác ma đến phá làm chúng ta khó tu, còn nếu khéo biết chuyển thì đem lại công đức cho mình, đó là thiện tri thức của mình, và là cảnh thuận. Thuận nghịch tùy tâm người thôi. Nếu thấy được như vậy thì đâu có kẻ thù? Người chửi mắng mình là thiện tri thức, đem lại công đức cho mình thì đâu phải kẻ thù, và như vậy thì chúng ta mới thấy công đức ở chung quanh chúng ta rất nhiều, không cần phải tốn công tìm cầu nơi khác.

“Chẳng do phỉ báng dấy oán thân, sao tỏ vô sinh từ nhân lực?” Đây là thiền sư Huyền Giác chỉ chúng ta thấy rõ đâu là công đức, đâu là thiện tri thức, dù bị chê bai cũng không oán giận, lòng vẫn坦然 nhiên không dấy niệm. Nếu không được như vậy thì làm sao sáng tỏ được sức từ bi nhân nhục, sức vô sinh từ nhân của chính mình. Vô sinh nhân tức là đối với cảnh tâm không sinh ưa ghét, đâu phải chỉ học chữ nghĩa thôi! Nếu không đối cảnh thì làm sao chứng thực được vô sinh

Đại sư Patrul thuộc phái Đại Thành ở Tây Tạng là bậc đạt đạo và có cuộc sống khác thường. Ngài ăn mặc tầm thường một mình âm thầm đi khắp nơi, khiến ít ai để ý. Có lần trên đường rong ruổi đây đó, Ngài nghe nói đến một vị ẩn sĩ tu trong hang núi hơn chục năm, liền tìm đến. Không báo trước, Ngài đột ngột đi thẳng vào trong hang động, ngồi cạnh ẩn sĩ cười nói giống như thân thiện lắm.

Vị ẩn sĩ hỏi:

- Ngươi là ai? Từ đâu đến và đi về đâu trong xứ sở trợ trụ này?

Ngài đáp:

- Tôi đến từ sau lưng tôi, và tôi đi về phía trước tôi.

Vị ẩn sĩ hỏi:

- Thế thì ngươi sinh ở đâu?

Ngài đáp:

- Sinh ở trên trái đất này.

Vị ẩn sĩ hơi mất kiên nhẫn, liền hỏi lớn:

- Vậy thì ngươi hãy nói tên ngươi cho ta nghe.

Ngài nói:

- Vô tích sự.

Sau đó, Ngài hỏi lại vị ẩn sĩ:

- Tại sao lại ẩn cư trong chốn thâm sơn cùng cốc này?

Vị ẩn sĩ hãnh diện đáp:

- Ta ngồi đây đã hai mươi năm để thiền quán và tu tập hạnh nhẫn nhục.

Nghe xong, Ngài nói:

- Vậy thì đáng khâm phục. Rồi mới kê môi vào lỗ tai vị ẩn sĩ nói:

- Nhưng mà hai kẻ già đầu như chúng ta đều thừa biết rằng chẳng bao giờ đạt được cái đó, phải không nào?”

Vị ẩn sĩ chịu hết nổi liền đứng bật dậy bảo:

- Người muốn gì mà lại đến quấy rầy ta một cách thô bỉ như vậy, người là ai lại dám không kính nể ta?

Ngài nói:

- À! Vâng! Chúng ta là ai, bạn và tôi và như vậy cái hạnh gọi là hạnh nhẫn nhục của bạn đâu rồi?

(Sư Tử Tuyết Bờm Xanh - Nguyễn Tường Bách dịch).

Vị ẩn sĩ tu hạnh nhẫn nhục gần hai mươi năm, nhưng đến đây đã biểu lộ mất sức nhẫn nhục.

Học đến đây, nhắc nhở chúng ta kiểm tra lại để thấy hồ thẹn sức nhẫn của mình, nhờ có hồ thẹn chúng ta mới cố gắng tu tiến mà không dám tự hào, nếu thực sự có sức nhẫn thì dù bị ai làm nhục chúng ta vẫn không sinh tâm.

Thí dụ như câu chuyện Bò-tát Đê-bà cảm hóa rất nhiều đệ tử ngoại đạo quy y theo Ngài, nên chúng ngoại đạo oán hận. Do đó, ngoại đạo tìm cách hại Ngài. Một hôm rình thấy Ngài đi lại một mình trong rừng, liền xách đao chạy đến uy hiếp Ngài rồi mổ bụng. Ngũ tạng trong thân Ngài lòi ra bên ngoài nhưng vẫn chưa chết, lúc đó Ngài nhìn ngoại đạo với tâm thương hại nói: “Ta có y bát để chỗ kia, người hãy đến lấy, rồi chạy lên núi gấp, đi đường núi chứ đừng đi đường bằng, đệ tử của ta chưa được pháp nhẫn, sẽ bắt người giải đến quan để chịu tội”.

Như vậy chúng ta thấy rõ Ngài bị người giết hại mà vẫn còn sinh tâm thương xót, rồi còn chỉ chỗ để y bát, chỉ con đường trốn tránh. Đó mới thực là sức từ nhẫn.

Khi các đệ tử của Ngài nghe tin chạy đến, nhiều người tức giận nên cố rượt theo đuổi bắt, nhưng Ngài ngăn lại và khai thị cho đệ tử: “Lẽ thực các pháp chính là ở chỗ không có người thọ, không có người hại. Thân ai? Oán ai? Giết ai? Hại ai?”.

Tức là lẽ thực của các pháp thì không có người thọ, cũng không có người hại, không thân không oán ai, không có ai bị giết hại, đó là không có người cũng không có ta.

“Các bạn bị si độc lừa dối xằng bậy nảy sinh trước kiến mà gào khóc, trông căn bất thiện. Người bị hại kia là ở nghiệp báo, không phải hại ta. Các con phải suy nghĩ thận trọng, đừng đem cái cuồng đuổi theo cái cuồng, đem cái thương buồn cho cái thương”. Dặn dò xong, Ngài liền thị tịch.

Đó mới chính là sức từ nhẫn vô sinh. Ngay khi gặp cảnh nghịch mà vẫn đủ sức từ bi nhẫn nhục, không ôm hờn kết oán, còn khởi tâm thương xót trở lại, thể hiện thực sự đầy đủ sức từ nhẫn vô sinh.

Đó cũng là cái gốc để quên cái ta này, không còn cái ngã này. Ngài thấy đâu có người hại, đâu có người bị hại, việc hại đó chỉ là hại cái nghiệp báo thôi chứ không phải là hại Ngài, không có cái ta bị hại, thì còn ai để mà kết oán kết hờn. Đây là tấm gương nhắc nhở chúng ta, là chỗ chúng ta cần phải học suốt đời.

Như chuyện kể về tiên thân Đức Phật làm Tiên Nhân nhục vô cớ bị Vua Ca-lợi chặt đứt tay chân, nhưng Ngài vẫn không sinh niệm oán giận, còn thề nguyện là sau này thành Phật sẽ độ cho ông trước nhất.

Trong kinh Pháp Hoa, Phật cũng từng bảo Đề-bà Đạt-đa là thiện tri thức của Phật. Nhờ Đề-bà Đạt-đa mà Ngài sớm thành tựu Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc còn tu hành Bồ-tát hạnh, Phật thường bị Đề-bà Đạt-đa theo phá, nhưng cũng nhờ vậy mà Phật mới sớm thành tựu. Ngài còn thọ ký cho Đề-bà Đạt-đa về sau cũng thành Phật.

Nếu chúng ta nương đây để soi trở lại cuộc sống chính mình, sẽ cởi mở được rất nhiều tình chấp, giải tỏa được rất nhiều những oán kết và cuộc sống sẽ gần gũi với nhau hơn. Vì đâu có oán ai! Thấy người gây nghịch cho mình là thiện tri thức của mình, như vậy càng thể hiện sức từ nhẫn vô sinh nhiều hơn, nhất là khi cảnh đến mà vẫn thể hiện được thì đó mới là sức sống thật. “Xem lời ác chính là công đức, đây thực vì ta thiện tri thức”. Chúng ta sẽ thấy quanh mình rất nhiều thiện tri thức.

Bốn câu trên đem lại một sức mạnh giúp chúng ta vượt lên những cảnh nghịch để tiến thẳng trên đường đạo, giúp thêm sức sống cho mỗi người. Bởi trong cuộc sống luôn luôn có nhiều nghịch cảnh chứ không phải lúc nào cũng thuận hết. Cho nên nhờ học rồi khéo biết quán xét, giúp chúng ta trên đường tiến tu tăng sức mạnh tiến thẳng không thôi chuyền.

CHÁNH VĂN

17- Tông diệt thông, thuyết diệt thông,

Định tuệ viên minh bất trệ không.

**Phi dẫn ngã kim độc đạt liễu,
Hằng sa chư Phật thể giai đồng.**

*17- Tông cũng thông, thuyết cũng thông,
Định tuệ sáng tròn chẳng trệ không.
Đâu phải mình ta nay tỏ suốt,
Hằng sa chư Phật thể chung đồng.*

GIẢNG:

“Tông thông” là sao? Tức sáng được tâm ấn của chư Tổ, thấu suốt cội nguồn chân thật, vượt ngoài suy nghĩ luận bàn. Còn “Thuyết thông” là rõ được giáo, hiểu thấu nghĩa lý của Phật dạy, không cục bộ, không phá bỏ kinh giáo cũng không mê tâm, tức không nghiêng một bên mà phải thông cả Tông và Giáo.

Có người học thiền cho là mình tu thiền rồi chẳng câu danh tự (bất lập văn tự) nên chê bai kinh giáo hoặc là bác bỏ kinh giáo, đó là nghiêng một bên. Bởi kinh giáo đâu có lỗi, lỗi là do người chấp kinh, chấp giáo nên thành ngăn ngại.

Người sáng được tâm xem kinh giáo liền thấu suốt được những nghĩa lý sâu xa trong kinh, hiểu được những lý sâu ngoài lời, thấy được ý vượt ngoài chữ nghĩa, hợp với tâm Phật, thì đâu có lỗi gì! Nhờ vậy khi giảng kinh nói pháp cũng giảng nghĩa rất sâu, đánh thức người học đến chỗ diệu, không kẹt trên chữ nghĩa chết.

Thiền sư Huyền Giác ban đầu tu tập theo giáo nghĩa của Tông Thiên thai, vì tu theo giáo nên Ngài hiểu thông về giáo, kể đến đọc kinh Duy Ma sáng được tâm địa, được Lục Tổ ấn chứng về tâm tông. Ở đây Sư nói lên kinh nghiệm thực chứng chính mình, qua tinh thần chỉ dạy của Lục Tổ.

Trong bài kệ Vô Tướng, Lục Tổ nói: “Tông thông và thuyết thông, như mặt trời trên không”. Người mà thông cả Tông và Thuyết giống như mặt trời ở trên không chiếu soi tự tại, thấy suốt tất cả, đầy đủ định và tuệ chẳng kẹt một bên không.

Định ở đây tức là tâm lìa tướng, không chỗ để thấy. Nhưng tuệ thì soi thấu tất cả, tướng tướng đều sáng ngời, không bỏ một tướng nào mà cũng không mê. Nghĩa là soi hết các tướng nhưng lại lìa tướng, trừ niệm lấy bỏ hai bên.

Vậy có ai đã thông được tông?

Một hôm thiền sư Tề An gọi thị giả:

- Ông đem cái quạt tê ngu lại đây cho Ta.

Thị giả thưa:

- Nó rách rồi.

Ngài bảo:

- Cái quạt đã rách thì hãy trả con tê ngu lại cho ta.

Làm sao trả? Nếu thông được tông, sáng được tâm thì biết cách trả.

Và ai đã thông được thuyết?

Thiền sư Huệ Hải bảo ngài Pháp Minh: “Kinh luật là giấy mực văn tự, giấy mực văn tự đều là không, dù trên tiếng mà dựng lập ra văn cú văn thân thì đâu chẳng phải là không? Tọa chủ bám chặt vào giáo thì đâu chẳng rơi vào không?”

Pháp Minh hỏi: “Vậy thiền sư có rơi vào không chẳng?”

Huệ Hải đáp: “Văn tự... đều từ trí tuệ sinh, đại dụng hiện tiền đâu thể rơi vào không”. Sư nói mà không kẹt trong giáo, không kẹt trong ngôn ngữ, đó mới thật là Thuyết thông.

“Định tuệ sáng tròn chẳng trệ không” là thế nào?

Như Tổ Huệ Khả thưa với Tổ Đạt Ma:

- Con đã dứt hết các duyên.

Tổ bảo:

- Chớ để rơi vào đoạn diệt.

Huệ Khả thưa:

- Chẳng rơi vào đoạn diệt.

Tổ bảo:

- Làm sao biết chẳng rơi vào đoạn diệt?

Huệ Khả thưa:

- Rõ ràng thường biết nói không thể đến.

Đó là định tuệ sáng tròn đầy đủ. Dứt hết các duyên tức không có chỗ tâm sinh, đó chính là định; rõ ràng thường biết là tuệ. Định tuệ đầy đủ nói không thể đến. Chính là chỗ tự chứng của người xưa, chúng ta phải học đến được lẽ thực đó. Hai câu này nhắc chúng ta tu hành đừng để bị nghiêng lệch, phải thông cả hai.

“Đâu phải mình ta nay tỏ suốt, Hằng sa chư Phật thể chung đồng”. Sư nói mạnh, đây không phải là chỗ của riêng Sư mà là chỗ chung đồng của hằng sa chư Phật. Người đến được sẽ đồng cảm thông với Chư Phật không gì nghi ngờ. Nếu chúng ta đến được chỗ đó thì cũng tỏ suốt như vậy, cũng thông cảm được như vậy. Nhưng nếu cho rằng đây là chỗ độc nhất của thiền sư Huyền Giác không ai có được thì lại sẽ có vấn đề, vậy Sư nói cho ai?

Thiền sư Pháp Hội khi còn tham học chưa ngộ, đến hỏi Mã Tổ:

- Thế nào là ý tổ sư từ Ấn Độ sang?

Mã Tổ bảo:

- Ông hãy đến gần đây Ta nói nhỏ cho nghe.

Ngài đến gần. Mã Tổ tát cho một cái tát vào mặt bảo:

- Chớ để cho người thứ ba biết! Thôi ông hãy đi đi ngày mai đến.

Pháp Hội nghe Tổ bảo đến gần tưởng có gì bí mật, nên hôm sau một mình đi vào pháp đường thưa:

- Giờ thỉnh Hòa thượng nói.

Mã Tổ bảo:

- Ông hãy đi đi, đợi lão Tăng thượng đường rồi trở ra thưa hỏi ta sẽ vì ông chứng minh.

Ngay đó Pháp Hội liền tỉnh ngộ, thưa:

- Xin lễ tạ đại chúng chứng minh.

Việc này gọi là thể chư Phật chung đồng. Giữa đại chúng chứng minh rõ ràng thì đâu có gì giấu diếm! nhưng mà việc này không ở trên ngôn ngữ, không ở tình thức hiểu biết, cho nên Mã Tổ nói không cho người thứ ba biết tức là không để cho tình thức xen vào. Đây là chỉ chỗ thâm hiểu thâm chứng, chứ không cho suy nghĩ phân biệt sinh khởi. Ý Tổ là như vậy chứ đâu có giấu diếm ai! Nên sau cùng Mã Tổ bảo “Hãy đợi lão Tăng thượng đường ông ra thưa hỏi, Ta sẽ chứng minh cho”. Giữa đại chúng chứng minh thì không phải chuyện giấu diếm.

Thiền sư Huyền Giác cũng nói là đâu phải một mình Ta tỏ suốt mà đó là chỗ chung đồng của hết thầy hàng sa chư Phật. Như vậy có gì mà phải nghi ngờ, dối gạt. Thế nên, phải thấy đến chỗ mà chư Phật đã thấy, thấy đến tột cội nguồn và thấy được như vậy mới hết sợ bị lạc.

Chỗ này cũng là chỗ thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền đại ngộ. Về sau khi ra giáo hóa, có lần thượng đường, nói: “Này các huynh đệ! Theo chỗ thấy của Sơn tăng chẳng khác với Đức Thích-ca, hiện nay bao nhiêu chỗ dụng có thiếu thôn gì?” Ngài dám nói mạnh. Dù cho sống cách xa nhau với Phật hơn cả nghìn năm nhưng mà chỗ thấy của người xưa và người nay vẫn tương đồng.

Như vậy Phật đồng, Tổ đồng, các thiền sư cũng đồng, cho đến mỗi người ngồi đây cũng đồng, nhưng tại sao còn chưa đồng thấy? Đó là chỗ cần phải soi lại, cần phải khám phá cho ra chỗ đó! Không thể chỉ học theo chữ nghĩa hoặc là học qua loa.

CHÁNH VĂN:

18- Sư tử hồng, vô úy thuyết

Bách thú văn chi giai nã liệt.

Hương tượng bốn ba thất khước uy,

Thiên long tịch thính sinh hân duyệt.

18- Sư tử rống, thuyết vô úy,

Trăm thú nghe qua đều tét tủy.

Voi lớn chạy dài mắt hết uy,

Trời rồng lặng ngóng sinh hoan hỷ.

GIẢNG:

Sư đã thực sống trong chứng ngộ, nên lời nói mạnh mẽ tự tại không sợ sệt như tiếng sư tử rống, gọi là thuyết vô úy. Bởi vì sư tử là chúa tể trong loài thú, khi nó rống lên thì trăm thú kinh hồn, run sợ và im hơi bật tiếng. Ở đây, Sư nói thẳng vào đốn giáo thượng thừa, vào chân lý tuyệt đối vượt ngoài đối đãi, người có căn cơ thích hợp thì vui mừng tin nhận. Vì thế, mới nói “Trăm thú nghe qua thì đều tét tủy, voi lớn cũng chạy dài mắt hết uy, trời rồng lặng ngóng sinh hoan hỷ”. Ý nói, người có chủng tử thượng thừa khi nghe liền thích, còn người căn cơ kém, hàng mới phát tâm thì khó tin nên sinh nghi.

Lục Tổ cũng từng bảo: “Pháp môn này gọi là tối thượng thừa, vì người đại trí mà nói, vì người thượng căn mà nói, còn người tiểu căn tiểu trí thì nghe đến tâm sinh chẳng tin. Tại sao? Ví như rồng to làm mưa xuống cõi Diêm-phù-đề, thành ấp xóm làng thấy bị trôi dạt giống như trôi lá táo, còn nếu mưa xuống biển thì chẳng thêm bớt”. Tức là mưa trúng căn cơ thượng thừa, căn cơ khế hợp thì vui mừng tin nhận. Vì đây là đi thẳng vào tự tánh Như Lai, tức là chỗ chung đồng của mười phương Chư Phật, vượt lên những tâm niệm phân biệt đối đãi hạn hẹp. Chỗ này cần phải tự tin, tự nhận chứ không được ý lại tìm cầu bên ngoài, phải có sức tự tin mạnh.

Thiền sư Đức Sơn vốn là vị giảng kinh Kim Cang nổi tiếng, mà ban đầu nghe đến cũng không tin, bất bình nói “Là kẻ xuất gia phải muôn kiếp học oai nghi Phật, vạn kiếp học tể hạnh của Phật còn chẳng được thành Phật. Những kẻ ma ở phương Nam lại nói là chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật, Ta phải ruồng tận hang ổ của chúng diệt sạch giống ấy để đền ơn Phật”. Ban đầu Sư cũng không tin nổi chỗ đó và cho đó là ma nhưng Sư cũng ngầm có chủng tử thượng thừa, nên khi gặp bà già bán bánh canh tỉnh, rồi đến gặp Long Đàm - Sùng Tín liền bị khuấy phục và ngộ đạo, mới tin nhận Thiền tông.

Đây thiền sư Huyền Giác muốn nhắc nhở người học khi nghe đến những lẽ thật này phải mở tâm rộng lớn, mở tâm vô úy nghe, đừng đem tâm nhỏ hẹp thiên lệch

để nghe. Phải có lòng tự tin mạnh, phải mạnh mẽ vượt qua tâm đối đãi hạn cuộc, để nghe thẳng chỗ chân thật bất tư nghi, sẵn sàng rống lên tiếng rống sư tử, nói lên lời vô úy không run sợ.

Như thiền sư Động Sơn - Thủ Sơ ngay câu nói của thiền sư Vân Môn liền đại ngộ. Sư nói: “Về sau sẽ nhằm vào chỗ không có khối người, chẳng chứa một hạt gạo, cũng chẳng trồng một cọng rau để tiếp đãi mười phương chúng Tăng qua lại, trọn vì họ nhổ đinh tháo chốt, gỡ bỏ cái khăn thịt mỡ, cởi cái áo xương thúi, dạy họ thân thang phóng khoáng, làm nạp Tăng vô sự đâu chẳng thích ư!” Khi nghe lời ấy, ngài Vân Môn bảo: “Cái túi cơm, thân của ông chỉ bằng cây liễu mà mở miệng to như thế!”

Đó chính là rống tiếng rống sư tử. Khi thấy được lẽ thật rồi nên nói ra những lời mạnh mẽ, lời vô úy. Gọi “Thuyết vô úy” tức là đầy đủ lòng tự tin không thoái chuyển.

CHÁNH VĂN:

19- Du giang hải thiệp sơn xuyên,

Tâm sư phỏng đạo vị tham thiên.

Tự tông nhận đắc Tào Khê lộ,

Liễu tri sinh tử bất tương can.

19- Qua sông biển, vượt sơn xuyên,

Tìm thầy hỏi đạo khắp tham thiên.

Từ khi nhận được Tào Khê lối,

Rõ ra sinh tử chẳng tương can.

GIẢNG :

Sư kê là phải qua sông biển, vượt cả núi, khe đi khắp nơi để tìm thầy hỏi đạo và tham thiên. Ban đầu, thiền sư phải khổ công đi khắp nơi, vượt hàng trăm hàng ngàn cây số, chịu bao nhiêu gian khổ để tìm thầy hỏi đạo tham thiên chứ không dễ dàng, vì vậy mà ý chí người xưa mạnh hơn chí của người ngày nay.

Hiện nay, người tham thiên học đạo nếu thấy hơi nhọc một chút là muốn đổi lòng. Đây là điểm yếu của chúng ta. Ngày xưa đi bộ còn quảy túi đầy, vượt rừng băng sông, mưa gió nhọc nhằn để tìm đạo, nhưng ý chí vẫn mạnh mẽ. Còn chúng ta đi xe đủ loại quá dễ dàng nên ý chí yếu đuối, khi hiểu được chút đạo lý thì liền sinh tự mãn nên thành cạn cợt, không đạt đến chỗ sâu rộng.

Xưa, các vị vừa sáng tỏ được đạo vẫn còn phải đi du phương, đến thiền viện này, thiền viện kia để gạn lọc, mở rộng chỗ nhận hiểu, không tâm tự hào, tự mãn. Thiền

su Chí Phùng ở chùa Hoa Nghiêm nói pháp quốc sư Đức Thiều thượng đường dạy chúng: “Cổ đức vì pháp đi hành khước chẳng nề nhọc nhằn, giống như Hòa thượng Tuyết Phong ba phen trở lại Đầu Tử, chín lần lên Động Sơn, cứ xấn vắn qua lại cầu con đường vào còn chẳng được. Xem các ông ngày nay đi tham học vừa mới bước đến cửa, liền đợi lão Tăng tiếp dẫn chỉ rõ nói thiền. Các ông mà muốn đến đạo huyền cực thì đâu có thể rảnh rang, huống là việc này ngộ phải đúng thời, gấp gáp cầu đâu có được!”

Thiền sư Chí Phùng dạy:

- Người xưa vì pháp đi hành khước không sợ nhọc nhằn, khổ công giống như thiền sư Tuyết Phong khi đi tham học thiền phải ba phen tới lui đến Đầu Tử. Đến rồi không được đi, đi rồi trở lại, trở lại rồi lại đi, đi rồi trở lại gọi là ba lần. Và chín lần lên Động Sơn như vậy mà không nản chí, quyết đến được con đường muốn đến. Còn người ngày nay đi tham học mới vừa bước vào cửa thì mong người ta nói hết cho mình nghe, thích dễ dàng. Thiền sư nói thêm là chuyện này phải đúng thời đúng lúc, không gấp gáp được. Cho thấy người xưa tham thiền hỏi đạo hết lòng hết chí, không hề sinh tâm mỏi mệt, quyết sáng tỏ việc lớn mới thôi!

Thiền sư Triệu Châu đến tuổi già mà vẫn còn đi hành khước tham học khắp nơi, sau mới trở thành thiền sư nổi tiếng. Nhà thiền có câu chuyện Sư đi hành khước đến chỗ Hòa thượng Thù Du, Thù Du nói: “Tuổi đã cao rồi, sao không tìm một chỗ mà trụ đi!” Thiền sư Triệu Châu đã tám mươi tuổi mà còn đi hành khước, sống lâu đến một trăm hai mươi tuổi, nên Thù Du bảo tuổi đã cao rồi sao không tìm một chỗ mà trụ. Triệu Châu đáp: “Chỗ nào trụ được?” Thù Du bảo: “Tuổi đã cao rồi mà chỗ trụ cũng chẳng biết”. Triệu Châu nói: “Ba mươi năm quen cỡi ngựa, hôm nay lại bị lừa đá”..

Một lần khác Sư đến chỗ ngài Vân Cư, Vân Cư bảo: “Tuổi đã cao rồi sao chẳng tìm một chỗ mà trụ?” Triệu Châu đáp: “Chỗ nào trụ được?” Vân Cư bảo: “Trước mặt có một nền chùa xưa”. Triệu Châu nói: “Thế ấy thì Hòa thượng tự trụ đi!” Ý nói nếu biết vậy sao Hoà thượng không trụ mà Hoà thượng bảo con trụ.

Qua câu chuyện, chúng ta thấy thiền sư Triệu Châu khi lớn tuổi vẫn còn đi hành khước khắp nơi, vẫn tha thiết không quên việc lớn. Nên ở đây thiền sư Huyền Giác cũng nói: “Qua sông biển, vượt sơn xuyên, tìm thầy hỏi đạo khắp tham thiền”. Chạy mòn gót chân, chứ đâu phải đứng một chỗ nói suông.

Thiền sư Huyền Giác tiếp: “Từ khi nhận được Tào Khê lỗi, Rõ ra sinh tử chẳng tương can”. Nghĩa là khi còn mê thì chạy khắp nơi để tìm thầy hỏi đạo giải quyết cho xong việc lớn, rồi từ khi đến được Tào Khê, nhận được lỗi Tào Khê, tức yếu chỉ và được Lục Tổ ấn chứng, mới rõ được việc sinh tử xưa nay chẳng dính gì đến việc lớn, giờ đây hết còn phải chạy lang thang.

Trở lại câu chuyện thiền sư Huyền Giác đến Tào Khê gặp Lục Tổ rồi được Tổ ấn chứng. Sư đi quanh ba vòng, chống tích trượng đứng. Thấy vậy Lục Tổ bảo: “Là hàng Sa-môn thì phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức từ phương nào tới mà sinh lòng ngã mạn như thế?”, tức là ngã mạn to như vậy, thì thiền sư Huyền Giác thưa: “Sinh tử là việc lớn, vô thường nó rất mau chóng”, tức là sinh tử là việc lớn vô thường nó rất mau chóng, không có thời gian để mà lo cái việc kia, thì Lục Tổ bảo: “Vậy thì sao ông không thể nhận cái vô sinh đi, liễu thấu nó không mau chóng hay sao?”, nhận vào cái vô sinh đó thấu được chỗ đó nó không phải là mau chóng hay sao còn lo gì, thì thiền sư Huyền Giác mới thưa: “Cái thể tức vô sinh liễu thấu thì vốn không có mau chóng”, Sư nhận được cái thể vô sinh đó, thì ngay thể vô sinh đó không có mau chóng gì hết, tức là sinh tử chẳng tương can. Bởi vì thể nó tức là vô sinh rồi thì sinh tử đâu có đến chỗ đó.

Ở đây, Sư nói là nhận được Tào Khê lối, tức nhận được yếu chỉ đốn ngộ, là lối vượt ngoài ngôn ngữ, khi nhận được rồi thấy sinh tử không tương can. Bởi vì sinh tử đâu thể đến được thể vô tướng! chỗ vô nhất vật thì sinh tử đâu đến được. Sư thấy được thể vô sinh xưa nay vốn tự vô sinh chứ không phải làm cho nó thành vô sinh. Nên trong đó không có nhanh chậm, nếu nhận thì nhận liền.

Song chỉ tiếc là người không chịu nhận để sống, cứ lo sống theo sinh tử hư dối, rồi chạy tìm hỏi đạo.

Như thiền sư Thạch Củng Huệ Tạng đặc pháp với Mã Tổ, có vị Tăng đến khảy móng tay ba tiếng rồi hỏi: “Thế nào là khỏi được sinh tử?” Thạch Củng đáp: “Dùng khỏi làm gì?” Tăng thưa: “Thế nào khỏi được?” Sư bảo: “Đến ấy không sinh tử”.

Bởi sinh tử thuộc về thân tướng của bản ngã này, còn thể chân thật kia thì sinh tử đâu đến được. Đến đó thì không có sinh tử, còn sống với cái ngã này thì phải chịu sinh tử. Chúng ta ngày nay cứ bám vào sinh tử này, rồi nuông chiều khổ nhọc lo sợ... Nên đây Sư dạy chúng ta tham thiền học đạo cần khám phá ra lẽ thật sống trở lại “cái đó”. Chính “cái đó” mới thấu được xưa nay sinh tử chẳng tương can.

Ở Việt Nam, có câu chuyện về Tổ thứ hai của phái Trúc Lâm là thiền sư Pháp Loa khi sắp tịch, Huyền Quang đứng hầu bên thưa: “Xưa nay đến chỗ ấy thì buông đi là tốt hay nắm lại là tốt?”

Thiền sư Pháp Loa bảo: “Thầy đều không can hệ” Huyền Quang thưa: “Khi thầy đều không can hệ thì thế nào?”

Thiền sư Pháp Loa bảo: “Tùy xứ Tát-bà-ha”. Nghĩa là buông hay nắm gì cũng không can hệ đến chỗ đó! Ngài tùy chỗ tự tại dứt bật đường suy nghĩ.

Liên đọc bài kệ:

*Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.*

*Muôn duyên cắt đứt một thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng.
Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi,
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.*

Tức là sống bốn mươi năm giống như giấc mộng, không dính dáng gì đến chỗ đó. Chỗ mà trăng gió rộng thênh thang. Rõ ràng thiền sư Pháp Loa thầy rõ nghĩa sinh tử chẳng tương can. Ngài sống được với niềm vui cao tột ở thế gian. Còn chúng ta cứ bám vào sinh tử hạn hẹp này để lo sợ, để khổ sở, có khi lại tranh giành với nhau vì lẽ sinh tử này.

Đây là việc đáng buồn! Trong khi nơi mỗi người đều có lẽ thật không cần tìm đâu khác. Thiền sư Huyền Giác đem kinh nghiệm nhắc cho mỗi người là: Khi mê chưa rõ thấu được lẽ thật thì phải lo tìm thầy hỏi đạo... không sợ nhọc nhằn, quyết khám phá cho ra lẽ thật. Đến khi nhận được yêu chỉ của Tào Khê thì mới rõ được lẽ thật là sinh tử xưa nay không dính dáng.

Khi chúng ta có niềm tin vững, chỗ sống được tự tại, thấu được lẽ thật rồi thì không sợ thoái chuyển trên đường tu. Cho nên, người tu học khi chưa thấy được đạo thì phải cố gắng khám phá cho ra, đừng quá dễ dàng rảnh rang qua ngày đợi nó đến. Phải có quyết tâm, có ý chí, phải có sự khoáng khoái bản khoản trong lòng quyết khám phá lẽ thật. Thiền sư Huyền Giác muốn nhắc nhở chúng ta điểm này. Chúng ta học Phật pháp để soi lại mình, mỗi người phải luôn cố gắng, không dễ duôi qua ngày trong vô ích.

CHÁNH VĂN:

20- Hành diệc thiên, tọa diệc thiên,

Ngữ mặc động tịnh thể an nhiên.

Túng ngộ phong đao thường thảo thảo,

Giả nhiều độc dược dã nhàn nhàn.

20- Đi cũng thiên, ngồi cũng thiên,

Nói nín động tịnh thể an nhiên.

*Dầu gắp gươm đao thường phẳng lặng,
Vĩ nhằm thuốc độc vẫn nhẹ tênh.*

GIẢNG:

Đến đây, Sư dạy: “Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, Nói nín động tịnh thể an nhiên”. thiền chân thực không phải chỉ ở nơi thân tướng. Đi hay ngồi thuộc tướng của thân. Mà tướng thân đều thuộc tướng sinh diệt. Tuy thân nhắm mắt ngồi yên mà tâm lăng xăng chạy đầu này đầu kia thì có thiền không? Nên cái gì thuộc về thân đều là tướng hư dối vô thường, bại hoại. Cho nên đoạn này, Sư dạy cần ngộ tâm thể không hình tướng, vì không hình tướng nên không thuộc thân xác này. Do đó, Sư dạy nói nín hay động tịnh cũng đều thiền.

Lục Tô dạy ông tăng Chí Thành qua bài kệ: “Sinh ra ngồi chẳng nằm. Chết đi nằm chẳng ngồi. Vốn là bộ xương thối. Vì sao lập công khóa”. Tức là ngồi, nằm thuộc bộ xương của thân này, lấy đó làm công khóa sao được? Quan trọng là tâm thể. thiền sống thực ở tâm chớ không phải ở tướng, cũng không ở miệng, nên không phải nói thiền là thành thiền. Bởi vì có khi nói rất hay, nhưng thật tế thì chưa dính dáng gì đến thiền. Không phải nói thiền hay là sống được với thiền. Đôi khi, có người còn muốn định nghĩa thiền theo nghĩa thông thường ở thế gian để hiểu thiền. Đó là cái học của học giả nghiên cứu. Song cái học đó đóng khuôn trong chữ nghĩa thì đó gọi là thiền văn tự, thiền chết chớ không phải bản thể thiền. thiền mà định nghĩa được thì không là thiền. Bởi vì, tuy anh đã hiểu thiền nhưng mà chưa chắc anh đã sống thiền. Người chân thật sống thiền phải thể hiện thiền ngay trong cuộc sống đi đứng hàng ngày của mình.

Thiền sư Thạch Thê hỏi thị giả:

- Ông đi đâu?

Thưa:

- Con đi lên trai đường.
- Ta đâu không biết ông đi lên trai đường.

Thị giả thưa:

- Ngoài việc này riêng nói cái gì nữa?.

Bảo:

- Ta chỉ hỏi việc bồn phận của ông thôi!
- Nếu hỏi biệc bồn phận thì con thật đi lên trai đường.

Thiền sư bảo:

- Ông quả thật là thị giả của ta.

Đi lên trai đường biết rõ hiện mình đang đi lên trai đường đang có mặt trong đó, đó là đi thiền. Đây đúng nghĩa là đi cũng thiền, ngồi cũng thiền. Đang nói chuyện đối đáp qua lại với ông thầy cũng là thiền. Cho nên thiền sư Huyền Giác dạy: “Nói nín động tịnh thể vẫn an nhiên, cũng là thiền”.

Như đoạn thiền sư Thần Tán khi kỳ lung cho Thầy Bồn sư tắm. Sư vỗ lưng Thầy nói: “Điện Phật này đẹp mà Phật không Thánh”. Tức thân này giống như điện Phật. Ông thầy mê giống như là điện Phật mà không có Phật hiện.

Thầy Bồn sư nghe nhưng không hiểu, quay đầu ngó lại.

Sư nói: “Phật tuy không Thánh mà vẫn thường phóng hào quang”. Ngay khi quay đầu ngó lại đó là Phật phóng hào quang. Nhưng thầy Bồn sư chưa nhận được chỗ đó.

Đối với thiền sư Thần Tán thì trong nhà tắm cũng thiền. Ngay khi kỳ lung ông thầy cũng là thiền, chớ không phải thiền là chỉ trên bồ đoàn. thiền luôn sáng ngời trong nhà tắm, ngay khi kỳ lung thì thiền này làm sao mà định nghĩa đây! Và cũng không hạn cuộc ở thân tướng đi đứng hay ngồi nằm, ở cái miệng nói nín. Thiền vượt qua cả động tịnh. Đó là thiền của Thiền tông.

Lục Tổ từng dạy: “Môn tọa thiền này vốn chẳng dính mắc tâm, cũng chẳng dính mắc nơi tịnh, cũng chẳng phải là chẳng động”. Tức là thiền không thuộc tướng động tịnh. “Nếu nói dính mắc tâm thì tâm vốn là vọng, biết tâm như huyền nên không, không có chỗ để dính mắc. Nếu nói dính mắc tịnh, thì tánh người sẵn tịnh, do vọng niệm nên che lấp chân như, chỉ không vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Còn khởi cái tâm dính tịnh thì sinh ra tịnh vọng”, có cái tịnh thứ hai. Vì có khởi tâm dính mắc nên cái tịnh đó cũng không phải là tự tánh thanh tịnh. Chỗ này vượt qua cả tướng động tịnh, gọi là “Nói nín động tịnh thể an nhiên”.

Tiếp đến: “Dầu gặp gươm đao thường phẳng lặng, Ví nhằm thuốc độc vẫn nhẹ tênh”. Nghĩa là dầu có gặp gươm đao cũng bình thường. Gặp thuốc độc cũng là nhẹ nhàng không dính. Nếu tu được như trên thì lúc nào cũng là thiền, đi đâu, làm gì cũng là thiền. thiền luôn hiện hữu nơi mình không gián đoạn.

Đây là tâm thiền hằng có mặt luôn luôn chớ không phải lúc có lúc không, hay bình thường thì có lúc gặp gươm đao, thuốc độc thì không. Chỗ này là chỗ sống thật. Dù đi đâu cũng làm chủ được không gián đoạn.

Có vị lãnh chúa trẻ hâm mộ kiếm thuật đến học với thiền sư Bàn Khuê. Một hôm, lãnh chúa định thử lòng can đảm của thiền sư, nên không báo trước, thỉnh linh dùng mũi giáo đâm tới tận công khi Sư đang tĩnh tọa.

Thiền sư bình tĩnh và lạnh tay dùng râu chuối gạt mũi giáo qua bên và bảo với lãnh chúa: “Kiếm thuật của ông còn non nớt lắm, tâm ông đã động trước”. Tuy

lãnh chúa tấn công không báo trước, nhưng vừa khởi niệm là thiền sư đã biết. Do tâm của Sư lúc nào cũng thiền, lúc nào cũng tịnh.

Tức Tâm thiền sư luôn luôn an trụ. Tuy an trụ mà không trụ chỗ nào nên không động. Do đó thiền sư Huyền Giác nói gặp gươm đao, thuốc độc cũng làm chủ được. Còn chúng ta có chỗ trụ cho nên mới động.

Tuy nhiên nói gặp gươm đao, nhằm thuốc độc cũng là tùy thuận theo ngôn ngữ mà nói, thật sự tâm thiền sư đạt đến mức độ này thì vượt qua hết, chớ đâu có gặp, đâu có đụng nhằm cái gì! Nếu đụng nhằm thì đã dính cảnh, đâu thể gọi là Thiền. Cho nên, ở đây Sư tạm dùng ngôn ngữ, đến chỗ này mới thực là đi cũng thiền, ngồi cũng thiền, trong bốn oai nghi đều là thiền. Thiền thật sự là như vậy!!.

Người học ngày nay, hiểu được một phần nào liền bắt chước nói đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền, rồi làm biếng không ngồi thiền, thì đây là một vấn đề. Nói đi đứng nằm ngồi gì cũng thiền, nhưng gặp cảnh thì sinh tâm, đi ra thì đụng nhằm đủ thứ, đó là thiền trên môi, là tự dối mình, không thật, phải hiểu được ý đó. Bốn câu này Sư chỉ thẳng vào sức sống đang hiện hữu, là chỗ sống của thiền.

CHÁNH VĂN:

21- Ngã sư đắc kiến Nhiên Đăng Phật,

Đa kiếp tăng vi nhĩn nhục tiên.

Kỷ hồi sinh, kỷ hồi tử,

Sinh tử du du vô định chỉ.

Tự tàng đôn ngộ liễu vô sinh,

Ư' chư vinh nhục hà ưu hỷ.

21- Thầy ta gặp được Nhiên Đăng Phật,

Nhiều kiếp từng làm tiên nhĩn nhục.

Bao lần sinh, bao lần tử,

Tử sinh dằng dặc không ngừng dứt.

Từ khi chóng ngộ tỏ vô sinh,

Nào phải mừng lo cơn vinh nhục.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nhắc lại lời Phật Thích-ca tự thuật. Đức Phật thuật là trước kia Ngài cũng từng gặp Phật Nhiên Đăng, rồi được thọ ký, và khi còn tu Bồ-tát hạnh trong nhân địa tu hành cũng đã từng làm tiên nhĩn nhục năm trăm kiếp. Có một kiếp bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể.

“Thầy ta gặp được Nhiên Đăng Phật”. Có một kiếp Ngài sinh làm đồng tử tên Thiện Huệ. Thiện Huệ nghe có vị Tiên nhân đạo hạnh cao siêu ở núi tu hành nên tìm đến học đạo.

Do có chủng duyên sâu dày nên chỉ thời gian ngắn Thiện Huệ đã học xong hết đạo lý của thầy. Đồng tử Thiện Huệ từ giả Tiên nhân xuống núi. Tiên nhân bảo: “Những pháp cần dạy thì Ta đã dạy cho ngươi hết rồi, theo pháp học thì ngươi hãy đem năm trăm đồng tiền vàng đền ơn công ta dạy đạo”. Thiện Huệ thưa: “Nay, con không có tiền. Xin Thầy cho con thời gian, con xuống núi hóa duyên sau đó sẽ trở lại đền đáp công ơn Thầy”. Nói xong, Thiện Huệ xuống núi. Bấy giờ, là lúc đức vua trong nước đang mở đại hội bố thí “Vô-già”. Chữ “Vô-già” có nghĩa là thoải mái, bình đẳng, rộng khắp, không phân biệt mọi tầng lớp hay mỗi người đến xin đều sẵn sàng bố thí. Đồng tử Thiện Huệ liền đến xin năm trăm tiền vàng. Đức vua hỏi lý do. Thiện Huệ trình bày. Đức vua liền ban tặng. Thiện Huệ nhận năm trăm tiền vàng đi trở về núi. Thì lại hay tin có đức Phật Nhiên Đăng ra đời đang hóa độ chúng sinh trong nước. Do túc duyên sâu nên vừa nghe đến danh hiệu Phật thì trong tâm Thiện Huệ có cái gì thúc đẩy muốn đến diện kiến, thay vì về núi thì Đồng tử đổi lại đi gặp Phật trước.

Trước khi đến, Thiện Huệ nghĩ sẽ mua một bó hoa đèn dâng cúng dường Phật. Nhưng lại gặp ngày đặc biệt là bao nhiêu hoa của ngày ấy đều dành hết cho hoàng cung để đức vua dâng cúng Phật. Vì thế, Thiện Huệ tìm mua không có. Lúc sau, chợt gặp một cung nữ tay cầm bảy cành hoa sen xanh quý, Thiện Huệ hỏi mua. Lúc đầu, cung nữ từ chối vì hoa của hoàng cung không bán, nhưng vì thấy Thiện Huệ quá thành tâm, xin đổi cả năm trăm tiền với một bó hoa. Cuối cùng, cung nữ biểu không năm cành sen, còn lại hai cành cô gởi Thiện Huệ nhờ dâng lên cúng Phật dùm cô.

Thiện Huệ vui mừng cầm bảy cành hoa sen đến dâng cúng Phật. Thấy Phật từ xa đi đến, Thiện Huệ theo phép tán hoa liền tung rải hoa lên trời và thầm phát nguyện: Những cành hoa sen này kết thành tầng lọng che theo Phật đi trên đường. Việc này là do căn lành của Bồ-tát nên khiến được như nguyện.

Khi Phật đến gần, phía trước là khoảng đất bùn lầy, Thiện Huệ sợ chân Phật lấm dơ nên cởi áo ngoài lột xuống, nhưng vẫn còn sót khoảng nhỏ mà Phật đã đến gần rồi. Bấy giờ, Thiện Huệ bèn quỳ xuống xóa tóc phủ khoảng bùn lầy còn lại để Phật bước qua, đồng thời phát nguyện được sớm tiêu trừ nghiệp chướng. Sau đó, Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Thiện Huệ trải qua chín mươi một kiếp về sau sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni ở cõi Ta-bà giáo hóa chúng sinh.

Trên là câu chuyện về tiền thân của Đức Phật Thích-ca khi còn là Bồ-tát gặp Phật Nhiên Đăng được thọ ký. Thế nên, thiền sư Huyền Giác gọi “Thầy ta được gặp Phật Nhiên Đăng” là như vậy.

“Nhiều kiếp từng làm tiên nhân nhục”. Cũng là câu chuyện về tiền thân Đức Phật tu hành đạo Bồ-tát. Một kiếp Ngài làm Tiên nhân tu trong núi. Nước ấy có Vua Ca-lợi rất ác. Nhân tiết xuân, vua dẫn cung nữ vào núi vui chơi và nằm ngủ quên vì mệt. Nhóm cung nữ thấy vua ngủ nên tản ra dạo chơi, đến trước động đá gặp vị Tiên nhân trẻ đang tu. Tiên nhân thấy nhóm cung nữ có duyên lành, liền vì họ giảng nói lý vô thường, khổ não của thế gian nhằm cảnh tỉnh họ bớt buông lung theo ngũ dục. Các cung nữ chú tâm nghe say mê quên thời gian.

Khi Vua tỉnh dậy thấy vắng mới hỏi hầu cận, biết là các cung nữ đang nghe Tiên nhân nói pháp.

Vua nổi giận, cầm gươm đi đến chỗ Tiên nhân đang nói pháp hỏi: “Ngươi là ai mà dám dụ dỗ cung nhân của Ta?”

Vị Tiên nhân đáp: “Tôi là người tu hành đã từ bỏ ngũ dục thế gian, đâu có lý gì mà dụ hoặc cung nhân của Ngài”.

Vua hỏi: “Vậy ngươi chứng được tứ quả chưa?” Tiên nhân đáp: “Chưa”. Vua hỏi tiếp: “Vậy đã chứng tam quả chưa?”

Tiên nhân cũng đáp: “Chưa”

Vua cười nhạt bảo: “Ngươi còn trẻ lại chưa chứng tứ quả, tam quả như vậy thì hẳn là còn tham dục, đâu có thể lừa Ta được. Ta thấy nhiều người tu hành, không ăn đồ nấu nướng, ngày ngày chỉ lo luyện khí, mà khi gặp sắc vẫn còn khởi tâm tham luyến”.

Tiên nhân mới nói: “Đoạn tâm tham sắc dục thì không phải nhờ ở luyện khí, hay là chỉ ăn trái cây không ăn đồ nấu nướng, mà vốn là do tu quán vô thường, quán bất tịnh mới trừ được”.

Vua nói: “Ngươi dám phê bình chỉ trích pháp tu của người, đó là còn tâm tật đố, nếu còn tật đố thì nhất định sẽ còn tâm tham sân...”

Tiên nhân: “Tôi là người tu hạnh trì giới, đối với sự chê bai của người tôi còn nhẫn nhục, huống nữa lại là chê bai người khác”.

Vua nghe nói thế liền vin ngay lời ấy liền bảo: “À! Vậy thì tốt. Ngươi bảo là ngươi hay nhẫn vậy thì để ta cắt lỗ tai ngươi thử nghiệm xem!”

Nói xong, vua Ca-lợi bèn dùng gươm cắt đứt lỗ tai của vị Tiên nhân đó. Sắc mặt Tiên nhân vẫn bình thản không lộ vẻ oán hận. Hầu cận khuyên can. Vua thấy mọi người khuyên can lại càng tức thêm, nên chặt luôn cả chân tay Tiên nhân.

Lúc ấy, bầu trời bỗng nổi sấm chớp, mưa đá tơi tã mù mịt, mặt vua biến sắc, nghĩ là trời nổi giận liền quỳ cầu xin sám hối.

Vị Tiên mới nói: “Tôi không có để tâm động niệm, cũng không có oán hận Ngài”.

Vua hỏi: “Lấy cái gì chứng minh?”

Tiên nhân phát nguyện: “Nếu như vua cắt đứt thân thể của tôi, tôi không có một niệm sân hận xin nguyện cho thân thể này bình phục như cũ”. Vừa phát nguyện xong thì thân thể bình phục như cũ. Tiên nhân phát nguyện tiếp: “Sau này nếu tôi thành đạo sẽ độ vua trước tiên”. Đến khi thành Phật, đức Thế Tôn độ tôn giả Kiều Trần Như đầu tiên. Đây là câu chuyện tiền thân của Đức Phật khi còn làm Tiên nhân tu hạnh nhẫn nhục.

Kinh Kim Cang, Phật nói với ngài Tu-bồ-đề: “Ta nhớ kiếp quá khứ trong năm trăm đời làm vị tiên nhân nhục, ở trong những đời đó không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh, tướng thọ giả...” Tức là không phải chỉ một đời vừa kể trên mà cả năm trăm đời làm tiên nhân nhục như vậy. Vì vậy, thiền sư Huyền Giác mới nói: “Nhiều kiếp từng làm tiên nhân nhục”.

Đúng như lời thiền sư nói: “Dẫu gặp gươm đao cũng thường phẳng lặng, ví nhằm thuốc độc cũng nhẹ tênh”. Vậy Đức Phật cũng từng như thế, không phải chỉ riêng thiền sư Huyền Giác có được. Trên đường tu, chúng ta cần phải xả bỏ bản ngã triệt để thì mới giác ngộ viên mãn, giải thoát rốt ráo được.

“Bao lần sinh, bao lần tử,

Tử sinh dằng dặc không ngừng dứt.

Từ khi chóng ngộ tỏ vô sinh,

Nào phải mừng lo con vinh nhục”.

Sư thấy trong nẻo luân hồi, mỗi người chúng ta không phải chỉ một lần, mà là đã trải qua không biết bao nhiêu lần trong cuộc sinh tử ghê sợ, dằng dặc tiếp nối không cùng này. Nếu khéo lặng lòng quán kỹ mới thấy do một niệm bất giác ban đầu dẫn chúng ta vào cuộc luân hồi đến nay không biết là bao nhiêu lần! Nên Sư nói: “Bao lần sinh, bao lần tử”. Nghĩ đến điều đó, chúng ta không rùn mình không rón óc hay sao? Nhiều khi học kinh quen nghe từ “sinh tử nhiều kiếp” nên thấy thường, do thấy thường nên sinh lờn, nếu chúng ta khéo xét lại sẽ tiến tu mạnh mẽ hơn.

Kinh nói, cắm cây cọc xuống bất cứ nơi nào trên đại địa này cũng là nơi chúng ta từng bỏ thân mạng. Vậy, ngay chỗ chúng ta đang ngồi đây cũng là nơi chúng ta từng bỏ thân mạng. Điều đó cho biết, chúng ta đã từng trải qua cuộc sinh tử từ kiếp vô thủy đến nay, chưa biết ngày nào dứt.

Nhưng có một điều an ủi: “Từ khi chóng ngộ tỏ vô sinh, Nào phải mừng lo con vinh nhục”. Nghĩa là khi đã chóng tỏ ngộ được thể vô sinh này rồi thì không còn phải bận lòng mừng lo đối với chuyện vinh nhục thế gian nữa. Bởi cái gì vinh? Cái gì nhục? Nó chỉ có trên cái “ta sinh tử” này thôi! Vì cái ta này mà nó được vinh. Vì

cái ta này mà nó nhục. Khi tỏ ngộ được thể vô sinh rồi thì lấy ai mà vinh nhục? Nên không phải mừng lo vì cơn vinh nhục, vì vinh nhục đâu có đến được trong đó.

Nếu ngay đây, khéo quán lại trước khi niệm khởi, tức là trước khi tâm động niệm thì đâu có mừng lo? Sở dĩ có là do niệm khởi, có động niệm, có theo duyên vì có ta trong đó. Vậy thì ai cũng có chỗ siêu việt như vậy, tại sao lại không chịu sống mà chỉ sống với cái mừng lo đó là sao?

Thiền sư Huyền Giác cũng tự cảm thán cho mình và cũng để nhắc nhở mỗi người thấy rõ rằng mỗi người đã chìm nổi lẫn lộn trong chuỗi sinh tử dài đằng đằng, mỗi một lần sinh tử là biết bao sự vui buồn chông chát không tính kể. Song, nhờ có duyên lành hy hữu là tỏ ngộ được con đường vô sinh, thấu được lối Tào Khê, có chỗ sống an ổn, hết còn vướng vào sự mừng lo vinh nhục đó nữa. Nên Sư muốn chia sẻ với tất cả những ai còn đang trên đường nỗ lực buông bỏ những nỗi mừng lo vinh nhục này, khéo tỏ ngộ để chóng đến được nước vô sinh.

CHÁNH VĂN:

22- Nhập thâm sơn, trú lan nhã,

Sâm ngâm u thúy trường tùng hạ.

Ưu du tĩnh tọa dã tăng gia,

Khuých tịch an cư thực tiêu sái?

22- Vào non sâu, ở lan-nhã,

Núi dựng tùng già sâu vắng tọa.

Thong dong ngồi lặng kẻ tăng quê,

Vắng lặng yên lành thanh thoát quá.

GIẢNG:

Đoạn này Sư tả cảnh sống thanh nhàn của người xuất gia thoát tục vào chốn non sâu núi thẳm, ở nơi Lan-nhã. Lan-nhã nói đủ là A-lan-nhã tức là nơi thanh vắng. Chư Tăng thường vào non sâu thanh vắng “Núi dựng tùng già” vắng bật duyên trần, không vướng bận việc đời. “Thong dong ngồi lặng kẻ Tăng quê”. Làm kẻ Tăng quê rảnh rang không bận rộn việc đời, sống thật yên lành, thật thanh thoát, thật sự là vô sự. Đây mới đúng là nghĩa xuất trần thoát tục.

Qua đây, chúng ta kiểm lại đời sống của chư Tăng hiện tại so với các Ngài thì thấy thế nào? Cho nên, thiền sư Tông Nhất Huyền Sa nói: “Nếu là bậc cổ đức tiên hiền khi được biết thì liền khắc kỷ thực hành công phu, ở am tranh hoặc thất đá trên chóp núi. Cổ đức nói: “Tình phàm lượng thánh vẫn rơi trong pháp trần, kiến giải chưa quên bèn thành rỉ chảy”.

Nghĩa là người xưa khi nhận được lễ thật rồi, liền khắc kỷ thực hành công phu quyết sống cho được, ở am tranh hoặc thất đá và quên hết duyên đời, nên nói “tình phạm lượng thánh đều quên”. Nếu còn chút tình phạm lượng thánh thì cũng là rơi trong pháp trần, còn chưa quên kiến giải thì cũng thành rỉ chảy.

Thiền sư Vô Nghiệp dạy kỹ hơn: “Những vị cô đức xưa sau khi hội được ý chỉ, bèn cất am tranh hoặc ở thất đá, nấu cơm bằng lò bễ. Như vậy trải qua hơn hai ba mươi năm, danh lợi không bận lòng, tiền của chẳng phiến nghĩ. Quên cả người đời, ở ẩn chốn núi rừng, vua chúa mời chẳng đến, chư hầu thỉnh chẳng đi. Đâu như chúng ta ngày nay tham danh, mến lợi, chìm đắm trong bụi đời như là bọn con buôn”. Sư nói mạnh. Ý nói là người xưa khi nhận được lễ thật rồi thì quên hết mọi duyên, bảo dưỡng để sống trọn vẹn trong đó. Cũng không tâm tự hào để lại dính vào cái danh. Đó là chỗ sống của người xưa.

Qua đây, chúng ta xét lại mình để có sự hổ thẹn, để biết dừng lại. Nhiều khi theo duyên ngoài nhiều quá, có lúc bị danh lợi, vật chất lôi cuốn, làm mất đi chỗ sống thực của người tu. Đứng ra, chúng ta phải thường xuyên tự xét lại xem lâu nay ở trong đạo tu hành có thật được giải thoát chưa? Và được bao nhiêu rồi? Hay là dính thêm. Để nhắc nhở mỗi người cần tỉnh giác.

Xưa thiền sư Đạo Giai Phù Dung sống rất đạm bạc, trong chúng của Sư cũng sống như vậy. Một năm, gạo lúa thu được nếu đủ nấu cơm thì nấu cơm, nếu không đủ thì nấu cháo đặc hoặc cháo loãng chia cho cả chúng đồng ăn, vị nào có tâm tu hành thì ở, còn ai thấy không kham nổi thì đi.

Sư cũng từng dạy: “Phàm người xuất gia vì chán trần lao, cầu thoát sinh tử, thôi tâm dứt niệm, cắt đứt cái vin theo, gặp thanh gặp sắc như trông hoa trên đá, thấy lợi thấy danh như bụi rơi trong mắt. Vì từ vô thủy đến giờ những cái ấy đâu phải là chẳng từng trải qua, cần gì lại nhọc nhằn tham luyện. Hiện nay chẳng dứt còn đợi chừng nào? Thời nay dứt sạch thì còn có việc gì nữa! Nếu được trong tâm vô sự thì Phật Tổ vẫn là oan gia. Tất cả thế sự tự nhiên lạnh nhạt mới là phù hợp ở bên này”. Tức là người xuất gia chán cảnh trần duyên, khi gặp thanh sắc giống như trông hoa trên đá, không cảm rẫy, cũng không sinh tâm. Gặp lợi danh tựa như bụi rơi vào mắt nên phải rửa liền không nên chần chừ vì sẽ bị xốn đau con mắt. Từ vô thủy kiếp đến nay, việc lợi danh ai cũng từng trải qua hết, đã quen nhàm lắm rồi. Bây giờ cần gì phải nhọc nhằn, phải bận tâm tham luyện nữa.

Nếu chúng ta quán được như vậy thì tâm đắm mê danh lợi sẽ bớt nhiều, mới là phù hợp với chỗ sống này. Ở đây, thiền sư Huyền Giác nói vào non sâu thanh vắng, cạnh vách núi, dưới cội tùng già... làm Tăng quê mùa vậy mà an tịnh thanh thoát, không bận, không tranh, không lo cũng không theo duyên để bị đời lôi cuốn. Xét lời dạy đó, rồi nhìn lại chúng ta ngày nay, thấy có phù hợp chút gì chưa? Phải khéo nhắc nhở, khéo cảnh tỉnh rồi tự hổ thẹn chớ đừng biện hộ. Được vậy, chúng ta mới

biết dùng bót, biết sống trở lại, tuy là chưa được trọn vẹn nhưng cũng có phần nào sống với lẽ thật.

CHÁNH VĂN:

23- Giác tức liễu, bất thi công,

Nhất thiết hữu vi pháp bất đồng.

Trụ tướng bố thí sinh thiên phước,

Do như ngưỡng tiền xạ hư không.

23- Giác là xong, chẳng ra công,

Mọi pháp hữu vi thấy chẳng đồng.

Bố thí trụ tướng phước trời ứng,

Khác gì tên nhắm bắn hư không.

GIẢNG:

Giác là xong, không cần phải ra công, không cần tạo tác. Vì tất cả pháp hữu vi đều là pháp tạo tác, pháp sinh diệt. Hữu vi có ba tướng sinh, trụ, diệt hoặc thành, trụ, hoại, không thuộc pháp vô thường, nếu sánh với cái chưa từng biến đổi này thì “pháp ấy” vượt xa, nên nói “Mọi pháp hữu vi thấy chẳng đồng”.

Bố thí mà trụ tướng thì sẽ được phước sinh cõi trời, nhưng phước đó có lúc sẽ hết. Cũng đâu khác gì việc ngưỡng mặt lên hư không mà bắn tên. Lúc đầu mũi tên theo sức đẩy mạnh vọt lên cao nhưng dần dần sức đẩy yếu cuối cùng cũng rớt xuống.

Thiền sư Huyền Giác nói thẳng. Giác là xong! không phải nhọc, không phải ra công, không phải tạo tác gì thêm nữa, tự tánh sẵn đủ không phải nhờ công phu tạo tác bên ngoài.. Đây chính là pháp đốn giáo đi thẳng vào tự tánh Như Lai.

Thiền sư Huệ Lãng đến hỏi thiền sư Thạch Đầu: “Thế nào là Phật?”. Thạch Đầu đáp: “Ông không có Phật tánh”. Huệ Lãng thưa: “Xuân động, hàm linh thì thế nào?”. Tức các loài vật nhỏ nhít bò dưới đất như trùng kiến..., bay trên trời như thiêu thân..., hay là những loài biết cựa biết quậy, nói chung là tất cả những loài sinh vật nhỏ. Thạch Đầu bảo: “Những loài đó lại có Phật tánh”. Huệ Lãng hỏi: “Vậy Huệ Lãng vì sao lại không?” Thạch Đầu bảo: “Là vì ông chẳng chịu nhận”. Ngay lời nói đó Huệ Lãng sáng tỏ, liền có chỗ vào.

Đúng như câu: “Giác là xong, chẳng ra công” mà tin nhận thấy rõ mình vốn sẵn đủ thì đâu phải tốn công tạo tác gì nữa.

Cho nên, đây thiền sư Huyền Giác nói rõ như việc bố thí, trì giới mà còn thấy có công tức là còn có ngã, còn trụ tướng, tuy là việc làm tốt, việc lành nhưng chỉ được phước, thuộc về pháp hữu vi bên ngoài, chưa phải Ba-la-mật nên không dính dáng

đến việc này. Bởi hưởng phước cõi trời xong thì cũng rơi trở lại, cũng là vô thường, cũng có lúc hết phước.

Trong kinh Kim Cang Phật dạy ngài Tu-bồ-đề: “Nếu có Bồ-tát đem bảy báu đầy cả thế giới nhiều như số cát sông Hằng dùng để bố thí, sánh với Bồ-tát biết tất cả pháp vô ngã được thành tựu sức nhẫn, thì công đức của Bồ-tát này hơn phước đức của Bồ-tát bố thí bảy báu. Tại sao? Nay Tu-bồ-đề, do các Bồ-tát chẳng thọ phước đức”. Tu-bồ-đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ-tát chẳng thọ phước đức?” Phật bảo: “Nay Tu-bồ-đề! Bồ-tát làm phước đức chẳng nên tham trước, vì vậy nói là chẳng thọ phước đức”.

Phật dạy làm phước đức không nên thọ, không tham trước. Thọ tức là trụ tướng. Phật nói rõ Bồ-tát biết tất cả pháp vô ngã được thành tựu sức nhẫn vô sinh, thấu đạt thể vô sinh, sống trở về tự tánh, thì mới bền vững, đây gọi là công đức của tự tánh vượt xa phước đức kia, vì phước đức kia thuộc về hữu vi.

Thiền sư Huyền Giác ngầm chỉ để nhắc chúng ta chớ kẹt, trụ vào việc làm hữu vi. Sư cũng nhắc người tu hành phải dám quên, không chấp công phu tạo tác của mình, tức là vượt qua những việc làm hữu vi để giác soi lại tự tánh, thì đó mới là chỗ sống chân thật. Cũng như ngài Triệu Châu đến hỏi thiền sư Nam Tuyền: “Thế nào là đạo?” Nam Tuyền đáp: “Tâm bình thường là đạo”. Thật đơn giản. Triệu Châu hỏi: “Vậy có thể nhằm tiến đến đó chăng?” Nam Tuyền đáp: “Nếu mà nghĩ nhằm tiến đến là trái rồi”. Tâm bình thường tức là chỗ chưa có động niệm, chính đó là đạo, ngay đó nhận là xong. Còn nghĩ nhằm để tiến đến, tức là có tạo tác mà có tạo tác tức là trái rồi.

CHÁNH VĂN:

24- Thế lực tận, tiền hoàn trụ,

Chiêu đặc lai sinh bất như ý.

Tranh tự vô vi thực tướng môn,

Nhất siêu trực nhập Như Lai địa.

24- Đà bắn hết, tên rơi lại,

Đời sau vương phải chẳng như ý.

Đâu giống cửa thực tướng vô vi,

Vào đất Như Lai trong một nháy.

GIẢNG:

Đến đây, thiền sư Huyền Giác nói rõ thêm ý của đoạn hai mươi ba trên. Nếu như ngựa mặt lên trời lấy tên nhằm bắn hư không, thì bắn sao tới? Khi cái đà bắn hết

thì tên lại rơi xuống. Cũng vậy, trụ tướng bố thí sẽ hưởng phước, khi phước hết hoàn lại cảnh khổ. Nên, Sư nói đời sau sẽ vướng vào những điều bất như ý.

“Đâu giống cửa thực tướng vô vi, Vào đất Như Lai trong một nhảy”. Tức là vượt hơn hẳn hết thầy công phu tạo tác bên ngoài.

Như chuyện ông Uất-đầu-lam-phát thời Phật tu thiên định, đắc được Phi phi tướng định, được sinh lên cõi trời Phi phi tướng; nhưng cũng là công phu tạo tác, thuộc hữu vi. Cho dù Ông sống đến hàng triệu triệu tuổi, nhưng theo lời Phật thọ ký thì sau khi sức định hết, tuổi thọ giảm dần, cuối cùng sẽ đọa làm con chồn bay.

Trong Lục Độ Tập ghi đoạn Phật kể lại cho Tôn giả A-nan nghe: “Lúc Phật còn tại thế, đang đi trên đường thấy ông lão đang đong bán cá. Vừa gặp Phật, ông liền than: “Sao cuộc đời tôi cô độc, chỉ có một đứa con độc nhất, nó lại qua đời khiến tôi tuổi già phải nhọc nhằn kiếm sống”. Đức Phật nói: “Chính do nghiệp báo của ông đời trước, còn con cá mà ông bán đó chính là vị Phi Hành Hoàng đế. Kiếp xa xưa, Hoàng đế là vị vua thường gieo trồng nhiều phúc báu nhưng lại có tâm kiêu mạn, hạnh nét hung hăng nên hiện đời đọa làm cá bị người đong bán”.

Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận cũng từng dạy: “Nay người học đạo không chịu hưởng trong tâm mình mà ngộ, bèn ở ngoài tâm theo cảnh chấp tướng đều trái với đạo, Đức Như Lai ra đời chỉ muốn nói về nhất thừa chơn pháp nhưng chúng sinh ắt không tin, sinh ra hủy báng bị chìm trong biển khổ; Nếu hoàn toàn không nói thì mắc lỗi xan tham, chẳng vì chúng sinh chỉ dạy diệu đạo. Nên Ngài bèn lập phương tiện nói có ba thừa, thừa có đại thừa tiểu thừa, được có cạn sâu đều không phải là bỗn pháp. Cho nên nói chỉ có đạo nhất thừa, có hai thì chẳng phải chơn.

Nhưng vẫn chưa có thể hiển bày một tâm pháp, cho nên mới triệu Ca-diếp đồng trong pháp tòa, riêng trao một tâm pháp rồi nói năng, một nhánh pháp này khiến riêng thực hành, nếu người hay khế ngộ liền đến PHẬT địa”. Đây là Ngài chỉ thẳng chứng ngộ bản tâm đó là cái gốc của tất cả pháp, còn nói những phương tiện thứ lớp đó gọi là phương tiện của PHẬT thôi. Nếu khéo khế ngộ thẳng đến chỗ gốc chân thật đó là vào đất Như Lai, tức là đến chỗ này thì thấy đồng với chỗ PHẬT thấy, gọi là vượt qua những cái thấy thứ lớp cấp bậc.

Tuy nhiên, đến chỗ này nếu người học không xét kỹ thì cũng dễ mắc kẹt. Tức là nói thiên mà làm không được. Hoặc nói tôi tu đốn ngộ, tôi thượng thừa ngay một nhảy liền vào đất Như Lai, không cần tu chỉ ngộ là xong.

Chỗ này cần hiểu thật rõ “Một nhảy vào liền đất Như Lai”. Tức là cái thấy đồng như Phật. Song, thấy là một việc mà còn phải sống thường xuyên và trọn vẹn trong đó. Việc này cần có thời gian bảo dưỡng, không phải ngay đó là xong.

Ngài Sa Di Cao tỏ ngộ rồi liền từ giã Dược Sơn. Dược Sơn hỏi: “Ông đi đâu?” Sa Di Cao thưa: “Con ở trong chúng có ngại, nên định đến bên đường, cất một am

tranh để tiếp đãi trà nước cho khách qua lại”. Dược Sơn bảo: “Sinh tử là việc lớn, sao ông không đi thọ giới?” Sa Di Cao thưa: “Biết thì những việc ấy liền thôi, lại bảo thọ giới làm gì?” Dược Sơn bảo: “Như thế thì ông cũng chẳng được lìa xa ta, có khi ta cần gặp ông”..

Biết như vậy là đúng rồi, là được rồi, nhưng cũng không được lìa xa ta. Tại sao? Nghĩa là tuy ông biết đúng, thấy đúng nhưng chớ vội tự cho là đủ.

Như vậy bốn câu này Sư nhấn mạnh, khuyên cần phải vượt qua tất cả các pháp sinh diệt để tiến thẳng vào chỗ chân thật vô vi. Đây, gọi là cửa thật tướng. Là chỗ thật sự an ổn. Cũng gọi là công đức tự tánh. Tất cả pháp hữu vi bên ngoài đều không sánh kịp.

CHÁNH VĂN:

25- Dẫn dắt bốn, mạc sâu mật,

Như tịnh lưu ly hàm bảo nguyệt.

Ký năng giải thử như ý châu,

Tự lợi lợi tha chung bất kiệt.

25- Chỉ được gốc lo chi ngọn,

Như ngọc lưu ly ngậm trăng sáng.

Đã hay hiểu được như ý châu,

Lợi mình lợi người không cùng tận.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói chỉ cần được gốc thì ngọn tự đến, nhưng chúng ta cứ lo theo ngọn để mất gốc, mà gốc mất thì ngọn cũng tiêu, như cây trúc gốc thì ngọn cũng héo khô. Vậy, mất gốc là gì?

Gốc tức là bản tâm chính mình. Bản tâm là gốc của tất cả pháp, nên nói tâm sinh thì tất cả pháp sinh, tâm diệt tất cả pháp diệt. Nếu hay sống trở về với bản tâm thanh tịnh của mình, đó là trở về gốc. Sống được với bản tâm thì các công đức cũng từ đó phát sinh, không phải lo tìm bên ngoài.

“Như ngọc lưu ly ngậm trăng sáng”. Ngọc lưu ly trong suốt, ngậm trăng sáng tức là cả trong ngoài của ngọc đều hiện bóng trăng sáng. Ý nói người sống được với bản tâm thì tâm thanh tịnh trong sáng giống như ngọc lưu ly, tức là trí tuệ soi suốt trong ngoài không ngăn ngại.

“Đã hay hiểu được như ý châu, Lợi mình lợi người không cùng tận”. Hiểu được “như ý châu” tức là nhận được chỗ chân thật. Nói châu như ý là ngậm chỉ chỗ chân

thật, chỉ tự tánh Như Lai là của báu vô giá giống như là châu như ý. Nó có đủ diệu dụng nên nói lợi mình lợi người dùng mãi không bao giờ hết.

Đó, chính là công đức của tự tánh nên không đồng với phước hữu vi. Phước hữu vi dùng rồi cũng có lúc hết, còn công đức của tự tánh dùng mãi không hết. Điều quan trọng là chúng ta biết soi trở lại gốc, nhận được gốc để sống, đó là diệu chỉ. Chính yếu là bản tâm mà chúng ta không biết, chỉ biết lo đi tìm cái bên ngoài, nhiều khi lo thân cái này cái kia cho nhiều, nhưng cũng là cái vay mượn từ bên ngoài. Mà có mượn tức là có trả, cho nên rốt cuộc cũng không có cái gì thật, không phải là của báu trong nhà.

Ở đây, thiền sư Huyền Giác nhắc mỗi người cần phải rõ được của báu trong nhà mình, tức là lấy châu như ý ra xài thì sẽ làm lợi mình lợi người không cùng tận, không bao giờ hết. Thiền sư Nham Đầu từng nói với thiền sư Tuyết Phong: “Ông chẳng nghe nói là từ cửa vào thì chẳng phải là của báu trong nhà”. Nghĩa là cái gì từ bên ngoài vào thì không phải là của báu trong nhà. Nếu là của báu trong nhà thì chỉ cần lấy ra dùng thôi, còn từ cửa ngoài vào là của người khác không phải thật.

CHÁNH VĂN:

26- Giang nguyệt chiếu, tùng phong xuy,

Vĩnh dạ thanh tiêu hà sở vi.

Phật tánh giới châu tâm địa ấn,

Vụ lộ vân hà thể thượng y.

26- Trăng rọi sông, gió lay tùng,

Đêm trường thanh vắng có chi làm.

Phật tánh giới châu tâm in rõ,

Mây rắng sương mù áo khoác thân.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói đến chỗ sống chân thật. Trăng rọi trên sông, gió lay ngọn tùng, giữa đêm trường thanh vắng có việc gì làm. Cảnh này thật là không nghĩ bàn. Đến đó còn có việc gì? Đây không cho nghĩ ngợi, không cho sinh hiểu.

Sơ Tổ Trúc Lâm cũng nói trong bài phú Cư Trần Lạc Đạo: “Biết đào hồng hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm. Nguyệt bạc vùng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng”. Ngay cảnh hiện tiền trước mắt, chỉ có người tri âm là mới hiểu thôi, còn người ngoài không cách gì biết được.

Cũng như ở đây nói trăng rọi sông gió lay tùng, giữa đêm trường thanh vắng ai ở trong đó để hiểu? Nên chỉ có người tri âm thâm cảm đồng hiểu. Và “chỗ này”

không xa, nó hiện bày trước mắt ở khắp mọi nơi. Ý Tổ nói “nó” bày hiện khắp nơi, trên cành liễu, trên hoa mai, trong tiếng chim, qua tiếng suối rất rõ ràng, khi tâm khế hợp ngay đó cảm nhận liền.

Thiền sư Duy Nghiễm Dược Sơn có lần đang ngồi yên trên tảng đá, ngài Thạch Đầu trông thấy hỏi: “Người ở đây làm gì vậy?” Dược Sơn thưa: “Tất cả chẳng làm”. Thạch Đầu hỏi: “Vậy thì tại sao ngồi yên?”, Dược Sơn thưa: “Nếu ngồi yên, tức là làm”. Thạch Đầu hỏi: “Người nói chẳng làm là chẳng làm cái gì?” Dược Sơn thưa: “Ngàn thánh cũng chẳng biết”. Đó, chính là chỗ chẳng làm, là chỗ vô sự. Chỗ đó đến ngàn thánh cũng chẳng biết. Tức là không có chỗ để cho người xen vào hiểu biết, phải là người ở trong cảnh tự thâm hiểu.

“Phật tánh giới châu tâm in rõ. Mây rắng sương mù áo khoác thân”. Phật tánh là giác ngộ, không mê. Giới châu là thanh tịnh không nhơ. Phật tánh thanh tịnh giống như hạt châu trong suốt, đều quy về một tâm là tâm địa ẩn. Tâm ẩn này hiện bày khắp nơi, nó chân thật rộng lớn mênh mông, chứ không hạn hẹp trong xác thân này.

Đến chỗ chân thật thì Sư diễn tả như mây rắng sương mù là áo mặc. Áo là mây là sương, như vậy thân thật này không còn hạn cuộc nơi xác thân nhỏ bé nữa, mà là pháp thân rộng lớn hiện bày khắp nơi.

Khi tâm thanh tịnh thì nhìn ra cái gì cũng sáng, tức là ánh sáng chánh giác hiện khắp nơi, nhìn đâu cũng là giác, chỗ nào cũng là chỗ pháp thân hiển bày hết. Có một bà già ngộ đạo đến trình với thiền sư Bạch Ẩn là bà thấy Phật hiện khắp nơi, chỗ nào cũng sáng ngời. Bạch Ẩn nói: “Còn hàm phân thì sao?”. Bà liền gơ tay thoi vào Bạch Ẩn, nói: “Ông già này chưa ngộ!”

Tâm sáng thì chỗ nào cũng sáng, cả hàm phân cũng sáng, không chỗ nào che ngại hết. Như người xưa nói: “Trúc biếc xanh xanh thấy là pháp thân, hoa vàng rõ rõ đều là Bát Nhã”. Nghĩa là trúc biếc xanh xanh là chỗ pháp thân hiển bày, còn hoa vàng là Bát Nhã hiện tiền. Vậy thì chỗ nào cũng sáng ngời, không niệm mê chen vào, không gì che mắt được.

Có lần vua Lý Thái Tông đến hỏi thiền sư Thiền Lão: “Hằng ngày Hòa thượng làm việc gì?” Thiền Lão đáp: “Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác, trắng trong mây bạc hiện toàn chân”. Chỗ nào cũng hiện bày lẽ thật hết. Thấy trúc biếc thấy hoa vàng cũng không rời tự tánh, trắng trong mây bạc đều bày rõ chỗ chân thật. Đây gọi là lộ toàn chân. Cái chân thật hoàn toàn hiển bày.

Đoạn này thiền sư Huyền Giác ngâm diễn tả chỗ Sư đã sống được, chỗ toàn thể đều hiện bày khắp nơi, không có gì ra ngoài ánh sáng chánh giác. Nhà thiền nói người đến đó rồi thì dù ho hen, khắc nhổ hoặc vung tay múa chân đều trúng ý Tổ sư, là chỗ sống thực của mỗi người, là chỗ ngôn ngữ không làm sao nói tới.

CHÁNH VĂN:

**27- Hàng long bát, giải hồ tích,
Lưỡng cổ kim hoàn minh lịch lịch.
Bát thị tiêu hình hư sự trì,
Nhu Lai bảo trượng thân tung tích.**

*27- Bát hàng rông, gậy giải cọp,
Hai dĩa khoen vàng khua lạnh lót.
Nào phải nêu bày giữ việc suông,
Gậy báu Như Lai đây dấu tích.*

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác dẫn tích chuyện nói về “*Bát hàng rông, gậy giải cọp*”. Khi Lục Tổ ở chùa Bảo Lâm thì phía trước điện chùa có cái đầm, trong đó có con rông, mỗi lần ra vào nó thường quấy động cây rừng. Một hôm, rông hiện hình rất to, nổi sóng dậy dưới hồ khiến mây che mờ mịt. Đồ chúng đều sợ. Lục Tổ thấy vậy Ngài mới ra quở rằng: “*Ngươi chỉ giỏi hiện thành hình lớn, mà chẳng giỏi hiện thân nhỏ. Nếu là rông thần thì phải giỏi biến hóa, nhỏ lớn đều hiện được*”. Rông nghe rồi liền lặn mất. Giây lát nó tự hiện lại thân nhỏ như con rắn, nhảy lên mặt đầm. Lục Tổ mở bát đưa ra, thách: “*Ngươi dám vào trong bát của lão Tăng hay không?*” Rông bơi tới trước, Lục Tổ lấy bát hứng nó vào bát và đập nắp lại. Rông hết cựa quậy. Tổ cầm bát về chùa, nói pháp khai thị cho nó nghe. Sau đó, rông lột xác để lại bộ xương rồi đi. Bộ xương này lưu giữ trong chùa, qua thời gian loạn lạc thì thất lạc không còn. Đây là tích của Bát hàng rông thời Lục Tổ.

Xưa, Phật cũng có lần hàng phục con rông lửa ở chỗ của ngài Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp rồi cũng thâu vào trong bát. Nương tích này cũng gọi là Bát hàng rông.

Còn “*Gậy giải cọp*” là dùng gậy để ngăn, giải những con cọp đấu với nhau. Thiền sư Tăng Trù sống vào thời Bắc Tề có lần Sư vào trong núi Vương Ốc - Châu Hoài để tu thiền định. Hôm đó, nghe tiếng gầm thét vang dội núi rừng. Sư ra thấy hai con cọp đang đấu với nhau. Lúc đó Sư mới dùng cây tích trượng chắn ngang giữa ngăn hai con ra, tự nhiên hai con cọp chia ra rồi mỗi con bỏ đi một ngã. Đây là tích về Gậy giải cọp.

Cũng có tích kể về thiền sư Đàm Tuân vào núi gặp hai con cọp đang hăng say đấu với nhau, nếu như chúng ta gặp như vậy là bỏ chạy rồi, nhưng Sư liền cầm cây gậy đến đứng ngay giữa can ra, còn phân giải rằng: “*Đã cùng ở chốn núi rừng, đáng lẽ các ngươi không nên kình chống nhau, thôi đường ai cứ đi!*” Hai con cọp cúi đầu tuân phục rồi đi. Đây cũng là tích Gậy giải cọp.

Qua các tích chuyện trên, chúng ta xét thấy lực dụng không ở cái bát, không ở cây gậy, mà do đạo lực của người dùng. Nếu cái bát, cây gậy đó mà đưa chúng ta sử dụng thì không thể thấu được rộng, rộng, nhiều khi còn bị thấu lại nữa là khác. Lực dụng chính nơi con người. Cái bát, cây gậy nó đâu có biết. Chính cái lực thù thắng đó do người dùng tác động lên.

Tác dụng bình thường của cái bát là đựng thức ăn khi đi khát thực, cây gậy thì để ngăn ngừa thú vật hoặc nhờ những cái khoen lắc báo tin cho gia chủ biết là có người đến trước cửa; ngoài ra mỗi khi gặp việc gậy, bát còn thể hiện được những diệu dụng thù thắng. Để thấy đó không phải là vật giữ chơi, tốn công vô ích, không phải là “*tiêu hình hư sự tri*” (nêu bày ra những việc suông), mà có ý nghĩa. Tùy theo người dùng mà có những tác dụng thích hợp.

Ở đây, Sư nói về hình thức cây gậy tức là hai dãy khoen vàng khua lãnh lót. Vì hai bên cây gậy hay cây tích tượng có hai dãy khoen, một bên có ba khoen, hai bên là sáu khoen, nên khi động thì nó khua. Hai hàng khoen tượng trưng cho nhị đế. Tức là chân đế và tục đế. Mỗi bên ba khoen cộng lại thành sáu khoen tượng trưng sáu Ba-la-mật. Gậy đó là Gậy Đại thừa, còn Gậy của hàng Tiểu thừa thì có bốn khoen tượng trưng Tứ đế hoặc là có khi mười hai khoen tượng trưng cho Mười hai nhân duyên. Mỗi vật trong nhà Phật đều có ý nghĩa không phải chỉ dùng suông.

Như cây gậy của chư Tăng dùng vào tay thiền sư thì nó thành đặc biệt, không phải chỉ là cây gậy vô tri thô. Thiền sư Minh Biện- Chánh Đường khi sắp tịch, Sư dâng tòa cầm cây gậy, lia bên trái một vòng rồi nói: “*Ba mươi hai tướng không có tướng này*”. Rồi lia bên phải một vòng nói: “*Tám mươi vẻ đẹp cũng không có cái đẹp này*”. Vậy có ai thấy gì không? Sau đó, Sư nói thêm: “*Cây viết của Tăng Dao vẽ cũng chẳng thành; còn Chí Công chỉ bày ra bản nháp*”. Sư lại lia một cái nữa, nhìn đại chúng nói: “*Nhưng chớ có áo não, thẳng đây thừa kế thôi tìm xét*”. Cũng là cây gậy, song dưới tay thiền sư thì khai thị được cái gì phi thường linh diệu trong đó, vượt ngoài cả cây gậy. Vậy thì cây gậy này ai thấy được?

Không phải chúng ta chỉ nhìn thấy cây gậy tầm thường đó thôi, nó có cái gì đặc biệt nhưng nói không hết. Chỗ gọi là ba mươi hai tướng tốt của Như Lai cũng không có tướng này. Bởi ba mươi hai tướng thuộc tướng bên ngoài. Tám mươi vẻ đẹp cũng là cái vẻ đẹp bên ngoài. Còn “cái này” nó vượt cả ngoài ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp kia, thì ai mà thấy được cái đó? Sư nói thêm là cây viết của Tăng Dao vẽ cũng chẳng thành. Tăng Dao là vị họa sĩ nổi tiếng thời xưa nhưng vẽ cũng không ra cây gậy rạch một đường này. Còn ngài Chí Công cũng chỉ là bày ra cái bản nháp thôi! Nghĩa là Ngài Chí Công nói gì nói cũng là bản nháp, còn cái bản chánh bản gốc là ở đâu? Chỗ đó nói không ra. Nên người khéo thấy được cây gậy đó là thấy Phật, thấy Như Lai chứ không phải là tầm thường.

Cũng như thiền sư Vân Môn, một hôm cầm cây gậy chỉ chúng, bảo: “*Cây gậy hóa làm rồng, nó nuốt hết cả càn khôn rồi vậy, núi sông đất liền chỗ nào được?*”. Tức cây gậy đó nó hóa làm rồng nuốt hết cả càn khôn đất trời, vậy thì núi sông đất liền ở chỗ nào? Cho nên, cây gậy đến trong tay thiền sư Vân Môn thì nó còn vượt khỏi cái tay nữa, nó hóa rồng nuốt cả trời đất, vượt qua cả tròng mắt của mỗi người, đây là cây gậy bất tư nghi! Nói cây gậy tức chẳng phải cây gậy.

Nếu chúng ta chỉ bám vào cây gậy để hiểu là mê mất rồi, nên cây gậy của thiền sư Minh Biện Chánh Đường, của Vân Môn có một ý nghĩa siêu việt. Chỗ này, thiền sư Huyền Giác nói: “*Nào phải nêu bày giữ việc sông, gậy báu Như Lai đây dấu tích*”. Chính đây là dấu tích của Như Lai, nào phải tầm thường, đâu phải rồng sông, cốt là người biết dùng nó hay không? Nếu chỉ nhìn qua hình tướng cây gậy bằng gỗ vô tri thì không có gì, không thấy hết được ý nghĩa. Sư dẫn tích và nói rõ. Trước nói lên cái diệu dụng của Bát hàng rồng, Gậy giải cọp, sau Sư chỉ ra diệu dụng của các vật đó dưới lực dụng của người dùng.

CHÁNH VĂN:

28- Bát cầu chân, bát đoạn vọng,

Liễu tri nhị pháp không vô tướng.

Vô tướng vô không vô bất không,

Tức thị Như Lai chân thực tướng.

28- *Chẳng cầu chân, chẳng dứt vọng,*

Hai pháp vốn là không, không tướng.

Không tướng, không không, không chẳng không,

Đấy chính Như Lai chân thật tướng.

GIẢNG:

“*Chẳng cầu chân, chẳng dứt vọng, Hai pháp vốn là không, không tướng*”. Thường chúng ta hay phân tích theo chữ nghĩa nhưng bây giờ đặt câu hỏi lại, cái gì là chơn? Cái gì là vọng? Thật ra, đó chỉ là hai cái tên giả lập, chúng đối lập nhau chớ không thật có hai pháp chơn vọng. Bởi chúng ta thường làm, cứ lo chạy đuổi theo tên, rồi lấy bỏ lẫn quần trong tâm sinh diệt. Cho nên, thiền sư Huyền Giác đánh thức chúng ta, chính cái tâm cầu chơn bỏ vọng này đã thành vọng rồi, đâu gọi là chơn.

Nếu người rõ thấu được thì hai pháp đó vốn là **không**, mà cái **không** đó cũng chỉ là danh từ tạm lập, là pháp duyên khởi không có thực thể cố định của nó.

Xét hai pháp chơn vọng đối đãi, nếu rời pháp vọng thì cái gì là chơn? Sở dĩ lập tên vọng là do có tên chơn cùng đối đãi nhau, nếu vọng hết rồi thì tên chơn cũng bỏ. Phải thấy rõ điều này để không lầm chơn và vọng.

Rồi Sư nói thêm “*Không tướng, không không, không chẳng không, Đấy chính Như Lai chân thật tướng*”. **Không tướng** là vượt qua tướng tức là không trụ nơi tướng. **Không không** là cũng không trụ nơi không. Rồi **không chẳng không**, tức là chẳng trụ nơi cái **không trụ** đó nữa.

Phải vượt qua cả có và không, không trụ vào đâu hết thì đó chính là tướng chân thật Như Lai. Vậy thì tướng chân thật của Như Lai là tướng gì? Là không có tướng để bám. Nên gọi thật tướng là vô tướng. Nghĩa là không có chỗ để tâm duyên, không có chỗ cho tâm mọc rễ, dứt sạch hết có và không. Còn chúng ta vì có **chỗ có** hoặc có **chỗ không** khi duyên đến thì có chỗ tâm sinh... Ở đây, Sư dạy phải vượt qua hết. Nếu vừa dừng, trụ lại đó, vừa sinh tâm là rơi bên ngoài, là trái với thật tướng rồi.

Đến đây, chúng ta mới thấy rõ hai câu trên Sư dạy phá chấp pháp chân và vọng, rồi hai câu kế này là phá luôn cái chấp về có và không. Phải sạch hết dấu vết, không có chỗ cho tâm bám. Song chỗ này phải hiểu thật kỹ, nếu không khéo trở thành chấp không, và phá pháp luôn. Hiểu như vậy là làm cho mỗi người càng mê làm, càng bối rối thêm nữa. Đây Sư dạy phá tức là “phá chấp” chứ không phải “phá pháp”. Nghĩa là phá cái chấp vào pháp chơn, phá cái chấp vào pháp vọng. Khi các tình chấp sạch hết thì chơn thật hiện tiền.

Chúng ta nghe nói không chơn, không vọng rồi lo ngại nếu không có chơn vọng thì làm sao tu? Đoạn này, thiền sư Huyền Giác nói rõ: Khi quét sạch hết không tướng, không không, không chẳng không, sạch hết không còn gì để chấp thì “*đấy chính là Như Lai chân thật tướng hiện tiền*”. Không phải lúc đó không còn gì hết.

Đúng như tinh thần của vị Tăng đến hỏi đạo ngài Tào Sơn. Tăng hỏi: “*Thế nào là cây kiếm không mũi?*” Tào Sơn đáp: “*Chẳng do rèn luyện mà thành*”. Tức là kiếm này không phải do tạo tác, hay do rèn luyện mà thành. Tăng hỏi: “*Vậy cái dụng của nó như thế nào?*” Tào Sơn đáp: “*Người gặp thì đều chết*”. Tăng hỏi: “*Vậy người chẳng gặp thì sao?*” Tào Sơn nói: “*Thì cũng phải rơi đầu*”. Tăng hỏi: “*Người gặp thì chết là cố nhiên rồi, còn người chẳng gặp vì sao cũng lại rơi đầu?*” Tào Sơn đáp: “*Ông không thấy nói là hay sạch tất cả sao?*”. Tăng hỏi thêm: “*Vậy thì sau khi sạch hết thì thế nào?*”. Tào Sơn đáp: “*Mới biết có cây kiếm này*”.

Đúng như nghĩa Sư nói ở đây, gặp cũng chết, không gặp cũng chết. Nó dứt sạch hết, nó chặt hết cả hai đầu. Đây gọi là bật hết cả có không, không có chỗ nào có thể bám được. Khi sạch hết tất cả thì sao? Khi đó, mới biết có cây kiếm này. Cũng như ở đây khi mà sạch hết rồi thì rõ ràng “*đấy chính Như Lai chân thật tướng*”. Như

vậy để thấy học thiền đâu phải cuối cùng là không, mà cho thiền là chấp không. Nếu chấp không thì không phải là thiền.

CHÁNH VĂN:

29- Tâm kính minh, giám vô ngại,

Quách nhiên oánh triệt châu sa giới.

Vạn tượng sum la ảnh hiện trung,

Nhất lửa viên quang phi nội ngoại.

29- *Gương tâm sáng, soi không ngại,*

Rõng rang tỏ suốt khắp trần cõi.

Vạn tượng sum la bóng hiện trong,

Một điểm sáng tròn không nội ngoại.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói tâm sáng như cái gương soi sáng không ngăn ngại. Nó rõng rang tỏ suốt khắp cả trần cõi. Châu sa giới là những cõi nước nhiều như cát bụi, vậy mà gương tâm soi suốt hết. Đến câu “Vạn tượng sum la bóng hiện trong, một điểm sáng tròn không nội ngoại”. Đến đây thì sạch hết dấu vết, không có gì che mờ, nên gọi là gương tâm sáng tỏ. Sạch hết tình chấp rồi thì gương tâm sáng tỏ, có không đều sạch.

Học tới đây có ai sinh nghi gì không? Nói khi gương tâm sáng thì nó soi suốt khắp cả vô lượng cõi nước, không ngăn ngại. Vậy ngay đây nó có soi hay không? Đó là điểm chúng ta phải xét. Nghĩa là nó soi suốt tất cả, đâu đâu cũng soi hết, tại sao ở đây lại không soi? Mà nếu nó có soi thì ai thấy? Rõ ràng nó soi suốt tất cả, không thiếu nơi nào, nhưng tại sao lại không sáng? Lỗi tại chỗ nào? Đây là điểm mỗi người cần tự khám phá cho ra.

Trên lẽ thực thì gương tâm không biên giới, nên không có gì chướng ngại. Còn chúng ta sở dĩ có chướng ngại là vì còn có cái ta, dù gương tâm có soi cũng không ra khỏi cái ta này. Có khi hai người nằm hai cái đon gần nhau mà soi không tới nhau thì làm sao soi tới trần sa giới? Nếu thoát ra khỏi cái ta thì soi suốt vô ngại, vạn tượng sum la đều hiện trong đó. Không có gì ngoài tâm. Giống như cái gương, tất cả cảnh đều hiện trong nó. Nhưng điểm quan trọng là phải sạch hết cái tình chấp mới thấy được.

Đến đây, Sư tạm mượn hình ảnh để gợi ý, “*Một điểm sáng tròn không nội ngoại*” giống như là một điểm sáng tròn thấu suốt hết không phân trong ngoài, nhưng không phải nó thành một điểm. Nếu người tỏ ngộ thì tự mình hiểu thông

liền, không mắc kẹt trên ngôn từ, rồi chấp theo ngôn từ mà lý luận lại càng sinh chuyện nữa.

Thiền sư Huyền Giác chứng minh cho chúng ta thấy rõ trước phá tình chấp, chứ không phải phá hoại hết các tướng rồi chuyển thành đoạn diệt. Đây, gọi là chẳng hoại tướng thế gian mà bàn thật tướng. Không phải phá hoại hết tướng thế gian cho nó thành không, mà là phủi sạch hết những tình chấp thì thật tướng hiện tiền.

Thì đây, cũng chính là tâm vô trụ, đúng như tinh thần vô trụ của kinh Kim Cang. Nghĩa là không cho trụ, không cho bám vào đâu hết, mà không trụ không bám thì tức là tâm an trụ. Bởi không trụ, không bám, không dính thì tâm không có chỗ sinh, mà tâm không chỗ sinh tức là an trụ.

Cho nên kinh Kim Cang nói: “*Chẳng nên trụ sắc sinh tâm, chẳng nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm, nên không chỗ trụ mà sinh tâm kia*” Nghĩa là không trụ vào sáu trần... không trụ vào chỗ nào hết để sinh tâm. Không chỗ trụ tức là sạch hết tất cả: Không tướng, không cái không tướng, không chẳng không. Phủi sạch hết, mà rõ ràng thường biết mới là Bát-nhã hiện tiền, là Như Lai chân thật tướng.

Đoạn này nói vạn tượng sum la bóng hiện trong, rồi chính một điểm sáng tròn, soi suốt trong ngoài, tức tâm sáng soi vô ngại, không phải cuối cùng là không còn gì hết. Người học cần thấy rõ để ngừa. Không khéo kẹt vào chấp không hay chấp đoạn diệt thành trái với tông chỉ của thiền.

CHÁNH VĂN:

30- Khoát đạt không, bác nhân quả,

Mãng mãng dăng dăng chiêu ương họa.

Khí hữu trước không bệnh diệc nhiên,

Hoàn như tị nịch nhi đầu hỏa.

30- Toàn không trợ, dẹp nhân quả,

Mênh mang bát ngát chuốc lấy họa.

Bỏ có, vướng không cũng bệnh thôi,

Khác gì tránh nước nhảy vào lửa.

GIẢNG:

“*Toàn không trợ, dẹp nhân quả*” Tức là bác hết hoàn toàn là không trợ, không có gì hết, dẹp hết nhân quả. Nếu dẹp nhân quả thì “*Mênh mang bát ngát chuốc lấy họa*”. Cái họa đến không lường nổi.

Thiền sư Huyền Giác cảnh tỉnh người học thiền chớ có hồ đồ rồi thành chấp không, phá dẹp hết nhân quả thì sẽ chuốc lấy họa lớn lao không thể tưởng. Người học không khéo vừa nghe hiểu được chút ít cho thiền là bác hết. Gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La Hán giết La Hán, cái gì cũng không hết. Bất chước nói theo thiền sư rất nguy hiểm. Cho nên, Sư cảnh tỉnh để ngăn ngừa người học không khéo rơi vào bác nhân quả chuốc lấy họa.

Như câu chuyện tổ Bá Trượng với chồn hoang cũng để cảnh tỉnh việc này. Vị Tăng do chỉ đáp lầm một câu *“Người đại tu hành không rơi vào nhân quả”* mà phải đọa làm chồn tới năm trăm kiếp. Nói người đại tu hành không rơi vào nhân quả tức là bỏ nhân quả, nên tổ Bá Trượng vì vị tăng đáp lại một câu liền sáng tỏ: *“Chẳng lầm nhân quả”*. Nghĩa là chẳng mê mờ nhân quả, chớ không bác bỏ nhân quả. Người đại tu hành trí tuệ sáng suốt, mà trí tuệ sáng suốt thì không mê, không lầm, thấu rõ nhân quả rõ ràng chứ sao lại bác nhân quả! Vì đã tạo nhân rồi thì không thể chối bỏ quả được, bởi bác không nhân quả thành ra đọa lạc.

Lại có câu chuyện về ông Đề điểm Huệ Châu ở Kính Sơn, là đồ đệ của ngài Hồ Khâu. Rất thông minh, lại có tài làm việc, nên được giao nắm giữ những việc quan trọng chốn thường trụ hơn ba mươi năm. Tất cả tài vật như vàng, thóc ... do ông coi sóc, nên mặc tình xài phung phí. Có người thấy vậy mới đem nhân quả nhắc nhở *“Dùng của thường trụ không khéo thì tội rất nặng, sau phải là mang lông đội sừng để đền nợ trước, nào phải việc thường”*. Nhưng ông không sợ, lại còn tỏ vẻ khinh thường, trở lại nói *“Dù trọn một năm có mang sừng thì Châu này cũng chỉ mang được một cặp thôi”*. Ý nói nếu có đọa làm trâu ngựa thì cũng chỉ mang cặp sừng thôi chứ đâu thể mang nhiều nữa, nên không có gì phải sợ.

Đến đầu năm niên hiệu Chí Chánh đời Nguyên, ông Cao Nạp Lâm lãnh chức Tuyên chánh viện. Lúc đó, Huệ Châu bị kẻ thân thuộc tố cáo. Ông bị kết tội, xử đánh rồi đui về thế tục. Đó, nhân quả bắt đầu tới. Khi nhân quả chưa đến mình tưởng không có gì, nhưng khi tới rồi tránh không khỏi, không thể xem thường.

Huệ Châu về ẩn ở Viện Hóa Thành bị bệnh tê bại, hay tay co quắp lên má, hai chân cũng co lên giống như con nhím. Ai xem thấy cũng thương xót. Người ông đau đớn muốn kéo duỗi tay chân ra mà duỗi không được, càng kéo thì càng đau chịu không nổi. Như vậy, ông chịu khổ trải qua ba năm mới chết. Quả báo hiện tiền chứ không phải đợi đến kiếp sau.

Ngài Sơn Am nghe thấy mới bảo: *“Ông Huệ Châu trước kia đem tâm thô nhận việc, xem thường nhân quả cho nên mới nói “trọn năm mang sừng đến chỉ mang được một cặp”. Riêng Tôi cho rằng trong quả báo tam đồ năm tháng dài lâu, một cặp này đi rồi một cặp kia lại đến, vô lượng kiếp mang một cặp sừng này đâu phải chỉ là một năm, một đời mà thôi”*.

Mọi người thấy việc làm của Huệ Châu thương xót lo sẽ bị đọa, đem lý nhân quả nhắc nhở, ông lại xem thường nói lời đùa cợt. Ngài Sơn Am bảo là trong quả báo cõi tam đồ, chớ cho một cặp là ít. Khi vào trong đó rồi, trải qua năm tháng dài lâu không biết bao giờ ra, cứ cặp này đi rồi cặp kia lại, hết thân thú này chết rồi mang thân thú khác tiếp tục trong vô lượng kiếp. Đọa trong loài thú rồi muốn ra khỏi không phải là đơn giản, chớ có xem thường.

Trong Tham Thiên Yếu Chỉ của Hòa thượng Hư Vân, trong phần phương pháp dụng công nhập môn, Ngài dạy người tham thiền mới vào cửa dụng công, trước khi tu tập phải tin sâu nhân quả: *“Không luận là người nào, nếu muốn dụng công tu tập, trước cần phải tin sâu nhân quả. Nếu không tin nhân quả, thực hành cần bước không những tu hành chẳng thành công mà tam đồ cũng khó tránh”*. Hòa thượng dẫn câu chuyện vua Lưu Ly giết dòng họ Thích tại thành Ca-tỳ-la-vệ, cho chúng nhơn thấy rõ nhân quả.

Trong nhiều kiếp trước khi Phật Thích-ca ra đời, trong thành Ca-ty-la-vệ có một cái hồ to, dân chúng quanh vùng sống bằng nghề chài cá nên gọi Làng chài. Khi ấy, trời hạn lâu nước hồ cạn, bao nhiêu cá trong hồ bị người làng chài bắt ăn hết. Sau cùng còn lại con cá to, cá này cũng bị người trong làng ăn thịt luôn. Trong làng có đứa bé đặc biệt lâu nay không ăn thịt cá, nhưng hôm đó đi chơi thấy con cá bị mọi người bắt, mới lấy cây gõ ba cái lên đầu con cá rồi đi chứ không ăn thịt.

Trải qua nhiều kiếp đến khi Đức Phật Thích-ca ra đời, thành đạo rồi đi giáo hóa. Vua Ba-tư-nặc kính tin Phật pháp, làm thân xin cưới cô gái dòng họ Thích làm vợ. Nhưng họ Thích lại đưa một nữ tỳ sang làm thiếp vua Ba-tư-nặc và hạ sinh thái tử đặt tên là Lưu Ly. Lúc thơ ấu Thái tử Lưu Ly về bên ngoại học. Một hôm, nhân giỡn chơi mới trèo lên tòa của Phật ngồi, bị người họ Thích rầy mắng kéo xuống.

Từ đó, Lưu Ly ôm lòng uất hận, sau khi đoạt ngôi lên làm vua, liền xuất binh qua đánh thành Ca-tỳ-la-vệ để trả hận. Các đệ tử lớn cầu xin Phật giải cứu dòng họ Thích. Phật ba lần khuyên bảo. Nhưng vua Lưu Ly quyết phải đánh trả hận. Thấy không khuyên được, cuối cùng Phật nói: *“Định nghiệp khó tránh”*.

Tôn giả Mục Kiền Liên bắt nhẫn, dùng sức thần thông bay sang thành Ca-tỳ đứng trên hư không lấy bình bát đầu năm trăm người dòng họ Thích để cứu họ. Nhưng khi giặc qua rồi, Tôn giả mở nắp bình thả những người họ Thích ra, thì không ngờ chỉ trút ra toàn là máu. Ngay khi vua Lưu Ly giết hết dân cư trong thành, thì chính khi ấy Đức Phật cũng bị nhứt đầu ba ngày.

Các vị đệ tử lớn đến thưa hỏi nguyên do, Phật thuật lại nhân duyên xưa và nói: *“Con cá lớn ngày xưa tức là vua Lưu Ly, còn quân đội của vua Lưu Ly đều là những con cá nhỏ trong hồ bị dân làng ăn thịt. Dân chúng bị giết trong thành đều là những người dân làng chài ngày xưa đã ăn cá. Phật chính là đứa bé gõ đầu cá.*

Cho nên, Hòa thượng Hư Vân trước khi dạy người tu hành, Ngài cảnh tỉnh phải khéo tin sâu nhân quả. Ở đây thiền sư Huyền Giác nhắc là chớ bảo hoàn toàn không có gì, rồi đẹp bỏ nhân quả mặc tình tạo nghiệp, khi quả báo đến phải chịu khổ đau khôn lường, không thể trốn thoát.

“Bỏ có vương không cũng bệnh thôi, Khác gì tránh nước lại nhảy vào lửa”. Tức là bỏ có mà vương không thì cũng là bệnh, khác gì tránh nước lại nhảy vào lửa. Sư bảo người lo sợ bỏ cái có để khỏi bị nó dẫn, nhưng lại kẹt vào chấp không rồi bác luôn nhân quả thì cũng là bệnh, không giải thoát được. Giống như người sợ nước làm chìm, nên nhảy tránh nước ai ngờ lại nhảy vào lửa cũng bị lửa cháy, lẩn quẩn không ra khỏi khổ.

Người xưa có câu: *“Thà chấp có như núi Tu Di, chớ đừng chấp không như hạt cải”*. Bởi vì chấp có thì còn thấy có nhân quả, tội phước nên sợ tội lo làm phước, tạo điều lành thì cũng được sinh chỗ tốt, còn hơn là chấp không rồi mặc tình tạo nghiệp, cuối cùng đọa vào địa ngục không biết ngày nào ra, thật là nguy hiểm.

Phải cẩn thận! Chớ vội chấp theo chút cái kiến giải của mình. Thấy được chút gì đó rồi chấp cứng, sinh hồ đồ thật là nguy hiểm. Mỗi người cần phải có hạnh giải tương ưng.

Chớ nghe nói không rồi bắt chước nói không, trong khi thấy đẹp còn thích, thấy xấu còn chán, thấy ngon còn tham, thấy tốt còn muốn, trái ý còn giận thì làm sao bảo là không được! Phải cần hiểu rõ ý nghĩa này.

Thiền sư Quảng Trí cũng nói: *“Những người học đạo nếu như hiện hành chưa đoạn, tập khí phiền não lại sâu đậm, ghé mắt sinh tình, chạm trần thành trệ; dù rõ xong ý nghĩa sinh tử, mà sức kia chưa đủ, chẳng có thể chấp rằng: “Ta đã ngộ xong, phiền não tánh là không, nếu khởi tâm tu lại là điên đảo”*. Thế nhưng tánh phiền não dù không, mà hay khiến thọ nghiệp. Nghiệp quả không tánh mà cũng tạo nhân khổ. Khổ đau tuy là hư dối, vậy mà khó nhẫn là sao?”

Sư lại nhấn mạnh: *“Chớ nói ta là người đã giác xong rồi, giải ngộ rồi, nghiệp không thể trói buộc. Nói nghiệp không thể trói buộc, chẳng phải nói nó có mà thành không, mà chính do không mà tự không. Sống đã theo cảnh liền động, thì khi chết làm sao chẳng theo nghiệp thọ sinh”*.

Thiền sư Quảng Trí cảnh tỉnh người học chớ vội nói suông ngoài miệng, mà cần phải thực chứng trong tâm. Bởi vì nhân quả rõ ràng không thể lừa dối được, không phải mình nói nghiệp quả tánh nó là không thì nó thành không, mà cần phải thực chứng, thực sống được lý đó. Cho nên, mỗi người cần phải cẩn trọng chín chắn, đừng bắt chước nói theo rất nguy hiểm.

CHÁNH VĂN:

31- Xả vọng tâm, thủ chân lý,

Thủ xả chi tâm thành xảo ngộ.

Học nhân bất liễu dụng tu hành,

Chân thành nhận tặc tương vi tử.

31- Bỏ vọng tâm, lấy chân lý,

Chính tâm lấy bỏ thành xảo ngộ.

Người học chẳng rõ dùng tu hành,

Chân thành nhận giặc làm con vậy.

GIẢNG:

Nghĩa là bỏ tâm vọng để nhận lấy chân lý, chính cái tâm lấy bỏ đó là hư dối xảo ngộ. Vì không rõ nên người học nhận tâm đó tu hành, giống như giặc mà nhận làm con vậy.

Đây tức là trừ cái tâm lấy bỏ. Còn thấy một bên là vọng tâm, một bên là chân lý, tức có hai bên. Rồi lấy một bên, bỏ một bên thành ra hai tâm.

Xét kỹ xem cái tâm nào nhận chân lý, rồi tâm nào bỏ vọng tâm. Vọng tâm là gì mà bỏ? Chân lý ở đâu mà lấy? Chính tâm lấy bỏ đó đã thành đời đời, sinh diệt hư dối rồi. Nếu dùng tâm đó tu thì thiền sư Huyền Giác cho là nhận giặc làm con. Nó sẽ phá tan gia tài sự sản, sự tu hành không thể thành tựu rốt ráo.

Trong nhà thiền, các thiền sư thường hay quở cái tâm thủ xả lấy bỏ đó. Chính trong Tín Tâm Minh, Tam Tổ Tăng Xán nói: “*Lương do thủ xả, sở dĩ bất như*” (Bởi do lấy bỏ, vì thế chẳng như). Vừa có niệm lấy bỏ tức là “nó” đã đời đời rồi, sao **Như** được? Thế “nó” là **Như** thì còn lấy cái gì, bỏ cái gì? Cho nên Tổ nói câu trên.

Có một đạo sư Tây Tạng làm kệ:

Vạn sự từ xưa nay,

Tính nó vốn thanh tịnh,

Và chính là Phật tính.

Ai biết được điều này,

Đó là người thức tỉnh.

Ai để sáu thức yên nghỉ trong tự tính đó,

Người đó sẽ thấy chúng là một sự viên mãn hoàn toàn.

*Đừng tin nghe đầu óc đang xao xuyên,
Hãy yên lặng và cứ để tất cả mọi sự như là,
Như là xưa nay vẫn cứ*

(Sư Tử Tuyết Bờm Xanh)

Vị đạo sư nói vạn sự, vạn vật từ xưa đến nay tánh của nó vốn là thanh tịnh, là Phật tính. Và hãy để sáu thức yên nghỉ trong tự tính đó thì người đó sẽ nhận được tính “**Như**” hoàn toàn viên mãn.

Chúng ta thì cứ tin nghe theo cái đầu óc đang xao xuyên này, tự do nghĩ suy, phân biệt, lấy bỏ nên mất Như, hết Như. Hãy trả nó về thể Như của nó đi! Vì xưa nay nó vẫn là như vậy, đâu cần phải lấy bỏ.

CHÁNH VĂN:

32- Tôn pháp tài, diệt công đức,

Mạc bất do tư tâm ý thức.

Thị dĩ thiên môn liễu khước tâm,

Đốn nhập vô sinh tri kiến lục.

32- Hao pháp tài, hết công đức,

Đều bởi là do tâm ý thức.

Chính thể thiên môn rõ thấu tâm,

Tri kiến vô sinh liền thể nhập.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói người tu hành nếu không khéo sẽ nhận giặc làm con. Như vậy sẽ hao pháp tài, tức là của cải Phật pháp. Của cải này không phải là của cải vật chất thế gian, mà là những công đức, là chỗ sống đạo, khi bị hao tổn thì sẽ hết công đức. Việc này là do nhận tâm ý thức làm mình, rồi bị nó sai khiến, làm hao tổn công đức pháp tài. Đoạn này nói rõ về tâm, ý, thức.

Theo kinh Lăng Già thì tâm là thức thứ tám có nhiệm vụ gom góp tích chứa nghiệp. Ý là thức thứ bảy là nghĩ xét rồi rộng gom góp đem vào. Còn sáu thức kia thì phân biệt cái này, cái kia để dẫn đường. Ba thức trên đều lệ thuộc duyên sinh diệt bên ngoài.

Ngài Hàm Thị có giải thích thêm: “*Về thức thứ tám tên là tâm, Vì nó hay chịu huân tập, hay chứa các chủng tử nên nói là gom góp nghiệp. Còn thức thứ bảy thì hằng xét nét suy nghĩ nhân pháp ở bên trong của nó gọi là ý, rồi gìn giữ hai cái chấp này, rộng tạo nghiệp nhân, huân vào tàng thức khiến nó chẳng được thanh*

tịnh, nên nói rộng gom góp. Còn sáu thức sau đều gọi là thức, do phân biệt năm trần trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, thông cả ba lượng (tức là hiện lượng, thánh ngôn lượng, và tỷ lượng) cho nên gọi là ý thức, đối cảnh hiện tiền hay hiện năm trần, gọi là năm cảnh”. Tức ý thức phân biệt những bóng dáng của năm trần còn lại.

Như vậy, tâm ý thức là gom góp, tạo nghiệp, rồi dẫn đi trong luân hồi. Nó làm tiêu hao hết pháp tài công đức chính mình, nên việc tu hành không thành rốt ráo được.

Hòa thượng Trường Sa Cảnh Sầm có bài kệ:

**Học đạo chi nhân bất thức chân,
Chỉ vị tòng lai nhận thức thân,
Vô thủy kiếp lai sinh tử bản,
Si nhân hoán tác bản lai nhân.**

***Ai người học đạo chẳng rõ chân,
Chỉ bởi từ lâu nhận thức thân.
Từ vô thủy kiếp gốc sinh tử,
Kẻ si lại gọi bản lai nhân.***

Ý nói những người học đạo chẳng rõ được lẽ chân thật, bởi vì từ xưa đến nay nhận thức thân này làm chỗ công phu. Nên bị nó gạt ở trong sinh tử hoài. Đó, chính là gốc sinh tử từ vô thủy kiếp, mà kẻ si mê gọi là chủ nhân, là người xưa nay thành ra tu mà không giải thoát rốt ráo được.

“*Chính thể thiên môn rõ thấu tâm, Tri kiến vô sinh liền thể nhập*”. Chính vì vậy mà trong nhà thiền dạy cần phải thấu rõ tâm ấy, thấu suốt tận gốc sinh tử để không lầm. Có sinh tử cũng từ nơi tâm, được Niết-bàn cũng từ nơi tâm; rồi mê cũng là tâm, giác cũng là tâm; làm chúng sinh cũng từ tâm, làm Phật cũng từ tâm... Phải rõ thấu tận nguồn tâm cho thật kỹ, không lẫn lộn, không nhận giặc làm con thì chóng nhập sức tri kiến vô sinh.

Bởi vì tâm thể vốn là thanh tịnh vô sinh, xưa nay không một vật. Không cần làm cho nó vô sinh nữa, mà chỉ cần thấu rõ tâm thì nhanh chóng thể nhập cái thấy biết vô sinh. Cũng không cần phải tìm chỗ nào khác, cũng không phải cho tâm ý thức xen vào. Bởi sức thấy biết vô sinh không rời tâm mà có. Quan trọng khi thấy biết chỉ là thấy biết, nguyên vẹn là thấy biết không lẫn lộn với cảnh, cũng đừng làm theo cảnh.

Trong kinh Lăng Nghiêm, có một đoạn Phật dạy: “*Tri kiến lập tri tức vô minh bốn, tri kiến vô kiến tu tức Niết-bàn*”. Cái thấy biết mà lập thêm cái thấy biết đó là sinh, là động, là gốc vô minh, tức là quên mất bản tâm. Còn thấy biết mà không lập thêm cái thấy biết thì ngay đó tức là Niết-bàn, là vô sinh, là trở về tâm thể chóng nhập sức tri kiến vô sinh. Điều cần thiết là thấu rõ được tâm, không thấy biết lơ mờ rồi nhận giặc làm con, nhận cái thức sinh diệt đó làm chỗ tu hành của mình, rồi lấy cái sinh diệt làm nhân tu thì rồi cũng đi trong sinh diệt.

Đây thiền sư Huyền Giác cũng nhắc kỹ để cảnh tỉnh người tu học phải cẩn thận, phải thấy rõ, nhìn kỹ để không làm tâm ý thức, vì chính nó làm hao pháp tài, hết công đức.

CHÁNH VĂN:

**33- Đại trượng phu, bình tuệ kiếm,
Bát nhã phong hề kim cương diệt.
Phi dẫn năng thô ngoại đạo tâm,
Tảo tăng lạc khước thiên ma đảm.**

*33- Đại trượng phu, cầm kiếm tuệ,
Bát Nhã bén chừ kim cương lóe.
Đâu những dẹp phăng ngoại đạo tâm,
Thiên ma cũng phải rớt mật té.*

GIẢNG:

Bậc đại trượng phu là bậc có chí khí lớn, là bậc xuất thế chứ không phải trượng phu theo thế gian. Bậc có chí khí lớn thì không khiếm nhược nên cầm kiếm trí tuệ. Kiếm này không có cán không có mũi, tuy vậy không có gì đụng được nó. Đây, Sư mượn hình ảnh cây kiếm chỉ cho Bát-nhã. Còn gọi là Bát Nhã phong, vì nó dùng Bát-nhã làm mũi, nên rất bén nhọn, có thể đâm thủng tất cả không bị chướng ngại. Kiếm Bát-nhã này thì cái gì đụng đến đều bị đứt hết, nó chém sạch tất cả.

“*Bát Nhã bén chừ kim cương lóe*”. Nó lóe rọc ánh lên ánh kim cương, chặt đứt tất cả. Như vậy đây là kiếm Kim Cương Bát-nhã, chặt đứt phá sạch hết mọi tình chấp, tâm tà ngoại, tâm thiên lệch...

“*Đâu những dẹp phăng ngoại đạo tâm, Thiên ma cũng phải rớt mật té*”. Đâu chỉ là dẹp phăng các thứ tâm ngoại đạo, mà còn có công dụng là hàng Thiên ma gặp phải cũng rơi mật rớt té. Ngoại đạo tâm hay tâm ngoại đạo tức là tâm hướng cầu bên ngoài, tâm thiên lệch. Còn tâm Thiên ma là ham vui ngũ dục, quấy rối người tu, tâm sinh tử... Các thứ tâm như thế đều bị cây kiếm này dẹp sạch.

Tâm của thiền sư sáng rực ánh kim cương bát-nhã, không chút mê lầm, dứt sạch các tâm chạy hướng bên ngoài, phân biệt có không, khiến không còn chỗ sinh. Đến đó thì Thiên ma cũng hết chỗ nhìn thấy, thì làm sao phá được.

Ở đây, Sư diễn tả tâm của thiền sư, tâm của bậc chứng ngộ dứt sạch dấu vết tình chấp, không kẹt bên có bên không, Thiên ma cũng thối lui, cũng không có chỗ để nhìn lên.

Thiền sư Lâm Tế từng bảo là: *“Này huynh đệ! Nếu các ông muốn đúng pháp thì phải là bậc đại trượng phu mới được. Nếu mà rụt rè, hèn yếu thì chẳng thành. Kia! như cái bình bể thì chẳng kham đựng đê-hồ, nếu như bậc căn khí lớn, cốt chẳng dễ bị người mê hoặc. Tùy chỗ làm chủ, ngay đó đều chân”*.

Ngài nói muốn làm bậc đại trượng phu đúng như pháp, có chí khí mạnh mẽ, thì phải cương quyết chứ không phải rụt rè hèn yếu; lại ví dụ nếu người hèn yếu giống như cái bình bể không thể đựng đê-hồ, đã hèn yếu thì chẳng thành tựu được. Người có chí khí, có lòng tự tin vững, có trí tuệ sáng suốt, tùy chỗ đều làm chủ, thì chỗ nào cũng sáng tỏ, không có gì qua mắt được, không để người mê hoặc, ngay đó đều là chân, đó là tâm của bậc thiền sư chứng ngộ.

CHÁNH VĂN:

34- Chân pháp lôi, kích pháp cổ,

Bồ từ vân hệ sai cam lộ.

Long tượng xúc đập nhuần vô biên,

Tam thừa ngũ tánh giai tỉnh ngộ.

34- Nổi sấm pháp, đánh trống pháp,

Bủa mây từ chừ cam lộ khắp.

Voi chúa dẫm bước thấm vô biên,

Năm tánh, ba thừa đều tỉnh suốt.

GIẢNG:

“Nổi sấm pháp, đánh trống pháp” Nổi sấm pháp tức là tiếng pháp kêu như sấm vang rền trời để mỗi người còn ở trong mê phải tỉnh dậy. Xưa, thường đánh trống làm hiệu lệnh để mỗi người tụ về, còn ở đây thiền sư đánh trống pháp vang dội để thúc giục người ở nơi nơi đều nghe rồi vùng lên để tỉnh ngộ, để tụ lại trong chánh giác, ra khỏi đường mê.

Tiếng sấm pháp rền trời, rồi đánh trống pháp vang dội vậy mà có ai nghe chưa? Tại sao không có người nghe? Mỗi người đang ở đâu mà không nghe? Đó là chỗ mỗi người phải thức tỉnh.

“*Bủa mây từ chừ cam lộ khắp*”. Rưới nước cam lồ khắp nơi cho người người được thấm nhuần mát mẻ. Cam lộ tức là sương trời. Người uống loại này trừ hết nóng khát, trừ được bệnh khổ nơi thân. Đây còn dụ cho trừ được những bệnh khổ sinh tử của chúng sinh; trừ hết ái nhiễm phiền não; lòng từ rải khắp, ban vui đến cho tất cả mọi loài.

Như vậy, Sư đâu có giấu diếm. Thấy được lẽ thật này rồi thì liền nổi sám pháp, đánh trống pháp kêu gọi mỗi người tỉnh ngộ, ban vui cứu khổ cho tất cả mọi loài. Có ai thấm ướt chút nào chưa?

Một hôm có ông Tăng đến tham vấn thiền sư Dược Sơn Duy Nghiễm,

Sư hỏi: “Thầy ở đâu đến đây?”

Tăng thưa: “Bạch Hòa thượng, con ở Hồ Nam”.

Sư hỏi: “Vây nước hồ có tràn không?”

Tăng thưa: “Bạch, không”.

Sư bảo: “Lạ nhỉ, sao mưa như thế mà nước lại không tràn?”.

Tăng không đáp được.

Lúc đó, ngài Vân Nham đáp: “*Cố nhiên là nó tràn rồi*”. Còn ngài Động Sơn thì nói: “*Từ đời kiếp nào có bao giờ chẳng tràn đâu!*”.

Vậy thử hỏi đại chúng hiện nay thấy nước hồ có tràn không? Mưa như vậy tại sao không tràn?

Như chúng ta học Chứng Đạo Ca, mở đầu thiền sư Huyền Giác đã nói “*Anh thấy chẳng!*” rồi tiếp tục cho đến bây giờ thì coi như mưa xối xả, vậy tại sao không tràn? Lỗi tại chỗ nào?

Điều này nhằm đánh thức mỗi người nghe rồi kiểm lại để thức tỉnh, không phải chỉ nghe qua suông rồi thôi. Phải có sự thấm sâu để bừng tỉnh. Đây gọi là “*Voi chúa dẫm bước thấm vô biên*”. Long tượng chỉ cho voi chúa. Là voi quý nhất trong loài voi. Mỗi bước đi của nó rộng in sâu xuống lòng đất. Cũng như chỗ thuyết pháp của bậc thượng sĩ, của bậc đại trí có sức ảnh hưởng lớn lao, không có bờ mé.

Ảnh hưởng đó rộng lớn đến cả ba thừa, đến cả năm chủng tánh đều khiến được tỉnh ngộ. Tam thừa là: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Năm chủng tánh là: (*Định tánh Bồ-tát, Định tánh Duyên giác, Định tánh Thanh văn, Bất định chủng tánh và Vô chủng tánh*). Như vậy, cả ba thừa, năm chủng tánh đều được chung hưởng chứ không phân biệt. Bởi vì pháp này là pháp bình đẳng với tất cả, không bỏ sót một chúng sinh nào, chỉ cần tỉnh ngộ trở lại thì đều có đủ. Mỗi người phải tự mình khéo vượt lên các chủng tánh sai biệt, không mắc kẹt ở trong ấy.

Phải thấy rằng các chủng tánh không cố định, bởi vì Phật tánh không có sai biệt. Phật tánh không có chủng tánh. Sở dĩ có sai biệt là do nghiệp huân tập, nên mới có sai biệt. Người huân tập chủng tánh Bồ-tát thì thành Định tánh Bồ-tát, huân tập theo tánh Thanh văn thì thành Định tánh Thanh văn..., chủng tánh chỉ có sau này, chứ không phải là cội nguồn sẵn có xưa nay.

Thế nên, chúng ta cần soi sáng trở lại cội nguồn chân thật này, sống với lý bình đẳng tất cả, chính đây gọi là Thiên chân Phật mà thiền sư Huyền Giác đã nói. Đó cũng chính là mạch sống xưa nay.

Tóm lại, thiền sư Huyền Giác nói rõ: Tiếng sám pháp, tiếng trống pháp của bậc đại sĩ đều khiến năm tánh, ba thừa tỉnh suốt, không bỏ sót ai; chỉ vì mỗi người tự quên tự bỏ sót mình thôi, nên mới lang thang trong mê lầm sinh tử trong các cõi sai biệt, rồi tự mình làm cho ngăn cách. Cho nên khéo tỏ ngộ trở lại, mỗi người cần vượt qua sự sai biệt để trở về với thể như, đó là chỗ gặp gỡ tất cả.

CHÁNH VĂN:

35- Tuyệt sơn phỉ nhị cánh vô tạp,

Thuần xuất đề hồ ngã thường nạp.

Nhất tánh viên thông nhất thiết tánh.

Nhất pháp biến hàm nhất thiết pháp.

Nhất nguyệt phổ hiện nhất thiết thủy.

Nhất thiết thủy nguyệt nhất nguyệt nhiếp.

Chư Phật pháp thân nhập ngã tánh,

Ngã tánh đồng cộng Như Lai hiệp.

Nhất địa cụ túc nhất thiết địa,

Phi sắc, phi tâm phi hạnh nghiệp.

35- Cổ Phỉ nhị thuần trên núi Tuyết,

Cho một đề hồ ta nếm thực.

Một tánh viên thông hết thấy tánh,

Một pháp bao gồm tất cả pháp,

Một trăng khắp hiện tất cả nước,

Tất cả trăng nước một trăng nhiếp.

Pháp thân Chư Phật vào tánh ta,

Tánh ta cùng với Như Lai hợp.

Một địa đầy đủ tất cả địa,

Chẳng sắc chẳng tâm chẳng hạnh nghiệp.

GIẢNG:

Đây nói trên núi tuyết có loại cỏ thơm tên Phì nhị. Cỏ này mọc dày đặc không xen tạp cỏ khác, nên gọi là vô tạp. Rồi có trâu trắng hay ăn loại cỏ này, nó sẽ cho ra thuần một vị đề hồ thôi.

Lấy đó dụ cho pháp này là pháp viên đốn nhất thừa, hàng căn cơ viên đốn nhận được liền đưa thẳng vào cảnh giới Phật. Như ở trước thiền sư Huyền Giác nói: “Nhất siêu đốn nhập Như Lai địa” Nghĩa là một phen vượt lên liền chóng thẳng vào đất Như Lai, vượt qua các sai biệt. Đây gọi là thuần nhất không tạp.

Nghĩa là pháp viên đốn nhất thừa này, nó đưa người vượt qua thứ lớp sai biệt để thẳng vào nguồn giác chân thật, cũng gọi là đốn giác. Chính thiền sư Huyền giác đã ném qua, đã nhận và chứng thực rõ ràng bằng kinh nghiệm thực tế của chính mình, nên Sư nói là “*Cho một đề-hồ ta ném thực*”.

Rồi: *Một tánh viên thông hết thấy tánh, Một pháp bao gồm tất cả pháp, Một trăng khắp hiện tất cả nước, Tất cả trăng nước một trăng nhiếp.* Chính là pháp viên đốn nhất thừa, gồm tất cả. Tất cả đều nhiếp ở trong một. Tức là vượt qua những thứ lớp thêm bực, phá tan niệm sai biệt, nên gọi là **một** gồm **tất cả**, và **tất cả** gồm trong **một**.

Khi đã ngộ một tánh là thông tất cả tánh, nên nói “*Một tánh viên thông hết thấy tánh*”. Chính là lý bình đẳng bất tư nghi. Trong nhà thiền cũng có câu: “*Một hạt bụi vừa dấy lên thì cả quả đất toàn thân. Một đóa hoa vừa chớm nở thì toàn thể giới rúng động. Một sợi lông sư tử thì trăm ức sợi lông hiện*”.

Nghĩa là một hạt bụi vừa dấy là cả quả đất toàn thân ở trong hạt bụi. Ai mà thấy được hạt bụi đó là thấy suốt cả quả đất. Cũng vậy, một đóa hoa vừa chớm nở thì toàn thể giới đều rúng động. Thấy một đóa hoa nở này thì thông suốt được cả toàn thể giới, không phải chỉ dừng trên một đóa hoa đó thôi. Cũng như trên một sợi lông sư tử thì cả trăm ngàn sợi lông ứng hiện theo sợi lông đó. Thấy được một cái này là suốt được tất cả cái kia. Đây gọi là viên đốn.

Nếu người khéo mở được con mắt tuệ thì ngay một pháp liền thông tất cả pháp. Nhưng ở đây, làm sao thông được “cái một” này mới là quan trọng. Nói trên ngôn ngữ, lý luận thì dễ. Thực tế làm sao thông được “cái một” này rồi mới thông hết tất cả cái kia. Bởi vì tất cả pháp không ngoài một tâm, nên tâm sinh thì tất cả pháp sinh, tâm diệt thì tất cả pháp diệt. Một tâm không sinh thì muôn pháp không lỗi.

Nếu sáng tỏ được cái một tâm này thì suốt được tất cả pháp kia. Đó là cái gốc. Nhưng làm sao sáng tỏ được tâm này? Ngộ được tâm này là cội nguồn của muôn

pháp. Cho nên, thiền sư Huyền Giác dẫn một trăng mà hiện khắp tất cả dòng nước, chỗ nào có nước thì có trăng hiện. Nó hiện khắp hết, nhưng tất cả mặt trăng dưới nước đó từ một mặt trăng trên trời nhiếp trọn.

Bởi ánh trăng hiện khắp tất cả các dòng nước đó chỉ là bóng thôi, nên tất cả những bóng mặt trăng dưới nước đó, chỉ cần một mặt trăng ở trên trời nhiếp. Quan trọng là thấy, là sáng tỏ được mặt trăng trên trời, đó mới là chủ yếu. Nếu chỉ theo ngàn vạn mặt trăng ở dưới nước thì càng sai biệt. Theo cái sai biệt thì lại càng rối rắm.

Chỉ cần nhận rõ mặt trăng trên trời, không đuổi theo bóng trăng dưới nước đó là trở về gốc, trở về nguồn. Bởi bản tâm đâu có hai. Bản là gốc. Tâm gốc thì đâu có hai. Nhưng tâm ngọn hay tâm tướng thì có nhiều.

Người mê cứ lo theo cái tâm tướng đó, nên quên mất tâm thể rồi quên mất đường về, đến nay vẫn còn lang thang ở đây. Đó là lỗi hướng ngoại.

Quốc sư Đức Thiệu có lần thượng đường dạy chúng: *“Phật pháp là hiện thành, tất cả đầy đủ. Người xưa nói: “Tròn đồng thái hư, không thiếu không dư” (Tín Tâm Minh - Tam Tổ Tăng Xán). Nếu như thế thì cái gì thiếu, cái gì dư? Cái gì phải, cái gì quý? Ai là người hội ai là người chẳng hội? Do đó nói đi Đông cũng là Thượng tọa, đi Tây cũng là Thượng tọa, rồi đi Nam cũng là Thượng tọa, đi Bắc cũng là Thượng tọa. Thượng tọa tại sao lại thành Đông, Tây, Nam, Bắc? Nếu hội được thì tự nhiên con đường thấy nghe hiểu biết bật dứt, tất cả các pháp là hiện tiền. Vì sao như thế? Vì pháp thân không tướng chạm mắt đều bày, Bát-nhã vô tri đối duyên liền chiếu, một lúc hội triệt để là tốt”*.

Quốc sư cảnh tỉnh mỗi người thấy được lẽ thật hiện tiền, nó đầy đủ, nên gọi là tròn đồng thái hư, không thiếu không dư. Nhưng vì mê theo ngọn nên thành chia cách. quốc sư mới nói đi Đông cũng là Thượng tọa, đi Tây, đi Nam, đi Bắc cũng là Thượng tọa đi nhưng Thượng tọa tại sao lại thành Đông, Tây, Nam, Bắc? Chính đó là cái mê. Cho nên, mỗi người phải soi trở lại, Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ là cái ngọn, là bóng, là tướng ngoài, còn chính mình thì đâu có thành Đông, Tây, Nam, Bắc, đâu có sai biệt. Nếu nhớ soi trở lại, con đường thấy nghe hiểu biết bật dứt, tất cả pháp sẽ hiện tiền, sáng tỏ. Vì thế, Thiền tông đánh thức mỗi người trở về gốc, soi trở lại để phát minh tâm thể chính mình suốt qua các pháp. Đó là trở lại là gặp Như Lai.

Sư nói tiếp: *“Pháp thân Chư Phật vào tánh ta, Tánh ta cùng với Như Lai hợp. Một địa đầy đủ tất cả địa, Chẳng sắc chẳng tâm chẳng hạnh nghiệp”*. Tức là Sư nói pháp thân Chư Phật vào trong tánh của ta, rồi tánh ta cùng tánh Như Lai hiệp. Khi ấy, không còn chia cách, quên cái ta này. Mỗi người sở dĩ thấy mình còn cách với Phật là bị vì cái ta này làm ngăn cách. Nếu quên cái ta này, mở con mắt pháp thân ra, thì liền cùng hiệp với chư Như Lai. Vì trong pháp thân là không tướng, là không một vật thì đâu có gì ngăn cách.

Trong bài kệ tán Phật các chùa thường đọc trước khi lễ Phật:

**Năng lễ sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghị,
Ngã thử đạo tràng như đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.**

Năng lễ là mình. Mình là người hay lễ. Sở lễ là Phật. Được lễ. Cả hai tánh đều là không tịch, đều rỗng lặng. Chúng ta đối trước Phật, vẫn còn thấy mình thiệt, tượng Phật cũng thiệt, nên có sự ngăn cách. Có mình, có tượng Phật để mình lễ.

Còn ý bài kệ nói phải thấu suốt cả hai tánh đều không tịch. Quên cái ngã này, thì mình và Phật đều rỗng lặng, đều không có ngã, không còn gì cách biệt. Thấu suốt như vậy thì ngay đó cảm ứng không thể nghĩ bàn. Mình có sự cảm ứng, sự giao nhau khôn lường với Phật. Được vậy thì ngay đạo tràng chỗ mình đang lễ giống như là cái lưới ngọc của trời Đế Thích. Từng hạt từng hạt trong lưới ngọc soi suốt lẫn nhau không cùng. Bóng Chư Phật ở mười phương đều hiện trong đó, tức là trong ngay đạo tràng mình đang đứng, rồi ngay thân mình cũng hiện ở trước Chư Phật. Một sự giao cảm vượt ngoài ngôn ngữ, gọi là chẳng nghĩ nghĩ.

Đoạn này, thiền sư Huyền Giác đánh thức chúng ta phải vươn tới chỗ không sai biệt, “**một**” – “**nhiều**” cũng mất dấu, cái ta này cũng quên, thì sự cảm ứng khó nghĩ bàn. Sư còn nói rõ “*Pháp thân chư Phật vào tánh ta, Tánh ta cùng với Như Lai hiệp*”, đó là lẽ thực, chứ không phải nói trên lý tưởng thôi.

Rồi “*Một địa đầy đủ tất cả địa*” Một địa cũng là thể giác này, rồi tất cả địa cũng là thể giác này. Nên nói “Một là tất cả”. Tức là không còn ranh giới, đó mới xóa tan cái ta này, tâm mới tròn khắp.

Cũng trong Tín Tâm Minh, Tam Tổ Tăng Xán nói: “*Một tức tất cả, tất cả tức một, chỉ hay như thế, lo gì chẳng xong*”. Chúng ta thấu suốt được như vậy là quên mất ranh giới một nhiều, quên mất cái ta, nếu được như vậy thì lo gì mà chẳng xong việc lớn chính mình.

Vì bị cái ta ngăn cách, không những cách xa mình với Phật, mà ngay hai huynh đệ chung phòng lại gần bên còn không hiệp nói gì hiệp tới Như Lai! Cũng bởi cái ta này làm ngăn cách chứ có gì đâu! Quên được cái ta này thì tâm tròn khắp, mới hiệp với Như Lai, mới có ánh sáng rọi sáng tất cả. Đây gọi là một tức tất cả, tất cả tức một.

Rồi “*Chẳng sắc, chẳng tâm chẳng hạnh nghiệp*”. Trong đó cũng mất dấu ngăn cách sắc, tâm, không thuộc về hạnh nghiệp tạo tác, là những cái do tạo tác làm ra, tức là vượt qua chỗ động niệm, chỗ hiểu biết đối đãi.

Chúng ta cũng còn hiểu theo sắc đối với tâm, tâm đối với sắc. Khi không có sắc thì tâm cũng không còn. Đó là cái hiểu đối đãi. Ở đây, Sư dạy phải quên hết sự đối đãi, không bóng dáng của tâm đối với sắc, mất tướng duyên, hết chỗ sinh khởi. Ngược lại, tâm chúng ta lại duyên với sắc, vẫn có tướng để duyên, để tâm sinh khởi, nên có sắc có tâm đối đãi. Đến đây, chỉ có người tự chứng mới thâm biết, thâm hiểu. Chỗ này mà lý luận suốt đời cũng không đến được.

CHÁNH VĂN

36- ĐÀN CHỈ VIÊN THÀNH BÁT VẠN MÔN,

SÁT NA DIỆT KHƯỚC TAM KỲ KIẾP.

NHẤT THIẾT SỐ CÚ PHI SỐ CÚ,

DỮ NGÔ LINH GIÁC HÀ GIAO THIỆP?

36- Khảy tay tròn thành tám vạn môn,

Sát na dứt sạch ba kỳ kiếp.

Tất cả số câu chẳng số câu,

Nào có dính gì với linh giác.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói là chỉ ngay một cái khảy tay liền tròn thành cả tám chục ngàn pháp môn hay nói đủ là tám mươi bốn ngàn pháp môn. Rồi ngay một sát-na dứt sạch hết cả ba kỳ kiếp (*ba a-tăng-kỳ kiếp*). Chỗ này nếu đem tâm suy nghĩ hạn hẹp của chúng ta để suy lường thì thật là khó hiểu, khó tin, có khi còn sinh nghi ngờ thành chướng ngại. Vì đây là chỗ mất dấu dài, ngắn, lâu, mau của thời gian, tất cả không thành vấn đề.

Mỗi pháp lập ra là do phương tiện, theo căn cơ của mỗi người, cũng đâu ngoài một tâm này. Nếu người quay trở về tỏ ngộ tâm này, là đã vượt qua bao nhiêu pháp, bao nhiêu thứ lớp. Tức là trở về gốc.

Chính ngài Đức Sơn khi còn là giảng sư kinh Kim Cang nghe đến Thiền tông đốn ngộ này, Ngài cũng không tin. Ngài nói đó là bọn ma ở phương Nam và nguyện đi xuống dẹp trừ. Theo Ngài, Chư Phật còn phải tu hành trải qua vô số kiếp, còn bọn ma ở phương Nam lại nói “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, thì không tin nổi. Nhưng khi gặp được thiền sư Sùng Tín rồi, lúc đó Ngài mới cảm nhận.

Ở đây, mỗi người chúng ta cần hiểu là thiền sư Huyền Giác nói thẳng chỗ Phật thiên chơn, tức là Phật sẵn có xưa nay, vượt ngoài tạo tác. Tám mươi bốn ngàn pháp môn thì cũng trở về chỗ này. Tu ba vô số kiếp thì cũng trở về chỗ gốc này.

Nếu đi thẳng vào gốc thì vượt qua các tâm kia, không kẹt trong thứ lớp. Chúng ta tu ba vô số kiếp cũng để dứt sạch những cái nghiệp sai biệt, mê lầm đã huân tập xưa nay, để trở về một gốc này thôi.

Thiền sư Hoàng Bá nói: *“Dù tu ba vô số kiếp, trải qua các địa. Đối với người ngay một niệm chứng ngộ là cũng chứng ngộ lẽ thật này thôi”*.

Chính trong kinh Lăng Nghiêm, khi Tôn giả A-nan tỏ ngộ, Ngài nói trong bài kệ mà thời công phu khuya ở các chùa thường đọc câu: “Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng, bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân”. (Ngay đó tiêu hết những cái tướng điên đảo trong muôn ức kiếp. Rồi chẳng trải qua a-tăng-kỳ kiếp mà được pháp thân.) Tức là ngay đây nhận được pháp thân liền, đúng thật như vậy.

Bởi pháp thân ở ngay nơi mình chứ đâu phải ai khác. Không cần phải trải qua bao nhiêu kiếp mà ngay đây nhận được pháp thân liền, vì có sẵn rồi. Cái này không phải là mới được. Là cái sẵn có xưa nay nên khi nhớ trở lại là đủ rồi. Nhưng có một điều mà mỗi người phải cần hiểu rõ, đây chỉ mới nhận biết thôi, làm sao sống được liên tục, sống trọn vẹn trong đó, điều này thì cần có thời gian. Cần phải hiểu kỹ nếu không khéo lại tưởng đâu mình đã thành Phật, rồi sinh bệnh là nguy.

Trên lẽ thật pháp thân là cái sẵn có ở nơi mỗi người, là cái mà mình đang sống, do mê nên quên không biết nhận. Chỉ cần nhớ trở lại là xong, ngay đó đủ liền. Khi nhận ra chỗ này, coi như chúng ta vượt qua cả vô số kiếp đã mê lầm, đó tức là đã vượt qua cái mê nhiều đời, vượt qua vô số kiếp điên đảo, bị ảo tưởng che lấp. Điều quan trọng là khéo luôn sống được trong đó, sống trọn vẹn không quên, không mất thì khi đó mới phát ra diệu dụng đầy đủ.

“Tất cả số câu chẳng số câu, Nào có dính gì với linh giác”. Nghĩa là tánh linh giác vốn ở ngay trong tâm thể chúng ta, không có trong văn tự chữ nghĩa, không có trong số câu nào hết, nên đừng đem văn tự chữ nghĩa mà đóng khung tính linh giác này. Song người học Phật thường bị mắc kẹt, thường muốn đóng khung nó vào chữ nghĩa, đem định nghĩa phân tích để hiểu, rồi có khi còn tranh cãi vì nó, như vậy thì càng xa với linh giác.

Ở đây, Sư nói ba kỳ kiếp, nói tám vạn môn, nói là Ta, là Phật thì đó cũng là văn tự, chữ nghĩa. Nếu không chịu buông xuống thì làm sao chạm đến tánh linh giác này được. Đây là nhắc chúng ta phải dám vượt qua, dám buông hết chữ nghĩa để đi thẳng vào, nhận ra tánh linh giác.

Chính chỗ này, ngài Đức Sơn sau khi ngộ đạo với thiền sư Sùng Tín, Sư liền đem bộ Thanh Long Sớ Sao, là bộ sớ giải về Kinh Kim Cang, chắt đóng ở trước pháp

đường nổi lửa đốt. Ngài nói: “*Tột cùng các thứ biện luận siêu huyền, như một sợi lông ném trong hư không, rồi hết thấy mọi thứ trọng yếu ở đời giống hệt như một giọt nước gieo trong hồ to*”.

Đến đây, ngài Đức Sơn mới thấy mọi thứ biện luận giỏi và siêu việt cách mấy đi nữa, đối với chỗ này cũng như một sợi lông mà ném trong hư không, không thấm vào đâu hết, và mọi thứ trọng yếu ở đời cũng giống như một giọt nước gieo vào trong hồ to thôi.

Người bình thường thường quan trọng biện luận giỏi, nên mắc kẹt trong đó. Nhưng đối với chỗ này thì dù anh biện luận giỏi cách mấy cũng không biện tới được. Bởi vì ngôn ngữ biện luận cũng có giới hạn của nó, nhiều khi còn lệch lạc. Người mà miệng lưỡi giỏi có khi cố biện luận cái sai để chuyển thành đúng, người yếu nghe nói cũng bị mê, cho nên đó không phải là chỗ cứu cánh.

CHÁNH VĂN:

37- Bất khả hủy, bất khả tán,

Thể nhược hư không vô nhai nạn.

Bất ly đương xứ thường trạm nhiên.

Mịch tức tri quân bất khả kiến.

37- Chê chẳng được, khen chẳng được,

Thể tợ hư không bờ mé dứt.

Chẳng rời trước mắt thường lặng trong,

Còn tìm tức biết anh mờ昧.

GIẢNG:

Đến chỗ này thì chê khen cũng chẳng được, vì thể của nó giống như hư không, không bờ mé. Nếu rõ chỗ này thì chúng ta đủ lòng tin, không gì có thể làm ta thối chuyển. Bởi việc khen chê không thể đến được trong tánh linh giác, nó vốn không hình tướng, không một vật nên nó thênh thang giống như hư không, thì làm sao mà khen chê. Người còn khen chê đó cũng chưa thấy được tánh linh giác. Thấy còn chưa được hưởng là đến và sống với nó. Dù có khen chê thế nào đi nữa cũng là chê cái ngã, cái tướng tượng thôi, làm sao thấy được tới tánh linh giác mà khen chê.

Thí dụ người tỏ ngộ được tánh linh giác này, có ai nói rằng tánh linh giác là do người ta bày đặt ra, chỉ có trên ngôn ngữ chứ không có thật thì nghĩ sao? Chỉ cười thôi! Biết rõ người nói lời ấy là đang đứng ngoài cửa, chưa thấy biết gì tánh linh giác hết. Còn người đã nhận rõ rồi giống như là nắm vật rõ ràng trong tay không nghi ngờ.

Nếu nghe người nói vậy rồi chúng ta nghi ngờ hoặc cãi vã gì đó, cũng là chưa thấy luôn. Đối với tánh linh giác, không phải ai đó bảo có thì nó thành có, ai bảo nó không liền thành không, mà xưa nay thể của nó vẫn là như vậy.

Ngài Sa Di Cao nói: “*Ở Trường An ồn náo, nhưng nước con an ổn*”. Nghĩa là ở Trường An tuy có ồn náo lảng xãng, nhưng chỗ nước của Ngài ở vẫn là an ổn. Mọi sự ồn náo bên ngoài không có dính dáng đến chỗ sống an ổn của Ngài. Vậy là khen chê cũng không có đến được.

“*Chẳng rời trước mắt thường lặng trong, Còn tìm tức biết anh mờ昧*”. Mặc dù chê khen chẳng tới, nhưng nó vẫn luôn luôn hiện tiền ở trước mắt, rõ ràng thường biết, không có gì chuyển được nó. Vậy tại sao nhiều người lại không chịu nhận để sống.

Thiền sư Huyền Giác thương xót đánh thức mỗi người nhớ lại. Tánh giác ở ngay hiện tiền trước mắt đây, còn tìm đâu nữa. Vừa khởi niệm tìm là trái với tánh giác rồi. Đã sống ở trong tánh giác đó mà còn khởi niệm tìm nó thì rõ ràng là trái với nó, biết là anh không thấy rồi. Đó là biến tánh giác thành cái bên ngoài để đi tìm, gọi đó là tự mình bội bạc lấy mình. Nếu khéo thì nhớ trở lại cái đang tìm đó là gì? Là xong.

Có vị Tăng đến hỏi ngài Triệu Châu: “*Thế nào là khế hợp nhau?*” Triệu Châu đáp: “*Chính ông chẳng khế hợp nhau*”.

Người mới nghe thấy lạ, sao Ngài không trả lời theo câu hỏi, lại nói cái gì giống như là nói chơi vậy. Nhưng, đáp thật chính xác. Ngài đánh thức ông tăng nhớ lại. Tăng hỏi “Thế nào là khế hợp nhau” Nếu đã khế hợp thì đâu cần hỏi. Vừa khởi hỏi là biết ông chẳng khế hợp rồi. Rất đơn giản và chính xác.

Có vị tăng khác đến hỏi ngài Triệu Châu: “*Thế nào là trâu trắng sờ sờ?*” Ngài bảo: “*Súc sinh này*”. Nếu là chúng ta sẽ giải thích là thế này, thế kia, rốt cuộc không sờ sờ đâu hết.

Đã là trâu trắng sờ sờ thì phải là sờ sờ trước mắt, tại sao lại còn hỏi? Tức ông chẳng thấy. Không thấy, không biết thì làm sao giải thích cho hiểu cái sờ sờ được. Ngài Triệu Châu không cần nói dài dòng mà ngay đó đánh thức ông Tăng liền. Thiền sư thường chỉ thẳng, không phải giải thích chữ nghĩa dài dòng.

Còn thiền sư Tụ Mãn có lần thượng đường dạy chúng: “*Xưa nay chẳng khác, pháp ấy sẵn như vậy, lại còn có gì? Tuy nhiên như thế chỗ ấy có rất nhiều người lờ mờ*”.

Tức xưa nay nó như vậy, không đổi khác, sẵn như vậy rồi. Ngài nói tuy nhiên như vậy, chỗ đó lại có rất nhiều người lờ mờ. Lẽ thật là như vậy, nhưng mà lại rất nhiều người không hiểu.

Có vị tăng hỏi: “*Chẳng rơi xưa nay thỉnh thầy nói thẳng*”. Sư bảo: “*Đã biết ông lơ mờ rồi*”. Chẳng rơi vào xưa nay tức là nó luôn hiện tiền ở đây. Còn rơi vào xưa nay tức là mắc kẹt vào thời gian, vào cái sinh diệt, đổi khác. Nếu đã “không rơi xưa nay” sao còn phải hỏi? Vừa hỏi thì biết ông lơ mờ xưa nay rồi, rõ ràng như vậy.

Cho nên, thiền sư Huyền Giác cũng nói là nó chẳng rời trước mắt, thường lặng trong đó, nhưng nếu còn tìm thì biết là anh không thấy rồi, anh mờ mịt rồi.

Chính ngài Lâm Tế cũng từng dạy chúng: “*Nếu các ông mà hay thôi được niệm rong ruổi, chạy tìm tâm thì liền cùng Phật Tổ không khác. Các ông muốn biết được Phật Tổ chẳng? Chỉ là người đang nghe pháp ở trước mặt ông đó. Người học tin chẳng kịp, liền hướng ra bên ngoài chạy tìm kiếm, dù cho tìm kiếm được đều là tướng thù thắng của văn tự, trọn chẳng được ý Tổ sống*”.

Ngài nói chỉ cần các ông thôi được cái niệm rong ruổi chạy tìm tâm thì liền cùng Phật Tổ không khác, Phật Tổ chính là người đang nghe pháp hiện trước mắt ông, chứ không đâu khác. Tại ông tin không kịp, nên mới hướng ra ngoài chạy tìm kiếm. Cho dù ông có hiểu Phật Tổ thế này, thế kia, cũng là Phật Tổ văn tự chứ không phải là Phật Tổ sống.

Bốn câu trên nhấn mạnh lẽ thật sờ sờ trước mắt, không ở đâu xa. Người khéo tin nhận trở lại là xong. Chớ động niệm. Kỵ nhất là có tâm tìm, còn tìm là biết anh chưa thấy, biết anh mờ mịt.

CHÁNH VĂN:

38- Thủ bất đắc, xả bất đắc,

Bất khả đắc trung chỉ ma đắc.

38- Lấy chẳng được, bỏ chẳng được,

Trong chẳng thể được, liền thể được.

GIẢNG:

Nó sờ sờ trước mắt, thường lặng trong, nhưng mà lấy chẳng được bỏ chẳng được. Bởi vì tánh linh giác này làm sao mà lấy. Đâu có hình tướng, rồi dùng cái gì lấy, lấy để ở đâu? Rồi muốn bỏ thì làm sao mà bỏ, bỏ đi đâu? Nên vừa có tâm lấy bỏ là trái với nó rồi. Đó là chưa nói có thấy được nó hay không mà đòi lấy bỏ.

Nếu người đã thấy được thì sao? Thấy được rồi thì đâu còn niệm lấy bỏ trong đó nữa. Vừa có niệm lấy bỏ là biết anh chưa thấy rồi. Phải chính trong cái chẳng thể được đó liền thấy được. Đó là thiền sư Huyền Giác trao thẳng cho người rồi, chỉ cần người khéo nhận là xong. Đây, chỉ cần buông hết là được. Chính chỗ buông hết không còn gì thì ngay đó liền được.

Có ông Tăng hỏi ngài Qui Sơn:

- Thế nào là đạo?

Qui Sơn đáp:

- Không tâm là đạo.

Tăng thưa:

- Con chẳng hội. *(tức là con chẳng hiểu).*

Qui Sơn bảo:

- Thì hãy hội lấy cái chẳng hội đó là tốt.

Tăng thưa:

- Thế nào là cái chẳng hội?

Ngài bảo:

- Chính là ông chẳng riêng người nào khác.

Chẳng hội tức là chẳng thể được, là không có chỗ hiểu, không có chỗ để tâm bám tâm sinh, thì chính đó là chỗ để hội lấy. Còn tìm có chỗ để hội tức là có chỗ để sinh tâm, là đi vào trong sinh diệt.

Cũng như đây nói là chẳng thể được. Có chỗ được là có chỗ sinh tâm. Chẳng thể được tức là không có chỗ để bám, để sinh tâm thì liền được. Ngay đó nhận lấy là xong. Cho nên, còn lo tìm cái được tức là có chỗ để sinh tâm là mất. Đơn giản nhưng là lẽ thực.

Như có vị Tăng dẫn câu kệ của ngài Thần Tú hỏi ngài Động Sơn: *“Thường thường siêng lau chùi, vì sao mà chẳng được y bát, chưa biết người nào nên được?”*. Động Sơn đáp: *“Người chẳng vào cửa được”*.

Tăng thưa: *“Chỉ như người chẳng vào cửa lại được hay không?”*.

Sư đáp: *“Tuy nhiên như thế chẳng thể là không cho y”*.

Ngài Động Sơn mới hỏi lại: *“Nói thẳng xưa nay không một vật vẫn còn chưa thể gọi là được y bát kia, ông hãy nói người nào nên được? Trong đây nên hạ một chuyển ngữ, hãy nói là chuyển ngữ gì?”*

Vị Tăng nói đến chín mươi sáu chuyển ngữ, nhưng không có câu nào khế hợp được ý của ngài Động Sơn, đến chuyển ngữ cuối cùng thì mới hợp được ý Ngài.

Người mà chẳng vào cửa thì được, vì sao? Người chẳng vào cửa tức là người ở trong nhà, còn người vào cửa là đang đứng ở ngoài. Ở ngoài nên mới vào.

Mà đã ở trong nhà rồi còn nói được gì nữa. Tuy không nói được nhưng chính đó là được. Cho nên ngài Động Sơn nói: *“Tuy nhiên như thế nhưng mà chẳng thể là không cho y”*.

Lúc đó có vị Tăng rình nghe đến chuyển ngữ cuối cùng thì ông lại không nghe rõ. Nên ông tức mình theo hỏi vị Tăng này xem câu đó là câu gì, nhưng ông Tăng này không chịu nói. Vị Tăng rình nghe cứ theo hỏi suốt ba năm như vậy, nhưng ông Tăng nhất định không thuật lại.

Một hôm vị tăng này bệnh, ông tăng hay theo hỏi mới đến thăm bệnh và nói: *“Tôi ba năm nay chỉ xin được thuật lại lời trước kia, mà chẳng được Thượng tọa từ bi nói cho, nếu dùng lành chẳng được thì phải dùng dữ thôi!”* Nói xong, ông cầm con dao bén đến bảo: *“Nếu Thượng tọa không thuật lại cho tôi nghe, tôi giết Thượng tọa ngay”*. Lúc đó, vị tăng bệnh này mới nói: *“Dù cho đem đến cũng không chỗ để”*.

Ở trước nói là người nào nên được y bát? Thì ông Tăng mới nói dù cho có đem đến cũng không chỗ để. Chúng ta cứ lo hỏi chỗ được y bát. Còn ở đây thì ông Tăng thấy được đến chỗ dù cho được cũng không có chỗ để. Thì như vậy mới là được.

Cho nên, lời nói trong nhà thiền không giống như ngôn ngữ thế gian, cũng như ở trong này thiền sư Huyền Giác nói trong cái chẳng thể được liền thể được. Nghĩa là trong chẳng thể được tức là được mà không có chỗ để, không chỗ bám, như vậy mới là thật. Tức là bật hết những dấu vết của tâm, thì ngay đó nhận sống ngay lẽ thực đó, còn lo kiếm chỗ được, thấy chỗ để được thì liền mất.

Nhà thiền luôn nhấn mạnh lý *“vô sở đắc”*. Khiến người không thấy có chỗ được của mình, không cho người thấy mình chứng đắc thể này thể kia. Bởi vì có được là có chỗ tâm sinh. Có được là có ngã trong đó. Thiền sư Huyền Giác nói rõ để chúng ta nghiệm kỹ, và nhớ trong khi ứng dụng tu, không bị kẹt.

CHÁNH VĂN:

39- Mặc thời thuyết, thuyết thời mặc

Đại thí môn khai vô ửng tắc.

Hữu nhân vấn ngã giải hà tông,

Báo đạo Ma-ha Bát-nhã lực.

39- Im thời nói, nói thời im,

Cửa đại thí mở toang thông suốt.

Có người hỏi ta giải tông gì,

Thưa rằng Ma-ha Bát-nhã lực.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói là: Khi im tức là nói, còn khi nói tức là im. Cửa đại thí mở rộng lớn thông suốt, không ngăn ngại. Đây là cửa trí rộng mở, sẵn sàng cho hết chỉ cần người nhận là xong.

Như vậy, khi im là nói chứ không phải im là hoàn toàn im, cũng không phải là mở miệng mới nói. Chỗ này người học xét cho kỹ. Vậy lúc nào cũng có thể nói. Thấy được chỗ này thì cỏ cây, hoa lá, hay là chim chóc, khi, vượn... đều nói pháp hết.

Bởi vì trong cái im đã có nói rồi, chứ không phải có ngôn ngữ mới nói. Chỉ cần người khéo mở lỗ tai kia thì sẽ nghe khắp hết. Vậy đâu đâu cũng là chỗ để mình khai ngộ, để mình trở về, đâu phải đợi mở miệng nói.

Thế thì người nghe cũng phải khéo nghe. Nghe qua hai cái lỗ tai nghe bằng con mắt luôn. Tức là chỗ nào cũng là chỗ nói pháp hết.

Một hôm, thiền sư Qui Sơn đi hái trà với đại chúng, có Ngưỡng Sơn đi theo. Một lúc, Qui Sơn bảo: *“Trọn ngày hái trà chỉ nghe tiếng con, mà chẳng thấy được hình của con”*. Ngay đó Ngưỡng Sơn liền rung cây trà. Qui Sơn bảo: *“Con chỉ được cái dụng của nó mà chẳng được cái thể của nó”*. Ngưỡng Sơn thưa: *“Vậy thì chưa biết Hòa thượng là thể nào?”* Qui Sơn im lặng giây lâu. Ngưỡng Sơn thưa: *“Hòa thượng chỉ được cái thể của nó mà không được cái dụng của nó”*.

Qui Sơn muốn hỏi Ngưỡng Sơn trọn ngày hái trà chỉ nghe tiếng nói chuyện, sao không thấy hình, vậy là hình ở đâu? Nếu hiểu theo nghĩa thường, thì hai thầy trò cùng đi hái trà vì sao nói không thấy nhau? Trong đó muốn ngầm chỉ cái gì nữa?

Khi ấy Ngưỡng Sơn đứng cầm cây trà rung rung. Rung cây trà là hiện dụng, nếu không “thể” thì làm sao hiện cái dụng được. Ý cũng nhắc người học, khéo nhận trong cái dụng đó.

Vậy hai thầy trò có nói pháp hay không? Ngưỡng Sơn rung cây trà, Qui Sơn im lặng vậy có nói hay không? Nếu bảo là không nói thì tại sao Qui Sơn lại bảo Ngưỡng Sơn là con chỉ được cái dụng. Hai thầy trò khéo nói pháp. Chúng ta làm sao nghe thấu được chỗ này, đó mới gọi là khéo nghe, cũng gọi là im mà nói.

Có lần một vị ngoại đạo đến hỏi Phật: *“Chẳng hỏi có lời, cũng chẳng hỏi không lời?”*. Phật im lặng. Ngoại đạo liền tán thán: *“Thế Tôn đại từ đại bi, đã vén mây mờ cho con được vào”*.

Sau khi ngoại đạo đi rồi, ngài A-nan mới thưa: *“Bạch Thế Tôn! ngoại đạo thấy cái gì mà nói như thế?”*. Đức Phật bảo: *“Như con ngựa hay vừa thấy bóng roi liền chạy”*.

Ngoại đạo hỏi như vậy, Đức Phật chỉ im lặng đâu có nói gì! Nhưng ngoại đạo thấy được chỗ vào nên tán thán Thế Tôn đại từ đại bi, vén mây mờ khiến cho người vào được. Ngài A-nan không hiểu nên hỏi Phật là ngoại đạo thấy cái gì mà nói như

vậy. Phật mới bảo như con ngựa hay, ngựa giỏi vừa thấy chủ giơ cái roi lên là lo chạy ròi, đâu có đợi tới quất đánh.

Đây cũng vậy, ngoại đạo không cần phải đợi nói, ngay khi Thế Tôn im lặng là đã thấy được cái ý vượt ngoài ngôn ngữ, như con ngựa thấy bóng roi vội chạy.

Nên cái im lặng của Phật gọi là im lặng sấm sét chứ không phải im lặng là không biết gì. Nếu người khéo thấu được trong đây, thì khi giơ cây gậy, hoặc giơ cây phát tử, giơ ngón tay hoặc nhướn mày, chớp mắt đều là nói pháp bất tư nghì hết. Đâu phải chỉ nghe suông, nghe rỗng, cũng không phải đợi mở miệng. Thấy được vậy là chúng ta nghe pháp suốt ngày, chỗ nào cũng là chỗ mình mở sáng để đi vào lẽ thật.

Có vị tăng hỏi thiền sư Duy Chánh: *“Thầy lấy danh là thiền sư mà sao không nói thiền?”* Duy Chánh đáp: *“Ngày đêm nhờ vạn tượng diễn bày thôi, ngôn ngữ có gián đoạn mà pháp này vô tận, cho nên gọi là tạo hóa vô tận tạn”*.

Đáp câu hỏi, thiền sư Duy Chánh nói là ngày đêm nhờ vạn tượng đã diễn bày hết, không cần nói gì nữa. Bởi ngôn ngữ có khi nói có khi không, còn cái pháp này vô tận. Nghe được cái đó thì nghe hoài không hết. Đó là khi im là nói.

Còn khi nói mà im là sao? Tức là nói cả ngày mà chưa từng nói chữ nào hết, là chưa từng động lưỡi, tại sao? Nói mà không kẹt trên lời, không để cho người chết trên chữ nghĩa. Như trong nhà thiền hỏi: *“Thế nào là Phật?”* Đáp: *“Ba cân gai”*, hoặc là *“que cứt khô”*. Đó là nói mà lại im. Nói nhưng mà không nói, khiến người ta dứt suy nghĩ.

Hoặc hỏi: *“Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang?”* Đáp là: *“Cây bách trước sân”*. Hoặc có vị đáp: *“Một tác lông rùa nặng chín cân”*. Lông rùa ở đâu mà nặng chín cân? Nói như thế người ta không hiểu nổi. Khiến cho người nghe ngay đó là dứt đường tâm, hết chỗ suy nghĩ thì tự sáng tỏ lên việc lớn chính mình. Đó gọi là hoạt ngữ tức ngôn ngữ sống.

Đến người nghe cần phải nghe thấu qua ngôn ngữ, nghĩa là thấu đến cái ý ngoài lời chứ không phải dừng ở trên ngôn ngữ.

Cho nên, Đức Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm, cuối cùng Ngài lại nói là chưa từng nói một chữ. Để thấy rằng Phật nói pháp nhưng Ngài không kẹt trên ngôn ngữ, đó chỉ là phương tiện.

Thiền sư Huyền Giác nhắc cho người học là phải khéo hiểu khéo nghe, phải thấy được cái ý ngoài lời, đó mới là cái ý sống.

Được vậy, mới gọi là cửa đại thí mở rộng, lúc nào cũng là pháp hiện bày sẵn sàng thí cho tất cả. Ai đến đều cho không tiếc gì hết, chỉ cần người khéo nhận hay không mà thôi.

Do đó nói trên cái bình hoa, hay trên cái bàn, cái ghế, trong tiếng cười, trong bước đi cũng đều có hết. Người lanh lợi ngay đó thẳng vào. Bởi vì đây là cửa đã sẵn sàng mở.

Rồi Sư nói tiếp: *“Có người hỏi ta giải tông gì, Thưa rằng Ma-ha Bát-nhã lục”*.

Hỏi đó là tông gì mà rộng lớn như vậy? Sư đáp: *“Chính là sức đại Bát-nhã, sức trí tuệ lớn này mới thấu qua tất cả”*.

Nghĩa là cần phải mở con mắt đại Bát-nhã thì sẽ thông suốt. Bởi đại Bát-nhã quét sạch hết những tình chấp, kiến giải, sạch hết cái ta.

Chỗ này Lục Tổ có dạy: *“Sao gọi là ma-ha? Ma-ha tức là lớn, tức tâm lượng rộng lớn giống như hư không. Nó không có bờ mé, cũng không có vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải là xanh, vàng, đỏ, trắng, không trên dưới, không dài ngắn, không buồn giận, không phải quấy, cũng không có lành dữ. Bao nhiêu cõi nước của chư Phật tròn đồng như hư không, cái diệu tánh của người đời vốn là không, không có một pháp có thể được. Tự tánh chân không cũng là như thế”*. Đó, nghĩa lớn là như vậy. Nó vượt ngoài cả mọi hình tướng, đối đãi của thế gian, cho nên gọi là lớn. Đây không phải theo nghĩa lớn nhỏ của thế gian.

Còn trí tuệ là sao? Tổ bảo: *“Bát-nhã là trí tuệ, sao là trí tuệ? Trong tất cả chỗ, tất cả thời niệm niệm chẳng ngu, thường hành trí tuệ. Một niệm ngu tức là Bát-nhã dứt, một niệm trí tức là Bát-nhã sinh. Người đời ngu mê chẳng thấy Bát-nhã, miệng nói Bát-nhã mà trong tâm thường ngu. Thường tự nói ta tu Bát-nhã, niệm niệm nói không mà chẳng biết chân không. Bát-nhã không hình tướng chính đó là tâm trí tuệ”*.

Như vậy, Tổ dạy phải có sức sống chân thật chính mình, chứ không phải nơi lời nói. Cho nên không phải nói Bát-nhã là có Bát-nhã. Vậy thì mở được tâm trí tuệ sáng suốt thấu tột trong đây, khắp nơi đều hiển bày, nên đó là rộng lớn.

Có một lần vị tăng hỏi thiền sư Huệ Hải: *“Bát-nhã có lớn chẳng?”*.

Huệ Hải đáp: *“Lớn”*

Tăng hỏi: *“Lớn bằng chừng nào?”*

Huệ Hải đáp: *“Không có ngần mé”*.

Tăng hỏi: *“Vậy Bát-nhã có nhỏ chẳng?”*

Ngài đáp: *“Nhỏ”*

Tăng hỏi: *“Nhỏ bằng chừng nào?”*

Ngài đáp: *“Xem chẳng thấy”*.

Tăng hỏi: *“Vậy chỗ nào là Bát-nhã?”*

Ngài đáp: “*Chỗ nào chẳng phải Bát-nhã*”.

Lớn nhưng mà không có ngăn mé, chứ không phải là lớn bằng cái gì đó có thể so sánh. Nếu so sánh được thì nó cũng còn nhỏ, đó là đối đãi. Rồi nói nhỏ mà xem chẳng thấy. Tức là cái thấy của thiền sư Huệ Hải vượt ra ngoài lớn nhỏ. Nếu là Bát Nhã thì chỗ nào chẳng phải là Bát-nhã. Mở nó ra rồi thì chỗ nào cũng sáng, chỗ nào cũng chiếu soi, thì đó mới gọi là ma-ha Bát-nhã được.

Thiền sư Huyền Giác nói đó là sức trí tuệ rộng lớn, người thấu suốt được chỗ này, thấy khắp nơi đều là cửa đi vào.

CHÁNH VĂN:

40- Hoặc thị hoặc phi nhân bất thức,

Nghịch hạnh thuận hạnh thiên mạc trắc.

Ngô tảo tăng kinh đa kiếp tu,

Bất thị đẳng nhân tương cuồng hoặc.

40- Hoặc phải hoặc quấy người chẳng biết,

Thuận hạnh, nghịch hạnh trời khó xét.

Ta đã từng qua bao kiếp tu,

Nào phải tầm thường cùng đối gạt.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói thêm hoặc phải, quấy hoặc thuận hạnh, nghịch hạnh chẳng những người mà đến trời cũng khó xét. Nghĩa là trong đây không thể đem cái khuôn phải quấy của thế gian để đo lường biết rõ. Khi đã thấu đạt, có khi các Ngài ứng dụng thuận hạnh, cũng có khi dùng nghịch hạnh. Nên không thể nhìn trên hình thức bên ngoài rồi phê bình phán đoán, làm cho là phải quấy, thật khó lường khó xét. Điều cần thiết là thấu được tâm kia thì mới tự cảm thông

Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền khi đến hỏi ngài Hoàng Bá về Đại ý Phật pháp, liền bị Hoàng Bá đánh cho ba gậy. Khi đến chỗ Đại Ngu được tỏ ngộ, Đại Ngu hỏi: “Ông thấy cái gì?”. Lâm Tế liền thoi vào hông Đại Ngu ba thoi. Vậy là phải hay là quấy? Nếu nhìn theo cái khuôn của thế gian thì thấy như vậy là quá thô tháo, trò mà thoi thầy thì làm sao phải được. Chỗ này gọi là người khó biết. Phải thấu được tâm kia mới là quan trọng.

Như câu chuyện thiền sư Cảnh Hư ở Hàn Quốc: Một đêm, ngài Cảnh Hư dẫn một cô gái về phòng rồi đóng cửa lại cùng ở trong đó. Đệ tử Mãn Không thấy vậy lo sợ đại chúng biết việc này thì không biết nói sao! nên đứng luôn ngoài cửa canh giữ. Lúc ấy, lại có người đến tìm thiền sư Cảnh Hư, Mãn Không từ chối khéo nói thiền

sư đang nghỉ ngơi. Cuối cùng, sau khi nghĩ tới lui thấy không ổn, nên bạo gan đến rình xem thầy đang làm gì trong đó. Vừa tới cửa thì thấy cô gái đang xoa tóc nằm trên giường, da lưng trắng trẻo, còn sư phụ thì rất tự nhiên đang xoa cái gì trên thân cô gái.

Mãn Không chịu hết nổi, run rẩy lao vào nói: *“Sư phụ! Như thế làm mô phạm trời người được sao? Có xứng đáng với đại chúng mười phương hay không?”*

Thiền sư Cảnh Hư thản nhiên bảo: *“Sao ông lại bảo ta không thể làm mô phạm cho đại chúng?”*

Mãn Không lấy tay chỉ cô gái trên giường: *“Thầy xem kia!”*.

Thiền sư Cảnh Hư cũng ôn tồn nói: *“Thì ông cũng xem đi!”*.

Ngay khi hai thầy trò đối đáp thì cô gái từ từ quay lại. Mãn Không nhìn thấy cái lỗ mũi, mặt mày của cô đều lở loét ghê gớm, té ra cô gái bị bệnh cùi. Mãn Không dỏ khóc dở cười.

Khi ấy, thiền sư Cảnh Hư lấy thuốc trong tay đưa ra trước mặt Mãn Không thản nhiên nói: *“À! Như vậy thì ông đến cũng đúng lúc đây!”*, Ngài đưa thuốc để nhờ xoa tiếp dùm.

Mãn Không thấy vậy liền quỳ xuống thưa: *“Bạch sư phụ! Thầy thì thầy nhìn được, con thì nhìn không được, đệ tử thật là ngu si”*. Đó, gọi là nghịch hạnh.

Chỗ này không phải là chỗ dễ bắt chước, đó phải là sức đại Bát-nhã. Cho nên trong kinh nói: *“Được niệm hay mất niệm không gì chẳng phải là giải thoát. Pháp thành, pháp phá đều là Niết-bàn. Trí tuệ ngu si đều thông làm Bát-nhã, pháp thành tựu của Bồ-tát, ngoại đạo cũng là Bồ-đề”*.. Đó, mới là xóa tan ranh giới phân biệt của các thức tình bình thường. Tức là phá niệm phân biệt, yêu ghét, đối đãi... Tự mình điều phục lấy mình, chỗ này khó lường biết.

Sư nói tiếp: *“Ta đã từng qua bao kiếp tu, nào phải tâm thường cùng đối gạt”*. Ở trên thì Sư nói *“Giác là xong, chẳng ra công”*. Nhưng đến đây thì Sư lại nói là đã từng qua bao nhiêu kiếp tu hành, chứ không phải là tâm thường, không phải nói lý suông để dối gạt người. Chỗ này không phải bắt chước được, phải có sự có lý đầy đủ. Đây cũng nhắc người học, vừa hiểu được vài câu thiền ngữ, chớ vội mặc tình ăn to nói lớn mà thiếu cái thực.

Còn ở đây, chỗ người chẳng biết hay trời khó xét đó là tâm thiền sâu xa, chỗ thực chứng của các Ngài. Cho nên, ngay chỗ đó bật dứt đường tâm suy nghĩ, không phải trên lý thuyết nói suông, phải là người thấu được tâm thiền sâu xa mới cảm thông được.

CHÁNH VĂN:

**41- Kiến pháp tràng, lập tông chỉ,
Minh minh Phật sắc Tào Khê thị.
Đệ nhất Ca-diếp thủ truyền đăng,
Nhị thập bát đại Tây Thiên ký.**

*41- Dụng pháp đàn, lập tông chỉ,
Rõ ràng Phật dạy Tào Khê đấy.
Ca-diếp đứng đầu lãnh truyền đăng,
Tây Thiên hăm tám đời Tổ kế.*

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói rõ “*Dụng pháp tràng*” tức là dụng cây cờ pháp. Dụng cờ pháp đề nêu cao khiến cho người xa gần đều thấy, đều quay về. “*Lập tông chỉ*” là lập Yếu chỉ Thiên tông, làm chỗ để người nương về.

Nhưng mà lẽ thực của pháp là Bản Pháp trong bài kệ Phật truyền pháp, thì “*Pháp bốn pháp không pháp*” đã không pháp thì làm sao mà lập? Nếu có lập thì thành có phá, mà có lập có phá thì không phải là pháp thật.

Ở đây vì chúng sinh còn mê, mà Sư tạm bày phương tiện để người thấy rõ trở về. Đồng thời cũng để nhắc mỗi người chớ có chấp vào đó cho là thật rồi tranh cao, thấp, làm vậy sẽ trái với pháp thật. Thế nên, chúng ta học thiền phải hiểu ý không nên chấp trên ngôn ngữ.

Như câu “*Rõ ràng Phật dạy Tào Khê đấy*”. Đại chúng nghe có ai nghi gì không? Từ Phật nhập Niết-bàn qua đến đời Lục Tổ Huệ Năng là trên cả nghìn năm, sao lại nói là Phật dạy Tào Khê.

Bởi đây, Sư muốn xác định rõ tông chỉ Tào Khê, Lục Tổ đã đích thực nhận tâm ấn từ Phật truyền. Tuy thời gian xuất hiện ở thế gian của Phật, Tổ cách xa nhau, nhưng mạch sống đó không hai.

Qua đây, chúng ta thấy rõ chỗ thấy của thiền sư Huyền Giác rõ ràng, quyết định, xác thực, không nghi ngờ, không sợ ai bắt bẻ.

Tiếp đến “*Ca-diếp đứng đầu lãnh truyền đăng, Tây Thiên hăm tám đời Tổ kế*”. Ngài Ca-diếp là người đầu tiên tiếp nhận tâm ấn từ Đức Phật trên hội Linh Sơn, nên nói Ca-diếp đứng đầu lãnh truyền đăng.

Rồi từ đó, Tôn giả truyền xuống cho ngài A-nan, dần xuống đến Tổ Bồ-đề Đạt-ma, là vị Tổ thứ hai mươi tám. Đây Sư nêu lên hai mươi tám đời Tổ Sư truyền thừa ở

Tây Thiên. Như vậy Tổ Tổ truyền nhau gọi là tâm ấn tâm, tâm tâm in nhau, từ một nguồn mạch sống không có khác.

Do đó, ai khéo thấy được mạch sống đó là thấy Phật, cũng là thông được ý Tổ. Đến chỗ này thì làm sao lý luận? Nhiều học giả nghiên cứu “chỗ này” cũng là chỉ đứng bên ngoài mà bàn thôi, chứ làm sao thấu được, bàn tới trong đó được. “Chỗ đó” phải là người trong nhà, phải công phu thực hành sâu mới cảm nhận được, đâu phải dễ dàng như trên ngôn ngữ lý luận.

Nếu người đã thực sự thấy được, thấu được trong đó rồi thì đâu cần bàn luận nhiều, tự có niềm tin vững chắc. Đoạn này Sư nói rõ sự truyền thừa các Tổ, cũng để cho chúng ta cần phải thấy sâu vào chỗ mạch sống đó.

CHÁNH VĂN:

42- Pháp đông lưu, nhập thử thổ,

Bồ-đề Đạt-ma vi Sơ tổ.

Lục đại truyền y thiên hạ văn,

Hậu nhân đắc đạo hà cùng số.

42- Pháp sang Đông, vào Trung Quốc,

Bồ-đề Đạt-ma Tổ thứ nhất.

Y bát sáu đời thiên hạ nghe,

Người sau đắc đạo không kể xiết.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói, khi pháp truyền sang Đông Độ vào Trung Quốc thì Tổ Bồ-đề Đạt-ma là Tổ thứ nhất. Và tiếp tục truyền y bát đến đời thứ sáu là Lục Tổ. Điều này thiên hạ đều nghe đều biết. Từ đó người đắc đạo cũng nhiều vô kể.

Đoạn này tiếp ý đoạn trước. Sư kể về sự truyền thừa của các Tổ Trung Hoa, mà Sơ Tổ là Bồ-đề Đạt-ma.

Theo sử Ba mươi ba vị Tổ, Tổ Bồ-đề Đạt-ma là Tổ thứ hai mươi tám kế thừa Tổ Bát-nhã Đa-la đời thứ hai mươi bảy. Vốn là con của vua nước Hương Chí tại Nam Thiên Trúc. Sau thời gian hoằng truyền Phật pháp ở Tây Thiên, theo dự ký của Tổ Bát-nhã Đa-la nên Ngài theo thuyền buôn sang Trung Hoa. Đầu tiên, ghé vào Quảng Châu, không khế hợp với Lương Võ Đế, Tổ đến chùa Thiếu Lâm. Sau truyền pháp cho Tổ Huệ Khả. Rồi Tổ Huệ Khả truyền xuống Tổ Tăng Xán, dần xuống đến Lục Tổ Huệ Năng là sáu đời. Nên Sư nói “*thiên hạ đều nghe biết*”. Do đó, gọi Bồ-đề Đạt-ma là Tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Hoa. Đó là sơ lược về sự truyền pháp sang Đông Độ.

Đến đời Lục Tổ, Ngài dạy không truyền y bát nữa. Nguyên nhân thứ nhất là do trước kia Tổ Bồ-đề Đạt-ma mới sang Trung Hoa truyền pháp, có người nghi Tổ Bồ-đề Đạt-ma là người Ấn Độ, còn Tổ Huệ Khả là người Trung Hoa thì làm sao tiếp nhận nhau, lấy cái gì làm bằng cứ? Do vậy, mà Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền tín vật y bát để làm tin. Đó, chỉ là biểu tín bên ngoài, quan trọng là pháp bên trong mới là chính yếu.

Nhưng, người sau không hiểu cứ tranh giành y bát, cho là được Tổ vị. Chính Lục Tổ nhận y bát đó cũng gian nan, bị giành giật có lần suýt chết. Thật ra, chính pháp bên trong mới là sức sống chân thật, chứ y bát thì cũng là vật đâu biết gì? Nếu như được y bát mà không có sức sống chân thật kia cũng đâu phải là Tổ.

Thứ hai là đến đời Lục Tổ thì người hiểu đạo, hiểu thiền rất nhiều, niềm tin cũng đầy đủ, nên không cần phải truyền y bát nữa. Đến đây, Thiền tông đã lan rộng hưng thịnh khắp nơi, cho nên nói “*Người sau đắc đạo không kể xiết*”. Sư nói cho chúng ta thấy pháp này không phải chỉ lý thuyết suông, mà là chỗ tu hành ngay bản thân chứng nghiệm thực tế rõ ràng.

Đây cũng chứng thực cho lời dự ký của Tổ Bồ-đề Đạt-ma, qua bài kệ “*Một hoa nở năm cánh, kết quả tự nhiên thành*”. Từ Tổ Bồ-đề Đạt-ma truyền xuống năm đời, tức là một hoa nở năm cánh thì kết quả tự nhiên thành, là pháp được truyền rộng nhiều người biết, nhiều người hiểu, rồi nhiều người tu có kết quả. Trên lược nói về mặt truyền từ Tây Thiên truyền qua Trung Quốc, các đời Tổ truyền nhau.

CHÁNH VĂN:

43- Chân bất lập, vọng bản không,

Hữu vô câu khiển bất không không.

Nhị thập không môn nguyên bất trước,

Nhất tánh Như Lai thể tự đồng.

43- Chân chẳng lập, vọng vốn không,

Có không đều bất chẳng không không.

Hai chục cửa không nguyên chẳng dính,

Một tánh Như Lai thể tự đồng.

GIẢNG:

Đến đây, thiền sư Huyền Giác nói rõ “*Chân chẳng lập, vọng vốn không, Có không đều bất chẳng không không*”. Nghĩa là chân cũng chẳng lập rồi vọng cũng không. Tức không kẹt nơi chân nơi vọng, cả cái có không đều sạch hết, và cái chẳng không cũng không luôn. Phá sạch không cho chấp bám vào cái nào hết.

Pháp Thiền tông này vượt ngoài cả chân và vọng, có và không, không dừng trụ ở pháp nào. Vì vậy, nhiều người hiểu lầm nói tu thiền là chấp không, tức chưa hiểu thiền. Thật ra, nếu chấp không thì không phải thiền. Thiền là phá chấp, phá hết có không, luôn cả cái không không cũng sạch thì sao lại chấp không.

Thế nên, ở đây Sư nói cả chân vọng đều không chấp, cả có không cũng đều sạch luôn. Bởi chân thì tự nó là chân, không cần phải lập mới thành chân. Nếu lập thêm cái chân thì thành vọng rồi, đã thành vọng là mất chân.

Thí dụ như chân tâm vốn là chân tâm, nếu lập thêm cái chân tâm để mình hiểu, để bàn thì cái đó thuộc về vọng không phải là chân tâm nữa. Còn cái vọng thì sao? Vọng tức là không, không có thực thể nên mới là vọng. Nếu có thực thì đâu phải vọng. Cho nên, nó không phải đối lập giữa vọng và chân.

Ở đây, Sư chỉ nếu vọng tưởng hết thì tự nó là không, cả cái không đó cũng không luôn, không còn chỗ để tâm bám, để tâm sinh, không bị mắc kẹt, trừ sạch được niệm chân, vọng, có, không... vì còn có chỗ chấp, tức là còn có chỗ để tâm sinh, thì cũng còn nằm trong sinh diệt.

Có người đến hỏi thiền sư Hoàng Bá Hy Vận rằng: *“Hiện nay có các thứ vọng niệm thì làm sao nói là không?”* Hoàng Bá đáp: *“Vọng vốn không có thể, là tâm ông khởi lên thôi. Nếu ông biết tâm ông là Phật thì tâm vốn không có vọng, đâu có khởi lên mà nhận vọng. Còn nếu ông không sinh tâm vọng niệm, thì tự nhiên không vọng rồi. Cho nên nói tâm sinh thì các thứ pháp sinh, tâm diệt thì các thứ pháp diệt”*.

Nghĩa là nếu nói vọng vốn không, hiện tại có niệm thì sao nói nó là không? thiền sư đáp là vọng vốn không có thể thực của nó, chỉ do tâm ông khởi lên nên gọi là vọng. Nếu ông không sinh tâm vọng niệm thì cái vọng ở đâu? Khi rõ được tâm thì vọng không khởi, không khởi thì không nhận vọng nữa. Do ông sinh tâm động niệm nên vọng mới sinh, chứ vọng nó vốn không, đâu cần làm cho nó không nữa.

Quan trọng là tâm không sinh, thì muôn pháp tự **“như”**, không cần nói chân nói vọng. Chính do tâm sinh rồi khởi vọng, nên tạm lập ra cái chân, để nhắc chúng ta quên cái vọng trở về chân.

Còn nếu tâm không sinh thì đâu có vọng, mà không có vọng thì còn lập cái chân chi nữa? Cũng đâu cần nói có nói không. Nếu còn một niệm chân vọng hay có không thì đó cũng còn chỗ để tâm sinh, mà còn chỗ tâm sinh thì tức là còn vọng.

Tiếp đến câu: *“Hai chực cửa không nguyên chẳng dính, Một tánh Như Lai thể tự đồng”*. Tức là qua hết hai chực cửa không, chỉ đồng một tánh Như Lai.

Hai chực cửa không này thuộc hệ Bát-nhã, Sư cũng nhắc đến tinh thần của kinh Bát-nhã để người học đừng mắc kẹt trong các chấp không.

1- Nội không: Tức là cái không của các pháp bên trong. Pháp bên trong chỉ cho sáu căn. Sáu căn bên trong vốn không có ngã chỉ do tiếp xúc với sáu trần bên ngoài tạm có, nên nó vốn là vô ngã, gọi là không. Tức là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, sinh niệm bên trong, phải dứt niệm chấp đó.

2- Ngoại không: Tức cái không của các pháp bên ngoài. Bên ngoài chỉ cho sáu trần là đối tượng của sáu căn. Nó cũng không có thực thể, vì rời căn thì cũng không trần, nên nó cũng là không. Tức là cũng không cho chấp vào pháp bên ngoài là sáu trần.

3- Nội ngoại không: Tức là cái không của cả hai pháp trong và ngoài. Căn trần là pháp đối đãi, nên nó không có thực thể cố định. Trong ngoài cũng do trong mê tạm lập. Đừng tưởng thật có sáu căn bên trong, sáu trần bên ngoài, thành có trong ngoài rời chấp căn trần là thật. Vì trong ngoài chỉ là pháp đối đãi tạm lập không thực thể, phải buông luôn tình chấp về trong ngoài.

4- Không không: Đến cái không cũng không luôn. Nghĩa là cũng không có giữ, không có chấp vào ý tưởng gọi là không phải trong ngoài đó luôn. Nhiều khi chúng ta nói có cái không trong ngoài rồi giữ cái không trong ngoài đó. Như vậy cũng còn ý niệm, cũng còn chỗ để tâm sinh. Thấy đúng bản tính của nó. Tự nó là như thế, không cần tưởng nó thành không, không phải thêm cái không nào nữa.

5- Đại không: Tức cái Không lớn. Sao gọi là cái Không lớn? Đây chỉ cho cái không của không gian Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, Phương trên, Phương dưới, gồm mười phương. Mười phương đều không tức là không có thực thể, là sạch hết ý niệm về không gian. Bởi vì theo cái nhìn thông thường của chúng ta thì cũng dễ mắc kẹt theo danh từ thế gian. Thế gian tạm đặt ra danh từ để cùng sinh hoạt với nhau, mỗi người lại chấp chặt vào đó, rồi còn cãi vã nhau vì nó. Nhưng nó là pháp tạm lập đâu có thực thể cố định.

Thí dụ như chúng ta đứng đây nhìn qua bên kia nói là Đông, nhưng mà người đứng bên kia nhìn trở lại thì sao? Thì Đông lại là Tây. Vậy thì nó đâu có cố định, tùy theo chỗ đứng mà nói đông tây, nên không phải là pháp thật. Đây gọi là Đại không.

6- Thắng nghĩa không: Là Đệ nhất nghĩa không. Tức chỉ cho chân lý cứu cánh. Nhiều khi mình nghe nói có chân lý cứu cánh, có cái Niết-bàn, rồi mình tưởng tượng có cái chân lý cứu cánh, có Niết-bàn gì đó để cho mình hướng đến. Như vậy cũng biến nó thành một cái để tâm tưởng, để bám thì cũng không phải Niết-bàn thật, không phải là chân lý cứu cánh thật. Chỉ là khái niệm. Trong đây, chân lý cứu cánh hay Niết-bàn đó cũng không, do tưởng tượng nên biến thành đối tượng để tâm nắm bắt, là còn có chỗ để tâm sinh thành đối đãi thì cũng nằm trong sinh diệt, đâu thể gọi Niết-bàn hay chân lý cứu cánh được. Đây cũng phá luôn cái chấp đó.

7- Hữu vi không: Tức là các pháp sinh, trụ, dị, diệt thuộc hữu vi vô thường. Đây chỉ tất cả pháp trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc. Tất cả pháp hữu vi cũng là không... Không cho bám vào nó.

8- Vô vi không: Vô vi đối với hữu vi, tức là các pháp không có sinh, trụ, dị, diệt. Pháp này đối với hữu vi tạm lập ra nên cũng là không.

Có khi người học mắc kẹt trên danh từ, nghe nói pháp hữu vi là pháp sinh diệt, ngoài ra riêng có pháp vô vi để mỗi người tu tiến. Nên bỏ hữu vi này để mà tiến tới pháp vô vi, chia thành hai cái đối lập nhau. Chấp như thế thành ra cũng là khái niệm, cũng mắc kẹt trong pháp đối đãi, không thật. Nên, đây gọi là pháp Vô vi không.

9- Tất cánh không: Tức cái không tối hậu, rốt ráo. Vì có khi chúng ta nghe nói rốt ráo không, hoàn toàn không rồi tưởng tượng thật có cái đó để cho mình nắm giữ, đó cũng là mắc kẹt, cũng là rơi vào ý tưởng.

10- Vô tế không: Tức cái không không có bờ mé. Như nói không có bờ mé trước sau, hoặc là nói từ vô thủy thì người ta lại sinh thêm ý niệm có một cái gọi là không có bờ mé, cái không thời gian. Hiểu như vậy thành rơi vào ý tưởng, là đối tượng để tâm sinh, cũng không phải thật, cũng là giả lập.

Có chỗ gọi sơ tế, trung tế, hậu tế đều không. Tức mé trước, mé giữa, mé sau, hay quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều không, cũng không chấp cái không này”. Ở đây vượt qua hết ý niệm về thời gian, vì tinh thần Bát-nhã là phá sạch, không cho có chỗ nào để tâm bám.

11- Tán không: Tức các pháp nó phân tán. Nghĩa là các pháp đều không có một nguyên thể cố định mà nó phân tán. Nên không bám chắc vào pháp nào hết, vì nó đều bị phân tán, không thể nắm giữ.

12- Vô biến dị không: Tức là cái không không biến đổi. Chúng ta cũng dễ mắc kẹt vào cái không này. Như học rằng cuộc sống hiện tại là vô thường biến đổi, phải trở về cái không biến đổi. Chúng ta lại tưởng tượng có cái gì không biến đổi. Nếu vậy thì cái đó cũng là cái tưởng, biến thành cái không để mình tưởng, để tâm nghĩ tới, thì cái đó cũng thành biến đổi luôn.

Vì thành đối tượng của tâm thì không phải thật. Đây, nói có cái không biến đổi thì nó cũng là ý niệm, sự thật không có cái gọi là không biến đổi để cho tâm vương vấn, tâm duyên theo. Cho nên, đây cái đó cũng là không, để trừ sạch cái ý niệm này.

13- Bản tánh không: Thường chúng ta hay chấp các pháp cũng có bản tánh. Ở đây, nói bản tánh cũng là pháp nhân duyên, đối đãi tạm lập. Thí dụ như nói tánh của lửa nóng, thì cũng là tạm lập ra theo hiểu biết thông thường của thế gian,

không cố định, cũng không chắc thật. Nếu có người đắc thần thông thì vào lửa đâu có cháy, đâu có nóng, cho nên đâu thể nói tính lửa nóng. Nếu chấp có bản tánh thì đó cũng là mắc kẹt, cho nên đây gọi là Bản tánh không.

14- Tự tướng không: Tự tướng tức là tướng riêng của các pháp. Cũng là tạm lập vậy thôi. Thí dụ như tự tướng của ông thầy tu là cái gì? Là cạo đầu, mặc cái áo nhà tu, người nhìn biết là ông thầy. Thật ra cũng là tạm lập đâu cố định. Nếu phân tích ra thì cũng không có tướng thật, là pháp nhân duyên, không hoàn toàn tự có.

15- Cộng tướng không: Cộng tức là tướng chung, tức nhiều cái chung hợp. Mà nhiều cái chung hợp thành thì không cố định, là tướng duyên hợp. Tướng này là không, rõ ràng. Khi nó hết hợp thì lấy gì là tướng của nó. Thí dụ như tướng cái nhà. Cái nhà là cộng tướng của kèo, cột, đòn tay, ngói... chung thành tướng cái nhà. Nhưng nếu phân mỗi cái ra thì cái gì là tướng của cái nhà? Cho nên cộng tướng cũng không.

16- Nhất thiết pháp không: Tức tất cả pháp là không. Nói chung tất cả pháp có lập ra đều là pháp nhân duyên nên không có một thực thể. Do đó, không nên có niệm chấp thủ vào nó, vào một pháp nào hết.

17- Bất khả đắc không: Tức cái không của chẳng thể được. Đây, cái bất khả đắc là cũng không, cũng thuộc về ý niệm. Phải buông ý niệm đó luôn. Chỗ này, trong Chứng Đạo Ca nói “Trong cái không thể được liền thể được” vượt qua luôn bất khả đắc, không dừng trong cái chẳng thể được.

18- Vô tánh không: Tức cái không của không tánh. Cái không này là không có một chút tánh nào có thể được, nên gọi là vô tánh. Bởi thường nói có tánh, có tánh tức là hư dối, còn cái không tánh là thật, nên chấp có cái không tánh.

Đây cái vô tánh gì đó cái đó cũng là không, đó cũng là cái ý niệm thôi chứ không phải thật, mình phải buông luôn cái ý niệm nắm bắt vào cái không tánh đó, vừa có ý niệm nắm bắt thì tức là nó đã biến thành tánh, thì nó cũng là thuộc về tướng.

19- Tự tánh không: Nhiều khi nói có cái tự tánh để trở về, nên buông các pháp để trở về tự tánh. Nhưng nếu cái tự tánh mà tâm nắm bắt được thì cái đó có phải tự tánh không? Đã thuộc về cái sinh diệt, vọng tưởng rồi. Điều này rất là tế nhị, phải khéo để không lầm chấp.

Bát-nhã là quét sạch, không cho chấp bám vào cái gì hết. Chính khi không còn bám cái gì thì đó chính là Bát-nhã. Các pháp vốn là duyên hợp, không có thực thể nên không có tự tánh. Tạm lập ra danh từ “Tự tánh” thôi. Vừa khởi cái hiểu về tự tánh, là biến nó thành bóng dáng không phải thật.

20- Vô tánh tự tánh không: Đây là gộp chung phá cả hai pháp không của vô tánh và tự tánh. Nói chung thì vô tánh và tự tánh đều không, là pháp đối đãi tạm lập.

Phải buông sạch hết các ý niệm duyên theo. Chấp có tánh cũng kẹt, chấp không tánh cũng kẹt. Chấp có cũng kẹt mà chấp không cũng kẹt. Còn có chỗ để tâm bám thì đều mắc kẹt.

Không của Bát-nhã là dứt sạch hết không có chỗ để tâm sinh, mà tâm không sinh thì mới thật là trở về gốc. Dứt bật hết. Tâm không còn chỗ bám, chỗ mọc rễ thì ngay đó là Bát Nhã hiện tiền.

Cần rõ “**Không**” ở đây là không tình chấp, không ý niệm duyên theo để nắm bắt nó, chứ không phải “**Không**” là phá hoại các pháp, hoặc là không trợ, không có gì.

Trên, tóm lược về hai mươi cái không của Bát-nhã. Đó, là phá chấp, là thuốc để trị bệnh, khiến người sạch hết chỗ bám để tỉnh ngộ trở lại, nếu chấp vào đó thì cũng thành bệnh.

Cho nên, thiền sư Huyền Giác nói vượt qua hết hai mươi cửa không mà không chấp vào đó. Bởi vì chúng ta dùng trí tuệ thấu suốt được hai mươi điều không đó thì làm sao không được. Nói cái này không, cái kia không, còn cái mà thấy được hai mươi cái không đó thì sao nói không?

Khi tình chấp hết, thì hai mươi cửa không này cũng buông, bởi nếu còn chấp nên mới nói không.

Cuối cùng, cũng là trả về “*Một tánh Như Lai thể tự đồng*”. Không còn chấp gì hết thì trở về tánh Như Lai thể tự đồng. Tức là thâm hợp với mười phương Như Lai, chứ không nói có, nói không, nói chân, nói vọng gì nữa.

Đến lúc đó thì sao? Các pháp vốn là như thị. Lúc này không nói có nói không mà nó trả về như thị. Đến đây gọi núi sông là núi sông chứ không nói không nữa, không thêm bớt một ý niệm gì trong đó. Còn có một ý niệm không tức là thành có rồi, nên khi tình chấp đã hết, chỗ thấy liền sáng tỏ.

Thượng sĩ Tuệ Trung có bài kệ:

“Sắc tức không, không tức sắc,

***Ba đời Như Lai phương tiện đặt*”.**

Nói sắc tức không, không tức sắc cũng là phương tiện của ba đời Như Lai tạm lập ra.

“*Không vốn không sắc, sắc không không*” Cái không thì vốn là không sắc, còn cái sắc vốn là không không.

“*Thể tánh sáng ngời, không được mắt*” Cái thể tánh vốn sáng ngời, trong đó không có được mắt, không có cái có không gì hết.

Nghĩa là nói sắc nói không gì đi nữa thì cái đó cũng là phương tiện của mười phương Như Lai tạm lập để phá chấp cho người học. Nếu người sạch hết tình chấp thì không bàn sắc bàn không, mà thể tánh rõ ràng sáng tỏ chẳng bị sắc không che ngại. Điều quan trọng là sáng tỏ được bản tánh Như Lai này.

Thiền sư Huệ Minh dẫn kinh Lăng Nghiêm nói **“Một người trở về nguồn chơn, mười phương thế giới thấy đều tiêu mất”**. Rồi hỏi Thượng tọa Minh Nhan: *“Vậy hiện nay núi Thiên Thai ở trước mắt vẫn còn nguyên, sao lại bảo là tiêu mất?”*

Nếu mình hiểu theo kiểu chữ nghĩa thế gian thì cũng mắc kẹt, còn nếu sạch hết tình chấp rồi thì thấy không có gì quan trọng. Nếu sạch hết tình chấp rồi thì ngọn núi có trước mắt cũng như không thôi. Vì nó không che, không có dính gì hết, không có chướng ngại gì. Nó có cũng như không, tự tánh vẫn luôn sáng tỏ.

Khi thấu rõ được lẽ thật thì không còn mắc kẹt trong cái tướng có không, cuối cùng thì chân vọng, có không đều chẳng dính, ngay cả hai chực cửa không đó cũng vượt qua, trở về bản tánh Như Lai, thâm hợp trong đó.

CHÁNH VĂN:

44- Tâm thị căn, pháp thị trần,

Lưỡng chủng do như cảnh thượng ngân.

Ngân cầu tận trừ quang thị hiện,

Tâm pháp song vong tánh tức chân.

44- Tâm là căn, pháp ấy trần,

Cả hai như vết đóng trên gương.

Vết như trừ sạch ánh sáng hiện,

Tâm pháp cùng quên tánh tức chân.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói tâm là căn, còn pháp là trần, cả hai tâm và pháp giống như vết như đóng trên mặt gương, làm cho mặt gương mất sáng.

Vì tâm hay sinh các pháp nên gọi là căn. Còn pháp là trần cảnh bên ngoài là đối tượng để tâm sinh.

Đó là pháp do đối với nhau mà lập. Tức là do có tâm mà lập pháp bên ngoài, cũng như từ pháp bên ngoài mà lập tâm bên trong. Vậy pháp cũng không thật. Nếu không có tâm thì pháp cũng không thành, vì không có tâm thì cái gì biết pháp? Ngược lại không pháp thì tâm cũng không chỗ lập. Không có pháp thì bám vào đâu để biết tâm. Cho nên cả tâm và pháp là pháp đối đãi, thiếu pháp này thì pháp kia

mắt. Sự nói hai pháp này giống như là vết nhơ, đóng trên mặt gương làm che mất ánh sáng mặt gương.

Nếu vết nhơ trừ sạch thì ánh sáng hiện trở lại. Cũng như quên tâm và pháp thì tánh tức là chân, thì tâm thể sáng tỏ.

Nghĩa là buông hết để soi trở lại không vin vào tâm pháp hay vượt khỏi căn trần, riêng tự chiếu soi. Nó không thuộc duyên trong hay duyên ngoài thì mới là rõ ràng thường biết.

Chúng ta thường sống với căn trần, tâm pháp, sống theo đối đãi, cái đó thì lúc được lúc mất, lúc có lúc không, nên không phải là chỗ rõ ràng thường biết. Gọi đó là tâm vô thường. Sự nói đó chỉ là vết trên gương chưa phải là thật, chưa phải là cái cứu cánh.

Chúng ta cần hiểu là thể của gương không thuộc mặt gương, cũng không thuộc các thứ hình bóng hiện trong gương. Nhớ kỹ chỗ đó.

Nếu cứ lo nhìn mặt gương hay nhìn những hình bóng hiện trong gương, thì sẽ quên mất cái thể sáng của gương. Hầu hết mỗi người đều đang sống như vậy. Chỉ nhớ mặt gương, nhớ những hình bóng hiện trong gương, mà không nhớ được thể sáng của gương. Vì bám vào hình bóng, nếu khi thiếu những hình bóng đó thì chơi với. Đây là sống theo vọng.

Để đánh thức mỗi người, thiền sư Huyền Giác nhắc chúng ta chớ lo nhìn trên hình bóng mặt gương rồi phân biệt đẹp xấu, dài ngắn mà quên mất thể sáng của gương

Đúng lẽ thật thì thể sáng trong của gương nó đâu có ngắn dài, đẹp xấu, đâu có màu xanh đỏ gì! Cũng vậy, thể biết của tự tâm nó cũng đâu có đẹp xấu, nam hay nữ; nó cũng đâu thuộc về căn hay trần. Đó là chỗ cần phải chiếu soi trở lại để nhận ra sống với thể biết hằng hữu, thì đó mới là chỗ sống chân thật của chính mình.

Ở đây, thiền sư Huyền Giác nói rất hay. Nghĩa là tâm là căn tức là rễ. Pháp là trần. Trần tức là bụi đất. Bụi đất là chỗ để cho rễ bám. Đó, gọi là cái tâm mọc rễ. Tâm hay sinh rễ là vết nhơ che tâm thể trong sáng. Chính chỗ này trong kinh Lăng Nghiêm Phật gọi là cái thấy biết bị dính khăn trong các căn, nên không tự tại.

Sự nhắc là phải dám buông, dám quên tâm, pháp thì tánh tức chân, thì ngay đó là chân thật hiện tiền. Chân này đã sẵn là chân từ thuở nào rồi, không phải bây giờ nó mới thành chân. Đây là chỗ người tu phải nhớ để sống.

Nhưng ai dám buông cả tâm và pháp đây? Sống quen với nó bây giờ buông thì sợ thành ra không còn biết gì nữa sao? Vì thế mà ít dám buông, chỉ lo bám vào cái tâm hay duyên. Như con mắt, lỗ tai thì nó có biết gì đâu! nói con mắt thấy, lỗ tai nghe là thuộc về căn, là cơ quan để phát ra thôi! Đó là chỗ làm lẫn của người, nếu

mà không dám buông tức là sống theo cái mê hoại. Nên chỉ cần soi trở lại để thấy tận gốc chân thật kia, thì đó mới là người trí tuệ.

CHÁNH VĂN:

**45- Ta mặt pháp, ác thời thế,
Chúng sinh phước bạc nan điều chế.
Khứ thánh viễn hề tà kiến thâm,
Ma cường pháp nhược đa oán hại,
Văn kiến Như Lai đốn giáo môn,
Hận bất diệt trừ như ngõa toái.**

*45- Ôi! mặt pháp, đời ác trước,
Chúng sinh phước mỏng khó điều phục.
Cách thánh xa chừ tà kiến sâu,
Ma mạnh pháp yếu nhiều thù ghét.
Nghe môn đốn giáo của Như Lai,
Hận chẳng diệt tan như ngói nát.*

GIẢNG:

Đây, thiền sư Huyền Giác than thời mặt pháp nhiều điều tệ ác, chúng sinh phước mỏng nên khó điều phục. Vì chúng sinh sống theo tình thức, chấp ngã kiến rồi chia nhân, chia ngã, chia môn định pháp rồi đã kích lẫn nhau.

Cũng bởi chúng sinh càng ngày càng sống cách xa các bậc hiền thánh, dần dần thành tà kiến, chấp trước sâu thêm, bám vào những tình chấp ngã riêng tư, ở ngay trong chánh pháp mà trở lại thù ghét công kích nhau, đó mới đau buồn.

Pháp thật vốn lia cả ngã và ngã sở, tức là lia cả cái ta và cái của ta này, dứt tình yêu ghét đối đãi lấy bỏ, thì lấy cái gì để mà hơn thua cao thấp với nhau? Nên còn hơn thua nhau là trái với chánh pháp, thành ở trong chánh pháp mà lại không có chánh pháp. Do chính những người con Phật lại làm cho chánh pháp của Phật yếu đi không biết.

Khi chánh pháp yếu tức là ma mạnh. Nên Sư nói thời mặt pháp ma mạnh pháp yếu. Gốc cũng từ tình chấp ngã, từ vô minh lâu đời che lấp ánh sáng chân thật, vì sống với vô minh, làm mờ đi cái chân thật.

Chính như ngày xưa Tổ Bồ-đề Đạt-ma cũng bị người dùng thuốc độc mưu sát-năm sáu lần, đến lần thứ sáu Tổ thấy hết duyên nên Tổ đi. Tổ Huệ Khả cũng vậy. Tổ bị vu cáo rồi chết ở trong tù. Còn Tổ Huệ Năng thì cũng bị người theo hại nhiều lần,

phải ẩn trốn trong nhóm người thợ săn suốt nhiều năm. Cho nên Sư than “*Ma mạnh pháp yếu nhiều thù ghét*”.

Trong Phật pháp có chia ra ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp. Có nhiều thuyết...

Thông thường hay dẫn thời gian của Chánh pháp một nghìn năm, Tượng pháp một nghìn năm, Mạt pháp đến một vạn năm. Có thuyết nói Chánh pháp năm trăm năm, Tượng pháp năm trăm năm.

Nói như vậy, không có nghĩa là pháp mà lại có chánh có mạt, có mạt pháp chánh pháp thì pháp này thành vô thường sao? Đây tạm lập phương tiện nói về pháp thôi.

Bởi do người thiếu tinh tấn, thiếu niềm tin với pháp, nên ít có người tu chứng, sáng tỏ, thành pháp có mạt. Còn nếu tâm thiết tha tu hành, tinh tấn điều phục thân tâm, đủ niềm tin thì sẽ chuyển mạt thành chánh pháp.

Đoạn trước Sư có nói là người sau đạt đạo không sao kể xiết, mà người sau đạt đạo nhiều thì đâu có mạt pháp. Đây, cũng là đem niềm tin giúp tâm mỗi người không thối chuyển.

Đúng theo nghĩa Đức Phật truyền pháp cho Tổ Ca-diếp, thì cái pháp gọi là bản pháp hay pháp gốc đó vốn là vô pháp. Vô pháp là vượt lên cả xưa nay, nên gọi là lấy chẳng được bỏ chẳng được thì sao có mạt? Cho dù thế giới này hoại nhưng tánh pháp này đâu có hoại, không hoại thì làm sao nói mạt được.

Cho nên đối với pháp bản pháp này thì không có mạt mà cũng không có gì phá hoại được, chỉ có một điều là người tin không tới thôi, nếu người tin tới thì nó luôn luôn đầy đủ, chớ không có mạt đi đâu, mạt là do người, không đổ lỗi cho pháp.

Rồi đến câu “*Nghe môn đốn giáo của Như Lai, hận chẳng diệt tan như ngói nát*”.

Nghĩa là bởi vì sống theo cái tình chấp ngã, theo chỗ thấy riêng tư rồi sinh ra tranh chấp công kích nhau. Đối với môn đốn giáo của Như Lai không hiểu nổi, do nghe không đúng với chỗ hiểu của mình nên lại sinh tâm phá dẹp. Đây, Sư nói là hận chẳng có diệt cho tan, cho nó sạch đi.

Như nghe câu “*Một nhảy vào liền đất Như Lai*”. Theo chỗ hiểu thông thường là tu hành phải trải qua ba vô số kiếp, mà đây nói là chỉ cần một phen vượt lên là chóng vào đất Như Lai, thì không tin nổi. Hoặc câu “*Giác là xong, chẳng ra công*”. Nghe rồi cũng không tin.

Sư mới nói là người nghe pháp đốn giáo không tin nên muốn dẹp cho sạch. Song, xưa nay pháp đó là thật thì làm sao dẹp được.

Nó là thật, tức là ở yên vị rồi. Nó vốn có trước cái ta này thì làm sao đem cái ta này để diệt nó, đó là cái lầm. Không khéo nhận vọng tưởng rồi chuốc họa.

Lục Tổ nhắc trong bài kệ Chân Giả Động Tĩnh:

***“Báo những người học đạo,
Gắng sức cần dụng ý,
Chớ đổi cửa Đại thừa,
Lại chấp trí sinh tử”.***

Tổ cảnh giác người tu phải gắng sức dứt sạch tâm lầm chấp, chớ có đổi trong cửa Đại thừa mà chấp theo trí sinh tử, rồi không tin nổi pháp thật, sinh tâm trừ dẹp bày phá là tai họa.

CHÁNH VĂN:

46- Tác tại tâm, ương tại thân,

Bất tu oan tố cánh vu nhân.

Dục đắc bất chiêu vô gián nghiệp,

Mạc báng Như Lai chánh pháp luân.

46- Làm tại tâm, ương ở thân,

Thôi chớ trách người với kêu oan.

Muốn được khỏi mang vô gián nghiệp,

Thì chớ chê bai chánh pháp luân.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói là làm thì tại tâm nhưng mà họa ương thì ở thân. Do đó chớ có trách người, cũng đừng kêu oan với ai, vì chính mình làm thì mình phải chịu. Đó là nhân quả rõ ràng, chứ không phải ai đem đến cho mình.

Trước do tâm mê lầm tạo tác nên quả báo đến với thân, hoặc phải thọ sinh vào trong các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh để chịu khổ.

Đoạn này Sư nhắc mỗi người phải hiểu sâu nhân quả, tránh tạo tác nhân xấu. Muốn khỏi mang nghiệp ở địa ngục Vô gián thì chớ chê bai chánh pháp của Như Lai, vì tạo tội này không ai cứu được. Tạo tội đọa vào địa ngục Vô gián là tội rất nặng, chịu khổ không gián đoạn.

Trong kinh Địa Tạng giải thích về tội ở địa ngục Vô gián, có năm nghĩa: Thứ nhất chịu tội ngày đêm hết kiếp số này đến kiếp số khác không ngừng nghỉ. Thứ hai là thân hình đầy khắp không có khoảng trống, một người cũng đầy mà nhiều người cũng đầy cho nên gọi là vô gián. Thứ ba là luôn bị những hình phạt không có xen hở, như là chĩa ba, gậy gộc, chim rắn, hay lang sói, dây sắt, hoặc là đói thì ăn sắt nóng, khát thì uống nước đồng sôi, chịu hình phạt khổ sở nối nhau không có kẽ hở.

Thứ tư bất luận là trai hay là gái, mọi sắc dân, chủng loại hoặc trời, rồng, quỷ thần khi mà tạo tội thành nghiệp thầy đều chịu khổ. Thứ năm là từ khi mới vào địa ngục dù chỉ một ngày một đêm cho đến trăm nghìn kiếp phải chịu muôn lần chết đi rồi muôn lần sống lại. Có khi thân bị lửa đốt chết đi, rồi gió thổi sống lại chịu tội nữa. Muốn tạm dừng trong một niệm cũng không được, trừ khi nghiệp hết thì mới được thọ sinh. Đó là do chế bair chánh pháp của Như Lai nên chiêu cảm tội rất nặng.

Sư nhắc mỗi người phải khéo mở mắt trí tuệ để thấy rõ lẽ thật xưa nay, đừng làm theo con đường vô minh, chấp ngã để rồi tạo sâu nghiệp mê lầm phải chịu khổ lâu dài, tự mình chôn vùi lấy mình chứ không phải ai làm cho mình. Đó là lẽ thật. Không phải Sư nói để hù dọa.

CHÁNH VĂN:

47- Chiên đàn lâm vô tạp thụ,

Uất mật sâm trầm sư tử trú.

Cảnh tịnh lâm nhàn độc tự du,

Tẩu thú phi cầm giai viễn khứ.

47- Rừng chiên đàn, không cây tạp,

Sư tử trú sâu đầy rậm rạp.

Cảnh vắng rừng yên tự dạo chơi,

Thú chạy chim bay xa mắt hút.

GIẢNG:

Chiên đàn là một loại gỗ thơm danh tiếng bên Ấn Độ. Rừng chiên đàn thì không có cây tạp mọc xen vào, chỗ sư tử trú là chỗ sâu kín trong rừng chiên đàn rậm rạp.

Tư liệu ghi là xưa kia nước Vu Điền có rừng Ngưu đầu Chiên đàn. Thời gian Phật du hóa trên cõi trời Đao-lợi để thuyết pháp cho mẹ là Hoàng hậu Ma-da, mỗi người đều rất nhớ Phật. Vua nước ấy dùng gỗ này tạc tượng Phật, để mỗi người chiêm ngưỡng cho bớt nhớ trong thời gian vắng Phật. Đó là bức tượng nổi tiếng.

Khi ngài Huyền Trang qua Ấn Độ, Ngài có đến lễ tượng Phật gỗ này. Sau này, Ngài phỏng theo tượng đó, tạc một tượng gỗ khác đem về Trung Quốc.

Ở đây, Sư nói rừng chiên đàn không có cây tạp mọc xen vào, đó mới là chỗ trú của sư tử. Nơi đó vắng bật dấu chân người. Để dụ cho cảnh giới chơn thật, là chỗ trú của các bậc Bồ-tát thượng thừa, những tâm niệm suy nghĩ phân biệt không có đến được chỗ này.

Rồi “*Cảnh vắng rừng yên tự dạo chơi, Thú chạy chim bay xa mắt hút*”. Cảnh vắng tức là cảnh thanh nhàn, tự do dạo chơi một mình, những loài thú chạy xa, chim bay

cao mất hút luôn. Tức là tả cảnh sư tử một mình đi dạo chơi ở trong cảnh yên vắng của núi rừng, chim thú đều cao bay xa chạy mất dấu.

Thiền sư Huyền Giác tả cảnh vắng rừng yên tức là bật hết muôn duyên, an nhàn vô sự. Tự dạo chơi tức là tâm tự tại không vướng mắc. Đó, mới là chỗ sống chân thật của Bồ-tát thượng thừa, hay Bồ-tát viên đốn. Thú chạy chim bay xa mất hút hết, tức là không có chỗ để tâm khác sinh khởi.

Đây là chỗ của **“người không cùng muôn pháp làm bạn”**, tức là bật hết các duyên. Đến chỗ này thì người ngoài không thể biết được. Dùng tâm tưởng không thể tưởng tới, mà tâm tưởng là thuộc về chim thú rồi, nên nó bay mất dấu hết. Cho nên, chỗ này phải là trực tiếp thể nghiệm trong đó.

Học đến đây, tự soi trở lại mới thấy chúng ta còn nhiều lầm lẫn. Ai dám tự mãn là đã học xong Chứng Đạo Ca? Nếu học rồi thử kiểm lại chỗ thực dụng đã làm được như lời Sư dạy chưa?

Như kiểm lại kỹ ai dám bảo đã được tự tại dạo chơi, thú chạy chim bay xa mất hút? Đã trú ở rừng chiền đàn không cây tạp được chưa? Hay là mình đang trú trong cỏ rác, đầy rần rết độc hại. Phải luôn nhắc, phải khéo tự soi lại mình, phản quan tự kỷ, khéo thấy rõ những cái yếu những cái sơ sót của mình để nhẹ bớt cái ngã kiến, có cơ hội vươn lên. Đừng để tâm tự mãn che lấp trí tuệ sáng suốt. Nếu xét kỹ chỗ này mới thấy rằng, chúng ta còn phải học nhiều nữa, học lâu dài chứ không gọi là đã học xong.

CHÁNH VĂN:

48- Sư tử nhi chúng tùy hậu,

Tam tuệ tiện năng đại hao hồng,

Nhược thị dã can trực Pháp Vương,

Bách niên yêu quái hư khai khẩu

48- Sư tử con chúng theo sau,

Ba tuổi rống lên khỏe biết bao

Dã can dù bám sát Pháp Vương

Trăm năm quái gỡ mở miệng khào

GIẢNG:

Ở đây, Sư nói rằng sư tử con theo sau sư tử mẹ. Khi mới ba tuổi, chúng đã biết rống lên tiếng sư tử. Bậc Bồ-tát thượng thừa như sư tử con, vốn kế thừa dòng giống của Như Lai, mới phát tâm là liền vào đất Phật cho nên khi nói ra là lời siêu

xuất, đầy tự tin, vững chắc, không sợ hãi. Đúng thật là dòng giống sư tử, không phải là bắt chước.

Ví như ngài Thủ Sơ dưới hội của ngài Vân Môn, ngay một câu nói của ngài Vân Môn, ngài liền đại ngộ. Ngay khi ngộ, ngài Thủ Sơ liền thốt ra: “*Về sau nhằm ngay chỗ không có khói người, chẳng chứa một hạt gạo, chẳng trồng một cọng rau, tiếp đãi mười phương chúng tăng qua lại trọn vì họ mà nhỏ đĩnh tháo chốt, gỡ bỏ cái khăn thịt mỡ, cởi cái áo xương thối, dạy họ thênh thang phóng khoáng, làm nạp tăng vô sự. Đâu chẳng thích ư!*”. Tức là không phải đem cho cái này cho cái kia khiến cho người mắc kẹt trong chữ nghĩa, trong thứ lớp, trong văn tự. Đó gọi là sư tử con ba tuổi là đã biết rống lên tiếng sư tử rồi, tức là mới vừa tỏ ngộ là đã nói lên lời pháp khí.

Đền câu “*Dã can dù bảm sát Pháp Vương, Trăm năm quái gỡ mở miệng khào*”.

Dã can dù bảm sát theo Pháp Vương, tức là Phật, nhưng dù trải qua cả trăm năm thì cũng chỉ mở miệng khào, cũng chỉ kêu lên tiếng dã can thôi. Nếu có bắt chước thì cũng chỉ kêu lên tiếng dã can, không thể kêu lên tiếng sư tử được. Chưa thật ngộ thì đâu có bắt chước nói lời của thiền sư, nói như Tô nhưng mà rốt cuộc thì chẳng phải thứ thiệt. Nói thì nghe giống giống, nhưng phải thì chẳng phải. Cho nên nếu kiểm xét lại thì cũng bị lộ ra cái không thật. Vì vậy, đây không phải là chỗ bắt chước được. Người có căn tánh thượng thừa, đã tỏ ngộ thì nói ra tự khế hợp, không phải gắng gượng gì. Chỗ này là nói ra lẽ thật giả, không thể lẫn lộn được. Nếu là sư tử con, dòng giống chính thức của sư tử thì chỉ vừa ba tuổi là đã rống lên tiếng của sư tử, chứ không phải gắng gượng gì. Nếu là dã can thì dù cho có theo sát đấng Pháp Vương cả trăm năm, nhưng mở miệng ra thì cũng chỉ là tiếng dã can thôi. Đây cảnh tỉnh cho người phải thực sống, chớ bắt chước nói lời rỗng suông.

CHÁNH VĂN:

49- Viên đốn giáo vật nhân tình,

Hữu nghi bất quyết trực tu tranh.

Bất thị sơn tăng sinh nhân ngã,

Tu hành khùng lạc đoạn thường khanh!

49- Giáo viên đốn, vượt nhân tình,

Có nghi chẳng quyết mới cần tranh.

Nào phải sơn tăng thích nhân ngã,

Đoạn thường e rớt kiếp tu hành.

GIẢNG:

Ở đây, thiền sư Huyền Giác giải thích rõ giáo pháp viên đốn này vượt khỏi nhân tình, nó không thiên lệch theo tình cảm, nên không cho dùng tâm sinh diệt suy tư. Nghĩa là nếu mà ngộ thì ngộ liền, không chần chừ không do dự, không cho nghĩ ngợi.

Trong đó không có tranh cãi, hơn thua, nhưng vì chưa sáng tỏ vẫn còn nghi nên mới có tranh luận để làm sáng tỏ, để giải quyết điều nghi.

Đây là chỗ mỗi người phải khéo hiểu. Thiền sư Huyền Giác dạy không được vì nhân tình mà bỏ qua cái nghi để cho nó lờ mờ. Ví dụ như người đó là chỗ quen thân có ân nghĩa với chúng ta, lời người đó nói chưa tỏ ngộ, cũng chưa có chỗ khế hợp nhưng vị tình cho qua không gạn hỏi. Đây, không phải vậy.

Thiền sư Hưng Hóa - Tồn Tương nổi pháp thiền sư Lâm Tế đến trong hội của ngài Đại Giác làm Viện chủ. Một hôm Đại Giác gọi Hưng Hóa đến bảo:

- Viện chủ, Ta nghe ông nói là nhắm phương Nam đi hành khước, một phen gặp được đầu gậy mà chẳng tìm ra một người hội Phật pháp, ông y cứ vào đạo lý gì mà nói như thế?

Tồn Tương liền hét.

Đại Giác liền đánh.

Tồn Tương lại hét thêm tiếng nữa.

Đại Giác cũng lại đánh thêm cái nữa.

Hôm sau, Tồn Tương đi ngang qua pháp đường, Đại Giác thấy liền gọi:

- Viện chủ, ta vẫn còn nghi hai tiếng hét của ông hôm qua.

Tồn Tương lại hét.

Đại Giác lại đánh.

Tồn Tương lại hét.

Đại Giác cũng đánh.

Cuối cùng, Tồn Tương thưa:

- Tôi ở chỗ sư huynh Tam Thánh, học được câu chủ khách, nay đã bị sư huynh bẻ gãy hết rồi. Thôi xin cho tôi câu an lạc.

Ngài Đại Giác bảo:

- Cái gã mù! đến trong ấy đã chịu thua, hãy cởi áo nạp ra đánh cho một trận.

Ngay câu nói đó, Tồn Tương hiểu được đạo lý của ngài Lâm Tế ngộ ở chỗ thiền sư Hoàng Bá.

Đây, chính là làm sáng tỏ chỗ chưa sáng, chứ không phải là chỗ hơn thua. Người ngoài nhìn vào tưởng đâu các vị hơn thua với nhau.

Rồi đến câu “*Chẳng phải sơn Tăng thích nhân ngã, đoạn- thường e rớt kiếp tu hành*”. Sư nói không phải ham thích đua tranh nhân ngã, mà sợ rằng trong kiếp tu hành nếu không khéo làm sáng tỏ nghi ngờ thì e rơi vào kiến chấp đoạn- thường, bị nó chôn vùi, khuất lấp đời tu.

Người tu không khéo dễ mắc kẹt trong kiến chấp đoạn- thường. Kiến chấp này là căn bản sinh ra sáu mươi hai kiến chấp khác của ngoại đạo. Từ kiến chấp đó rồi phân chia, vi tế thêm. Nói đoạn thường cũng không ngoài có không. Thường là có. Đoạn tức là không. Cũng thuộc về cái chấp có không, đối đãi.

Thí dụ như người chấp rằng có cái linh hồn không chết. Không chết tức là còn hoài còn mãi thì đó là chấp có, gọi là thường kiến. Còn người chấp sau khi chết rồi là hết, không nhân không quả. Nên khi đang sống đây mặc tình thụ hưởng, vì chết rồi là hết, đó là chấp đoạn, thuộc về chấp không.

Từ hai kiến chấp gốc đó rồi phát sinh nhiều kiến chấp khác che lấp con đường giải thoát. Cho nên, nhà thiền chặt đứt cái tình có không, không cho nói có, không cho nói không, cũng không có được mắt đoạn thường.

Như thiền sư Huyền Sa Sư Bị có lần dạy chúng: “*Người đời cách xa lâu đời, cho nên trái với thể thường, quên tâm nhận vật, ngược với chân tông, chấp có kẹt không, chẳng gặp thầy lành bạn tốt, chỉ tự nhận hiểu riêng mình. Dù họ có bàn luận, lẫn lộn trong cái ý so tính. Cho đến, tìm đến chỗ lý tột vẫn không phân biệt tà chánh. Huống là bình sinh chưa từng mò bắt*”.

Thiền sư Huyền Sa Sư Bị nói : “*Người đời do cách xa lâu đời, nên sống trái với lẽ chân thường, quên tâm nhận vật, chấp có chấp không theo hiểu biết riêng tư, thành ra bị tà chánh che mắt lý thật*”.

Bởi vậy ở đây thiền sư Huyền Giác nói cần phải làm sáng tỏ chỗ đó để không làm lẫn, không rơi vào cái hố đoạn thường bị nó vùi lấp, không giải thoát được.

CHÁNH VĂN:

50- Phi bất phi, thị bất thị,

Sai chi hào ly thất thiên lý.

Thị tác Long nữ đôn thành Phật,

Phi tác Thiệu Tinh sinh hãm trụ.

50- *Quấy chẳng quấy, phải chẳng phải,*

Sai đó mảy may ngàn dặm trái.

Phải đó Long Nữ thành Phật ngay,

Quấy đó Thiện Tinh đọa liền đây.

GIẢNG:

“*Quấy chẳng quấy, phải chẳng phải, Sai đó mảy may ngàn dặm trái*”. Đây là chỗ cần phải sáng suốt, tế nhị chỉ nhích một chút, sai một chút là xa ngàn dặm, rất nguy hiểm, không phải là trò đùa, không được hồ đồ, kéo lại không kịp.

“*Phải đó Long Nữ thành Phật ngay, Quấy đó Thiện Tinh đọa liền đây*”. Nghĩa là nếu phải thì ngay đó Long Nữ liền thành Phật, còn quấy thì liền đó Thiện Tinh đọa địa ngục.

Đây là dẫn chuyện Long Nữ thành Phật trong kinh Pháp Hoa. Long Nữ là con gái của vợ chồng Long Vương Ta-kiệt-la, vừa tám tuổi được Bồ-tát Văn Thù giáo hóa. Long nữ đến trước Phật Thích-ca dâng hạt châu. Phật nhận. Ngay khi đó Long nữ liền qua thế giới Vô Cấu ở phương Nam, ngồi lên tòa hoa sen báu, thành Đẳng Chánh Giác, nên gọi là chóng thành Phật.

Còn Thiện Tinh rơi địa ngục là dẫn từ kinh Niết-bàn. Kinh ghi thời Phật có Tỳ-kheo Thiện Tinh, rất thông minh, thuộc cả mười hai bộ kinh, tu chứng tứ thiên lại tưởng là đã chứng Thánh A-la-hán. Nhưng do thân cận bạn ác, thời gian sau mất trạng thái tứ thiên. Từ đó, Thiện Tinh sinh khởi tà kiến, hủy báng Phật pháp nói là không có Niết-bàn, không có La Hán. Ngay hiện đời liền bị đọa vào địa ngục. Như vậy, phải quấy chỉ cần nhích một niệm là sai liền, là lên xuống cách xa không lường được.

Có vị Tăng hỏi ngài Triệu Châu: “*Khi có sai mảy may thì thế nào?*” Triệu Châu đáp: “*Đất trời xa cách*”, Tăng hỏi: “*Còn khi một mảy may không sai thì thế nào?*”. Triệu Châu đáp: “*Đất trời xa cách*”.

Tăng hỏi khi sai một mảy may thì thế nào? Đáp là xa cách như đất với trời. Còn khi một mảy may không sai thì thế nào? Cũng đáp là xa cách như đất với trời.

Đề thấy rằng chúng ta phải cẩn thận ngay một niệm, vừa khởi niệm là xa liền. Đây là chỗ phải tế nhị, phải nhanh mắt, phải thật sáng suốt mới thấu rõ chỗ này, mới vào được cửa Thiền tông.

CHÁNH VĂN:

51- Ngô tảo niên lai tích học vấn,

Diệp tăng thảo số tâm kinh luận.

Phân biệt danh tướng bất tri hư,

Nhập hải toán sa đồ tự khôn.

51- *Ta đã nhiều năm gom học vấn,
Cũng từng sợ giải tìm kinh luận.
Phân biệt danh tướng mãi không thôi,
Vào biển đếm cát ôi nhọc uống!*

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác tự thuật lại kinh nghiệm bản thân. Đã từng trải qua nhiều năm gom góp tích lũy học vấn, từng lầm lẫn lo vay mượn của người làm của mình để hiểu được nhiều, nhưng không biết đó là cái học vay mượn. Đây cũng là chỗ hiện nay nhiều người mắc phải.

Bởi vì, việc học gom góp tức là đem cái bên ngoài vào, lấy của người làm của mình, rồi đem cái đó ra phân tích... nhưng đâu ngờ đó là cái học vẩn tự, chỉ là vay mượn thôi. Nên Sư nói phân biệt danh tướng mãi không thôi, rốt cuộc nhìn lại giống như là vào biển đếm cát, cuối cùng chỉ là nhọc công phu. Vì vào biển đếm cát thì có được gì?

Thiền sư Huyền Giác đã nói lên kinh nghiệm của Sư cũng từng trải qua các trường giảng kinh, theo học giáo nghĩa Thiên Thai, cũng nhiều năm phân tích chữ nghĩa, danh tướng..., nhưng vẫn chưa phải là rốt ráo. Sau tỏ ngộ được tâm địa, đến Lục Tổ ẩn chứng, từ đó thôi làm việc nhọc công nữa.

Dụ như chúng ta học theo Duy Thức. Phân tích tâm này tâm nọ, tâm vương tâm sở... rồi cuối cùng không biết tâm sở, tâm vương là gì, ở đâu? Thành ra cái của người vẫn là của người, còn mình chưa sáng được gì!

Hoặc phân tích Bát-nhã. Bát-nhã có ba: Văn tự, Quán chiếu, Thật tướng Bát-nhã. Văn tự là sao? rồi Quán chiếu, Thật tướng Bát-nhã là sao? Phân tích rất rõ nhưng cuối cùng cũng không biết, không thấy được Bát-nhã.

Đó cũng gọi là lấy của Phật, của Tổ rồi giải thích lại, nhưng chính của mình thì chưa sáng được, rốt cuộc cũng là vào biển đếm cát, là nhọc công.

Chính trong hội Lăng Nghiêm, Đức Phật cũng từng quở ngài A-nan: *“Dù cho ông có trải qua nhiều kiếp huân tập, ghi nhớ hết những lời dạy sâu xa vi diệu của Chư Phật Như Lai, cũng chẳng bằng tu tập nghiệp vô lậu”*.

Nghĩa là dù trải qua nhiều kiếp huân tập, ghi nhớ hết những lời dạy sâu xa của Chư Phật, nhưng không bằng tu tập nghiệp vô lậu. Vì đó chính là chỗ mình được giải thoát.

Đoạn này thiền sư Huyền Giác tự thấy, tự trách mình cũng từng đếm của báu cho người, từng nhọc công vô ích. Túc Sư nhắc mỗi người chớ rơi vào dẫu vết như thế.

CHÁNH VĂN:

**52- Khước bị Như Lai khổ ha trách,
Sổ tha trần bảo hữu hà ích?
Tòng lai tắng đấng giác hư hành,
Đa niên uổng tác phong trần khách!**

52- Lại bị Như Lai rất quở trách !

Đếm bấu cho người nào có ích?

Từ lâu lận đận quả toi công,

Uổng thực bao năm phong trần khách !

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác tự than trách bản thân từ lâu làm việc đếm của bấu cho người bị Như Lai quở trách. Đến khi kiểm lại thấy quả là uổng công, lận đận, cuối cùng cũng làm khách phong trần lang thang, không dính dáng đến việc của mình.

Qua đây, Sư nhắc chúng ta học phải sáng và thấu được tâm để sống, không phải học để phân tích trên danh tướng, hoặc gom góp học vắn ròi cho là hiểu nhiều. Đôi khi hiểu nhiều thành ngã mạn, càng sinh bệnh thêm, càng nguy hiểm. Đó là điều mà chúng ta cần cảnh tỉnh. Thiền sư Huyền Giác thấy rõ lỗi đó, nên khuyên mỗi người học rồi phải tự kiểm lại mình để sống cho đúng lẽ thật.

Trước khi ngộ đạo, thiền sư Lâm Tế cũng từng học kinh luận rất nhiều, nên Ngài cũng có kinh nghiệm này. Có lần Ngài dạy chúng: *“Dù cho ông hiểu được trăm bản kinh luận, chẳng bằng một ông Tăng vô sự. Ông hiểu được thì liền sinh khinh miệt người khác, thành A-tu-la hơn thua, nhân ngã vô minh thì tạo mãi nghiệp địa ngục”*.

Ngài Lâm Tế nhấn mạnh. Dù cho ông có hiểu một trăm bộ kinh luận đi nữa, cũng không bằng vị Thầy vô sự. Vì hiểu nhiều nên sinh tâm khinh người, ngã mạn, đây là tâm A-tu-la đầy nhân ngã hơn thua, vô minh che mờ nên tạo mãi nghiệp địa ngục.

Ở đây, thiền sư Huyền Giác nhắc cho người biết theo hướng đi chân thật, chớ đạp theo dấu chân lầm lẫn của người đi trước. Nghĩa là phải học sống thật sự, vượt lên danh tướng, nhận được lẽ thật, khai thác sức sống chân thật ngay chính mình. Đó là sống trở lại gốc và chính là trung thành theo ý của Phật dạy. Mỗi người cần phải trở lại quê nhà, chớ làm khách phong trần lang thang nữa.

Chính thiền sư Đức Sơn cũng vậy. Ban đầu, Sư theo nghiệp học vắn. Là giảng sư kinh Kim Cang nổi tiếng. Cuối cùng, Sư thấy cũng chưa được. Sau khi tỉnh ròi, thông cảm với chỗ vướng của mình, nên khi dạy chúng Sư nói lời rất mạnh: *“Sở dĩ*

lão Hồ mưa ra bao nhiêu thứ phương tiện đằm dãi dạy các ông Vô Sự đi, chớ có nhằm bên ngoài mà tìm”.

Lão Hồ tức chỉ cho Phật. Sư nói Phật nói ra bao nhiêu kinh luận cũng chỉ là mưa ra đằm dãi phương tiện, rồi dùng đó để dạy người vô sự đi, buông hết đi chứ không gì hết. Thiền sư dạy người bớt đi những tình chấp để sống trở lại với cái thật của mình, chứ không phải là thêm vào, gom góp để dồn trong hông ngực, rồi tự hào cho mình là thiền sư, là hiểu biết; nhưng rốt cuộc chính mình chưa có gì.

Thiền sư luôn cảnh tỉnh người không cho chết trên chữ nghĩa, văn tự. Cho nên, Thiền tông nêu cao tông chỉ: “*Giáo ngoại biệt truyền*”. Nghĩa là trở về cái gốc ban đầu của Phật, để đạt được ý thật.

Ông Bàn Uẩn có bài kệ rất hay:

**Ngoại cầu phi thị bảo
Vô niệm tự gia trân.
Tâm ngoại cầu Phật pháp
Tổn thị đảo hành nhân
Bát-nhã danh thượng giả
Khởi khả cánh y văn
Hữu tướng giai hư vọng,
Vô hình thật thị chân.**

*Cầu ngoài chẳng phải báu,
Vô niệm báu nhà mình.
Ngoài tâm cầu Phật pháp,
Thấy là kẻ ngược hành.
Tên Bát-nhã còn giả,
Sao lại được y văn.
Có tướng đều hư dối,
Không hình mới là chân.*

Ông Bàn Uẩn nói rằng ngoài tâm mà cầu Phật pháp thì không phải là của báu nhà mình, cũng là vay mượn. Còn Vô niệm tức là không cầu, không kẹt bên ngoài mới là của báu nhà mình. Tức là bỏ tâm mà đi cầu Phật pháp bên ngoài, thì đó là kẻ đi ngược.

Ông nói tên Bát-nhã đó cũng là giả, nó đâu có hiểu biết gì, đâu biết so sánh mà cứ bám vào đó rồi phân tích, nhiều khi còn cãi vã, hơn thua trong đó, thành mất Bát-nhã luôn. Cái gì có tướng đều là hư dối, là vô thường rồi cũng hư hoại. Cái không hình tướng mới là chân thật. Cần phải soi xét lại để khai thác lẽ thật mà sống, đó mới là Phật pháp chân thật.

Đây thiền sư Huyền Giác kể lại là Sư cũng từng lầm lẫn như vậy. Sư nhắc mỗi người chớ làm theo dấu vết đó nữa, mà phải sống với cái chân thật.

CHÁNH VĂN:

53- Chủng tánh tà, thổ tri giải,

Bát đạt Như Lai viên đốn ché.

Nhị thừa tinh tiến vật đạo tâm,

Ngoại đạo thông minh vô trí tuệ.

53- Chủng tánh tà, tri giải bậy,

Pháp viên đốn Như Lai chẳng thấy.

Hai thừa tinh tiến chẳng đạo tâm,

Ngoại đạo thông minh không tuệ trí.

GIẢNG:

Ở trên, thiền sư Huyền Giác nói là mãi lo đếm của báu cho người, phân biệt theo danh tướng nên bị Như Lai quả trách. Phải lặn độn nhiều năm rồi cũng uống công làm khách phong trần.

Đến đây, Sư nói là chủng tánh tà, tri giải lầm lẫn, nên không thấy được pháp viên đốn của Như Lai. Chũ tà là nghiêng lệch, không chánh. Nghĩa là huân tập theo cái nhân nghiêng lệch, do đó bỏ mất bản tâm hướng ra ngoài, trái với chánh đạo.

Rồi sao là tri giải bậy? Tức hiểu biết lầm lạc, nên xa mất gốc chân thật. Tri giải là hiểu biết nhưng mà hiểu biết lầm.

Thiền sư Lâm Tế nói: “*Người học không thấu hiểu chấp theo tên gọi, câu lời, bị tên phạm thánh làm ngại. Do đó, ngăn che đường đạo không được rành rõ. Như mười hai phân giáo đều là lời nói biểu hiện bên ngoài, người học không lãnh hội, bèn nhằm trên danh cú biểu hiện sinh hiểu, đều là nương dựa, rơi tại nhân quả, chưa khỏi sinh tử trong ba cõi*”.

Nghĩa là người học không thấu rõ, rồi chấp theo câu lời... bị cái tên phạm thánh làm ngại. Do đó, ngăn che con mắt đạo chẳng thấy được rành rõ. Như mười hai phân giáo là kinh điển của Phật, đều là lời nói biểu hiện bên ngoài. Người học

chẳng lãnh hội, nhằm trên những câu nói đó rồi sinh hiểu, đều là rơi vào nhân quả, chưa ra khỏi sinh tử trong ba cõi.

Đây thiền sư Huyền Giác nói: Cũng có hiểu biết nhưng là cái hiểu biết sinh ra ngăn ngại, che con mắt đạo, không thấy được lẽ thật, gọi là tri giải làm lẫn. Chính vì vậy, nên không thấy pháp viên đốn của Như Lai.

Pháp viên đốn Như Lai là gì? Tức chỉ thẳng tâm thể Như Lai sẵn có ở ngay nơi mỗi người, nó không nằm trong chữ nghĩa, văn tự. Chính đây là chỗ sống của ba đời Chư Phật. Pháp này xưa nay vốn tự sẵn đủ không phải do tạo tác mới thành, nên không thuộc sinh tử, cũng không thuộc tri giải.

Sư nhắc chúng ta khéo soi trở lại. Đây chính là cửa báu nhà mình. Nhận được của báu này để sống thì hết đời lang thang làm khách phong trần, cũng khỏi phải lận đận đặng cửa báu cho người khác.

Rồi Sư nói thêm *“Hai thừa tinh tiến chẳng đạo tâm, Ngoại đạo thông minh không tuệ trí”*. Nhị thừa tức là hai thừa Thanh văn và Duyên giác. Tuy tinh tiến nhưng lại không có đạo tâm. Còn ngoại đạo có thông minh lại không có trí tuệ.

Sao tinh tiến mà lại không có đạo tâm, còn thông minh mà không có trí tuệ?

Chúng ta học Phật cần phải hiểu thật kỹ, không khéo tinh tiến mà không đúng với đạo. Nghĩa là tinh tiến nhưng mà hướng ra bên ngoài, tức là có tâm tạo tác, nên trái với đạo tâm chân thật.

Thiền sư Đức Sơn Tuyên Giám nói: *“Ở trên núi một mình ngày ăn một bữa, ngồi mãi chẳng nằm sáu thời lễ tụng vẫn còn hồ nghi sinh tử. Lão Hồ nói: Các hạnh vô thường là pháp sinh diệt”*.

Đó là tinh tiến bên ngoài, nên vẫn còn hồ nghi sinh tử. Đức Phật dạy các hạnh là vô thường tức những cái có tạo tác đều thuộc vô thường, là pháp sinh diệt. Ngài Đức Sơn nói những việc xem như rất là tinh tiến như ở trên núi một mình, ngày ăn một bữa, ngồi mãi chẳng nằm, ngày sáu thời lễ tụng... nếu bám chấp vào đó, không biết soi lại thì việc đó cũng vẫn còn hồ nghi sinh tử, cũng thuộc về pháp vô thường.

Chúng ta cần phải mở sáng mắt tâm để thấy suốt tự tánh xưa nay của chính mình, đó là điều quan trọng. Không phải chỉ dừng trên hình tướng tạo tác. Thiền sư Huyền Giác nhằm thúc đẩy cho người tiến lên, không theo công phu tạo tác bên ngoài rồi dừng trên đó.

Sao nói ngoại đạo thông minh không trí tuệ? Đọc sử chúng ta thấy ngoại đạo cũng có rất nhiều vị thông minh, tài biện luận đến bít lấp cả miệng người, rồi lập ra các thuyết... Vậy đâu phải các vị là người dốt. Nhưng đó chỉ là cái thông minh của trí sinh tử, là cái hiểu biết ở trong luân hồi, chưa phải trí xuất thế, chưa thấu rõ được

nguồn tâm xưa nay, nên chưa được gọi là trí tuệ Bát-nhã. Vì đó còn trong thức tình, cũng là trí sinh diệt.

Thế nên, đối với thiền sư, thông minh chưa phải là trí tuệ. Chúng ta không nên làm lẫn rồi tự hào. Đây, Sư nhắc khéo để chúng ta không mắc kẹt, không có ý lại vào trí thông minh. Một trong tám nạn có “Thế trí biện thông” là thông minh theo thế gian, đó cũng là nạn. Trí này làm chướng ngại đạo nên đừng bám chấp.

Lục Tổ một hôm hỏi thử trong chúng: “*Ta có một vật không đầu, không đuôi, không tên, không họ, không sau lưng, không trước mặt, mỗi người biết đó là gì chăng?*” Thần Hội lanh lợi đáp: “*Đó là cội nguồn của Chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội*”. Lục Tổ bảo: “*Đã nói với ông là không tên, không chữ mà ông còn gọi là cội nguồn, là Phật tánh, như vậy về sau cũng chỉ là hạng tông đồ tri giải*”.

Tổ quở chõ tri giải. Bởi vì Tổ đã ngừa trước, nói vật này không tên, không chữ mà ông còn lanh lợi nói là cội nguồn, là Phật tánh, nên đó cũng là mắc kẹt trên danh từ.

Ở đây thiền sư Huyền Giác cảnh tỉnh để chúng ta không kẹt trong đó, mà phải tiến lên mở sáng mắt tâm, để thấy rõ lẽ thật; không kẹt trong cái thông minh theo trí thế gian, không kẹt trong cái tinh tấn thuộc về bên ngoài, thuộc về tạo tác hữu vi.

CHÁNH VĂN:

54- Diệt ngu si, diệt tiểu ngã,

Không quyền chỉ thượng sinh thật giải.

Chấp chỉ vi nguyệt uổng thi công,

Căn cảnh pháp trung hư niết quái.

54- Cũng ngu si, cũng nhỏ dại,

Trên nắm tay không sinh thật giải.

Chấp ngón là trăng uổng ra công,

Trong pháp căn cảnh bắt bóng mãi.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói tiếp: “*Cũng ngu si, cũng nhỏ dại, Trên nắm tay không sinh thật giải*”. Sư nói chúng ta giống như những đứa bé nhỏ dại không có thật trí. Đứa bé thấy nắm lá vàng cho là vàng thật, không phân rõ thật giả. Cũng vậy, ngôn ngữ, danh tự chỉ là phương tiện đâu phải là thật mà chúng ta lại bám chắc. Đối với chỗ thật chứng của Như Lai, vốn vượt ngoài ngôn ngữ, không thuộc về có không, đại thừa, tiểu thừa, hoặc đốn tiệm...Phật dùng phương tiện giáo hóa dẫn dắt chúng sinh trở về cái thật, tạm lập ra đại thừa, tiểu thừa... đâu phải là thật. Vì mỗi người

không rõ nên bám chấp cho là thật, rồi hài lòng trên cái hiểu chữ nghĩa, lại đem ra phân tích, chia chẻ càng lúc càng xa. Thế nên, làm chướng ngại Bồ-đề, không thấy được tánh thật.

Có chuyện kể về thiền sư Nhất Hưu như sau: Trên núi Tỳ Duệ có tục đến mùa thì đem Đại Tạng Kinh ra phơi. Mỗi người truyền nhau và tin tưởng là mỗi khi phơi kinh nếu có ngọn gió thổi qua, ai đón được gió ấy thì người đó được phước, mở sáng mắt tuệ. Nên ai nấy đua nhau lên núi để đón ngọn gió đó.

Thiền sư Nhất Hưu nghe, muốn cảnh tỉnh mỗi người, nên cùng theo đoàn người lên núi, song đến giữa đường thì Sư nằm phơi bụng ra nói:

- Tôi cũng phơi Tạng Kinh của tôi nữa.

Có người lên núi báo, liền có vị thầy xuống khuyên:

- Thôi hãy vào trong nghỉ, đừng làm chuyện mất oai nghi quá!

Sư nói:

- Các Ngài phơi Tạng Kinh thì tôi cũng phơi Tạng Kinh, nhưng Tạng Kinh của các Ngài có lúc phải bị cũ mục, bị mối ăn. Còn Tạng Kinh của tôi thì mối ăn không được, còn biết giảng kinh, thuyết pháp nữa, đây mới là Tạng Kinh sống.

Thiền sư Nhất Hưu muốn nhắc nhở đánh thức mỗi người phải tỉnh, nhận ra chỗ chân thật, đừng chấp bên ngoài.

Ở đây, thiền sư Huyền Giác nói thêm “Chấp ngón là trắng uổng ra công, Trong pháp căn cảnh bắt bóng mãi”. Nghĩa là chấp ngón tay cho là mặt trăng thì thật là uổng công; rồi trong pháp căn cảnh mà cứ lo bắt bóng mãi, như vậy được cái gì? Kinh điển Phật nói ra giống như ngón tay để chỉ mặt trăng, người khéo thì nhìn ngón tay thấy mặt trăng, chứ không chấp ngón tay là mặt trăng, rồi bám chặt vào đó. Như vậy, thật là tốn công vô ích. Bởi ngón tay thì làm sao là mặt trăng được? Ngón tay nó đâu biết chiếu sáng? Cũng vậy, kinh điển, chữ nghĩa nó cũng đâu biết soi sáng gì? Cái soi sáng nó ở đâu? Ở ngay nơi mình chứ đâu có ở trong chữ nghĩa, nhưng chúng ta lại cứ bám vào đó cho là thật, rồi hài lòng trong đó là lầm.

Thí dụ như nói Chân tâm, Phật tánh..., hai từ đó đâu có hiểu biết, đâu có giác ngộ, có soi sáng gì đâu? Nhiều khi bám vào đó lo phân tích Chân tâm, Phật tánh, Như Lai, Bồ-tát, A-la-hán, hoặc Niết-bàn là thế nào? Giải thích chia chẻ, nghĩa này rộng, nghĩa kia hẹp, lý cạn sâu càng nhiều để tỏ ra thông minh, hiểu biết. Đó chỉ là tri giải, là vào biển đếm cát, gọi là phân biệt danh tướng. Đôi khi lại còn vì nó tranh cãi thì lại càng xa thêm và không còn thấy Phật tánh đâu nữa. Đến khi được nghe lời nhắc nhở thì chúng ta cũng lờ qua, như vậy là sao? Thế nên, thiền sư Huyền Giác nói đó cũng là lầm lẫn, cũng mê mờ, là nhỏ dại, chấp trên cái nắm tay không mà sinh thật hiểu.

Thiền sư Thần Tán cảnh tỉnh thầy Bồn Sư cũng chỗ đó. Sư theo thầy Bồn Sư tu nơi ngôi chùa vùng xa, do chưa sáng nên từ già Thầy đi học đạo. Đến Tổ Bá Trượng và được sáng tỏ bản tâm. Sau trở về chùa hầu Bồn Sư như cũ. Một hôm, Thầy Bồn Sư ngồi bên cửa sổ đọc kinh, Sư đứng hầu thấy có con ong cứ dũi trong khung cửa sổ che bằng giấy để tìm khoảng trống bay ra mà không được; trong khi cánh cửa trống thì nó không chịu bay ra. Sư thấy vậy nói bài kệ:

Không môn bất khảng xuất,

Đầu song dã thái si.

Bách niên tán cổ chỉ,

Hà nhật xuất đầu thì.

Cửa trống chẳng chịu ra,

Quá ngu chui cửa sổ,

Trăm năm dũi giấy cũ,

Ngày nào ra khỏi đây.

Thấy cảnh con ong nơi cửa trống không chịu ra, cứ lo bay vào cửa sổ bít mà chui hoài không ra. Cũng vậy, ý nói Thầy Bồn Sư cho dù trăm năm có dũi đầu trong giấy cũ, cũng không tìm ra cái sáng, cái thật nơi mình, rất là uổng công.

Thiền sư Bá Trượng nhắc: “*Đọc kinh, xem giáo lý đều phải uyển chuyển để soi lại chính mình. Tất cả ngôn ngữ, giáo lý, chỉ là tấm gương soi lại tánh giác chính mình hiện nay. Chỉ không bị tất cả cảnh có không làm lay chuyển, ấy là bậc Đạo sư của ông. Rồi hay chiếu phá tất cả cảnh có không là huệ Kim Cang, tức có phần tự do độc lập. Nếu chẳng nhận được như vậy, dù là tụng lâu mười hai bộ kinh điển cũng chỉ thành tri giải*”.

Ngài Bá Trượng dạy người khi đọc kinh hay xem giáo lý, đều phải uyển chuyển soi lại chính mình, đó mới là khéo đọc kinh. Tất cả những ngôn ngữ giáo lý là tấm gương để soi lại tánh giác, lẽ thật không có trong chữ nghĩa. Sức sống chân thật ấy mới là bậc Đạo Sư của ông. Cái mà hay chiếu phá tất cả cảnh có không, cái đó mới là trí tuệ Kim Cang.

Do không hiểu, không biết soi lại để chiếu phá, không dính kẹt vào cái có không, khéo mở trí tuệ Kim Cang của mình, mà lại cứ bám vào trong chữ nghĩa, cũng thuộc về bệnh tri giải, vẫn bị các pháp có không trói buộc chẳng được tự do. Đây là bệnh chấp ngón tay cho là mặt trăng, người học cần phải tỉnh lại. Cũng đừng theo pháp căn cảnh mãi lo bắt bóng. Pháp căn cảnh tức là các pháp duyên ra ngoài.

Trong là căn ngoài là cảnh, căn duyên ra cảnh, đuổi theo nghĩa lý sông, đúng là bắt bóng.

Có vị Pháp sư đến hỏi thiền sư Huệ Hải:

- Định hỏi một câu thầy có vui lòng đáp chăng?

Huệ Hải nói:

- Bóng trăng ở dưới đầm sâu mặc ý ông mò bắt.

Sư sẵn sàng đáp, nhưng đó cũng chỉ là cái bóng trăng ở dưới nước, còn ông muốn thấy được trăng thật thì phải soi lại, nếu cứ bám đuổi theo ngôn từ thì cũng là bắt bóng. Nên ở đây thiền sư Huyền Giác nói trong pháp căn cảnh mà cứ bắt bóng mãi thì rốt cuộc cũng không được gì.

CHÁNH VĂN:

55- Bất kiên nhất pháp tức Như Lai,

Phương đặc danh vi Quán Tự Tại.

Liễu tức nghiệp chướng bốn lai không,

Vị liễu ưng tu hoàn tức trái.

Cơ phùng ngọc thiện bất năng san,

Bệnh ngộ y vương chằm đặc sái.

55- Chẳng thấy một pháp tức Như Lai,

Đấy mới gọi là Quán Tự Tại.

Tỏ tức nghiệp chướng xưa nay không,

Chưa tỏ nợ trước phải đền lại.

Đói gặp cơm vua chẳng chịu ăn,

Bệnh gặp Y vương vẫn còn ngại.

GIẢNG:

Sư nói “*Không thấy một pháp tức Như Lai, Đấy mới gọi là Quán Tự Tại*”. Đây là nói đến chỗ tu, chỗ sống của chính mình. Là phải thấy suốt qua các pháp. Nếu người chỉ biết học phân tích theo chữ nghĩa, thì cũng không dễ gì rõ được.

Như mỗi pháp đang hiện tiền ở trước mắt, rõ ràng như cây cối, cái bàn, cái ghế, nhà cửa..., làm sao lại chẳng thấy được một pháp? Việc này không phải dễ, dùng tri giải thì không thể qua được, mà phải là chỗ có công phu, có sức sống thực.

Nghĩa là thấy tất cả chứ không phải không thấy gì hết, mỗi pháp nó đang hiện tiền làm sao không thấy, nhưng thấy tất cả mà lìa tất cả. Không sinh tâm trụ vào một pháp nào, thấy suốt qua hết, tức thấy tất cả nhưng không có một pháp thật.

Cái thấy vẫn nguyên vẹn là thấy, không trụ vào cái nào hết. Như vậy, cái thấy vẫn sáng ngời, không lẫn lộn thì không một pháp nào che đậy được, ngay đó tức là Như Lai hiện tiền.

Đoạn này nói đến tâm vô trụ. Chẳng thấy một pháp tức là tâm không trụ vào đâu hết; mà tâm vô trụ thì không có mọc rễ, là cắt đứt muôn duyên, không còn chỗ để duyên, đó là trả về gốc chân thật xưa nay, đó tức là Như Lai.

Đây là chỗ để ứng dụng tu, hợp với tinh thần kinh Kim Cang. Kinh nói “*Lìa tất cả tướng tức gọi là Chư Phật*”. Lìa tất cả tướng là không có bám, không dính tướng nào hết, là chẳng thấy một pháp, đó gọi là Chư Phật, là Như Lai.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Bồn Tịnh:

- Muôn pháp từ đâu sinh?

Sư đáp:

- Từ diên đảo sinh.

Tăng hỏi:

- Vậy khi không diên đảo thì muôn pháp ở chỗ nào?

Sư đáp: “Ở”.

Tăng hỏi:

- Ở chỗ nào?

Sư đáp:

- Diên đảo làm gì!.

Hỏi muôn pháp từ đâu sinh. Thiền sư Bồn Tịnh nói rõ muôn pháp từ diên đảo sinh. Mà từ diên đảo sinh rõ ràng do vọng tưởng khởi nên không có một pháp thật.

Lại hỏi là khi không diên đảo thì muôn pháp ở chỗ nào? Sư chỉ nói “ở”. Vì không diên đảo muôn pháp tự như như, không có chỗ để tâm sinh, và như vậy tức là Như Lai rồi. Vậy còn hỏi ở chỗ nào? Tức là sinh diên đảo nữa rồi. Cho nên, vừa hỏi ở chỗ nào, thì Sư đáp là “diên đảo làm gì?” Tức là vừa thấy có chỗ, liền thành diên đảo.

Nhưng con mắt nào thấy được chỗ này? Đó là chỗ mà mỗi người học phải khám phá ra để sống. Đây, không phải là chỗ bắt chước, hoặc bám theo chữ nghĩa. Giống như trên nắm tay không sinh thật giải, hay chấp ngón tay là mặt trăng.

Ngài Tào Sơn dạy:

- Có một người nằm ở trên đỉnh núi cao muôn trượng, gieo mình thẳng xuống thì đó là người gì?”. Trong chúng không ai đáp được. Lúc đó, thiền sư Đạo Duyên ở trong chúng bước ra thưa:

- Chẳng còn.

Tào Sơn:

- Chẳng còn cái gì?

Đạo Duyên đáp:

- Mới đập chẳng nát.

Tào Sơn chấp nhận.

Trên đỉnh núi cao muôn trượng gieo mình thẳng xuống tức là sao? Là buông hết tất cả, là sẵn sàng buông. Tức là trước mắt không một pháp, buông hết muôn duyên, buông sạch không còn chỗ bám.

Cuối cùng đó mới là chỗ đập chẳng nát. Đến đó mới là không ai làm gì được, vì đâu còn có cái gì để thấy mà đập.

Chúng ta vì còn thấy có pháp thật, tức là còn có chỗ để thấy; mà còn có chỗ thấy nên còn có chỗ để đập, thì cái đó khi đập liền nát. Còn chỗ này là hết chỗ để thấy thì còn chỗ nào để đập nữa, nên đập hoài đập mãi mà cũng đâu có đập tới được mà nát. Nếu người thấu được như vậy đó thì thấy suốt qua tất cả pháp, và đó mới là Quán Tự Tại, là thấy suốt tất cả một cách tự tại.

Có vị Tăng hỏi thiền sư Duy Giản: “*Thế nào là cây kiếm thổi lông?*”.

Duy Giản đáp: “*Nhiều sao chẳng bằng trăng*”.

Tăng hỏi: “*Cái dụng đó thế nào?*”.

Đáp: “*Rơi*”.

Tăng hỏi: “*Sau khi rơi thì thế nào?*”

Đáp: “*Bồ-tát Quán Thế Âm*”.

Kiếm thổi lông tức là cây kiếm sắc bén, sợi lông nhỏ thổi qua liền đứt. Đáp là nhiều ngôi sao chẳng bằng một mặt trăng. Tâm phân biệt giống như những ngôi sao, tuy sáng nhưng nhỏ nhỏ thôi. Nên nói nhiều sao chẳng bằng trăng, đó là sạch hết mọi tâm phân biệt.

Sau khi rơi sạch hết, không còn chỗ bám nữa, tức không có một pháp thật thì lúc đó là Bồ-tát Quán Thế Âm hay Quán Tự Tại. Khi các Ngài đã thấy được đến chỗ đó rồi, thì chỗ thấy như nhau, chỗ đáp cũng khế hợp.

Đến được chỗ này mới gọi là thấy nghe tự tại, không vướng mắc thanh, sắc, hay sáu trần, tuy sống giữa thanh, trần nhưng không gì che ngại được.

Thiền sư Hoàng Bá - Hy Vận nói: *“Chỉ một tâm này thôi trọn không có một pháp bằng hạt bụi nhỏ có thể được, tức là tâm Phật”*. Tổ Tổ truyền nhau đều từ một tâm này, đồng một chỗ thấy này.

Ngài nói thêm: *“Như một hạt bụi, đập làm một trăm phần, chín mươi chín phần là không, một phần có thì pháp đại thừa cũng không thể xuất hiện. Còn trăm phần đều không thì pháp đại thừa mới hay xuất hiện”*. Nghĩa là, đem một hạt bụi đập làm trăm phần, thấy chín mươi chín phần là không, nhưng còn thấy một phần là có thì cũng là chưa thấu được pháp đại thừa, phải trăm phần trăm là không mới gọi là thấu suốt, đó mới tự tại. Như thiền sư Huyền Giác nói: *“Chẳng thấy một pháp tức Như Lai, đó mới gọi là Quán Tự Tại”*.

“Tổ tức nghiệp chướng xưa nay không, Chưa tỏ nợ trước phải đền lại”. Chữ liễu ở đây không chỉ là hiểu suông, mà là tỏ suốt, là thấu qua. Người tỏ suốt, sống được thật nghĩa thì nghiệp chướng xưa nay là không, còn chưa tỏ thì nợ trước phải đền lại. Chỗ này là chỗ phải hết sức cẩn thận, không được hồ đồ. Nói càn nói bướng rất là nguy hiểm. Khi nào sống được trong đó rồi, thì mới đạt rõ nghiệp chướng xưa nay là không.

Bởi vì nghiệp chướng đâu đến được trong cái chân thật. Trong đó chẳng thấy một pháp thật thì chỗ nào mà chướng? Mà nghiệp chướng cũng là pháp tạo tác, là pháp vô thường, thì cũng không phải là pháp thật.

Xưa, khi vua Kế Tân đến xin cái đầu của Tổ Sư Tử, Tổ nói: *“Năm uẩn còn không thì sá gì cái đầu”*. Ngay đó, vua chặt đầu Tổ.

Theo cái nhìn của người thường thấy giống như Tổ có đền nợ. Tu đến giai đoạn đó rồi mà cũng còn bị nạn. Song đối với Tổ thì tâm vẫn sáng ngời, cũng không có gì chướng.

Chúng ta chưa liễu ngộ, nên còn thấy có mình thật có pháp thật, nên nghiệp chướng cũng là thật. Do đó thấy có đền nợ, có chướng, có nạn. Cho nên chỗ này không thể học nói suông được.

Có ông Tăng Hạo Nguyệt, đến hỏi thiền sư Trường Sa - Cảnh Sầm việc này, thiền sư Cảnh Sầm giải qua bài kệ:

Giả hữu nguyên phi hữu,

Giả diệt diệt phi vô.

Niết-bàn thường trái nghĩa,

Nhất tánh cánh phi thù.

***Giả có tức chẳng có,
Giả diệt cũng chẳng không.
Nghĩa Niết-bàn đền nợ,
Một tánh lại nào hai.***

Người đời thấy Tổ Sư Tử chết như vậy, cho là thật có chết, có đền nợ. Còn người liễu ngộ thấy thân không thật, cái ngã này không thật, rồi pháp cũng không thật thì có gì mà gọi là chướng, có gì gọi là trả.

Rõ thân này có là giả có tức chẳng phải có, nên diệt cũng là giả diệt, không thật có cái diệt thành không. Trong đó không có gì là chết cả. Nghĩa là bị chặt đầu nhưng trong đó không có gì chết, chỉ có cái giả thân này tạm mất thôi. Cho nên thấy Niết-bàn hay là đền nợ cũng như nhau.

Đối với Ngài, với các bậc đã liễu ngộ thì thấy sinh diệt cũng chỉ là bỏ cái giả thân, đâu có chết được tánh thật kia. Hai câu Chứng Đạo Ca này là chỉ rõ con đường mê ngộ, không lầm lẫn.

“*Đói gặp cơm vua chẳng chịu ăn, Bệnh gặp Y vương vẫn còn ngại*”. Đoạn này thiền sư Huyền Giác đã thương xót chỉ rõ lẽ thật, nhưng mỗi người còn chưa chịu nhận để sống. Nên Sư nói là đói mà gặp được cơm vua không chịu ăn, hoặc là bệnh gặp được vua thầy thuốc lại không chịu uống thuốc, thì đành chịu.

Lẽ thật đã chỉ ra rõ ràng ngay chính mình chứ không ở đâu xa, chỉ cần nhận ra và sống. Giống như cơm vua dọn sẵn, thuốc hay đã để ở trước mắt mà không chịu ăn, không chịu uống để đành chịu đói, chịu mang bệnh, thì đó là lỗi tại ai, ai thấy được lỗi này?

Ngài Dược Sơn hỏi Sa Di Cao:

- Ta nghe Trường An rất ồn náo người có biết chăng?

Sa Di Cao thưa:

- Nước con an ổn.

Dược Sơn hỏi:

- Vậy chứ người do xem kinh mà được hay do thưa hỏi được?

Sa Di Cao thưa:

- Chẳng do xem kinh cũng chẳng do thưa hỏi được.

Dược Sơn gạn lại:

- Có lắm người chẳng xem kinh cũng chẳng thưa hỏi sao họ chẳng được?

Sa Di Cao thưa:

- Chẳng nói là họ không được chỉ vì họ không chịu nhận thôi.

Giống như ở đây, dọn cơm vua sẵn, đưa sẵn đến nơi mà mình không chịu nhận nữa thì thôi. Tức là “cái đó” đã sẵn nơi mình, chỉ là không chịu nhận, nên đành chịu đói, đành chịu mê vậy.

CHÁNH VĂN

56- Tại dục hành thiên sức thấy biết,

Sen vẫn nở tươi trong lửa cháy.

Dũng Thí phạm trọng ngộ vô sinh,

Sớm đà thành Phật nay còn đấy!

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói ở ngay trong cõi dục mà thực hành thiên, sống được thiên, đó chính là sức trí tuệ Bát-nhã. Sức mạnh đó giống như hoa sen vẫn nở tươi trong lửa cháy đỏ, đó mới là sức sống thật.

Nghĩa là ngay trong cảnh dục mà vẫn hành thiên, vẫn sống được thiên thì đó là sức mạnh thấy biết chân thật của Bát-nhã, sức giác ngộ thật sự.

Xưa, có vị pháp sư đến luận đạo với thiền sư Đại Nghĩa - Nga Hồ hỏi : “*Cõi dục không có thiên, thiên là ở cõi sắc vậy thì đất này y cứ vào đâu mà lập thiên?*” .thiền sư Đại Nghĩa đáp: “*Pháp sư chỉ biết là cõi dục không có thiên, mà chẳng biết cõi thiên không có dục*” Đáp rất hay.

Bởi vì từ sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên thuộc sắc giới, cõi dục thì không có. Còn Bát định thì thuộc cõi Vô sắc, nên Pháp sư mới hỏi câu trên.

Song, thiền sư đáp là các vị chỉ biết cõi dục không có thiên, nhưng các vị quên là trong cõi thiên thì không có dục. Tức là ngay trong cõi dục này, mà chúng ta sống được với tâm thiên thì đâu có dục. Vì các vị lo phân tích theo chữ nghĩa nên mới thấy như vậy. Nếu ngay đây các vị sống được với tâm thiên thì dục đâu đến được trong đó, đâu phải bỏ cõi này để lên tới cõi thiên sắc giới. Đó, chính là sức mạnh của thấy biết Bát-nhã.

Giống như trong lửa cháy đỏ mà hoa sen nở. Hoa sen này mới thật là hoa sen bất động, bất hoại. Đây chỉ cho sức sống chân thật bất tư nghi.

Chỗ này đem trí thông minh thế gian để lý luận, dù có luận suốt đời cũng không đến. Chính đây là chỗ thực sống, thực chứng của người có công phu đặc lực.

Thiền sư Ngô Ấn - Việt Nam thuộc đời thứ tám của dòng Vô Ngôn Thông khi sắp tịch, Sư có làm bài kệ:

**Diệu tánh hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị càn.**

***Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin,
Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin,
Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy,
Lò lửa hoa sen nở thật xinh.***

Sư nói tánh nhiệm màu đó vốn rỗng không, không có thể bám, không thể duyên theo gì được .

Tâm ngộ được chỗ rỗng không đó cũng không phải là khó, ngay chính mình thôi. Ngộ và sống được trong đó rồi dù là ở trong núi cháy nhưng ngọc vẫn tươi nhuận, không mất vẻ sáng đẹp của ngọc. Cũng như lò lửa cháy rực mà hoa sen nở thật xinh, tức không bị vô thường chi phối, không bị cõi dục làm hư hoại, che mờ.

Đây chính là tâm thiền của thiền sư ngay trong cõi dục, song dục không đến được trong ấy. Ngay trong sinh tử cũng không tương can. Hay ngay trong vô thường không bị vô thường chi phối, đó mới là sức sống thật, là tâm thiền chân thật.

Kinh Pháp Hoa có đoạn nói: *“Trị sinh sản nghiệp mà không trái với nghĩa thật tướng”*. Nghĩa là trong chỗ làm ăn, sinh hoạt hằng ngày vẫn không trái với nghĩa thực tướng, đúng như là hoa sen vẫn nở tươi ở trong lửa đỏ, trong cõi dục mà vẫn sống được thiền.

Như ông Bàn Uẩn, hay Thượng sĩ Tuệ Trung vẫn sống trong thế tục, trong cõi dục mà tâm thiền vẫn sáng ngời, được sinh tử tự tại. Như vậy đâu phải rời bỏ cõi dục này mới có thiền. Cho nên, người khéo thì ngay trong cõi dục vẫn sống được thiền, và phát triển được tâm thiền chân thật với sức sống bền vững.

“Đồng Thí phạm trọng ngộ vô sinh, Sớm đà thành Phật nay còn đây!”. Thời quá khứ, có vị Tỳ-kheo tên là Đồng Thí, phạm một trong bốn tội trọng, căn bản của Tỳ-kheo. Rồi vì muốn tự thanh tịnh cho mình, nên thầy lấy ba y treo lên trên cây tích trượng, xướng to lên: *“Tôi đã phạm tội trọng, ai vì tôi sám hối”*.. Sau đó, thầy đi đến một tinh xá, gặp vị Tôn giả Tỳ-cúc-đa-la liền trình bày nguyên nhân thầy sám hối, mong được cởi mở. Tôn giả bảo: *“Suy tìm tánh tội trọn không thể được”*. Nghĩa là xét cho cùng tánh của tội thì nó vốn không thật có, thâu được như vậy thì tội tánh ở chỗ nào?

Tỳ-kheo Đồng Thí nghe bỗng nhiên đại ngộ lý vô sinh, liền qua nơi thế giới phương Đông thành Đẳng chánh giác, hiệu là Bảo Nguyệt Như Lai mãi đến ngày nay. Nên đây, Sư nói: “*Sớm đã thành Phật nay còn đây*”.

Trong Huyết Mạch Luận, Tổ Sư nói: “*Nếu thấy tự tâm là Phật thì chẳng ở chỗ cạo bỏ râu tóc, cư sĩ cũng là Phật*”.

Hỏi: “*Cư sĩ có vợ con, dâm dục chẳng trừ y cứ vào đâu mà được thành Phật*”..

Đáp: “*Chỉ nói thấy tánh, chẳng nói dâm dục, chỉ vì chẳng thấy tánh. Nếu được thấy tánh thì dâm dục xưa nay là rỗng lặng, tự nhiên đoạn trừ cũng chẳng ưa đắm, đâu có dư tập chẳng thể tự làm hại. Tại sao? Vì tánh vốn thanh tịnh, tuy ở trong xác thân năm uẩn mà tánh ấy xưa nay thanh tịnh, nhiễm ô chẳng được*”.

Ngài nhân mạnh quan trọng là thấy tánh, xưa nay vốn là thanh tịnh, cái nhiễm ô không thể đến được, thì tội cũng không đến được trong đó. Cho nên, cũng không có chướng; nếu chướng thì đâu có thấy tánh. Cũng vậy, nếu mà chướng có thật thì tỳ kheo Đồng Thí này đâu có ngộ vô sinh. Mà ngộ vô sinh tức là vượt qua cái chướng. Điểm trọng yếu là “*thấy tánh*”, tỏ ngộ được thể vô sinh, thì tâm tự thanh tịnh. Ngược lại vừa động niệm thì rơi trở lại trong sinh tử, có nhiễm ô có chướng liền. Đến chỗ này phải rất là tế nhị, chứ không phải nói năng hồ đồ, hời hợt được.

CHÁNH VĂN:

**57- Sư tử rống, vô úy thuyết,
Thâm ta mộng đồng ngoạn bì đất.
Chỉ tri phạm trọng chướng Bồ-đề,
Bất kiến Như Lai khai bí quyết.**

57- Sư tử rống, thuyết vô úy,

Ôi! quá ương gàn trong mù tối.

Chỉ biết phạm trọng ngại Bồ-đề,

Bí quyết Như Lai còn chẳng thấy.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác khích lệ chúng ta phải mạnh mẽ rống lên tiếng rống sư tử, nói ra lời vô úy “Sư tử rống, thuyết vô úy”. Đừng chấp chặt vào chỗ mù tối đáng thương. Sư than: *Ôi! Quá ương gàn trong mù tối...* mà không thấy được bí quyết Như Lai đã khai mở con đường đốn giác. Đó là lối thoát bất tư nghi, chúng ta cứ để làm qua thì thật là đáng thương, đáng tiếc.

Đây là một duyên lành lớn, chúng ta khéo vượt khỏi tâm phân biệt đối đãi sinh diệt, tỏ ngộ tự tánh Như Lai, hay thiên chân Phật. Một phen vượt lên được thì liền đạp thẳng vào đất Như Lai như trước Sư đã nói.

Chính chỗ này gọi là thực tướng sám hối. Trong đó, không có chỗ để tâm sinh, nếu tâm không thể sinh thì tội có chỗ nào mà sinh được. Như vậy mới là sám hối tận gốc.

Nếu chỉ sám hối lễ lạy bên ngoài, thì đó cũng là phương tiện, vì đó là sám lỗi một niệm dục đã khởi, nhưng gốc rễ của tâm niệm khởi dục chưa dứt thì nó vẫn sinh trở lại. Còn ở đây, thiền sư Huyền Giác nói khi đã thấu tột tự tánh vô sinh, đó gọi là sạch tận gốc, không còn mầm móng thì còn chỗ nào để sinh, đó mới gọi là tột cùng của sám hối.

Trong kinh nói: *“Tánh tội vốn không do tâm tạo, tâm nếu diệt rồi tội sạch trong”*. Nghĩa là tánh tội vốn là không, không phải sẵn có. Sở dĩ nó có là do tâm tạo, nếu tâm diệt sạch thì tội cũng sạch, không có tâm thì lấy chỗ nào tạo tội. Đây chính là chỗ Tỳ-kheo Dõng Thí ngộ vô sinh liền sớm thành Phật. Cũng là bí quyết cứu đời của Như Lai đã mở, đã truyền trao cho chúng sinh.

Sư nói là bí quyết, người cứ tưởng đâu là cái bí mật, xa xôi, thật ra đây cũng là cái ngay chính mình, không phải đâu xa. Nên khi ông Huệ Minh đuổi theo Lục Tổ rồi được khai ngộ, khi ấy Huệ Minh hỏi thêm: *“Ngoài lời mật, ý mật từ trước đến nay còn có ý mật nào nữa chăng?”*, Lục Tổ bảo: *“Đã nói với ông tức là chẳng phải mật, nếu ông soi ngược trở lại, thì cái mật ở bên ông”*. Đã nói rõ ràng rồi thì đâu có mật nữa, chỉ cần soi trở lại, thì ở ngay nơi ông chứ đâu xa.

Cho nên, mỗi người cần khéo soi trở lại, thì đó chính là bí quyết Như Lai ngay chính mình.

CHÁNH VĂN:

58- Hữu nhị Tỳ-kheo phạm dâm sát,

Ba Ly huỳnh quang tăng tội kết.

Duy Ma đại sĩ đốn trừ nghi,

Do như hách nhật tiêu sương tuyết.

58- Có hai Tỳ-kheo phạm dâm sát,

Đóm sáng Ba Ly thêm tội kết.

Đại sĩ Duy Ma chóng dứt nghi,

Như vầng dương rực tan sương tuyết.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác dẫn chuyện thực tế. Kể rằng thời Phật, có hai vị Tỳ-kheo tu trong rừng. Ngày nọ, một vị ra ngoài có việc, vị còn lại nằm nghỉ rồi ngủ quên. Bỗng có cô gái hái củi bất chợt đi vào thấy thầy Tỳ-kheo ngủ say. Cô khởi niệm và

hành dục với vị Tỳ-kheo đang ngủ quên. Tỉnh dậy, thầy Tỳ-kheo rất buồn. Cùng lúc ấy, thầy Tỳ-kheo kia trở về, thầy Tỳ-kheo liền thuật lại. Tỳ-kheo kia bực tức, đuổi theo cô gái để quở trách. Cô gái sợ chạy, bất chợt rơi xuống hố chết. Thế là, một vị vô tình phạm giới dâm, một vị vô tình phạm giới sát. Cả hai vị đều ăn năn vờnghi ngờ không biết có phạm tội không và đến trình bày với Tôn giả Ưu-ba-ly. Tôn giả căn cứ theo luật Thanh văn kết tội.

Nhưng hai vị Tỳ-kheo vẫn còn nghi nên tìm đến Đại sĩ Duy-ma-cật và được giải tỏ. Đại sĩ trách Tôn giả Ưu-ba-ly: *“Không khéo quán căn cơ. Bởi vì hai vị Tỳ-kheo này từ lâu đã tu tập pháp đại thừa, thì đâu được đem nước biển cả đổ vào lỗ chân trâu”*. Nên, trong đây gọi là *“Đóm sáng Ba Ly thêm tội kết”*.

Thiền sư Huyền Giác nói *“Đại sĩ Duy Ma chóng dứt nghi, Như vàng dương rực tan sương tuyết”*. Duy-ma-cật là bậc đại sĩ, bậc Bồ-tát thị hiện để trợ duyên cho Đức Phật Thích-ca giáo hóa. Đại sĩ vì hai vị Tỳ-kheo nói thẳng lý thật tướng, lý tánh không: *“Xét cùng tánh tội trọn cũng không thể được, tánh tội nó không ở trong, cũng không ở ngoài, cũng không ở khoảng giữa, rồi mé trước chẳng đi, mé sau chẳng đến, mé giữa chẳng dừng, thấu suốt như vậy thì tâm liền thanh tịnh”*.

Nghĩa là quá khứ, vị lai, hiện tại, cả ba mé suy tìm tánh tội trọn không thể được. Hai Tỳ-kheo nghe xong, bỗng nhiên tỏ ngộ tánh tội vốn rỗng lặng, tâm liền cởi mở, trụ vô sinh nhẫn.

Thiền sư Huyền Giác dẫn chuyện này để nhắc chúng ta điều quan trọng là phải thấu tột được lý tánh không, thấu được tự tánh thanh tịnh sẵn có, sạch được mầm tạo tội, đó mới là sám tận gốc, cũng là pháp thật tướng sám hối.

CHÁNH VĂN:

59- Bất tư nghi, giải thoát lực,

Diệu dụng hằng sa dã vô cực.

Tứ sự cúng dường cảm từ lao,

Vạn lượng hoàng kim diệt tiêu đặc.

Phấn cốt toái thân vị tức thù,

Nhất cú liễu nhiên siêu bách ức.

59- Chẳng nghĩ bàn, sức giải thoát,

Diệu dụng hằng sa không cùng cực.

Tứ sự cúng dường cảm từ đau,

Muôn lượng vàng ròng cũng tiêu nốt.

Thân nát xương tan chưa đủ đền,

Một câu tỏ suốt vượt trăm ức.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói đến sức giải thoát chẳng nghĩ bàn, diệu dụng của nó vô cùng như cát sông Hằng.

Ngài chỉ sức giải thoát này vượt xa ngoài ngôn ngữ, suy nghĩ, luận bàn. Cho nên, ở trên Sư dẫn “*Đại sĩ Duy Ma chóng dứt nghi*”. Đại sĩ dùng sức giải thoát này giúp hai Tỳ-kheo phạm dâm, sát sáng tỏ hết nghi ngờ; còn Đồng Thí ngộ lý vô sinh, giống như vàng dương được chiếu sáng làm tan sương tuyết. Như vậy, không thể đem tâm sinh diệt hạn hẹp mà nghĩ bàn đến sức giải thoát bất tư nghi này được.

Thiền sư Triệu Châu dạy chúng: “*Các hàng nạp Tăng cần phải cắt đứt đầu Phật Báo - hóa mới được*”.

Tăng hỏi: “*Cắt đứt đầu Phật Báo - hóa là người nào?*”

Đáp: “*Chẳng phải cảnh giới của ông*”.

Chỗ này vượt ngoài tâm suy nghĩ..., không phải là chỗ mà người bình thường hiểu đến được, nên thiền sư đáp không phải cảnh giới của ông.

Chính thiền sư Nam Tuyền cũng dạy: “*Huynh đệ, người thời nay gánh Phật để trên vai mà đi, rồi nghe lão Tăng nói là tâm chẳng phải Phật, trí chẳng phải đạo, bèn hội họp suy nghĩ, Lão Tăng không có chỗ để các người suy nghĩ. Nếu các người mà trói hư không, lấy gậy đập được thì lão Tăng sẽ cho suy nghĩ*”.

Nghĩa là cảnh giới hay chỗ sống của thiền sư không phải là chỗ để mỗi người suy nghĩ. Ngài bảo nếu ai trói được hư không, đập được hư không thì cho suy nghĩ. Bởi làm sao có thể đem tâm hạn hẹp này suy nghĩ đến chỗ chân thật giải thoát, chỗ mà sức diệu dụng không thể đếm, không thể tính kể. Do đó, người đạt đến trình độ này thì cái gì cũng thành diệu dụng. Cái thấy, cái nghe, ăn cơm, mặc áo trước mắt cũng thành diệu dụng giống như cát sông Hằng không thể tính đếm.

Nếu thực sự đến được, sống được “chỗ đó” thì sao? Thì công đức không thể nghĩ bàn. “*Tứ sự cúng dường dám từ đâu, muôn lượng vàng ròng cũng tiêu nốt*”. Nghĩa là đến được đó rồi thì mỗi ngày có thể tiêu dùng đến muôn lượng vàng ròng, xứng đáng nhận tứ sự cúng dường như y phục, đồ nằm (ngọa cụ), thức ăn uống, thuốc men của tín thí mà không hô then.

Bởi Phật, Tổ thường nhắc: “*Của thí chủ cúng dường rất nặng, người thọ nhận không lo tu, thì của này khó tiêu*”. Vì thế, trong mỗi buổi thọ trai của người xuất gia thường dạy quán “*Tán tâm nói chuyện của tín thí khó tiêu*”. Nếu thọ nhận mà không lo tu, đâu có tiêu được cơm áo của tín thí? Đời sau lại còn phải mang ách kéo cày để đền nợ trở lại, đâu được xem thường.

Thiền sư *Thạch Củng Ốc* có bài kệ:

*Ngói trên đầu, gạch dưới chân,
Áo trên thân, vị trong miệng,
Mỗi mỗi thấy đều đã có ra,
Nơi nhà đàn việt tín tâm thí,
Chưa thành đạo nghiệp thế nào tiêu?*

Ngói trên đầu là nhà mình ở. Túc của đàn na thí chủ cúng dường xây dựng cho người tu chúng ta có chỗ ở. *Gạch dưới chân* là mình đi, dẫm trên nó hằng ngày. Người khéo tu phải luôn quán xét kỹ như vậy, không phải có sẵn rồi thọ dụng mặc tình mà không lo tu.

Áo trên thân, vị trong miệng: Mỗi ngày, mặc chiếc áo trên thân này, ăn một món vào trong miệng, thấy đều từ nơi tín tâm của đàn việt cúng dường đâu phải tự nhiên có.

Như vậy, nếu chưa thành đạo nghiệp thì làm sao tiêu? Nhận bao nhiêu vật của thí chủ cúng dường, mà tu hành chưa đến đâu, chưa thành đạo nghiệp thì lấy cái gì để bù đắp lại, làm sao tiêu được!

Thế nên, người hiểu nhân quả, mỗi khi thọ của đàn na cúng dường luôn phải tự xét lại công phu của mình như thế nào, đến đâu, đạo nghiệp có thành tựu chưa? Nếu chưa ắt phải sinh lòng hổ thẹn lo sợ, chứ không thể dễ dãi.

Ở đây, Sư nói nếu người thật sự đã tỏ ngộ bí quyết Như Lai, đã sống được trong đó thì có đủ công đức để bù đắp, không tiêu sông của đàn na thí chủ. Nếu chỉ nghe qua lỗ tai rồi dùng tâm hạn hẹp suy nghĩ mà cảm nhận, thì cũng cảm nhận trong giới hạn, không thấy hết được công đức to lớn vi diệu.

“*Thân nát xương tan chưa đủ đền, một câu tỏ suốt vượt trăm ức*”. Nghĩa là chư Phật, chư Tổ đã khai thị, đã chỉ ra cho chúng ta chỗ sống chân thật, công đức đó lớn biết dường nào! Đến đây, chúng ta mới thấy đối với công ơn chỉ dạy pháp này cho dù có hy sinh thân mình đến xương tan thịt nát cũng không đền được công ơn lớn lao ấy.

Bởi vì, sự tồn tại cái thân này chỉ giới hạn, dài lắm cũng là năm bảy chục năm, trăm năm so với tuổi thọ của pháp thân không sinh diệt, với tự tánh Như Lai vượt cả trời đất thì có nghĩa lý gì?

Cho nên, Phật nói trong kinh Kim Cang: “*Có người buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều đem thân mạng nhiều như cát sông Hằng ra bố thí, cũng chẳng bằng người thọ trì đọc tụng kinh Kim Cang*”. Tức là người sống được với trí tuệ chân thật.

Bởi vì, đem thân mạng này bố thí nhiều như vậy, nhưng cũng là cái có giới hạn, được phước cũng là cái phước có giới hạn. Còn sống trở về được với chỗ chân thật là công đức pháp thân nên không thể lường. Ở đây, thiền sư Huyền Giác muốn nhấn mạnh công đức pháp thân vô lậu vượt xa công đức hữu vi và cũng ngầm nhắc mỗi người phải dám quên thân này, quên cái ngã này, mới vào được chỗ giải thoát chẳng nghĩ bàn.

Thiền sư Tu Ngung khi tỏ ngộ được chỗ này có làm kệ:

**Giá nhất giao, giá nhất giao,
Vạn lượng hoàng kim giả hiệp tiêu.
Đầu trượng liệt, yêu hạ bao,
Thanh phong minh nguyệt trượng đầu khêu.**

*Một lần này, một lần này,
Muôn lượng vàng ròng cũng tiêu ngay.
Nón trên đầu, lưng mang dầy,
Gió mát, trăng trong, đầu gậy lay.*

Nghĩa là ngay một lần này nhận được rồi mới thấy rằng muôn lượng vàng ròng cũng tiêu ngay. Đó, là đời sống tự tại, là niềm vui lớn giữa cõi luân hồi. Thiền tông gọi chỗ này là đốn giáo, ngay một câu nói liền tỏ suốt nguồn chơn, vượt cả cái mê muôn thuở.

Cái mê bao nhiêu kiếp, nhưng một phen vén được mê lầm từ chỗ bất giác ban đầu, thấu suốt được nguồn chân này thì còn công đức nào lớn hơn nữa.

Trong đây, thiền sư Huyền Giác nói ngay một câu nói mà suốt cả nguồn tâm, thì vượt qua được trăm ức ngàn đời lang thang.

Vậy thì sức công đức đó lấy cái gì so sánh? Làm sao đền đáp ơn lớn này được? Người đạt đến chỗ đó rồi, đủ niềm tin vững chắc không gì thay đổi.

CHÁNH VĂN:

**60- Pháp trung vương, tối cao thắng,
Hằng sa Như Lai đồng cộng chứng.
Ngã kim giải thủ như ý châu,
Tín thọ chi giả giai tương ứng.**

*60- Vua trong pháp, thật tối thắng,
Hằng sa Như Lai đồng chung chứng.*

*Nay ta rõ đấy như ý châu,
Ai người tin nhận đều tương ứng.*

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói pháp này là vua trong các pháp, nên tối cao tối thắng, vượt hơn tất cả, mà chính đó cũng là chỗ hằng sa Như Lai đồng chung chứng.

Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền từng nói: “*Giả sử có một pháp nào vượt hơn pháp này, ta cũng nói như mộng huyễn*”. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật cũng nói: “Chỉ một việc này thật, có hai chặng phải chân”.

Cho nên, thấy tột đến chỗ đó mới là thấy đến chỗ chân thật, chính là chỗ sống của Chư Như Lai, nên Sư nói “*Hằng sa Như Lai đồng chung chứng*”. Nghĩa là Chư Phật nhiều như cát sông Hằng, cũng đồng chung chứng chỗ này, không phải chỉ riêng Đức Phật Thích-ca thôi. Vậy, còn cái gì hơn nữa?

Nhưng, tại sao Sư lại biết được đó là chỗ chung chứng của hằng sa Như Lai?

Nếu là người đứng bên ngoài nhìn, quả là không hiểu nổi, cũng không luận bàn tới được. Đó, phải là chỗ thực sống mới có thể cảm nhận được.

Thiền sư Huyền Giác nói tiếp “*Nay ta rõ đấy như ý châu, ai người tin nhận đều tương ứng*”. Nói như vậy là chính thiền sư Huyền Giác đã rõ được hạt châu như ý, rõ được chỗ chân thật, nên mới nói như trên.

Nghĩa là chính Sư đã giáp mặt với sự thật, chứ không chỉ trên việc nghe nhận hiểu. Sư nói ra bằng chỗ thực chứng của mình, đúng là một lẽ thật, được chứng nghiệm rõ ràng nơi mỗi người, không phải trên lý thuyết thôi.

Và bất cứ ai, nếu tin nhận được chỗ đó thì cũng đều tương ứng như vậy, đều cảm thông được chỗ này, không nghi ngờ. Đây không phải là chuyện xa vời, không phải là chuyện của chư Phật thôi, mà chúng ta cũng đồng có phần.

CHÁNH VĂN:

61- Liễu liễu kiến vô nhất vật,

Diệc vô nhân diệc vô Phật.

Đại thiên sa giới hải trung âu,

Nhất thiết Thánh hiền như điện phát.

61- Rành rành thấy không một vật,

Cũng không người cũng không Phật.

Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi,

Hết thấy Thánh hiền như điện chớp.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác đã thổ lộ hết tình với chúng ta rồi. Sư nói thấy một cách rành rõ, xác thật: Trước mắt là không một vật, cũng không có người, không có Phật luân. Mà đã là không một vật, không người cũng không Phật thì như vậy ai thấy đây? Rồi thấy cái gì mà gọi là thấy rành rõ?

Cho nên, chỗ này không phải chỗ học của văn tự chữ nghĩa. Bởi vì **“người-Phật”** cũng là hai danh từ đối đãi giả lập. Đến đây, thiền sư Huyền Giác nêu lên chỗ Sư đã thấu qua tất cả các pháp, trước mắt Sư không thấy có một pháp thật. Vì cái thể giác đó nó đâu có thuộc cái gì?

Chính chỗ này, thiền sư Nam Tuyền nói *“Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật”*. Nghĩa là nó không là bất cứ vật gì.

Nhưng vì mỗi người quen sống với hiểu biết thường tình, nghe như vậy thấy chói với. Không phải tâm, không phải Phật, rồi cũng không phải vật, vậy là cái gì? Ở đây, nó vượt qua hết những cái tên giả lập đó.

“Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi, Hết thấy Thánh hiền như điện chớp”. Tam thiên đại thiên là một cõi Phật. Nhưng trong đây không chỉ nói một đại thiên giới, không phải chỉ riêng một thể giới của mình thôi, mà là vô số cõi tam thiên đại thiên nhiều như cát bụi. Thiền sư Huyền Giác thấy suốt đến tột cùng các cõi tam thiên đại thiên thể giới nhiều như cát bụi, giống như là hòn bọt nổi trong biển cả thôi. Như vậy thì đối với cõi thể giới của chúng ta đây có thấm gì! Rồi Sư cũng thấy tất cả các bậc Thánh hiền như làn điện chớp, chỉ thoáng qua đó rồi ắt mất, cũng không có chỗ nào để nắm bắt được.

Sư thấy suốt qua hết, không dừng lại ở một pháp nào, không có cái gì ngoài thể giác riêng có. Hết chỗ để cho tâm sinh.

Khi chúng ta sắp bỏ thân này mà nhớ rõ như vậy thì hết chỗ đi. Nghĩa là tất cả thể giới ở trong hư không, trong vũ trụ, pháp giới đều như là hòn bọt không thật có gì hết. Rồi tất cả những vị Thánh hiền cũng như làn điện chớp thoáng qua thôi. Lúc đó mà nhớ như vậy là hết chỗ sinh.

Sở dĩ, còn có chỗ sinh là vì còn thấy có chỗ đến. Tức là còn có cõi để mình đến, nên mới có chỗ sinh. Còn ở đây bao nhiêu cõi nước đại thiên thấy như là hòn bọt nổi trong biển cả, không thấy một chỗ nào thật hết thì còn chỗ nào để đến.

Vua Trần Thánh Tông bệnh nặng sắp tịch. Lúc đó, vua Nhân Tông đang đứng hầu bên. Cả hai vua đều là những vị có sức sống sâu với thiên, nên dùng thiên ngữ nhắc nhở. Nhân Tông đứng hầu nhắc rằng: *“Bệ hạ còn nhớ lời của Ngài Vĩnh Gia chăng? Bèn đọc: “Rành rành thấy không một vật, Cũng không người cũng không Phật. Cõi cõi đại thiên bọt nổi trôi, Hết thấy thánh hiền như điện chớp”*.

Vua Thánh Tông nghe xong bất chợt cười lên, rồi Ngài lấy tay gõ vào chiếc gối tung theo “*Rành ràng thấy không một vật, ... Hết thấy thánh hiền như điện chớp*”. Tức vua Thánh Tông thấy được chỗ đó, nên tâm an ổn, không ngại việc sinh tử. Bao nhiêu cõi nước cũng giống như bọt nổi, đâu còn thấy có chỗ để đi đến; trước mắt không một vật, thì còn chỗ nào che ngại. Tâm Đức vua sáng suốt và chiều hôm đó thì vua Thánh Tông băng hà.

Đây là chỗ chúng ta cần học, thường phải quán xét kỹ, nhớ kỹ trước lúc lâm chung không quên, được vậy thì tâm an ổn và cũng hết chỗ đi.

CHÁNH VĂN:

62- Giả sử thiết luân đĩnh thượng toàn,

Định huệ viên minh chung bất thất.

Nhật khả lãnh, nguyệt khả nhiệt,

Chúng ma bất năng hoại chân thuyết.

Tượng giá tranh vanh mạn tiến đồ,

Thù kiến đường lang năng cự triệt?

62- Ví cho vòng sắt chuyển trên đầu,

Định tuệ sáng tròn trọn chẳng mất.

Nhật dù lạnh, nguyệt dù nóng,

Lời chân thật ma nào phá hỏng.

Xe voi ngạo nghễ cứ tiến lên,

Mặc sức bọ tròi theo ngăn chống.

GIẢNG:

“*Ví cho vòng sắt chuyển trên đầu, Định tuệ sáng tròn trọn chẳng mất*”. Đây là chỗ thấy rõ ràng, là sức sống chân thật, niềm tin vững chắc, không gì lay chuyển được. Thiền sư Huyền Giác thấy rõ dù cho vòng sắt nóng chuyển trên đầu, nhưng sức định tuệ vẫn sáng tròn, công phu kiên cố, sức sống thiền không mất.

Học đến chỗ này, chúng ta nhìn soi lại mình mới thấy rất hổ thẹn. Ở đây, Sư nói đến lúc bức ngặt như bị vòng sắt nóng xoay chuyển trên đầu mà sức định tuệ vẫn sáng tròn không mất. Trong khi người tu hiện nay nhiều khi bệnh, mệt một chút là mất công phu! Cho nên, đây là chỗ chúng ta còn đang học, và học suốt đời cũng chưa chắc xong. Không phải học một hai năm, năm mười năm rồi cho là đủ.

Học rồi soi xét kỹ như vậy, chúng ta mới thấy bớt tâm tự mãn, mới thấy những chỗ hiểu, chỗ sống của chúng ta còn nhiều kém khuyết, còn phải học nhiều nữa. Chỗ này cũng không phải là chỗ nói nhiều, mà đây là chỗ phải thực hành, phải sống.

Sống được trong đó, đủ niềm tin vững rồi, thiền sư Huyền Giác mới nói: *“Nhật dù lạnh, nguyệt dù nóng, Lời chân thật ma nào phá hỏng. Xe voi ngạo nghễ cứ tiến lên, Mặc sức bọ trời theo ngăn chống”*. Nghĩa là dù cho mặt trời có thể thành băng lạnh, mặt trăng thành lửa nóng, nhưng đối với chân lý ấy, với lời chân thật này, không gì có thể phá hỏng, kể cả ma. Đây, mới đúng thật là niềm tin không thối chuyển.

Chính thiền sư Huyền Giác đã thực sống trong đó, bằng chính trí tuệ chứng nghiệm của mình, nên lời Sư nói ra là lời chân thật, xác quyết, không nghi ngờ. Đã từ cái chân thật nói ra, thì cái hư dối làm sao phá được.

Trong kinh Di Giáo kể khi Đức Thế Tôn sắp vào Niết-bàn, bảo các vị Tỳ-kheo: *“Các ông nếu đối với bốn Thánh đế : khổ, tập, diệt, đạo, còn điều gì nghi ngờ, hãy mau thưa hỏi, không nên ôm lòng nghi ngờ, không câu giải rõ”*. Đức Thế Tôn nói ba lần như vậy. Lúc đó, trong Đại chúng, không ai thưa hỏi. Bấy giờ, Tôn giả A-nậu-lâu-đà quán xét tâm Đại chúng, rồi bạch Đức Phật: *“Bạch Thế Tôn! mặt trăng có thể nóng, mặt trời có thể lạnh, nhưng bốn chân lý mà Đức Thế Tôn đã dạy chẳng thể làm đổi khác. Phật nói khổ đế là thật khổ, chẳng thể khiến thành vui. Tập là nhân của khổ, trọn không có nhân khác; Diệt là khổ diệt vì nguyên nhân đã diệt, mà nhân diệt cho nên quả diệt; Đạo là phương pháp diệt khổ, đúng thật là đạo, không có đạo nào khác nữa. Bạch Thế Tôn! Các Tỳ-kheo đây đối trong tứ đế quyết định không nghi ngờ”*.

Tức là các vị Tỳ-kheo này niềm tin chắc chắn, kiên cố bất thối chuyển. Nên nói dù cho mặt trăng có thể nóng, mặt trời có thể lạnh, nhưng lời Phật dạy về những lẽ thật đó, không thể đổi khác, tin chắc như vậy.

Đó, là niềm tin quyết định. Có được niềm tin như vậy rồi, trên đường tu hành chắc chắn thành đạo quả không nghi.

Chúng ta ngày nay học đạo niềm tin chưa vững chắc, do đó khi ứng dụng công phu tu tập cũng tu chưa hết lòng. Tức là nghe rồi cũng còn ngờ ngợ chưa tin, vì vậy kết quả cũng lờ mờ chưa rõ. Thế nên, mỗi vị cần học kỹ, rồi nhận định rõ ràng, thấu suốt, để niềm tin vững chắc. Mà niềm tin vững thì công phu tăng tiến, được vậy thì kết quả dễ thấy. Đây Sư nói *“Xe voi ngạo nghễ cứ tiến lên, mặc sức bọ trời theo ngăn chống”* Niềm tin đã quyết định như vậy rồi, thì không có gì ngăn chống được hết, cứ thẳng tiến đến viên mãn, không còn lui sụt, không lùi bước.

Nhà thiền có câu chuyện: Một hôm, thiền sư Ân Phong đi lao động đẩy xe đất. Mã Tổ đang ngồi duỗi chân giữa đường.

Ân Phong đến thưa:

- Thỉnh thầy rút chân.

Mã Tổ bảo:

- Đã duỗi thì không rút.

Ân Phong thưa:

- Đã tiến thì không lùi.

Sư đẩy xe qua cán chân Mã Tổ.

Sau đó, Mã Tổ thượng đường, cầm chiếc búa đưa lên nói:

- Vừa rồi ai đẩy xe cán chân lão Tăng bị thương, hãy ra đây!

Sư liền bước ra đưa cổ trước Mã Tổ.

Mã Tổ dẹp búa.

Đó, thầy trò cảm thông nhau. Là vì người xưa có chỗ sống thật, có niềm tin vững chắc.

Rồi ở đây nói chánh pháp Như Lai, là chỗ chân thật thì ma cũng không thể phá hỏng. Giống như các vị Bồ-tát, các bậc thiện tri thức lớn, hoằng truyền chánh pháp mạnh mẽ, không có gì có thể ngăn chống được. Bởi vì, đó là chỗ cùng chung chứng của ba đời Chư Phật, đó là chân lý bất hoại.

Tóm lại, bậc sống vững trong đó thì mạnh mẽ hoằng truyền chánh pháp, chúng ma không có thể nào ngăn được. Đó là lẽ thật. Nên nói là xe voi cứ tiến thẳng, vượt qua hết những ngăn ngại của bọ trời, của tâm nhỏ hẹp. Mặc sức bọ trời theo ngăn chống, mặc sức ma phá hoại nhưng cũng không thể ngăn chống, phá hoại được. Như vậy là niềm tin kiên cố, đâu có ai, đâu có cái gì lay chuyển.

CHÁNH VĂN:

63- Đại tượng bất du ư thổ kính,

Đại ngộ bất câu ư tiểu tiết.

Mạc tương quản kiến báng thương thương,

Vị liễu, ngô kim vị quân quyết.

63- Voi lớn chẳng đi theo dấu thỏ,

Ngộ lớn nệ gì nơi tiết nhỏ.

Chớ dòm trong ống mĩa trời xanh,

Chưa tỏ vì anh ta giải rõ.

GIẢNG:

Thiền sư Huyền Giác nói voi lớn thì đi đường lớn thênh thang, bởi chân voi to. Còn thỏ đi theo dấu thỏ, vì chân thỏ nhỏ, tức còn giới hạn. Voi lớn làm sao đi dấu thỏ được, nên phải đạp đi trên con đường lớn, tự tại, cũng như ngộ lớn thì không câu nệ gì tiết nhỏ.

Cũng vậy, bậc kiến tánh sâu, ngộ lớn thì chỗ sống bất tư nghi, tâm giác ngộ không bờ mé, không hạn cuộc nơi hình thức, nơi tiết nhỏ. Không thể lấy hình thức để đo lường được chỗ sống của các Ngài.

Thiền sư Hoàng Bá tiếp thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền bằng gậy. Cứ hỏi là lấy gậy đánh. Nếu nhìn theo hình thức bình thường, thì thấy ông thầy sao mà thô quá, liền phê bình chê trách. Hoặc như Mã Tổ tiếp thiền sư Thủy Lão bằng một đạp té nhào, nhưng ngài Thủy Lão ngay đó liền ngộ đạo. Còn ngài Từ Minh tiếp Huệ Nam bằng lời mắng chửi... Như vậy, nếu trên hình thức phê phán thì làm sao hiểu nổi các Ngài, có khi còn sinh tâm chê trách, hoặc khinh mạn.

Tuy nhiên chỗ này, phải là bậc ngộ lớn, bậc thực sự sống tự tại trong đó, chứ không thể bắt chước. Không phải hiểu được một ít, rồi bắt chước nói, hoặc là sống buông lung, xem thường giới luật. Bởi cho rằng tôi đã ngộ lớn rồi, đâu cần phải câu nệ gì nữa. Nhưng không ngờ tâm mình vẫn còn nhiều ô nhiễm, chưa phải tự tại, nên rất là nguy hiểm.

Thiền sư Vĩnh Thạnh ngăn ngừa: *“Phân nhiều thấy huynh đệ thời nay, cứ nói rằng không nên bị sự trì phạm trong giới luật ràng buộc. Nhưng nói như vậy là sai lầm, bởi vì ba đời Chư Phật, các bậc Tổ Sư, cho đến những bậc thiện tri thức trong thiên hạ, đâu có ai dùng hạnh ô nhiễm để độ người”*. Sư ngăn ngừa sợ người tu thiếu sự quán xét kỹ, rồi bắt chước để sống buông lung là bệnh.

Đây nói chỗ sống các thiền sư thật sự tự tại, các Ngài có những phương tiện để phá chấp, khai thị cho người, không theo khuôn mẫu bình thường. Cho nên, cần phải nhận sâu vào tâm giác ngộ kia, chứ không phải mắc kẹt, câu nệ vì những hình thức bình thường.

Thiền sư Vĩnh Thạnh lại nói: *“Người thấy tánh quý nhất là cần phải tinh tế, chuẩn xác ở nơi cội gốc, mắt trí sáng tròn là đủ rồi. Còn ở đời thô sơ, giản lược, nói năng không có văn chương, cũng chỉ là việc nhỏ”*.

Nghĩa là người kiến tánh rồi quý nhất ở chỗ thấy tinh tế, chuẩn xác, quyết định, mắt trí sáng tỏ, còn mặt hình thức nhiều khi đơn giản thô sơ, hoặc là nói năng bình dân giản dị, không quan trọng. Có khi văn chương hoa mỹ, thành màu mè, thành xa sự thật nữa.

“Chớ dòm trong ống mĩa trời xanh”. Nghĩa là dòm ở trong cái ống như ống tre nhỏ, thấy bầu trời cũng chỉ bằng cái ống, nói rằng bầu trời cũng nhỏ hẹp.

Đây gọi là chấp vào ngã kiến, tức chỗ thấy riêng tư nhỏ hẹp của mình, đóng khung trong cái ta này, rồi chê bai trời cao nhỏ hẹp theo, đó là lầm. Nghĩa là đem cái tâm nhỏ hẹp mà hiểu cảnh giới Như Lai, thì cảnh giới Như Lai cũng nhỏ hẹp theo. Đó là nhắc nhở mỗi người phải quên, buông cái ngã kiến đừng chấp vào nó.

Có người đến hỏi ngài Triệu Châu: “*Đã lâu nghe tiếng cầu đá Triệu Châu, nay đến chỉ thấy cầu nổi thôi*”. Nghĩa là lâu nay nghe nói cầu đá Triệu Châu nổi tiếng, giờ đến chỉ thấy cầu nổi tầm thường.

Triệu Châu bảo: “*Ông chỉ thấy cầu nổi mà không thấy cầu đá*”.

Người hỏi tiếp: “*Thế nào là cầu đá?*”.

Triệu Châu đáp: “*Độ lừa, độ ngựa*”.

Trong lời nói “*Đã lâu nghe tiếng cầu đá Triệu Châu, nay đến chỉ thấy cầu nổi thôi*”. Một câu có hai ý: Vừa nói là cầu đá Triệu Châu tức cây cầu đá nổi tiếng, ở thành Triệu Châu, mà cũng muốn nói đến chỗ chân thật của Ngài. Lâu nay nghe nói như vậy, nhưng khi đến thấy cũng bình thường không có gì hay.

Ngài Triệu Châu nói “*Ông chỉ thấy cầu nổi mà không thấy cầu đá*”. Bởi vì ông cứ chấp theo chỗ thấy nhỏ hẹp của ông, chứ còn cái cầu đá thì nó vẫn sờ sờ đó, chỗ chân thật nó vẫn rõ ràng đó.

Chỉ cần mở tâm rộng lớn, quên cái ngã kiến này đi, thì lẽ thật hiện tiền sáng rõ thôi. Còn ông bám theo chỗ thấy, chỗ tưởng tượng của ông, nên cái thấy cũng tầm thường nhỏ hẹp.

Lại hỏi tiếp: “*Thế nào là cầu đá?*”

Triệu Châu đáp: “*Độ lừa, độ ngựa*”.

Nghĩa là sẵn sàng đưa hết tất cả mỗi người mọi vật, không phân biệt sang hèn, cao thấp gì cả, lừa ngựa đều đưa qua. Đó là muốn chỉ lẽ thật, đầy đủ hết, và ai cũng đều có đủ lẽ thật đó. Nó đang hiện tiền sờ sờ sáng rõ trước mắt, tại cái thấy nhỏ hẹp của ông nên chỉ thấy hình tướng tầm thường.

Lúc đầu, tưởng rằng có thể hạ thấp ngài Triệu Châu, nhưng không ngờ chính mình tự thấp, tự làm cho mình thấp mà không hay.

Cho nên, thiền sư Huyền Giác nói chớ có dòm trong ống nhỏ rồi chê bai, mĩa mai trời xanh nhỏ hẹp theo. Ý muốn nhắc chúng ta phải buông sạch ngã kiến này, buông tâm chấp trước nhỏ hẹp, mở tâm rộng lớn thì mới thấy thấu được lẽ thật đó. Lại nói, nếu anh chưa tỏ thì ta sẽ vì anh giải rõ. Lẽ thật đã bày hiện rõ ràng, sờ sờ đó nhưng vì anh chưa tỏ, chưa sáng, nên đã giải rõ cho anh rồi, giải kỹ rồi đó. Vậy

thì, phần còn lại là để dành cho anh. Anh có chịu mở mắt ra để nhìn thấy hay không thôi.

Chỉ một câu này là gồm thâm từ đầu tới cuối, thâm tóm gọn hết rồi. Nếu như anh còn chần chừ thì sao? Phải học lại từ đầu vậy.

Như vậy, học “**Chứng Đạo Ca**”, chúng ta thấy được chỗ sống, chỗ thực nghiệm, thực chứng đạo của thiền sư rất rõ ràng.

Nhờ có học, chúng ta được mở sáng thêm và nỗ lực thực hành. Không phải học để hiểu, để nói. Mỗi người chúng ta cần kiểm lại chính mình để thấy được những chỗ kém khuyết, để rồi chúng ta càng cố gắng tiến thêm, không tự mãn, không hài lòng, tự mình làm ngăn ngại mình.

Chúng tôi xin dẫn thêm bài kệ của thiền sư Huyền Giác đề trong huynh đệ hiểu rõ và hỗ trợ trên đường tu tập của chính mỗi người.

Nhược dĩ tri tri tịch,

Thử phi vô duyên tri.

Như thử chấp như ý,

Phi vô như ý thủ.

Nhược dĩ tự tri tri,

Diệc phi vô duyên tri.

Như thử tự tróc quyền,

Phi thị bất quyền thủ.

Diệc bất tri tri tịch,

Diệc bất tự tri tri.

Bất khả vi vô tri,

Dĩ tánh liễu nhiên cố.

Bất đồng ư mộc thạch,

Như thử bất chấp vật,

Diệc bất tự tác quyền,

Bất khả vi vô thủ.

Dĩ thủ an nhiên cố,

Bất đồng ư thổ giác.

*Nếu lấy cái biết mà biết lặng,
Đây không phải cái biết không duyên.
Như cái tay cầm cây như ý,
Chẳng phải không cái tay như ý.
Nếu dùng cái tự biết mà biết,
Cũng chẳng phải cái biết không duyên.
Như tay tự nắm lại thành nắm,
Chẳng phải là không cái tay nắm.
Cũng chẳng có cái biết biết lặng,
Cũng chẳng có tự biết cái biết.
Chẳng thể là không có cái biết,
Do vì tánh rõ ràng như vậy.
Chẳng đồng như với cây đá kia,
Như cái tay chẳng cầm lấy vật.
Cũng chẳng tự nắm lại thành nắm,
Cũng chẳng thể nói không có tay.
Do vì cái tay nguyên sẵn vậy,
Chẳng phải là đồng với sừng thỏ.*

“Nếu dùng cái tự biết mà biết, cũng chẳng phải cái biết không duyên”. Chỗ này hơi sâu. Có người nói cái biết mà theo duyên đó là cái biết hư vọng, cái biết còn kẹt bên ngoài. Ở đây tôi không theo duyên, tôi tự biết thôi, vậy là không kẹt nơi duyên.

Sư nói nếu dùng cái tự biết để biết, không dùng cái duyên để biết, thì cái tự biết mà biết cũng chẳng phải là cái biết không duyên. Chỗ này là chỗ tế nhị. Tức bỏ cái biết biết lặng đó đi, dùng cái tự biết biết thôi, thì giống như là buông hết các duyên, nhưng cũng chưa phải. Bởi vì vẫn còn có cái tự biết. Tự biết là tự biết cái gì? Tức là lấy cái tự mình làm duyên.

Nếu không sáng suốt thì vẫn còn lầm, bởi đã thật sự sáng tỏ hoàn toàn thì còn tự biết cái gì nữa! Cho nên dùng cái soi lại để mà tự biết, thì nó cũng còn có chút gì đó.

Chỗ này, thiền sư Huyền Giác dẫn thí dụ thêm để làm sáng tỏ: “*Như tay tự nắm lại thành nắm, Chẳng phải là không cái tay nắm*”.

Giống như cái tay mình nắm lại thành nắm tay, thì cũng còn có cái tay nắm, tuy không có nắm cái gì hết, như không có nắm cây như ý, nhưng mà còn nắm tay tự nó nắm lại.

Như vậy là nó cũng chưa phải gọi là cái tay hoàn toàn tự do tự tại, mà cũng còn kẹt nơi cái nắm này, vì cũng còn lấy cái nắm tay đó làm chỗ để tự duyên. Không có duyên bên ngoài nhưng mà còn tự duyên với cái nắm tay, còn kẹt trong cái nắm, chứ chưa phải tự do. Chỗ này càng tế nhị hơn nữa.

Sư tiên thêm bước nữa: “*Cũng chẳng có cái biết biết lặng, Cũng chẳng có tự biết cái biết*”. Đến đây buông hết cả hai.

Không có cái biết biết lặng, rồi cũng chẳng có cái tự biết biết nữa, tức là buông cả cái biết lặng, rồi buông luôn cái gọi là tự biết.

Bởi vì hai cái đó cũng còn mắc kẹt, cho nên đến đây phải buông luôn cả hai, như vậy thì thành cái gì?

“*Chẳng thể là không có cái biết, Do vì tánh rõ ràng như vậy*”. Nghĩa là buông hết cả hai cái biết lặng rồi cái tự biết, nhưng mà không phải là hoàn toàn không có biết gì, nên nói là “*Chẳng thể là không có cái biết*”. Đến đó cũng không phải thành như vô tri không có biết gì hết. Bởi vì tánh nó vốn sẵn rõ như vậy rồi, không có ai có thể làm cho nó thêm hoặc bớt. Nếu còn thêm bớt là thuộc về cái duyên ngoài, nên đến chỗ rốt ráo này dù cho buông hết đi, thì nó cũng vẫn tỏ rõ, không phải là hoàn toàn không biết gì. Đừng có sợ.

Sư nói thêm: “*Chẳng đồng như với cây đá kia, Như cái tay chẳng cầm lấy vật. Cũng chẳng tự nắm lại thành nắm, Cũng chẳng thể nói không có tay*”.

Tức là buông hết như vậy đó. Đến đây, cũng không phải đồng với cây đá không biết gì. Cũng giống như cái tay, không cầm vật gì mà cũng không nắm lại, nhưng cái tay vẫn là cái tay, đâu phải không cầm gì là mất luôn tay. Vì nó không kẹt gì hết nên nó muốn cầm cái gì nó cầm, muốn làm gì thì nó làm tự do tự tại.

Còn như nó cầm cây như ý thì nó kẹt cây như ý, không thể cầm cái khác; hoặc nó nắm lại thành nắm tay, thì nó không thể cầm vật khác. Đây thì nó không có cầm, cũng không nắm lại, cho nên nó tự do.

Cái biết này cũng vậy. Nó buông hết cái biết lặng theo duyên, rồi cũng buông cả cái biết tự biết, thì trở về cái biết nó sẵn như vậy, vốn là rõ ràng thường biết, nên nó biết khắp tất cả, không có gì mà không biết. Đó, mới gọi là cái biết chân thật, cái biết đó không mắc kẹt gì hết. Còn cái biết kia có mắc kẹt, cho nên nó còn bị giới hạn, còn bị hạn cuộc.

Chúng ta không sợ buông hết rồi thành không còn biết gì nữa. Bởi cái thể biết làm sao mà buông nó? Buông là buông cái hư dối, cái theo duyên, tức là cái biết kẹt nơi

duyên, thì cái đó nó có thêm có bớt. Còn cái thể biết thì nó không có thêm bớt cho nên cũng không thể buông được, và đó mới là chỗ chân thật.

Sư nói thêm: *“Do vì cái tay nguyên sẵn vậy, Chẳng phải là đồng với sừng thỏ”*. Tức là cái tay nó vẫn là cái tay thôi, nó sẵn như vậy rồi, chứ đâu phải như sừng thỏ, là vật có tên mà không có thật, ngầm chỉ **“cái này”** vẫn hằng hữu, nên buông hết cũng không mất mát gì.

Thiền sư Huyền Giác nói đến chỗ tu hành vi tế, dù thấy tâm lặng vẫn thuộc về cái duyên, chứ chưa phải là thật. Còn có chỗ để tự biết, tưởng là đạt đạo, nhưng cũng chưa phải. Cần buông sạch tất cả đến không còn gì để buông, thì còn lại cái gì liền tự rõ.

Chúng ta cần phải sáng tỏ để không lầm, bởi vì biết lặng thì cái lặng đó thành ra cái duyên để cho mình biết, tức là đối tượng để biết, thì cái lặng đó nó đối với cái động cũng thuộc về trần.

Nếu động thì thuộc về sinh trần, còn lặng thì thuộc về diệt trần, cũng chưa khỏi sinh diệt.

Ở đây buông hết không còn chỗ nào để buông, tức không chỗ nào để bám, thì còn lại là cái biết sờ sờ, nó nguyên vẹn từ thuở nào, cái này mới là cái biết không có gì phá hoại được, thì đó mới là cái biết chân thật.

Chúng ta có học kỹ mới thấy được chỗ vi tế của việc tu, đến khi ứng dụng công phu không bị mắc kẹt, không lầm, cũng không tự mãn, tưởng đâu mình đạt đạo rồi, nhưng vẫn còn có chút kẹt trong đó mà không hay.

---o0o---

Hết